

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ VĂN BẢO

HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA  
VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN (1982 - 2025)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ VĂN BẢO

HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA  
VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN (1982 - 2025)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- GS.TS. Hoàng Khắc Nam
- TS. Nguyễn Thanh Minh

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ  
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá  
Luận án Tiến sĩ

TM. Tập thể  
Cán bộ hướng dẫn khoa học

GS.TS. Nguyễn Văn Kim

GS.TS. Hoàng Khắc Nam

Hà Nội - 2025

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ “Hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển (1982 - 2025)” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu của tác giả.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

LÊ VĂN BẢO

## LỜI CẢM ƠN

Đề tài “Hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển (1982 - 2025)” được tác giả hoàn thiện nhờ sự tạo điều kiện, giúp đỡ của các tập thể, cá nhân và quý cơ quan, ban ngành.

Tác giả xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành đến GS.TS. Hoàng Khắc Nam và TS. Nguyễn Thanh Minh, những người đã trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài. Những góp ý sâu sắc, chân thành và sự khích lệ của quý Thầy là động lực mạnh mẽ giúp tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể lãnh đạo, cán bộ, giảng viên Khoa Quốc tế học, Phòng Đào tạo, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tác giả về công tác hành chính trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm tạ và dành tặng luận án này cho gia đình, người thân và đồng nghiệp, những người luôn quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành chương trình học, hoàn thiện luận án.

Xin chân thành cảm ơn.

Nghiên cứu sinh

Lê Văn Bảo

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>4</b>
<b>DANH MỤC BẢN ĐỒ, HÌNH ẢNH</b> .....	<b>5</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>6</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	6
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu .....	7
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	8
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu.....	9
5. Đóng góp của luận án .....	11
6. Bố cục của luận án .....	12
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b> .....	<b>13</b>
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp ở khu vực Biển Đông.....	13
1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam và Malaysia .....	25
1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển .....	35
1.4. Đánh giá chung và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu .....	40
1.4.1. Những kết quả đạt được và hạn chế .....	40
1.4.2. Hướng phát triển của đề tài .....	41
<b>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN HỢP TÁC PHÂN ĐỊNH BIỂN</b> .....	<b>42</b>
2.1. Cơ sở lý luận .....	42
2.1.1. Lý luận về hợp tác quốc tế .....	42
2.1.2. Lý luận về giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ .....	45
2.1.3. Vận dụng một số luận điểm lý thuyết quan hệ quốc tế .....	50
2.2. Cơ sở pháp lý .....	51

2.2.1. Khái niệm phân định biển .....	51
2.2.2. Nguyên tắc phân định biển.....	54
2.2.3. Phương pháp phân định biển.....	60
2.3. Cơ sở thực tiễn.....	65
2.3.1. Xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay .....	65
2.3.2. Thực tiễn phân định biển của một số nước trên thế giới và khu vực Đông Nam Á .....	71
Tiểu kết Chương 2 .....	77
<b>CHƯƠNG 3. NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN TỪ NĂM 1982 - 2025.....</b>	<b>79</b>
3.1. Nhân tố tác động đến hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.....	80
3.1.1. Tình hình thế giới và khu vực .....	80
3.1.2. Quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia .....	87
3.1.3. Tình hình tranh chấp biên giới lãnh thổ và vùng chồng lấn trên biển giữa Việt Nam - Malaysia trước năm 1982 .....	96
3.1.4. Chủ trương, quan điểm của Việt Nam, Malaysia về đối ngoại và phân định biển .....	104
3.2. Quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.....	114
3.2.1. Hợp tác phân định vùng chồng lấn thêm lục địa ở vùng biển Tây Nam.....	114
3.2.2. Hợp tác phân định biển ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa.....	124
Tiểu kết Chương 3 .....	144
<b>CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN VÀ KHUYẾN NGHỊ .....</b>	<b>146</b>
4.1. Đánh giá.....	146
4.1.1. Kết quả hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.....	146
4.1.2. Khó khăn trong hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.....	150
4.1.3. Đặc điểm hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển .....	153
4.1.4. Những bài học kinh nghiệm .....	155
4.2. Triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia và khuyến nghị .....	158

4.2.1. Dự báo tình hình Biển Đông và triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển .....	158
4.2.2. Một số khuyến nghị chính sách.....	163
Tiểu kết Chương 4 .....	174
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>176</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>	<b>179</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>180</b>
<b>Phụ lục 1.</b> Nội dung bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn Việt Nam - Malaysia năm 1992.....	203
<b>Phụ lục 2.</b> Báo cáo chung Việt Nam và Malaysia về thêm lục địa ngoài 200 hải lý lên CLCS ở vùng biển phía Nam Biển Đông năm 2009 .....	205
<b>Phụ lục 3.</b> Tuyên bố của lãnh đạo Việt Nam và Malaysia liên quan hợp tác phân định biển giữa hai nước .....	215

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Tên tiếng Việt</b>	<b>Tên tiếng Anh</b>
ADMM+	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng	ASEAN Defence Minister's Meeting Plus
ARF	Diễn đàn khu vực ASEAN	ASEAN Regional Forum
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
COC	Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông	Code of Conduct
CLCS	Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa của Liên hợp quốc	Commission on the Limits of the Continental Shelf
DOC	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea
EAS	Hội nghị thượng đỉnh Đông Á	East Asia Summit
EEZ	Vùng đặc quyền kinh tế	Exclusive Economic Zone
ICJ	Tòa án Công lý quốc tế	International Court of Justice
ITLOS	Tòa án quốc tế về Luật biển	International Tribunal for the Law of the Sea
TAC	Hiệp ước thân thiện và hợp tác	Treaty of Amity and Cooperation
UNCLOS 1982	Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982	United Nations Convention on Law of the Sea in 1982
PCA	Tòa án Trọng tài thường trực	Permanent Court of Arbitration

## DANH MỤC BẢN ĐỒ, HÌNH ẢNH

Hình 3.1: Ranh giới thêm lục địa theo Bản đồ mới của Malaysia năm 1979.....	97
Hình 3.2: Sơ đồ vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia theo yêu sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa 1971 và yêu sách thêm lục địa thể hiện trên Bản đồ mới của Malaysia năm 1979 .....	98
Hình 3.3: Sơ đồ vùng chồng lấn thêm lục địa giữa ba nước Việt Nam -Malaysia - Thái Lan ở vùng biển Tây Nam.....	99
Hình 3.4: Vùng khai thác chung Việt Nam - Malaysia theo Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn ngày 05/6/1992. ....	118
Hình 3.5: Lễ ký kết Thỏa thuận khung (HOA) mua bán khí bổ sung cho khu vực Cà Mau giữa Petrovietnam của Việt Nam và Petronas của Malaysia .....	122
Hình 3.6: Khu vực thêm lục địa ngoài 200 hải lý của Việt Nam và Malaysia theo Báo cáo chung của hai nước lên CLCS.....	124
Hình 3.7: Bản đồ thể hiện yêu sách thêm lục địa mở rộng ngoài phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải theo đệ trình ngày 12/12/2019 của Malaysia lên CLCS .....	132
Hình 3.8: Ranh giới thêm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của Việt Nam ở khu vực giữa Biển Đông .....	136

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia láng giềng, đều là thành viên của Liên hợp quốc, ASEAN và thuộc khu vực Đông Nam Á. Hai nước có chung đường biên giới quốc gia trên biển, với một vùng biển rộng được lãnh đạo cấp cao hai nước ký kết Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn năm 1992. Từ những thập niên 1970, 1980, mối quan hệ Việt Nam - Malaysia từng có những căng thẳng, mâu thuẫn nảy sinh, nhất là những vấn đề phát sinh trong phân định ranh giới biển ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa<sup>1</sup> thuộc chủ quyền của Việt Nam. Từ thập niên 1990, quan hệ hai nước Việt Nam - Malaysia từng bước được cải thiện, nâng cấp từ quan hệ Đối tác chiến lược (2015) thành Đối tác chiến lược toàn diện (2024), cùng tham gia vào các tổ chức, hiệp định, cơ chế hoạt động hợp tác quốc tế.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của biển đối với sự phát triển của đất nước, các quốc gia có biển có xu hướng tìm nhiều biện pháp, yêu sách để mở rộng các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền tài phán quốc gia. Điều này tất yếu dẫn đến tranh chấp, gây mâu thuẫn, bất đồng giữa các quốc gia và Việt Nam, Malaysia cũng không ngoại lệ. Bên cạnh đó, vấn đề phân định biên giới quốc gia nói chung và biên giới trên biển nói riêng giữa Việt Nam và Malaysia phần nào chịu sự chi phối, tác động của bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực, từ sự can thiệp và yêu sách chủ quyền các nước lớn, sức ép từ chính nội tại của mỗi nước, nhất là nội bộ Malaysia với sự phản đối gay gắt của các đảng, phái chính trị đối lập.

Biên giới biển giữa Việt Nam và Malaysia là một vấn đề khá nhạy cảm, cần nghiên cứu sâu và cặn kẽ để phân định chính xác, hài hòa, phù hợp với quan điểm và lợi ích của hai nước, duy trì và phát triển mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống, Đối tác chiến lược toàn diện. Trong bối cảnh ranh giới biển chưa được xác

---

<sup>1</sup> Theo Nghị quyết 1659/NQ-UBTVQH15 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 16/6/2025, kể từ ngày 01/7/2025, tỉnh Khánh Hòa có 65 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 48 xã, 16 phường và đặc khu Trường Sa. Đặc khu Trường Sa được hình thành trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn. Trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh thống nhất sử dụng chung thuật ngữ quần đảo Trường Sa.

định rõ ràng, tình trạng ngư dân Việt Nam xâm phạm trái phép vùng biển Malaysia để khai thác thủy sản trái phép vẫn diễn ra, lực lượng chức năng Malaysia đã có những chế tài xử lý cứng rắn, kể cả phạt tiền, tịch thu tàu thuyền và xử lý hình sự...

Sau khi UNCLOS 1982 ra đời và có hiệu lực, các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam và Malaysia đã ra tuyên bố khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với những vùng biển được mở rộng theo quy định của UNCLOS. Tuy nhiên, UNCLOS 1982 không thể đề cập đến tất cả các khía cạnh trong hoạt động thực tiễn của các quốc gia, nhất là việc phân định các vùng biển chồng lấn, ảnh hưởng đến cách tiếp cận, lựa chọn nguyên tắc và phương pháp phân định.

Thời gian qua, Chính phủ hai nước đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy hợp tác đàm phán phân định biển, song đường biên giới trên biển vẫn chưa được phân định. Một trong những lý do hai bên chưa phân định được đường biên giới trên biển xuất phát từ sự khác biệt về lập trường và mục tiêu của mỗi bên về phân định biển, giải quyết các vấn đề liên quan tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển. Bên cạnh đó, vấn đề phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia trong bối cảnh quốc tế hiện nay còn chịu chi phối, tác động từ nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài. Như vậy, Việt Nam và Malaysia hợp tác phân định biển có tầm quan trọng đối với quan hệ hữu nghị hai nước cũng như tạo tiền đề cho khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả vùng biển. Do đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về đề tài “**Hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển (1982 - 2025)**” là hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án làm rõ thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025, qua đó phân tích kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại, dự báo triển vọng và đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

*Thứ nhất*, hệ thống lại nguồn tư liệu nghiên cứu bao gồm các chủ trương, chính sách, chiến lược liên quan hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.

*Thứ hai*, làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và thực tiễn hợp tác về phân định biển trên thế giới, khu vực Biển Đông, liên hệ trường hợp cụ thể hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.

*Thứ ba*, chỉ ra những nhân tố tác động, chủ trương, quan điểm của mỗi bên trong quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.

*Thứ tư*, phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025.

*Thứ năm*, đánh giá những kết quả, hạn chế của quá trình hợp tác phân định biển giữa hai nước và rút ra đặc điểm, bài học kinh nghiệm, dự báo về triển vọng hợp tác và đưa ra khuyến nghị chính sách góp phần bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia Việt Nam ở Biển Đông.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu về tình hình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia giai đoạn từ năm 1982 - 2025.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về thời gian*: Đề tài lựa chọn mốc thời gian từ năm 1982 (thời điểm UNCLOS 1982 ra đời, có ý nghĩa chính trị, pháp lý và định hướng quan trọng cho các quốc gia: Về chính trị, thể hiện sự đồng thuận quốc tế, khuyến khích các nước sử dụng luật pháp để giải quyết tranh chấp. Về pháp lý, định hình khuôn khổ pháp lý, các nước dựa vào quy định của UNCLOS để ban hành luật biển quốc gia) đến năm 2025 (kỷ niệm 10 năm Việt Nam - Malaysia thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược và hoàn thành luận án) làm định hướng nghiên cứu. Mặc dù lấy năm 1982 - 2025 làm mốc thời gian nghiên cứu, song đề tài vẫn phân tích những vấn đề liên quan hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước ở thời điểm trước năm 1982 nhằm phục vụ cho việc phân tích, so sánh những vấn đề nghiên cứu.

*Về không gian*: Không gian nghiên cứu chính tập trung vào Việt Nam và Malaysia về phân định biển ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, căn cứ vào các vấn đề và nội dung nghiên cứu, có thể mở rộng ra ngoài phạm vi không gian nêu trên.

## **4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu**

### **4.1. Cách tiếp cận**

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở ứng dụng các quan điểm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu trong quan hệ quốc tế (Chủ nghĩa hiện thực - cấp độ hệ thống, nhân tố lợi ích chính trị và an ninh; Chủ nghĩa tự do - lợi ích kinh tế; Chủ nghĩa kiến tạo - các lợi ích khác, sự tương tác giữa các chủ thể và nhân tố lợi ích quốc gia thay đổi theo thời gian) và vận dụng linh hoạt các lý thuyết về địa chính trị, lý thuyết cạnh tranh để phân tích chính sách, mục tiêu hợp tác phân định biển của mỗi nước cũng như thực tiễn phân định biển giữa hai bên; những cơ sở lý luận về hợp tác quốc tế, cơ sở pháp lý về phân định biển được áp dụng để phân tích, đánh giá, làm sáng tỏ thực trạng hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia.

Luận án sử dụng các cách tiếp cận sau: *Thứ nhất*, sử dụng cách tiếp cận quan hệ quốc tế để nghiên cứu toàn diện quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển từ năm 1982 - 2025 trong tổng thể quan hệ hai nước nói chung nhìn từ góc độ quốc tế học. *Thứ hai*, cách tiếp cận sử học để hệ thống hóa thông tin, tư liệu, có cái nhìn đồng đại và lịch đại, logic trong quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giữa hai nước theo trục thời gian (giai đoạn trước năm 1982 và giai đoạn từ năm 1982 - 2025). *Thứ ba*, thông qua cách tiếp cận luật học để làm rõ căn cứ pháp lý và việc Việt Nam, Malaysia áp dụng các quy định pháp luật trong hợp tác phân định biển. *Thứ tư*, cách tiếp cận hệ thống cấu trúc để có cái nhìn tổng thể thực tiễn hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển trong hệ thống cấu trúc quốc tế, khu vực. *Thứ năm*, cách tiếp cận liên ngành, đa ngành để đánh giá, lý giải các nội dung mang tính tổng hợp, trên cơ sở vận dụng các quan điểm, phương pháp nghiên cứu đa dạng của các ngành khoa học liên quan.

### **4.2. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu**

Trong quá trình hoàn thành luận án, nghiên cứu sinh đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, trong đó chủ yếu sử dụng các phương pháp chính sau:

*Một là*, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích tổng hợp, so sánh đối chiếu để đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài, qua đó đúc rút những

nội dung kế thừa và phát triển mới; trình bày và phân tích các nhân tố tác động đến hợp tác giữa hai nước về phân định biển; làm rõ những tiến triển của quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển qua các giai đoạn.

*Hai là*, phương pháp phân tích chính sách đối ngoại được sử dụng để phân tích về chính sách đối ngoại của Việt Nam và Malaysia, cụ thể là chủ trương, quan điểm, mục tiêu của mỗi nước về đối ngoại và phân định biển qua các thời kỳ; phân tích đặc điểm quan hệ hai nước và sự điều chỉnh, tương tác của các bên trước tác động của tình hình thế giới và khu vực.

*Bà là*, sử dụng phương pháp thống kê để hệ thống hóa quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 1982 - 2025 diễn ra như thế nào, thể hiện ra sao qua các số liệu thống kê, minh chứng khoa học.

*Bốn là*, phương pháp phân tích diễn ngôn được áp dụng nhằm làm rõ quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển thông qua phân tích các diễn ngôn chính trị, tuyên bố, thông cáo chung của Chính phủ, Bộ Ngoại giao, nguyên thủ, chính trị gia, học giả Việt Nam, Malaysia cũng như những quốc gia có liên quan.

*Năm là*, phương pháp phân tích văn kiện được sử dụng để phân tích, làm rõ các văn kiện quốc tế, văn kiện của Malaysia, Việt Nam và các nước có liên quan.

*Sáu là*, phương pháp dự báo, trong đó chủ yếu dựa trên phân tích các nhân tố tác động và phân tích xu hướng để dự báo về tình hình Biển Đông thời gian tới và triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia.

*Bảy là*, vận dụng phương pháp điển cứu án lệ để so sánh, đối chiếu làm rõ hơn những điểm tương đồng và khác biệt về lợi ích quốc gia, dân tộc của các bên giữa các án lệ điển hình về giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo đối với trường hợp phân định biển cụ thể giữa Việt Nam và Malaysia.

### **4.3. Nguồn tư liệu**

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, tài liệu để có cái nhìn tổng quan khi phân tích, đánh giá, trong đó chủ yếu như:

*Thứ nhất*, các văn kiện của Đảng và Chính phủ các nước ấn hành (chủ yếu là Việt Nam và Malaysia) về chính sách đối ngoại của Việt Nam, Malaysia nói chung

và chính sách phân định biển nói riêng; các tuyên bố chung, bài phát biểu, bản tuyên bố thể hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Việt Nam và Malaysia liên quan đến phân định biển; những hiệp định, thỏa thuận, văn bản ký kết giữa Việt Nam, Malaysia và các nước liên quan phân định biển.

*Thứ hai*, đề tài sử dụng nguồn tài liệu là các bài nghiên cứu, sách chuyên khảo liên quan hợp tác giữa Việt Nam với các nước, trong đó có Malaysia về phân định biển, các phương án, biện pháp nhằm giải quyết ổn thỏa tranh chấp, tạo môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển giữa các nước và khu vực.

*Thứ ba*, sách và những bài nghiên cứu liên quan phân định biển giữa các nước khu vực, đặc biệt là về Việt Nam - Malaysia của các tác giả nước ngoài.

## **5. Đóng góp của luận án**

*Thứ nhất*, luận án đã hệ thống hóa và cung cấp những kiến thức cơ bản về phân định biển trong luật pháp quốc tế và thực tiễn hợp tác quốc tế; góp phần làm rõ tính đa dạng, đặc trưng của việc áp dụng luật pháp quốc tế trong hợp tác phân định biển giữa hai quốc gia, cụ thể với trường hợp của Việt Nam và Malaysia.

*Thứ hai*, nhận diện và phân tích về những nhân tố tác động, mục tiêu của mỗi nước, làm rõ thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025; góp phần làm phong phú thêm quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia, nhất là trong giai đoạn 1982 - 2025.

*Thứ ba*, thông qua phân tích thực trạng hợp tác phân định biển giữa Việt Nam - Malaysia từ năm 1982 - 2025, luận án đúc rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm trong hợp tác phân định biển giữa hai nước.

*Thứ tư*, dự báo về triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển và các khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

*Thứ năm*, góp phần làm phong phú nguồn tư liệu tham khảo phục vụ hoạch định chính sách liên quan hợp tác đàm phán phân định biển nói chung từ những bài học hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển và công tác nghiên cứu, giảng dạy về quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á, cũng như các nghiên cứu kết hợp liên ngành giữa quốc tế học, chính trị học và luật học.

## **6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cơ cấu thành bốn chương:

### **Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.**

Chương này tập trung phân tích, đánh giá tổng quan về những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, qua đó rút ra các nội dung luận án có thể kế thừa cũng như những vấn đề cần bổ sung, tiếp tục nghiên cứu.

**Chương 2: Cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn phân định biển.** Chương 2 phân tích về cơ sở lý luận, pháp lý liên quan đến đề tài như các khái niệm về hợp tác quốc tế, phân định biển và các quan điểm về tranh chấp lãnh thổ liên quan đến phân định biển. Bên cạnh đó, chương 2 cũng phân tích, làm rõ các xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay trên thế giới và thực tiễn áp dụng luật quốc tế về phân định biển.

**Chương 3: Nhân tố tác động và thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển từ năm 1982 - 2025.** Nội dung chương 3 tập trung phân tích về những nhân tố tác động đến hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển; chủ trương, chính sách và mục tiêu của mỗi nước, quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025.

**Chương 4: Đánh giá quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển và khuyến nghị.** Chương 4 tập trung đánh giá quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, qua đó rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm; dự báo triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, qua đó đề xuất các khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

### **1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp ở khu vực Biển Đông**

Biển Đông là khu vực địa chiến lược, địa kinh tế quan trọng của thế giới, gắn chặt với khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Vì vậy, giải quyết tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, góp phần xây dựng môi trường hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực này là trọng tâm chính sách của các bên liên quan, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo chuyên gia, học giả Việt Nam và thế giới.

*Thứ nhất, nhóm công trình đề cập đến thực trạng tranh chấp ở Biển Đông, nguyên nhân, đặc điểm và giải pháp.*

Bài viết “*Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông: Thực trạng và triển vọng*” của tác giả Hoàng Khắc Nam (2011), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc (số 6/118) là công trình nghiên cứu khá toàn diện về hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông. Tác giả cho rằng, tình hình xung đột ở Biển Đông phức tạp không chỉ do tồn tại đồng thời của các mâu thuẫn về lãnh thổ, an ninh, kinh tế và mức độ gay gắt của chúng mà còn bởi sự giằng chéo giữa các mâu thuẫn. Trong các mâu thuẫn ở Biển Đông, mâu thuẫn lãnh thổ mang tính phức tạp và khó giải quyết nhất do đối tượng tranh chấp đa dạng, bao gồm lãnh hải, đảo, thềm lục địa và EEZ, với sự tham gia của hầu hết các nước ven biển, nhất là những tranh chấp liên quan đến Trung Quốc và tranh chấp giữa các nước ASEAN. Trong nhóm đầu tiên, mâu thuẫn lớn nhất, phức tạp nhất, thuộc loại khó giải quyết nhất là giữa Trung Quốc và Việt Nam ở phần lớn diện tích, gồm cả lãnh hải, đảo, EEZ và thềm lục địa ngoài EEZ, tiếp đến là tranh chấp giữa Trung Quốc với Philippines và tranh chấp giữa Trung Quốc với Malaysia, Brunei. Trong nhóm thứ hai, diện tích tranh chấp nhiều nhất là giữa Việt Nam với Philippines, sau là giữa Malaysia, Brunei với Việt Nam, Philippines và các tranh chấp khác về thềm lục địa hay EEZ giữa các nước. Nhìn chung, các tranh

chấp liên quan đến Trung Quốc thường diễn ra phức tạp và căng thẳng, trong khi nhiều tranh chấp giữa các nước ASEAN đã và đang được giải quyết, hoặc ít nhất cũng không dẫn đến căng thẳng trong quan hệ [Hoàng Khắc Nam, 2011, tr.77].

Theo tác giả, hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông có một số đặc điểm: Biển Đông có ba nhóm mâu thuẫn chính là mâu thuẫn lãnh thổ, mâu thuẫn an ninh và mâu thuẫn kinh tế; cả ba nhóm mâu thuẫn trên đều thuộc loại khó giải quyết, do đều liên quan đến lợi ích cơ bản của quốc gia; xung đột ở Biển Đông là dạng xung đột phức tạp, do dự đa dạng về đối tượng tranh chấp, chủ thể tham gia và mức độ đối nghịch trong từng mâu thuẫn; là dạng xung đột cả về lợi ích và cách thức giải quyết; là dạng xung đột cả song phương và đa phương; là dạng xung đột quốc tế khi diễn ra giữa các quốc gia trong vùng và đều nằm trong những lĩnh vực quan hệ quốc tế chủ yếu. Trên cơ sở phân tích thực trạng và đặc điểm của hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông, tác giả nhận định hệ thống mâu thuẫn ở Biển Đông có nhiều phức tạp và còn kéo dài. Mặc dù những mâu thuẫn tồn tại ở khu vực là rất lớn nhưng triển vọng không quá bi quan [Hoàng Khắc Nam, 2011, tr.84].

Cuốn sách *Tranh chấp Biển Đông: Luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế* do Đặng Đình Quý chủ biên (2012) của Nhà xuất bản Thế giới đánh giá, những năm gần đây tình hình Biển Đông cơ bản giữ được hoà bình, ổn định nhưng cũng có lúc nguy cơ xung đột “nóng” đã hiện hữu, tiềm ẩn bất ổn, nếu không có sự kiềm chế của các bên liên quan, sự tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và những nỗ lực có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế thì xung đột có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nội dung cuốn sách cho thấy, nhiều ý kiến tập trung đánh giá về tác động tiêu cực của chiến lược Trung Quốc ở Biển Đông, cho rằng sự hung hăng trên thực địa và thái độ mập mờ về yêu sách của Bắc Kinh có thể là nguyên nhân chủ yếu khiến căng thẳng leo thang và khả năng xung đột luôn bị đẩy ở mức cao. Đồng thời khuyến nghị, là bên tranh chấp chính ở Biển Đông và cường quốc quan trọng ở khu vực, Trung Quốc cần có những hành xử đúng mực để duy trì môi trường hoà bình, ổn định, khôi phục niềm tin của các nước láng giềng. Để giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông một cách hoà bình, các bên liên quan cần kiên trì đàm phán, tăng

cường đối thoại trên tinh thần hợp tác và tôn trọng luật pháp quốc tế, kiềm chế các hành động bạo lực cũng như cần minh bạch hoá các yêu sách chủ quyền về biển đảo.

Bài viết “*南海问题的合作安全与集体安全之辩*” (Luận bàn về an ninh tập thể và hợp tác an ninh trong vấn đề Biển Đông) của tác giả Gong Yutao (2012) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (kỳ 6) thuộc Viện Nghiên cứu Hoa Kiều, Học viện Quan hệ quốc tế, Đại học Tế Nam, Trung Quốc cho rằng, vấn đề Biển Đông có liên quan mật thiết đến lợi ích của Trung Quốc, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, Biển Đông đã trở thành mối quan tâm chung của các nước trong khu vực. Thời gian gần đây, do các nước ngoài khu vực đẩy mạnh can thiệp, cùng với những hành vi thiếu trách nhiệm của một số nước xung quanh Biển Đông đã khiến vấn đề tranh chấp chủ quyền ở khu vực này gia tăng căng thẳng. Để góp phần giải quyết tranh chấp, duy trì hòa bình ở khu vực Biển Đông, đảm bảo lợi ích và nguyện vọng của các quốc gia, các bên liên quan cần nghiên cứu và vận dụng hiệu quả, thiết thực vấn đề hợp tác về an ninh và hợp tác về an ninh tập thể.

Bài viết “*Beyond Territorial Disputes in the South China Sea: Legal Frameworks for the Joint Development of Hydrocarbon Resources*” (Ngoài tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông: Khung pháp lý cho việc phát triển chung tài nguyên hydrocarbon) do đồng tác giả Robert Beckman, Leonardo Bernard, Tara Davenport, Ian Townsend Gault, Clive Schofield (2013), đăng trên Tạp chí Edward Elgar Publishing của Anh, nhấn mạnh Biển Đông từ lâu đã được coi là nguồn gốc của xung đột và căng thẳng ở châu Á. Nguyên nhân của cuộc xung đột này là tranh chấp giữa Trung Quốc, Việt Nam, Philippines, Malaysia và Brunei về các thực thể ở Biển Đông, cũng như các tài nguyên ở vùng biển xung quanh. Trên cơ sở đánh giá thực trạng và nguyên nhân của tranh chấp giữa các bên liên quan, cuốn sách đã đưa ra một giải pháp khả thi là các bên tranh chấp hãy gác lại yêu sách của mình và cùng nhau phát triển nguồn tài nguyên hydrocarbon ở Biển Đông.

Cuốn sách *南沙争端的起源与发展* (Khởi nguồn và phát triển của tranh chấp quần đảo Trường Sa) của Wu Shicun (2013), Nhà xuất bản Kinh tế Trung Quốc, cho rằng ai không chế được biển, người đó sẽ không chế được thế giới. Nguyên

nhân tranh chấp ở quần đảo Trường Sa đã có từ lâu, đó là sự sai lầm và phức tạp của các mâu thuẫn, đã trở thành điểm nhạy cảm ở khu vực Thái Bình Dương hiện nay. Biển Đông không chỉ là nơi có nguồn dầu mỏ phong phú, mà còn có vị trí chiến lược quan trọng, là tuyến đường chủ yếu từ Đông sang Tây, trong đó khu vực Trường Sa trở thành chủ thể chính trị thế giới. Cốt lõi tranh chấp ở Trường Sa là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở các đảo, bãi đá và tranh chấp sự phân định biên giới trên biển, tranh chấp hiện có là tranh chấp ở Trường Sa không phải toàn bộ khu vực Biển Đông. Tác giả cho rằng, một số quốc gia xung quanh Biển Đông đã không ngừng gặm nhấm quần đảo Trường Sa và có sự can dự, ảnh hưởng của nhân tố bên ngoài, làm nguy hại nghiêm trọng đến an ninh tuyến đường chiến lược ở Biển Đông.

Công trình *The South China Sea Maritime Dispute: Political, Legal and Regional Perspectives* (Tranh chấp hàng hải ở Biển Đông: Quan điểm chính trị, pháp lý và khu vực) của tác giả Christopher B. Roberts, Leszek Buszynski xuất bản năm 2014 tại Routledge (Anh), đã khẳng định vai trò quan trọng của Biển Đông, tuyến đường thủy chiến lược quan trọng cho thương mại và vận chuyển dầu đến Nhật Bản, Hàn Quốc cũng như miền Nam Trung Quốc. Đây là tâm điểm của một cuộc tranh chấp hàng hải đã kéo dài hơn sáu thập kỷ với các yêu sách cạnh tranh từ Trung Quốc, Việt Nam, Philippines, Indonesia và Brunei. Gần đây, Trung Quốc ngày càng quyết đoán hơn trong việc thúc đẩy các yêu sách của mình như quấy rối tàu cá Việt Nam và chiếm giữ các rạn san hô trong vùng yêu sách của Philippines... Trung Quốc khẳng định nước này có “chủ quyền không thể tranh cãi” đối với khu vực này và đe dọa sẽ thực thi yêu sách của mình. Tất cả những điều này gây lo ngại và thu hút sự chú ý của Mỹ, nhất là về tự do hàng hải trong khu vực. Để kiểm soát Trung Quốc, Mỹ đã hỗ trợ Philippines và phát triển quan hệ an ninh với Việt Nam.

Cuốn sách *Biển Đông luận bàn của các học giả trên thế giới* của tác giả Lê Văn Toan (2020), Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông luận giải, phân tích về vị trí địa chính trị của Biển Đông, nghĩa vụ, lợi ích và chiến lược của các nước liên quan như Nhật Bản, Ấn Độ, Nga tại khu vực. Trên cơ sở lý giải về những vấn đề còn tồn tại ở Biển Đông, xoay quanh nhân tố trung tâm là Trung Quốc, tác giả đã đề

xuất một số giải pháp nhằm quản lý và ngăn ngừa xung đột, giải quyết tranh chấp ở khu vực, mong muốn đưa vấn đề Biển Đông trở thành mối quan tâm của thế giới, trong đó nguyên tắc tôn trọng chủ quyền biển đảo và tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 được đặt lên hàng đầu.

Bài viết “*Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN và một số khuyến nghị đối với Việt Nam*” của tác giả Lê Thị Thúy Hiền (2021) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á (số 2/99) đã trình bày khái quát về tình hình tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ giữa các nước ASEAN. Về tranh chấp, bất đồng về chủ quyền trên biển, tác giả cho rằng hiện nay tập trung vào hai vấn đề chính là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với các thực thể và tranh chấp chủ quyền đối với các vùng biển có chông lán, đáng chú ý là tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa giữa 4 nước ASEAN (Việt Nam, Philippines, Malaysia và Brunei) với Trung Quốc; tranh chấp chủ quyền tại vùng biển Tây Nam giữa 4 nước ASEAN gồm Việt Nam, Philippines, Malaysia và Campuchia; tranh chấp chủ quyền ở các vùng biển khác giữa Malaysia - Indonesia, Malaysia - Philippines, Malaysia - Singapore, Indonesia - Philippines, Việt Nam - Indonesia. Nguyên nhân của các tranh chấp, bất đồng trên xuất phát từ sự thiết nhất quán, rõ ràng trong việc phân định biên giới lãnh thổ khu vực từ thời thực dân, đế quốc; sự đa dạng về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị ở các quốc gia trong khu vực; các toan tính chính trị ở các nước trong từng thời điểm cụ thể.

Cuốn sách *Tranh chấp Biển Đông: Pháp lý và thực tiễn* của tác giả Trần Công Trục (2023), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã cho bạn đọc thấy tranh chấp trong Biển Đông hiện vẫn đang là một nguy cơ gây bất ổn trong khu vực. Tranh chấp Biển Đông đã trở thành một trong những cuộc tranh chấp phức tạp bậc nhất trên thế giới. Sự phức tạp của tranh chấp Biển Đông đến từ các yếu sách phức tạp về chủ quyền của nhiều quốc gia đối với các khu vực chông lán, hơn thế nữa, nó không chỉ đơn thuần là tranh chấp về mặt luật pháp quốc tế về biên giới biển, lãnh thổ trên biển mà còn được đan xen với những lợi ích về địa - chính trị, về kiểm soát con đường vận tải biển chiến lược và về khai thác các nguồn tài nguyên biển, đặc

biệt là dầu mỏ. Thực tế cho thấy tranh chấp các đảo trong Biển Đông đã trở thành một trong những vấn đề an ninh quan trọng nhất trong khu vực bởi yếu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc sẽ có tác động không nhỏ đến việc phân định các đường biên giới biển của khu vực này trong tương lai và ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ cũng như quyền lợi trên biển của nhiều nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Đề cập đến nguyên nhân và biện pháp giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo ở Biển Đông, cuốn sách *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong vòng xoáy địa chiến lược* của tác giả Nguyễn Thanh Minh (2023a), Nhà xuất bản Khoa học xã hội nhấn mạnh, do Biển Đông có vị trí địa chiến lược quan trọng, có nguồn tài nguyên biển dồi dào, vấn đề lịch sử để lại và quan điểm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán giữa các quốc gia xung quanh Biển Đông vẫn còn khác biệt nên đã diễn ra sự tranh chấp chủ quyền quyết liệt ở khu vực này cả trên thực địa lẫn hoạch định chính sách biển. Ngoài ra, một số nước lớn ngoài khu vực và các tổ chức quốc tế ngày càng can dự sâu hơn vào vấn đề Biển Đông đã khiến cho vòng xoáy địa chiến lược của khu vực này ngày càng trở nên phức tạp và khó đoán định. Để giải quyết vấn đề trên, không chỉ các nước liên quan phải thành thật, đồng thuận tại các diễn đàn quốc tế, khu vực, cùng nhau trên cơ sở tôn trọng lịch sử, tôn trọng luật pháp quốc tế mà còn đòi hỏi hỗ trợ của các tổ chức pháp luật quốc tế.

*Thứ hai, nhóm công trình nghiên cứu về vai trò của các tổ chức, cơ chế khu vực và quốc tế trong ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp ở Biển Đông:*

Đề cập trực tiếp đến vai trò của ASEAN trong ngăn ngừa xung đột ở Biển Đông phải kể đến bài viết “*Vai trò của ASEAN trong ngăn ngừa xung đột ở Biển Đông*” của tác giả Trần Khánh (2012) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (số 10/151). Nghiên cứu cho rằng các nước ASEAN từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đã có những nỗ lực tập thể, tạo ra các định chế góp phần hóa giải mâu thuẫn, ngăn ngừa xung đột leo thang ở Biển Đông. Nhiều định chế như Tuyên bố ASEAN về Biển Đông năm 1992, DOC năm 2002, Tài liệu về Quan điểm của ASEAN về các thành tố cần có của COC năm 2012 và các kênh đối thoại và hợp tác an ninh đa

phương khác như ARF, EAS, ADMM+... đã góp phần xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác hòa bình, tạo những cơ sở chính trị, pháp lý cho sự ra đời COC. Để ngăn ngừa xung đột leo thang ở Biển Đông, ASEAN cần phải có quyết tâm và trách nhiệm chính trị cao để sớm đạt được COC với các quy định chặt chẽ, mang tính ràng buộc về pháp lý, ngăn ngừa xung đột và quản lý khủng hoảng tại Biển Đông.

Luận văn *Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông từ năm 1992 - 2015* của Nguyễn Trọng Thành (2015), Học viện Ngoại giao đã khái quát, làm rõ tranh chấp Biển Đông giữa các quốc gia trong khu vực và tác động ảnh hưởng của tranh chấp Biển Đông đối với các nước liên quan và tổ chức ASEAN, phân tích các hoạt động của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông từ năm 1992 - 2015, qua đó làm rõ vai trò của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông. Trên cơ sở đánh giá những thành công, hạn chế trong quá trình tham gia giải quyết tranh chấp Biển Đông của ASEAN, tác giả đưa ra dự báo tình hình tranh chấp Biển Đông, xu hướng phát triển của khu vực và đóng góp của ASEAN trong quá trình giải quyết tranh chấp Biển Đông trong thời gian tới.

Cuốn sách *Tìm kiếm giải pháp vì hòa bình và công lý ở Biển Đông* do Đặng Đình Quý chủ biên (2015), Nhà xuất bản Thế giới đã làm rõ các vấn đề chủ yếu liên quan tranh chấp ở Biển Đông và biện pháp quản lý tranh chấp. Thông qua phân tích lợi ích và chính sách của các bên liên quan ở Biển Đông, diễn biến tranh chấp ở Biển Đông và các vấn đề pháp lý trong tranh chấp, công trình đã đưa ra một số giải pháp nhằm duy trì môi trường hòa bình và ổn định ở Biển Đông, trong đó cho rằng giải pháp cơ bản, lâu dài là phân định ranh giới biển một cách công bằng, phù hợp với luật quốc tế. Việc phân định ranh giới biển một cách công bằng tạo điều kiện tốt cho hợp tác, cùng khai thác, cùng phát triển [Đặng Đình Quý, 2015, tr.408].

Bài viết “*ASEAN với giải quyết tranh chấp trên Biển Đông*” của tác giả Dương Văn Huy đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 08/01/2023 đánh giá, ASEAN với tư cách là tổ chức mang tính khu vực, có vai trò quan trọng trong ngăn ngừa gia tăng khả năng xung đột và thúc đẩy tiến trình giải quyết tranh chấp biển, đảo bằng biện pháp hòa bình và trên cơ sở luật pháp quốc tế. Tác giả cho rằng, những năm

gần đây, ASEAN ngày càng phát huy vai trò tích cực hơn trong giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông, nhất là đẩy mạnh đàm phán COC với Trung Quốc cũng như thúc đẩy vấn đề Biển Đông trong các chương trình nghị sự với các đối tác, song chưa có bước đi mang tính đột phá. Đồng thời, ASEAN tiếp tục đối mặt với một số thách thức mạnh tính cấu trúc trong giải quyết vấn đề Biển Đông như việc tham gia giải quyết vấn đề Biển Đông còn phụ thuộc vào cách tiếp cận hay thái độ về vấn đề Biển Đông của quốc gia trong vai trò Chủ tịch luân phiên ASEAN, sự bất đồng quan điểm và cách tiếp cận về vấn đề Biển Đông trong nội bộ ASEAN có thể dẫn đến bế tắc, trở thành trở ngại không nhỏ khi ASEAN hoạt động dựa trên sự đồng thuận.

Bài viết “*Vai trò của ASEAN trong bối cảnh hiện nay*” của nhóm tác giả Lê Đình Tĩnh và Hà Việt Anh đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 07/6/2025 cho rằng, qua gần sáu thập niên, ASEAN đã vận hành phát triển cùng sự vận động của khu vực, ngày càng trở thành một tổ chức đa phương đoàn kết, uy tín, có tiếng nói và ảnh hưởng tại khu vực, cũng như trên trường quốc tế. ASEAN khẳng định vị thế ngày càng quan trọng trong cấu trúc kinh tế và an ninh của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. “Phương cách ASEAN” và nguyên tắc đồng thuận đã giúp ASEAN xây dựng được hình ảnh, uy tín là một tổ chức khu vực thành công, qua đó tạo dựng được thông lệ đề cao việc đối thoại, tham vấn và xây dựng lòng tin giữa các nước trong và ngoài khu vực, tham gia một cách tích cực và chủ động vào việc giải quyết các vấn đề của thế giới cũng như khu vực.

Nghiên cứu về cơ chế khu vực trong ngăn ngừa và giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông có một số công trình tiêu biểu như Trần Trường Thủy (2009) với *Vấn đề thỏa hiệp và hợp tác trên biển: Trường hợp ký tuyên bố về ứng xử các bên ở Biển Đông*, dự án thuộc Chương trình Nghiên cứu Biển Đông, Học viện Ngoại giao; luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật quốc tế, Học viện Ngoại giao của Ngô Phan Anh Ngọc (2014) với *Cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN đối với tranh chấp biên giới lãnh thổ: Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*; Lê Sỹ Hưng (2023) với bài viết “*Cơ chế và nguyên tắc giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông của ASEAN*” đăng trên Tạp chí Khoa học trường Đại học Hồng Đức (số 64). Trần

Trương Thủy (2009), phân tích quá trình hình thành DOC giữa ASEAN với Trung Quốc, phân tích kết quả đạt được, các nhân tố tác động đến hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông. Tác giả cho rằng, ASEAN và Trung Quốc đã ký DOC, song tuyên bố này chưa mang tính ràng buộc và việc thực thi vẫn chưa được triển khai về thực chất, nhưng đối với các nước ASEAN được xem là một bước ngoặt trong vấn đề Biển Đông. DOC thể hiện sự điều chỉnh về cách tiếp cận của Trung Quốc đối với các tranh chấp ở khu vực Biển Đông và là thành công của ASEAN trong việc lôi kéo Trung Quốc vào đàm phán vấn đề này.

Ngô Phan Anh Ngọc (2014), trên cơ sở phân tích thực trạng cơ chế giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ của ASEAN, bao gồm tranh chấp lãnh thổ trên đất liền và trên biển, tác giả nhận định cho đến nay, ASEAN vẫn chưa có một cơ chế riêng rẽ giải quyết các tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Về cơ bản việc giải quyết tranh chấp dựa trên các văn bản chính là Hiến chương Liên hợp quốc, Hiến chương ASEAN, Hiệp ước Bali 1976 và các văn bản liên quan thông qua một số nguyên tắc đặc thù của khu vực ASEAN (không can thiệp vào nội dung tranh chấp, tham vấn và đồng thuận), với các biện pháp giải quyết tranh chấp như biện pháp đàm phán thương lượng, biện pháp trung gian hòa giải, thành lập hội đồng cấp cao theo Hiệp ước Bali 1976. Để khắc phục tình trạng trên, tác giả khuyến nghị ASEAN cần khắc phục những thiếu sót trong “ASEAN way” (phương thức ASEAN), hoàn thiện các cơ chế hiện có và phát triển các cơ chế bổ trợ khác, tiến tới xây dựng một cơ quan tài phán khu vực trong giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông.

Lê Sỹ Hưng (2023), từ sau Chiến tranh lạnh, ASEAN đã cố gắng tháo gỡ những ngòi nổ gây xung đột ở khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông thông qua thiết lập các cơ chế hợp tác chính trị - an ninh đa phương như ARF và DOC. Tác giả cho rằng, ARF đã góp phần quan trọng xây dựng môi trường chính trị - an ninh khu vực, bao gồm vấn đề Biển Đông, song vị thế của ASEAN còn yếu trước sự lấn lướt của các nước lớn, nhất là Trung Quốc, ARF chưa xây dựng được một cơ chế hợp tác để đối phó kịp thời với bất ổn ở Biển Đông. DOC là nỗ lực của ASEAN nhằm đảm bảo sự hiện diện của Trung Quốc ở Biển Đông không gây hại tới nguyên tắc cùng chung

sống hòa bình, làm giảm nguy cơ xung đột quân sự liên quan tranh chấp ở Biển Đông. Tuy nhiên, đến nay các cuộc đàm phán giữa ASEAN và Trung Quốc về vấn đề Biển Đông vẫn chưa mang lại kết quả cụ thể. Để quản lý xung đột ở Biển Đông, tác giả đề xuất một số biện pháp gồm giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau; hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN luôn dựa trên nguyên tắc “đồng thuận”, “không can thiệp” và “cùng có lợi”; đi từ biện pháp “xây dựng lòng tin” đến “ngoại giao phòng ngừa”, tìm kiếm cơ chế giải quyết những bất đồng; duy trì vai trò trung tâm và chủ động của ASEAN trong quan hệ và hợp tác chính trị - an ninh với các đối tác bên ngoài.

Nghiên cứu liên quan cơ chế quốc tế trong ngăn ngừa và giải quyết vấn đề tranh chấp ở khu vực Biển Đông có khá nhiều học giả ở trong và ngoài nước, đáng chú ý là các công trình:

Cuốn sách *La souverainete sur les archipels Paracels el Spratleys* (Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) của tác giả Monique Chemillier-Gendreau (1996), Nhà xuất bản L’Harmattan Paris (Pháp) cho rằng quan điểm của các bên liên quan tranh chấp chủ quyền về biển đảo ở Biển Đông có nhiều phức tạp, đặc biệt là yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Để giải quyết tình trạng trên cần có sự hợp tác từ các bên liên quan, dựa vào cơ chế giải quyết tranh chấp theo nguyên tắc của luật quốc tế, đặc biệt là những quy định của UNCLOS 1982. Việc thành lập một chế độ cộng quản là một trong các giải pháp này. Đó là một chế độ pháp lý ấn định bởi một hiệp ước, căn cứ vào đó nhiều quốc gia cùng thực hiện trên một lãnh thổ các thẩm quyền nhà nước mà thông thường chỉ do một quốc gia thi hành. Đó là một giải pháp thỏa hiệp thể hiện một sự hợp tác quốc tế giới hạn vào việc quản lý một không gian. Làm giảm bớt các căng thẳng chính trị, chế độ cộng quản này là một đảm bảo chống lại mọi nguy cơ bá quyền khu vực của một cường quốc.

Bài viết “*Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật biển 1982*” của Nguyễn Bá Diển và Nguyễn Hùng Cường (2009) đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học (số 25) luận giải, việc giải quyết tranh

chấp trên biển trong Luật quốc tế hiện đại chủ yếu dựa trên các quy định của UNCLOS 1982. UNCLOS vừa là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng hỗ trợ các quốc gia trong việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở biển, vừa là công cụ hữu hiệu để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ biển. Tác giả cho rằng, trong bối cảnh các nước ven biển đều tìm cách mở rộng vùng biển theo quy định của UNCLOS 1982 dẫn đến có những vùng chồng lấn cũng như quan điểm trái chiều về thềm lục địa, do vậy các quốc gia cần tuân thủ quy định của luật biển quốc tế về xác định phạm vi của thềm lục địa và cách thức giải quyết khi xuất hiện tranh chấp. Yếu tố quan trọng nhất về giải quyết tranh chấp trong UNCLOS 1982 là các điều khoản quy định các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc. Các quốc gia có thể chọn một hoặc nhiều biện pháp về thủ tục giải quyết bắt buộc như Tòa án quốc tế về Luật biển, Tòa trọng tài.

Bài viết “*Biển Đông: Tìm kiếm một dàn xếp pháp lý mới nhằm tăng cường ổn định và hợp tác*” của tác đồng tác giả Nguyễn Hồng Thao và Ramses Amer (2009) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế (số 2) đã phân tích, làm rõ vị trí địa chiến lược của Biển Đông đối với khu vực, chỉ ra nguyên nhân khiến tranh chấp biên giới biển giữa các quốc gia liên quan xuất phát từ sự chồng chéo về yêu sách chủ quyền đối với các nhóm đảo và khu vực hàng hải xung quanh quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Để giải quyết các tranh chấp trên, tác giả cho rằng các nước liên quan đã áp dụng nhiều biện pháp như hợp tác chia sẻ nguồn tài nguyên, “gác tranh chấp cùng khai thác”, phân định biển thông qua các phương pháp của UNCLOS 1982, hay giải thông qua Tòa án quốc tế..., song đa số các tranh chấp vẫn chưa giải quyết triệt để do thiếu lòng tin và sự tin cậy giữa các bên.

Bài viết “*Territorial Disputes in the South China Sea and Regional Security*” (Tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông và an ninh khu vực) của tác giả Dusko Dimitrijevic (2013), đăng trên Tạp chí The Review of International Affairs (Vol. LXIII, No.1151) nhấn mạnh, thời gian gần đây, khu vực Biển Đông ngày càng gia tăng căng thẳng bởi các tranh chấp lãnh thổ giữa một bên là Trung Quốc và Đài Loan với bên kia là các nước Brunei, Malaysia, Philippines và Việt Nam. Những

tranh chấp là nguyên nhân của sự bất ổn, đe dọa hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Vì tranh chấp lãnh thổ liên quan đến chủ quyền, theo quy luật liên quan đến yếu tố tâm lý (tình cảm dân tộc và tôn nghiêm của dân tộc) và di sản lịch sử (di sản từ thời thực dân) nên khó sẵn sàng nhượng bộ cho bên kia. Điều này cho thấy, tranh chấp không thể được giải quyết dễ dàng và khắc phục bằng biện pháp hòa bình mà không có sự can thiệp của các yếu tố bên ngoài khu vực. Để giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các bên cần cân nhắc đến các yếu tố pháp lý quốc tế, đặc biệt là các quy định của UNCLOS 1982.

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật quốc tế *Vấn đề phân định biển theo UNCLOS 1982, thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới và lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông* của Lê Thanh Hoàn (2013), Đại học Quốc gia Hà Nội đã nghiên cứu phân tích các nguyên tắc, phương pháp phân định biển theo pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới, trong đó có thực tiễn phân định biển của Việt Nam với các quốc gia láng giềng, bao gồm Malaysia. Đồng thời đúc rút một số bài học kinh nghiệm, những kết quả mà các quốc gia đã đạt được trong quá trình phân định ranh giới biển và kiến nghị những giải pháp giải quyết các tranh chấp, bất đồng ở khu vực Biển Đông luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982.

Bài viết *“The South China Sea: Beijing’s Challenge to ASEAN and UNCLOS and the Necessity of a New Multi-Tiered Approach”* (Biển Đông: Thách thức của Bắc Kinh đối với ASEAN, UNCLOS và sự cần thiết của cách tiếp cận đa tầng mới) của tác giả Christopher Roberts (2017) đăng trên Tạp chí S. Rajaratnam School of International Studies (RSIS), Nanyang Technological University (No.307-17) đã xem xét các tranh chấp ở Biển Đông, trong đó tập trung vào các diễn biến kể từ năm 2013 khi Philippines đệ đơn kiện Trung Quốc lên PCA. Bài viết phân tích cách ASEAN, Trung Quốc phản ứng với quy trình trọng tài và tiềm năng để ASEAN đạt được vị trí thống nhất, hiệu quả trong tương lai. Trên cơ sở các phân tích triển vọng và tác động của COC, tác giả đánh giá những hạn chế và tính khả thi của cách thức ASEAN đưa ra quy định dựa trên sự đồng thuận. Để khắc phục vấn đề này, các

quốc gia liên quan chính khác như Nhật Bản, Australia, Ấn Độ và Mỹ sẽ cần phải tham gia mạnh mẽ hơn và hỗ trợ các nước yêu sách thông qua các hoạt động, bao gồm đầu tư phát triển năng lực đến cung cấp đội bảo vệ bờ biển (nếu được mời) cho cảnh sát biển và bảo vệ các nguồn lực trong EEZ của các quốc gia yêu sách chủ quyền như được làm rõ trong Phán quyết của PCA tháng 7/2016.

Bài viết “*Phát huy vai trò của các cơ chế quốc tế đa phương trong giải quyết vấn đề Biển Đông*” của tác giả Nguyễn Thị Quế đăng trên Tạp chí Cảnh sát biển ngày 22/11/2024 cho rằng, Biển Đông cũng là khu vực có tranh chấp chủ quyền phức tạp nhất thế giới hiện nay. Sự phức tạp đó đang ngày một gia tăng và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường, tác động trực tiếp đến chủ quyền, lợi ích của nhiều nước cũng như môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một giải pháp nào thực sự khả thi để có thể giải quyết triệt để vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, vì vậy, cần phải phát huy hơn nữa vai trò của các cơ chế quốc tế đa phương trong việc giải quyết vấn đề này. Các cơ chế quốc tế đa phương được tác giả đề cập đến như hiện thực hóa DOC, thúc đẩy xây dựng COC, thông qua các cơ chế tài phán quốc tế.

## **1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam và Malaysia**

Qua khảo sát và tra cứu tài liệu trong và ngoài nước, nghiên cứu sinh nhận thấy có không ít công trình đề cập chính sách đối ngoại của Việt Nam và Malaysia, song dưới đây có chọn lọc một số công trình tiêu biểu liên quan đề tài luận án như sau:

*Thứ nhất, nhóm công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam.*

Các nghiên cứu trong nước về chủ đề này có không ít học giả, tiêu biểu có một số công trình được đánh giá là phản ánh toàn diện về chính sách đối ngoại, ngoại giao qua các thời kỳ lịch sử của Việt Nam như:

Cuốn sách *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000* của tác giả Nguyễn Đình Bin, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2005 tái hiện một cách sinh động về vai trò của ngoại giao Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử cách mạng từ năm 1945 - 2000. Nội dung cuốn sách đã phân tích, làm rõ vai trò của ngoại giao Việt Nam trong góp

phần giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng từ năm 1945 - 1946; ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1947 - 1954; ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ năm 1945 - 1975; ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đất nước đi vào hòa bình xây dựng và đổi mới từ năm 1975 - 2000 và xây dựng ngành ngoại giao Việt Nam từ năm 1945 - 2000.

Cuốn sách *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020* của tác giả Phạm Bình Minh (chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2010 được xem là công trình nghiên cứu khá toàn diện về chiến lược đối ngoại của Việt Nam. Cuốn sách tập trung phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại; lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ đối ngoại; về độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; về lòng tin trong quan hệ quốc tế và định hướng xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa, làm bạn với tất cả các nước dân chủ và tiến bộ là một tư tưởng vượt thời đại, xuyên suốt quá trình hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Những nguyên tắc, phương châm mang tính sống còn với đối ngoại của Việt Nam là giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, là bạn và đối tác tin cậy của các nước.

Cuốn sách *Xây dựng nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Phú Trọng (2023), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật được tuyển tập từ những bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện... tiêu biểu của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Nội hàm bản sắc “cây tre Việt Nam” được tác giả phân tích một cách sâu sắc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đối ngoại, ngoại giao đã kế thừa và phát huy bản sắc, cội nguồn văn hóa, truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa thế giới, tư tưởng tiến bộ của thời đại và phát triển trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hình thành trường phái đối ngoại, ngoại giao đặc sắc, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”: Gốc vững, thân chắc, cành uyển chuyển, thấm đượm tâm hồn, cốt cách và khí phách của dân tộc Việt Nam. Bản sắc đó là kiên định về nguyên tắc, uyển chuyển về sách lược; mềm mại, khôn khéo nhưng kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng bản lĩnh, can trường

trước khó khăn, thử thách, vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân; đoàn kết, nhân ái nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

Bài viết “*Xây dựng nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại: Lý luận và thực tiễn*” của tác giả Vũ Dương Huân (2024), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 2 (137), luận bàn về việc xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột gồm đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Thông qua việc phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về nền ngoại giao toàn diện và hiện đại, tác giả bài viết đã đánh giá trạng bốn nội dung của hiện đại hóa ngành ngoại giao như nhân lực, tổ chức bộ máy, phương thức vận hành và hạ tầng vật chất - kỹ thuật. Cuối cùng, bài viết phân tích một số thách thức và đề xuất giải pháp góp phần xây dựng nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại trong thời gian tới nhằm hiện thực hóa mục tiêu trở thành quốc gia tầm trung vào năm 2030, trong đó nền ngoại giao của quốc gia tầm trung cần có các đặc trưng coi trọng ngoại giao đa phương, ngoại giao phát triển, vai trò trung gian, hòa giải, góp phần vào quy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, học giả nước ngoài cũng đề cập đến chính sách đối ngoại của Việt Nam, tuy nhiên số lượng công trình nghiên cứu không nhiều, tiêu biểu có:

Cuốn sách *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea: An Analysis of Vietnamese Behavior Within the Emerging International Oceans Regime* (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Luật Biển: Phân tích hành vi của Việt Nam trong chế độ đại dương quốc tế mới nổi) của tác giả Epsy Cooke Farrell (1998), Nhà xuất bản Springer Netherlands, Netherlands đã phân tích chính sách của Việt Nam về Luật biển trong mối quan hệ với chính sách đối ngoại tổng thể và vị trí của Việt Nam ở khu vực địa chiến lược Biển Đông. Tác giả đã phân tích về chính sách biển của Việt Nam qua các tuyên bố chủ quyền ở các khu vực thuộc quyền tài phán trên biển, quy định về các hoạt động hàng hải của Việt Nam theo UNCLOS 1982 trong bối cảnh các lợi ích an ninh, phát triển kinh tế, cũng như các mục tiêu của Việt Nam trong khu vực. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích về các

tranh chấp biên giới biển giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc, qua đó đánh giá tác động của chúng đối với an ninh và ổn định khu vực.

Bài viết *“The Making of Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi”* (Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới) của tác giả Hong Hiep Le và Anton Tsvetov (2018), đăng trên Tạp chí Yusof Ishak Institute (ISEAS) của Singapore cho rằng, chủ trương đổi mới tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở ra chương mới trong lịch sử, nhất là cải cách chính trị, kinh tế - xã hội và đối ngoại. Bài viết phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới với ba phần: Khuôn khổ hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam và sự phát triển của nền ngoại giao thời kỳ đổi mới; quan hệ song phương của Việt Nam với các đối tác lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, các nước ASEAN; phân tích hai vấn đề lớn trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay trên phương diện quản lý tranh chấp ở Biển Đông và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Có thể nói, bài viết là một trong số ít công trình ở nước ngoài nghiên cứu khá toàn diện về chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Bài viết *“Challenges into Opportunities: The Blossoming of Vietnam's Multidirectional Foreign Policy at the 13th CPV Congress”* (Thách thức thành cơ hội: Sự nở rộ của chính sách đối ngoại đa phương của Việt Nam tại Đại hội Đảng lần thứ XIII) của tác giả Chapman N. (2021), đăng trên Tạp chí The Russian Journal of Vietnamese Studies của Nga (Vol.5, No.3) nhấn mạnh Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đánh dấu 30 năm Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại đa phương. Chính sách đối ngoại tập trung vào đa dạng hóa, đa phương hóa và tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế. Để đạt được mục tiêu trên, Việt Nam đã sử dụng các quan hệ đối tác chiến lược và toàn diện, hiệp định thương mại tự do và diễn đàn đa phương. Chính sách đối ngoại này giúp Việt Nam phát triển kinh tế nhanh chóng, đảm bảo an ninh và đóng vai trò chủ động hơn trên trường quốc tế. Tác giả cho rằng, trước Đại hội XIII, chủ nghĩa đa phương đã giúp Việt Nam quản lý được sự hỗn loạn của căng thẳng gia tăng giữa các cường quốc, chống toàn cầu hóa, chống đa phương hóa và sự hiếu chiến của Trung Quốc ở Biển Đông. Trong những năm sau Đại hội XIII,

chính sách đối ngoại đa phương đã biến nhiều thách thức thành cơ hội để Việt Nam tiến lên trên con đường đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập, tiếp tục hoàn thiện chiến lược ngoại giao toàn diện, thúc đẩy các lợi ích quốc gia.

*Thứ hai, nhóm công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Malaysia.*

Cuốn sách *Quan hệ đối ngoại của các nước ASEAN* của đồng tác giả Nguyễn Xuân Sơn, Thái Văn Long (1997), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã trình bày một cách tổng thể về chính sách đối ngoại của các nước thành viên ASEAN, bao gồm Malaysia. Trên cơ sở phân tích đặc điểm chung của các quốc gia, tác giả đã làm rõ chính sách đối ngoại của từng nước đối với các nước trong khu vực và các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản... Bài viết cho rằng, trong bối cảnh tình hình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, các nước ASEAN đã triển khai thực hiện chính sách hợp tác nhằm thể hiện quan điểm, lập trường về giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, cùng hợp tác phát triển. Chú trọng đến hợp tác ngoại giao ngăn ngừa những nhân tố bất đồng, mâu thuẫn do những vấn đề lịch sử để lại liên quan đến chủ quyền biển, đảo.

Hoàng Mai (2010), “*Ngoại giao chiến lược của Malaysia giai đoạn 2009 – 2015*”, Tạp chí Kiến thức quốc phòng hiện đại (số 2/2010). Bài nghiên cứu đã trình bày một cách tổng quan về ngoại giao chiến lược của Malaysia giai đoạn từ năm 2009 - 2015, nội dung chính của bài báo tập trung phân tích nội dung chính của ngoại giao chiến lược của Malaysia từ góc độ đảm bảo lợi ích quốc gia, chú trọng đến môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế, tập trung đến các thiết chế hợp tác quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt là các quốc gia ASEAN. Bài viết còn tập trung phân tích, luận giải trước những nhân tố tác động đến các nước ASEAN, Malaysia cần có chiến lược ngoại giao tích hợp để ứng phó phù hợp.

Bài viết “*Malaysia Dalam Hubungan Antarabangsa Serantau*” (Malaysia trong quan hệ quốc tế khu vực) của tác giả Kamarulnizam Abdullah (2010) đăng trên Tạp chí Malaysian Journal of History, Politics & Strategic Studies (Vol.37) luận giải, những thay đổi trong các vấn đề và cấu trúc toàn cầu cũng ảnh hưởng đến hệ thống quốc tế ở Đông Á, bao gồm hai khu vực quan trọng nhất là Đông Nam Á

và Đông Bắc Á. Những thay đổi tồn tại ở hai khu vực này chắc chắn có tác động đến chính sách đối ngoại, ngoại giao, an ninh và quan hệ song phương của Malaysia với các nước khác. Bài viết xem xét có chọn lọc tác động của một số vấn đề khu vực đối với Malaysia, đồng thời thảo luận về vai trò và phản ứng của Malaysia để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình khu vực kể từ khi độc lập, nhất là trong quan hệ với các nước ASEAN và Trung Quốc.

Luận văn Thạc sĩ *Chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak (từ năm 2009 đến nay)* của Đoàn Việt Dũng (2017), Học viện Ngoại giao là tài liệu tham khảo có giá trị. Trên cơ sở phân tích, làm rõ cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najid Razak và quá trình triển khai chính sách đối ngoại trong giai đoạn từ năm 2009 - 2017. Đánh giá về chính sách đối ngoại Malaysia dưới thời Thủ tướng Najid Razak, tác giả cho rằng xu hướng chủ đạo là thúc đẩy quan hệ hữu nghị vững chắc với các nước Đông Nam Á và các nước lớn, thiết lập môi trường ổn định, hòa bình trong khu vực nhằm đảm bảo lợi ích của Malaysia.

Bài viết “*Reviewing Mahathir’s and Malaysia’s foreign policy*” (Đánh giá về chính sách đối ngoại của Mahathir’s và Malaysia) của tác giả Tang Siew Mun (2018), đăng trên Tạp chí ISEAS (số 74) nhận định rằng, Mahathir sẽ tiếp tục theo đuổi quan hệ kinh tế và ngoại giao thân thiện với các nước nhưng vẫn sẽ bảo vệ lợi ích quốc gia của Malaysia trong các lĩnh vực, đặc biệt là không chấp nhận việc trao cho Trung Quốc toàn quyền quyết định trong các vấn đề khu vực và các tranh chấp ở Biển Đông. Để ngăn chặn sự trỗi dậy của một cường quốc bá quyền ở khu vực, Mahathir chủ trương tăng cường quan hệ với các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, thúc đẩy Ấn Độ tham gia vào cơ chế hợp tác ASEAN+.

Cuốn sách *New Narrative of Malaysia Foreign Policy* (Câu chuyện mới về chính sách đối ngoại của Malaysia) của tác giả Mohammed Azhari Karim (2019), Nhà xuất bản Penerbit USM, Malaysia trình bày một cách tiếp cận mới về chính sách đối ngoại của Malaysia, với trọng tâm là các yếu tố phi truyền thống về tình cảm chính trị, động lực chiến lược và phương pháp “tự làm” (DIY). Nội dung cuốn

sách tập trung vào ba vấn đề chủ yếu: Người Mã Lai xưa và nay, sự hợp tác của Malaysia với các nước láng giềng ASEAN và nỗ lực của Malaysia trong cân bằng quan hệ với các nước trên thế giới. Tác giả đánh giá trước môi trường chiến lược thế giới và khu vực đang thay đổi, các động lực khác nhau đã tác động đa chiều đến hệ thống giá trị của Malaysia, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động ngoại giao trong nhiều năm qua.

Bài viết “*Foreign and security policy in the new Malaysia*” (Chính sách đối ngoại và an ninh mới của Malaysia) của tác giả Elina Noor (2019), đăng trên trang Lowy Institute ngày 06/11/2019 cho rằng, mặc dù chính phủ Pakatan Harapan của Mahathir có một số điều chỉnh lộ trình trong chính sách đối ngoại và an ninh của Malaysia, nhưng sẽ không đi chệch quá xa so với cách tiếp cận của các chính quyền trước. Những sự tiếp nối sẽ bao gồm việc Malaysia tập trung vào tính trung lập, tình trạng không liên kết và các giao dịch thực dụng Mỹ và Trung Quốc, vai trò trung tâm của ASEAN và sự khinh miệt đối với bá quyền của các cường quốc, sự phát triển của nền kinh tế Malaysia thông qua các mối quan hệ thương mại và việc thúc đẩy các vấn đề nhân quyền, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến người Hồi giáo. Đồng thời, chính phủ Mahathir đang làm mới chính sách “Hướng Đông” thông qua kế hoạch nâng cấp năng lực phòng thủ ở Biển Đông và có cách tiếp cận mang tính tham vấn hơn đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại. Điều chắc chắn là chính sách đối ngoại của Malaysia sẽ tiếp tục dựa trên sự kết hợp giữa chủ nghĩa thực dụng, tính linh hoạt và sự nhạy bén về mặt chiến lược.

Nhìn chung, những công trình nghiên cứu nói trên được tiếp cận từ nhiều góc độ, phạm vi thời gian khác nhau, song nhìn tổng thể đã phác họa một cách khá toàn diện về chính sách đối ngoại của Malaysia. Trải qua mỗi giai đoạn lịch sử và tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước, Malaysia có những điều chỉnh và ưu tiên khác nhau trong chính sách đối ngoại, nhưng luôn dựa trên sự kết hợp giữa chủ nghĩa thực dụng, tính linh hoạt và sự nhạy bén về mặt chiến lược, theo đuổi chính sách đối ngoại truyền thống, ưu tiên quan hệ với các nước ASEAN và cộng đồng Hồi giáo, cân bằng quan hệ với các nước lớn.

*Thứ ba, nhóm công trình nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Malaysia:*

Quan hệ Việt Nam - Malaysia là quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp dựa trên tinh thần tương hỗ, tôn trọng lẫn nhau và là mối quan hệ điển hình ở khu vực Đông Nam Á. Trong ASEAN, hai nước đều là thành viên tích cực, có tầm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động chung của Khối, hợp tác Việt Nam - Malaysia trên bình diện song phương, cũng như trong các khuôn khổ đa phương đã, đang và sẽ đóng góp thiết thực vào tiến trình xây dựng, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu về quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia nhận được sự quan tâm của đông đảo học giả trong và ngoài nước, tiêu biểu là những công trình như:

Bài viết “*Quan hệ hữu nghị Việt Nam - Malaysia và triển vọng*” của tác giả Mai Thị Miên (2003), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (số 2/2003) đã phân tích và luận giải mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Malaysia trên những thành tựu đã đạt được đồng thời mở ra triển vọng hợp tác trong thời gian tới. Tác giả cho rằng, trong xu thế hội nhập quốc tế, hai nước Việt Nam và Malaysia đã thúc đẩy chính sách hợp tác, đi vào những nội dung hai bên cùng quan tâm như giữ vững môi trường hòa bình trên Biển Đông, gia tăng đối thoại, tăng cường lòng tin để giải quyết những vấn đề còn bất đồng, mâu thuẫn, nhất là quan điểm về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên biển mà hai bên còn phải tiếp tục đàm phán.

Cuốn sách *Hubungan Malaysia Dengan Vietnam Selatan 1957 - 1975* (Quan hệ Malaysia với miền Nam Việt Nam 1957 - 1975) của Rohani Hj Ab Ghani (2004), Nhà xuất bản Penerbitan Universiti Utara Malaysia tập trung luận giải về nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Malaysia. Tác giả cho rằng, từ năm 1957 - 1975 là giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của quan hệ Malaysia - Việt Nam, hai nước đều trải qua nhiều thời khắc lịch sử khác nhau, ảnh hưởng đến quan hệ song phương, nhất là sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc, độc lập, sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, sự thay đổi lãnh đạo và sự thay đổi hệ tư tưởng dân tộc.

Luận văn Thạc sĩ *Quan hệ Việt Nam - Malaysia trong giai đoạn 1973 - 2003* của Cao Thị Kim Thoa (2004), trường Đại học Vinh đi sâu phân tích và luận giải về

chính sách hợp tác giữa hai nước trong giai đoạn từ năm 1973 - 2003, giai đoạn lịch sử hết sức sôi động, có nhiều vấn đề diễn ra trong nội tại của hai nước. Tác giả nhấn mạnh, trong bối cảnh Việt Nam tập trung nhân lực, vật lực để giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, song giữa hai nước đã thúc đẩy mối quan hệ, thể hiện tinh thần yêu chuộng hòa bình, tôn trọng nền độc lập, tự chủ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn này đã đặt nền móng cho sự phát triển sau này, trên nền tảng đó hai nước ngày càng thúc đẩy các quan hệ kinh tế, góp phần phát triển, giữ vững môi trường hòa bình của khu vực.

Bài viết “*Quan hệ Việt Nam - Malaysia hướng tới hợp tác toàn diện và hiệu quả trong thế kỷ XXI*” của Trịnh Thị Hoa (2013) đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 29/3/2013 đánh giá, triển khai chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, quan hệ Việt Nam - Malaysia ngày càng được củng cố, phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN. 40 năm, kể từ khi Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao (1973), mối quan hệ giữa hai nước góp phần phát triển ở mỗi nước và hướng tới xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Tác giả phân tích thành quả quan hệ hai nước những năm đầu thế kỷ XXI trên một số phương diện như những cuộc viếng thăm cấp cao giữa hai nước đã trở nên thường xuyên hơn, triển khai hiệu quả lĩnh vực hợp tác đầu tư, nỗ lực thúc đẩy quan hệ thương mại song phương, tích cực triển khai hợp tác an ninh - quân sự, đẩy mạnh hợp tác trên lĩnh vực văn hoá - xã hội. Trong tương lai, quan hệ giữa Việt Nam và Malaysia sẽ phát triển lên tầm cao mới hiệu quả hơn, vì hòa bình, hữu nghị và hợp tác trong khu vực, cũng như trên toàn thế giới.

Luận văn Thạc sĩ *Quan hệ Malaysia - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2014* của Phạm Thị Ngọc Anh (2015), trường Đại học Vinh tập trung phân tích và luận giải quan hệ giữa Việt Nam - Malaysia trong hơn một thập niên đầu của thế kỷ XXI. Tác giả cho rằng trong xu thế hợp tác, hòa bình cùng phát triển, Việt Nam và Malaysia đã tranh thủ bối cảnh quốc tế, khu vực để thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Bên cạnh những vấn đề còn có quan điểm trái nhau về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên Biển Đông, Việt Nam và Malaysia đã tăng

cường hợp tác trên các lĩnh vực then chốt về kinh tế, chính trị, văn hóa để góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực và thế giới, đặc biệt là thúc đẩy sự phát triển của ASEAN.

Bài viết “*Malaysia - Vietnam Relations from the 15th to 19th Century: Literature and Sources*” (Quan hệ Malaysia - Việt Nam từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19: Văn học và nguồn tư liệu) của tác giả Ku Boon Dar, Kata Kunci (2019) đăng trên Tạp chí Perspektif (Vol. 11, No. 1) phân tích sự phát triển lịch sử của mối quan hệ Malaysia - Việt Nam từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 trong bối cảnh Đông Nam Á diễn ra tình trạng bất ổn sau sự phát triển của thương mại tư bản chủ nghĩa, làm dấy lên làn sóng người châu Âu đến khu vực này. Bài viết có thể cung cấp nền tảng và tổng quan chung cho những nghiên cứu sâu hơn về lịch sử quan hệ Malaysia - Việt Nam.

Luận án Tiến sĩ *Quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia: Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia - dân tộc* của Phạm Thanh Bằng (2023), Học viện Ngoại giao là tài liệu bổ ích để tham khảo. Luận án phân tích về quá trình hình thành và phát triển của mối quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia từ góc độ lợi ích quốc gia - dân tộc. Luận giải thấu đáo về quá trình thực hiện việc thiết lập và thúc đẩy mối quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia, làm rõ những vấn đề còn tồn đọng, vướng mắc trong quan hệ hai nước liên quan đến chủ quyền, phân định vùng chồng lấn trên biển, ngư dân đánh bắt cá trái phép và lao động bất hợp pháp, từ đó đánh giá và rút ra bài học kinh nghiệm giúp định hình quan hệ hai nước. Trọng tâm của luận án là chương 3, dự báo triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia đến năm 2035 và khuyến nghị các giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước trong tương lai.

Bài viết “*Thành tựu 50 năm quan hệ Việt Nam - Malaysia*” của nhóm tác giả Ngô Tuấn Thắng và Quách Thị Huệ (2023) đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị (số 543) đã phân tích, làm rõ những thành tựu quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Malaysia trên các lĩnh vực quan trọng như chính trị - ngoại giao, kinh tế, an ninh - quốc phòng giai đoạn từ năm 1973 - 2023. Nhận định về mối quan hệ hai nước trong thời gian tới, bài viết cho rằng với quan hệ bang giao truyền thống và lịch sử

giao thương lâu đời cùng các đặc điểm tương đồng về địa lý, văn hóa, phong tục, tập quán, quan điểm phát triển, Việt Nam - Malaysia có đủ cơ sở để tăng cường hơn nữa sự hợp tác trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, đầu tư và khoa học kỹ thuật, đem lại lợi ích chung cho nhân dân hai nước vì mục tiêu hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới.

### **1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển**

Theo tìm hiểu của tác giả, vấn đề phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu, nhất là nghiên cứu đánh giá tổng thể, toàn diện về quá trình phân định biển giữa hai nước. Tuy nhiên, một số công trình ở trong và ngoài nước có đề cập đến vấn đề này ở nhiều góc cạnh, không gian và thời điểm khác nhau, tiêu biểu trong số đó như:

*Thứ nhất, nhóm công trình nghiên cứu trong nước*

Bài viết “*Xác định biên giới trên biển và khu vực biên giới biển của Việt Nam từ góc độ luật pháp quốc tế*” của tác giả Nguyễn Bá Diên (2011) đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học 27 đã phân tích, bình luận về vấn đề xác định biên giới và khu vực biên giới quốc gia trên biển theo quy định của pháp luật quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, có giá trị tham khảo khi áp dụng vào trường hợp phân định biển giữa hai nước Việt Nam - Malaysia. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích những quy định của pháp luật Việt Nam, làm rõ những vấn đề còn tồn tại, hạn chế và đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật trong xác định biên giới, khu vực biên giới quốc gia trên biển, góp phần bảo vệ tối đa lợi ích và chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam ở khu vực Biển Đông.

Luận văn Thạc sĩ *Phân định các vùng biển theo luật pháp quốc tế và thực tiễn của Việt Nam* của Quách Thị Huyền (2014), Học viện Ngoại giao đã khái quát về tình hình phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Trên cơ sở phân tích các quy định của luật biển quốc tế và thực tiễn quốc tế về phân định biển, tác giả đã hệ thống hóa thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với nước láng giềng ở khu vực Biển Đông góc độ phân định lãnh hải (phân định Vịnh Bắc Bộ giữa

Việt Nam và Trung Quốc), phân định EEZ và thêm lục địa (phân định EEZ và thêm lục địa với Thái Lan, phân định thêm lục địa với Indonesia), thỏa thuận khai thác chung (Hiệp định hợp tác nghề cá tại Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam và Campuchia và Thỏa thuận hợp tác khai thác chung giữa Việt Nam và Malaysia). Tác giả cho rằng, thỏa thuận về khu vực khai thác chung giữa Việt Nam và Malaysia là kết quả của việc hai bên áp dụng nguyên tắc thỏa thuận, dàn xếp tạm thời trên cơ sở tuân thủ các quy định và tập quán của pháp luật quốc tế [Quách Thị Huyền, 2014, tr.75].

Luận văn Thạc sĩ *Luật quốc tế về hợp tác khai thác chung trên biển và thực tiễn ở khu vực Biển Đông* của Nguyễn Minh Sáng (2014), Học viện Ngoại giao, đề cập về thực trạng hợp tác khai thác chung ở Biển Đông giữa Việt Nam với một số quốc gia láng giềng, bao gồm Malaysia. Tác giả nhận định, Thỏa thuận giữa Việt Nam và Malaysia năm 1992 về khai thác chung dầu khí ở vùng thêm lục địa chồng lấn giữa hai nước là một điển hình ở khu vực. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, việc tiến hành hợp tác khai thác chung ở Biển Đông giữa các quốc gia hữu quan trong thời gian tới, đặc biệt là ở các khu vực tranh chấp sẽ đối mặt với nhiều thách thức. Để có thể cùng nhau hợp tác khai thác chung ở Biển Đông, các bên hữu quan cần phải chứng tỏ thiện chí, hợp tác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế có liên quan.

Luận văn Thạc sĩ *Tranh chấp Biển Đông: Vấn đề phân định biển* của Phan Diệu Linh (2016), Học viện Ngoại giao có đề cập đến trường hợp phân định thêm lục địa chồng lấn Việt Nam - Malaysia. Trên cơ sở phân tích đặc điểm khu vực biển chồng lấn giữa hai nước, tác giả làm rõ nhu cầu của các bên để đi tới thỏa thuận cùng hợp tác khai thác chung trên cơ sở chia đôi quyền lợi và nghĩa vụ trong vùng chồng lấn. Tác giả cho rằng, thỏa thuận cùng hợp tác khai thác chung khu vực chồng lấn là thỏa thuận song phương đầu tiên của Việt Nam đối với các nước trong khu vực, thể hiện Việt Nam tuân thủ nguyên tắc và thực tiễn quốc tế trong giải

quyết các tranh chấp trên biển, làm cơ sở, tạo đà cho phân định biển với các quốc gia láng giềng trong thời gian tới.

Bài viết *“Phân định biển và hợp tác cùng phát triển: Cơ sở pháp lý, mối quan hệ và kết hợp liên hệ thực tiễn Việt Nam”* của Trần Hữu Duy Minh (2018) đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (số 2/358) có giá trị tham khảo khi vận dụng vào nghiên cứu trường hợp phân định biển Việt Nam - Malaysia. Nghiên cứu tập trung phân tích về cơ sở pháp lý và mối quan hệ giữa phân định biển, hợp tác cùng phát triển và liên hệ với thực tiễn Việt Nam. Nghiên cứu lập luận rằng phân định biển và hợp tác cùng phát triển là hai giải pháp chính mà các quốc gia có vùng biển chồng lấn có thể lựa chọn. Trong khi phân định biển thường phức tạp và kéo dài, hợp tác cùng phát triển có thể là một bước thúc đẩy đàm phán phân định biển hoặc là một giải pháp lâu dài mà các bên có thể chấp nhận trong và sau khi phân định biển. Việt Nam có nhiều vùng biển chồng lấn với các nước láng giềng, do vậy cả hai vấn đề trên cần được nghiên cứu áp dụng.

Bài viết *“Một số định hướng phân định thêm lục địa mở rộng giữa Việt Nam và Malaysia theo luật pháp quốc tế”* của đồng tác giả Trần Quang Huy và Vũ Hải Đăng (2025) đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (số 424) cho rằng, mặc dù CLCS đã hoãn xem xét Báo cáo chung về khu vực chồng lấn thêm lục địa nằm ngoài 200 hải lý giữa Việt Nam và Malaysia ở khu vực phía Nam Biển Đông do sự phản đối của Trung Quốc và Philippines, song điều này không làm ảnh hưởng đến các quyền hợp pháp trên biển của hai nước. Trên cơ sở áp dụng các quy định liên quan của luật pháp quốc tế, nhóm tác giả bài viết đã khuyến nghị một số định hướng nhằm phân định khu vực Báo cáo chung vùng thêm lục địa ngoài 200 hải lý giữa Việt Nam và Malaysia như phân định các khu vực không chồng lấn với yêu sách thêm lục địa của Brunei, thực hiện khoanh vùng các vùng lãnh hải các đảo, đá liên quan ở Trường Sa và hợp tác cùng phát triển.

*Thứ hai, nhóm công trình nghiên cứu ngoài nước:*

Bài viết *“Track Two diplomacy: an approach to disputes resolution in the South China Sea”* (Ngoại giao kênh 2: Cách tiếp cận giải quyết tranh chấp ở Biển

Đông) của tác giả Rizal Wirakara (2002), Victoria University of Wellington, New Zealand nhấn mạnh yêu sách lãnh thổ của các bên liên quan ở Biển Đông vẫn là nguyên nhân tiềm ẩn xung đột nếu không có các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng quân sự hoặc chính trị. Tình hình căng thẳng gia tăng ở khu vực quần đảo Trường Sa trong vòng 10 năm qua là dấu hiệu cảnh báo rõ ràng về nguy cơ đối đầu trong tương lai nếu các vấn đề cốt lõi không sớm được giải quyết. Lợi ích của tất cả các bên tham gia tranh chấp, trong đó có Việt Nam và Malaysia là tích cực tìm kiếm giải pháp thông qua đàm phán để tránh xung đột trong tương lai. Tất cả các bên đều có lợi ích trong việc tham gia vào cách tiếp cận ngoại giao phòng ngừa đối với vấn đề tranh chấp ở Biển Đông. Tác giả khuyến khích các bên, trong đó có Việt Nam và Malaysia cần tăng cường thúc đẩy và củng cố lòng tin thông qua biện pháp ngoại giao kênh 2 nhằm giải quyết tranh chấp chủ quyền hoặc cơ chế cùng hợp tác khai thác ở Biển Đông.

Bài viết *“Is it possible to resolve disputes over maritime delimitation and sovereignty over islands in the South China Sea?”* (Liệu có thể giải quyết được các tranh chấp về phân định biển và chủ quyền đối với các đảo ở Biển Đông?) của Stein Tonnesson (2009), Peace Research Institute Oslo (PRIO), Norway nhận định rằng, các tranh chấp chủ quyền đối với vùng biển, đảo và phân định biển ở Biển Đông là hết sức phức tạp, không thể giải quyết trong ngắn hạn. Tình hình trên đòi hỏi các bên có yêu sách chủ quyền có nhu cầu gác tranh chấp cùng khai thác tại các vùng biển, đảo tranh chấp. Nhưng việc các nước gác tranh chấp cùng tiến hành các hoạt động khảo sát, thăm dò sẽ có nguy cơ leo thang xung đột nếu tìm được nguồn tài nguyên (dầu mỏ, khí đốt) có trữ lượng và giá trị lớn. Nghiên cứu cho rằng phương pháp phù hợp hơn cả là các bên dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế để tiến hành phân định ranh giới các vùng lãnh hải, thềm lục địa và EEZ mà không cần giải quyết các vấn đề liên quan chủ quyền ở quần đảo Trường Sa. Đây cũng được xem là biện pháp tích cực, góp phần đảm bảo lợi ích của Trung Quốc. Trung Quốc là một trong các bên tham gia tranh chấp ở Biển Đông, vì vậy Trung Quốc và Đài Loan nên

thống nhất với nhau về một “cương lĩnh chung” trong hợp tác đàm phán với Philippines, Việt Nam, Malaysia và Brunei trên danh nghĩa một nước Trung Quốc.

Cuốn sách *Isu - isu terpilih dalam hubungan Malaysia dengan negara serantau Asia tenggara* (Lựa chọn vấn đề trong mối quan hệ của Malaysia với các nước khu vực Đông Nam Á) của Dewan bahasa dan pustaka, Malaysia (Hội đồng Ngôn ngữ và Văn học Malaysia) xuất bản năm 2019 là tài liệu tham khảo có giá trị. Tại Chương 11, *Hubangan Malaysia - Vietnam dan pertindihan wilayah di kepulauan spratly: pendecatan pembangunan bersama dalam pengurusan konflik* (Quan hệ Malaysia - Việt Nam và tình huống bất ngờ tại quần đảo Trường Sa: Tiếp cận hợp tác phát triển cùng phối hợp quản lý xung đột) của nhóm tác giả Ismail Ali, Baszley Bee B. Basrah Bee, M. Malik Awang Rasin đã khái quát vị trí, vai trò của quần đảo Trường Sa, lịch sử tuyên bố chủ quyền của các bên và tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Trường Sa, qua đó luận giải tuyên bố chủ quyền của Việt Nam và Malaysia ở quần đảo Trường Sa dẫn đến tồn tại vùng chồng lấn trên biển. Xuất phát từ thực tiễn trên, để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế và quan hệ song phương, tác giả cho rằng Việt Nam và Malaysia nên áp dụng cách tiếp cận đôi bên cùng có lợi, hợp tác cùng phát triển ở khu vực tranh chấp.

Bài viết “*The Distribution Process Between Vietnam with Countries In The Sea*” (Quá trình phân định biển Việt Nam và các nước láng giềng) của nhóm tác giả Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023) đăng trên *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* đã phân tích và luận giải về quá trình phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia hữu quan trong khu vực Biển Đông giai đoạn từ năm 1982 - 2022. Liên quan phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia, bài viết cho rằng hai nước đã đạt nhiều thuận lợi cơ bản, đã ký thỏa thuận khai thác nguồn tài nguyên biển trong vùng chồng lấn trước khi bàn luận để tiến tới ký hiệp định phân định biển. Tuy nhiên, vấn đề phân định biển giới biển giữa Việt Nam và Malaysia sẽ gặp nhiều khó khăn do quan điểm về quyền chủ quyền và quyền tài phán trên vùng biển chồng lấn có sự khác biệt, nhất là việc Malaysia đang chiếm đóng trái phép một số đảo đá ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

## **1.4. Đánh giá chung và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

### ***1.4.1. Những kết quả đạt được và hạn chế***

Nhìn chung, vấn đề phân định biển ở Biển Đông giữa các quốc gia hữu quan và giữa Việt Nam - Malaysia được các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách của Việt Nam và quốc tế quan tâm, tiếp cận trên nhiều bình diện, từ khía cạnh quan hệ quốc tế đến luật pháp. Tuy nhiên, có thể nhận thấy các công trình phần lớn tập trung vào một số khía cạnh, hình thức hợp tác cụ thể. Phạm vi nghiên cứu chưa toàn diện, số lượng công trình nghiên cứu tổng thể hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển còn khiêm tốn. Qua nghiên cứu nguồn tài liệu phong phú, đáng tin cậy ở cả trong và ngoài nước liên quan đề tài, tác giả có một số nhận xét như sau:

*Những kết quả đạt được mà luận án sẽ tiếp thu và kế thừa:*

*Thứ nhất*, nhiều công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đạt được kết quả nhất định trong xây dựng hệ thống cơ sở lý luận về hợp tác quốc tế, tạo cơ sở để áp dụng vào hợp tác phân định biển, với trường hợp cụ thể Việt Nam và Malaysia.

*Thứ hai*, những công trình nghiên cứu về cơ sở pháp lý liên quan hợp tác quốc tế về giải quyết tranh chấp lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng là căn cứ pháp lý quốc tế trong việc vận dụng vào thực tiễn hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam với Malaysia và đưa ra các khuyến nghị.

*Thứ ba*, tư liệu về chính sách và quan hệ đối ngoại Việt Nam - Malaysia được xem như nền tảng cho hợp tác phân định biển giữa hai nước.

*Thứ tư*, các công trình nghiên cứu về vai trò của ASEAN và một số cơ chế giải quyết tranh chấp ở khu vực để đánh giá thực trạng và tham khảo cho các kiến nghị.

*Một số khoảng trống, hạn chế:*

*Thứ nhất*, chưa có công trình nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu về chủ đề hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia từ góc độ quan hệ quốc tế trong một quá trình dài lâu từ năm 1982 đến nay.

*Thứ hai*, việc nghiên cứu chủ đề hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển thường đứng trên một hoặc một vài góc độ nào đó, trong khi phân định biển chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân, điều kiện và tác động đa chiều, phức tạp.

*Thứ ba*, những phân tích, đánh giá thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển ít đề cập đến tính quá trình, nhất là nền tảng quan hệ giữa hai nước.

*Thứ tư*, các kiến nghị thiên về dựa vào các cơ chế đa phương mà chưa thực sự đứng từ góc độ song phương hai nước Việt Nam và Malaysia.

#### **1.4.2. Hướng phát triển của đề tài**

Trên cơ sở kế thừa và tiếp thu tiền đề khoa học từ những công trình nghiên cứu ở trong nước và quốc tế, tác giả nhận thấy có nhiều nội dung luận án có thể tiếp tục bổ sung và phát triển như sau:

*Thứ nhất*: Bổ sung cơ sở lý luận và pháp lý để nghiên cứu hoạt động hợp tác quốc tế về phân định biển, qua đó chỉ ra, phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến chủ trương, chính sách cũng như quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia giai đoạn từ năm 1982 - 2025.

*Thứ hai*: Hệ thống quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia giai đoạn từ năm 1982 - 2025, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá thực tiễn hợp tác, đồng thời làm rõ những đặc điểm, thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm giữa hai nước trong quá trình phân định biển.

*Thứ ba*: Đánh giá tác động từ tình hình thế giới, khu vực, chủ trương, chính sách phân định biển của Việt Nam và Malaysia đối với quan hệ hợp tác quốc tế về phân định biển ở khu vực, từ đó đề xuất những kiến nghị chính sách cụ thể góp phần bảo vệ chủ quyền, tối đa hóa lợi ích và an ninh quốc gia Việt Nam, thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương với Malaysia trong tương lai, góp phần thúc đẩy môi trường ổn định, hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực.

Tóm lại, một công trình nghiên cứu về hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025 là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Nghiên cứu sinh hy vọng luận án này sẽ góp phần cung cấp một góc nhìn đa diện về quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025, dựa trên cơ sở kế thừa và tiếp thu cơ sở lý luận từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước như đã phân tích ở trên.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN HỢP TÁC PHÂN ĐỊNH BIÊN**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

#### ***2.1.1. Lý luận về hợp tác quốc tế***

Hợp tác đã có từ lâu trong lịch sử loài ngoài và diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hợp tác là hành vi ứng xử thường xuyên của con người trong cuộc sống hàng ngày. Khi hình thành nhà nước và quốc gia, hợp tác quốc tế bắt đầu xuất hiện. Trong quan hệ quốc tế, hợp tác và xung đột là hai tính chất cơ bản, đồng thời cũng là hai hình thức chủ yếu, là hai dòng chảy chính của lịch sử quan hệ quốc tế.

Theo cách hiểu thông thường, hợp tác (cooperation) là cùng nhau chung sức làm việc, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau, cùng nhau suy nghĩ theo một mục tiêu chung và cùng giải quyết vấn đề với nhau trong một nhóm người nhất định. Trong cộng đồng, khi có sự đoàn kết, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau là có sự hợp tác.

Theo Từ điển tiếng Việt do Viện Ngôn ngữ học xuất bản năm 2010, hợp tác là “cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó, nhằm một mục đích chung”, quốc tế là “các nước trên thế giới trong quan hệ với nhau”.

Khái niệm hợp tác quốc tế được học giả người Mỹ Robert O. Keohane đưa ra vào năm 1984 với giả định trước khi ký kết một hiệp định giữa các quốc gia có thể có một vài chính sách hay một số điểm không phù hợp, do đó các bên sẽ thương lượng, thỏa thuận để điều chỉnh sao cho phù hợp với lợi ích của mỗi bên và như vậy hành động hợp tác được hoàn thành [Keohane,1984, tr.145]. Theo Robert O. Keohane, hợp tác trong quan hệ quốc tế của một quốc gia là quá trình điều chỉnh hành vi của quốc gia đó thuận theo lợi ích của quốc gia khác trong mối quan hệ giữa các nước đó với nhau [Keohane,1984, tr.51].

Luận bàn về hợp tác và hợp tác quốc tế, tác giả Hoàng Khắc Nam cho rằng, hợp tác là hình thức đã tồn tại ngay từ đầu lịch sử loài người, khi xuất hiện các chủ thể quan hệ quốc tế, tức là khi quốc gia và dân tộc hình thành, hợp tác đã trở thành hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế là sự phối hợp hòa bình giữa các chủ thể quan hệ

quốc tế nhằm thực hiện các mục đích chung [Hoàng Khắc Nam, 2016a, tr.222-223]. Xem xét từ góc độ chủ thể, hợp tác quốc tế phải có sự tham gia của các chủ thể quan hệ quốc tế gồm quốc gia, phi quốc gia và dưới quốc gia, trong đó chủ thể quốc gia là chủ thể cơ bản, giữ vai trò quan trọng nhất của quan hệ hợp tác quốc tế; chủ thể phi quốc gia là những chủ thể không phải là quốc gia, có sự độc lập tương đối với quốc gia và có quy mô hoạt động vượt khỏi biên giới quốc gia như các tổ chức phi chính phủ, công ty đa quốc gia, một số nhóm chính trị - xã hội...; chủ thể dưới quốc gia là chủ thể hoạt động phụ thuộc khá nhiều vào quốc gia, song cũng có sự độc lập tương đối và giữ vai trò nhất định như chính quyền địa phương, cá nhân... Về góc độ mục đích, hợp tác quốc tế là cách thức các chủ thể phối hợp với nhau nhằm triển khai thực hiện các mục đích chung với những lợi ích chung. Mục đích tham gia hợp tác quốc tế của các chủ thể cũng khá đa dạng, với nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm hợp tác để bảo vệ môi trường, để độc quyền chia thị trường, để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu... Về góc độ hành vi, các chủ thể quan hệ quốc tế tương tác với nhau một cách hòa bình, trong đó loại bỏ yếu tố bạo lực. Nhìn từ góc độ kết quả, hợp tác quốc tế thường mang lại những kết quả tương đồng cho các chủ thể tham gia hợp tác.

Theo Hoàng Khắc Nam, hợp tác quốc tế có ba cách phân loại chủ yếu. Cách thứ nhất, căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, hợp tác quốc tế có thể chia thành hợp tác về chính trị, hợp tác về kinh tế, hợp tác về an ninh, quân sự, hợp tác về khoa học - công nghệ và hợp tác về văn hóa - xã hội... Cách phân loại thứ hai, dựa trên số lượng chủ thể tham gia, có thể phân chia hợp tác quốc tế thành hợp tác song phương giữa hai chủ thể quan hệ quốc tế và hợp tác đa phương với sự tham gia của ba chủ thể trở lên. Hai hình thức hợp tác song phương và hợp tác đa phương có mối quan hệ chặt chẽ và tương trợ lẫn nhau, trong đó hợp tác song phương có trước, tạo cơ sở để hướng đến hợp tác đa phương, hợp tác đa phương lại tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương. Cách phân loại thứ ba, căn cứ vào quy mô không gian, có thể phân chia hợp tác quốc tế thành hợp tác khu vực và hợp tác toàn cầu. Trong đó, hợp tác khu vực xuất hiện trước khi các quốc gia trong cùng một vùng hay một khu vực

nào đó, song hợp tác toàn cầu đã tăng lên do sự gia tăng của các vấn đề mang tính toàn cầu. Hai loại hợp tác này cũng có quan hệ độc lập và hỗ trợ cho nhau, hợp tác khu vực là cơ sở cho hợp tác toàn cầu và hợp tác toàn cầu là yêu cầu cho hợp tác khu vực [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.226-228].

Hợp tác quốc tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, song có thể phân thành điều kiện bên ngoài và điều kiện bên trong. Điều kiện bên ngoài của hợp tác quốc tế bao gồm sự bất đối xứng quyền lực giữa các chủ thể tham gia hợp tác, số lượng chủ thể tham gia hợp tác quốc tế, luật lệ trong quan hệ quốc tế, cấu trúc của hệ thống quốc tế (“sự sắp xếp” hay “trật tự” của các chủ thể quan hệ quốc tế trong hệ thống), các thành tố khác của hệ thống quốc tế (sự tương tác, xu hướng và mẫu hình quan hệ phổ biến) và tác động từ các nước liên quan khác. Sáu điều kiện bên ngoài trên không phải là tất cả nhưng chúng có thể tác động không nhỏ đến hợp tác quốc tế, thậm chí làm thay đổi hoặc chấm dứt hợp tác quốc tế. Vì thế, trong thực tiễn hợp tác quốc tế cần tính đến các điều kiện trên, đồng thời lưu ý rằng các điều kiện trên đều có tính khả biến và khác nhau trong từng trường hợp hợp tác quốc tế cụ thể nên hoàn toàn có thể can thiệp và điều chỉnh tới các điều kiện này [Hoàng Khắc Nam, 2016b, tr.60].

Điều kiện bên trong của hợp tác quốc tế gồm sự tính toán lý trí, là sự tính toán thiệt hơn, được mất của các chủ thể tham gia hợp tác; thứ hai là lòng tin, sự tin tưởng của các bên đối với nhau trong quá trình hợp tác, trong đó thường hướng đến ba đối tượng chính là lòng tin vào ý định hợp tác của đối tác, lòng tin vào khả năng thực hiện cam kết của bên kia và lòng tin vào kết quả hợp tác; thứ ba là các nhóm trong nước, sự tồn tại của các nhóm trong nước là điều kiện quan trọng đối với hợp tác quốc tế. Vai trò này càng được khẳng định khi hợp tác quốc tế chủ yếu được quyết định từ trong nước, việc thực thi cũng do các nhóm bên trong tiến hành và sự ủng hộ trong nước có ý nghĩa quan trọng đối với thành bại của hợp tác quốc tế; thứ tư là giới tinh hoa xã hội, bao gồm những người có ảnh hưởng tới xã hội như chính trị gia, doanh nhân lớn, nhà văn hóa hay tư tưởng lớn; thứ năm là thể chế trong nước và cơ chế hoạch định chính sách; thứ sáu là giá trị và bản sắc, những quan niệm phổ biến và đặc điểm chung của xã hội có khả năng tác động đến nhận thức

của một quốc gia. Những điều kiện bên trong nêu trên mang tính tương đối và phụ thuộc vào từng trường hợp hợp tác quốc tế cụ thể. Vì thế, trong nghiên cứu và thực tiễn hợp tác quốc tế cần tính đến các điều kiện trên để có giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy hợp tác, phát huy mặt tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của chúng [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr.52].

Trên cơ sở phân tích của các học giả trong và ngoài nước, có thể hiểu “Hợp tác quốc tế là hành vi cộng tác của các chủ thể quan hệ quốc tế đáp ứng lợi ích hay nguyện vọng của nhau”. Cơ sở của hợp tác là sự thống nhất về lợi ích của các chủ thể. Biểu hiện của hợp tác là sự thống nhất, đồng thuận nhất định trong quan hệ, ứng xử, giải quyết vấn đề chung của hai hay nhiều chủ thể, thể hiện sự “kết hợp của các mặt đối lập”.

Như vậy, việc làm rõ lý luận hợp tác quốc tế, nhất là nội hàm khái niệm, mục đích chủ yếu, cách phân loại, đặc trưng cơ bản, các điều kiện tác động bên trong và bên ngoài của hợp tác quốc tế sẽ là cơ sở để nghiên cứu sinh sử dụng phân tích, làm rõ những nhân tố chủ yếu tác động đến quan hệ Việt Nam - Malaysia nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng, đánh giá thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025 và chỉ ra những đặc điểm trong hợp tác phân định biển giữa hai nước.

## ***2.1.2. Lý luận về giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ***

### ***2.1.2.1. Khái niệm và đặc trưng của tranh chấp biên giới lãnh thổ***

Lãnh thổ là một trong những yếu tố cấu thành không thể thiếu của quốc gia. Lãnh thổ quốc gia được hiểu là một phần trái đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời trên chúng và lòng đất dưới chúng thuộc về chủ quyền một quốc gia nhất định. Hay nói cách khác, lãnh thổ quốc gia là một phần trái đất bao gồm đất liền, hải đảo, vùng nước nội địa, vùng nội thủy, lãnh hải và vùng trời trên chúng cũng như lòng đất dưới chúng thuộc về chủ quyền một quốc gia nhất định.

Các quốc gia tồn tại trong môi liên hệ gắn bó chặt chẽ với lãnh thổ của chính quốc gia đó. Lãnh thổ là một khái niệm cơ bản của Luật quốc tế. Lãnh thổ quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia. Do đó chủ quyền lãnh thổ

của quốc gia - một bộ phận của chủ quyền quốc gia là quyền lực tối cao, hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ. Quốc gia là chủ thể duy nhất và thực sự có quyền chiếm giữ, sử dụng và định đoạt một cách hoàn toàn độc lập lãnh thổ của mình. Tôn trọng chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia đã trở thành nguyên tắc cơ bản được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc và trong Công pháp quốc tế.

Hiện nay, hợp tác cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên, sự gia tăng của các quan hệ hợp tác quốc tế lại tiềm ẩn nguy cơ nảy sinh bất đồng và có thể hiểu đó là các tranh chấp quốc tế. Tranh chấp quốc tế là hoàn cảnh thực tế mà trong đó các chủ thể tham gia có những quan điểm trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau. Đó là sự không thỏa thuận được với nhau về quyền hoặc sự kiện, đưa đến sự mâu thuẫn, đối lập nhau về quan điểm pháp lý hoặc quyền giữa các bên chủ thể luật quốc tế với nhau. Như vậy, tranh chấp quốc tế là sự tranh chấp xảy ra giữa hai quốc gia hoặc nhiều quốc gia có chủ quyền trong các lĩnh vực hoạt động quốc tế của quốc gia, nhưng chủ yếu là tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ, bao gồm chủ quyền trên đất liền và trên biển.

Về mặt lý luận, tranh chấp biên giới lãnh thổ là một dạng xung đột quốc tế, ở đó tồn tại hai hay nhiều chủ thể quan hệ quốc tế có mục đích mâu thuẫn, bất đồng với nhau trong cùng một vấn đề về biên giới lãnh thổ.

Từ góc độ pháp lý, tranh chấp biên giới lãnh thổ được hiểu là tranh chấp liên quan xác định chủ quyền quốc gia trên một vùng lãnh thổ nhất định [J.Salmoon, 1998, p.2]. Áp dụng định nghĩa tranh chấp nêu trong phán quyết của Tòa ICJ đối với vụ Mavronmatis thì bất cứ khi nào trên một vùng lãnh thổ có hơn một quốc gia yêu sách chủ quyền, thì ở đó tồn tại tranh chấp biên giới lãnh thổ.

Khác với các loại hình tranh chấp khác, chủ thể của tranh chấp biên giới lãnh thổ chỉ có thể là quốc gia. Số lượng chủ thể của tranh chấp lãnh thổ thường là hai quốc gia, song có những trường hợp số lượng chủ thể nhiều hơn, cá biệt có tranh chấp lên tới 5 nước 6 bên (Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Brunei) như ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam tại Biển Đông.

Đối tượng của tranh chấp lãnh thổ là một vùng lãnh thổ, bao gồm phần lòng đất nằm bên dưới và vùng trời nằm phía trên, cả ở trên đất liền và trên biển. Riêng tranh chấp chủ quyền biên giới lãnh thổ trên biển có ba loại chính gồm tranh chấp vùng biển chồng lấn, tranh chấp vùng nước lịch sử và tranh chấp đảo, quần đảo.

Khách thể của tranh chấp lãnh thổ là danh nghĩa chủ quyền đối với lãnh thổ. Điều này xuất phát từ quan điểm về lãnh thổ trong các học thuyết về bản chất pháp lý của lãnh thổ. Thuyết lãnh thổ - đối tượng cho rằng người ta coi lãnh thổ là vật sở hữu của nhà nước hay người đứng đầu nhà nước, do đó tranh chấp lãnh thổ là tranh chấp về quyền sở hữu vùng lãnh thổ. Theo thuyết lãnh thổ - giới hạn, lãnh thổ là phạm vi quyền lực của nhà nước nên tranh chấp lãnh thổ là tranh chấp về phạm vi quyền lực quốc gia. Còn theo thuyết lãnh thổ - danh nghĩa pháp lý thì lãnh thổ là danh nghĩa pháp lý để thực hiện quyền quốc gia và tranh chấp lãnh thổ được xem là tranh chấp về danh nghĩa thực hiện thẩm quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ đó. Đây là thuyết đang được thừa nhận rộng rãi [Nguyen Quoc Dinh, 1992, p.401].

Tranh chấp lãnh thổ xuất phát từ nhiều nguyên nhân, song có ba nhóm chính gồm vấn đề lịch sử, sự thiếu nhất quán, rõ ràng trong phân định biên giới lãnh thổ khu vực từ thời thực dân, đế quốc; sự đa dạng về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị ở các quốc gia; các toan tính chính trị ở các nước trong từng thời điểm cụ thể.

Có thể nói, tranh chấp chủ quyền biên giới lãnh thổ là một dạng tranh chấp phổ biến, mang tính quốc tế và phức tạp trong quan hệ giữa các quốc gia, đồng thời cũng là nguyên nhân chủ yếu gây nên các xung đột và chiến tranh giữa các nước.

Từ những nhận thức trên, tác giả đúc rút khái niệm tranh chấp chủ quyền biên giới lãnh thổ là hoạt động tranh chấp quốc tế giữa hai hay nhiều quốc gia liên quan xác định chủ quyền quốc gia trên một vùng lãnh thổ nhất định.

#### ***2.1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ***

*Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia:*

Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 đã ghi nhận bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia là nguyên tắc cơ bản trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của tổ chức này.

Bình đẳng chủ quyền có nghĩa là trong quan hệ quốc tế, các quốc gia lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo đều có quyền độc lập như nhau. Các quốc gia đều có địa vị pháp lý như nhau trong sử dụng, thiết lập các vùng đất, vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của mình. Trong giải quyết tranh chấp, các cách thức đều phải tuân thủ nguyên tắc nhất trí. Chính những cách thức giải quyết tranh chấp tự nó đã mang trong mình nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và không bị cưỡng ép bởi bất cứ một bên thứ ba nào.

*Nguyên tắc cấm sử dụng dùng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực:*

Chương IV, Hiến chương Liên hợp quốc đề cập đến việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế. Nghị quyết 2625 ngày 20/10/1970 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc cũng nhấn mạnh “lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm đoạt của một quốc gia khác bằng cách sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực” và “chiếm đoạt lãnh thổ bằng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực sẽ không được công nhận hợp pháp”.

UNCLOS 1982 mặc dù không quy định “cấm sử dụng vũ lực và đe dọa vũ lực” trong giải quyết các tranh chấp về biển nhưng việc quy định “nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp hòa bình” tại Điều 279, đã gián tiếp khẳng định nguyên tắc trên.

*Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế:*

Điều 33, Hiến chương Liên hợp quốc quy định các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, bằng con đường luật pháp, bằng việc sử dụng những cơ quan hoặc hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy họ lựa chọn [United Nations, 1945, p.8].

Đối với giải quyết tranh chấp trên biển, Điều 297 của UNCLOS 1982 quy định các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc và vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng

các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương [United Nation, 1982, p.118]. Các biện pháp đã được nêu là thương lượng, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, giải quyết thông qua các tổ chức khu vực hay các biện pháp khác do các bên lựa chọn.

*Nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ:*

Nội dung chủ yếu của nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ gồm việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước thực hiện; quá trình chiếm hữu phải được thực hiện một cách hòa bình trên vùng lãnh thổ thực sự vô chủ hoặc vùng lãnh thổ đó đã được quốc gia có chủ quyền chủ động từ bỏ; quốc gia chiếm hữu trên thực tế phải thực hiện những hành động chủ quyền ở mức độ tối thiểu, phù hợp với những điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó; việc thực hiện chủ quyền quốc gia phải diễn ra liên tục tại vùng lãnh thổ đó.

Ngoài những nguyên tắc trên, trong giải quyết tranh chấp trên biển còn một số nguyên tắc riêng như nguyên tắc đất thống trị biển, nguyên tắc thỏa thuận hướng tới giải pháp công bằng.

Đối với đề tài “Hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển (1982 - 2025)”, việc làm sáng tỏ những đặc điểm, nguyên nhân tranh chấp biên giới lãnh thổ và các nguyên tắc trong giải quyết tranh chấp là cơ sở để phân tích, đánh giá chuyên sâu về thực trạng hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia. Qua đó định hình những vấn đề hai nước còn có quan điểm, lập trường khác biệt, đánh giá khả năng và mức độ ảnh hưởng đến quá trình hợp tác đàm phán, cũng như tìm kiếm phương án, giải pháp hiệu quả để hóa giải bất đồng.

Từ các luận giải về hợp tác quốc tế và giải quyết tranh chấp lãnh thổ ở trên, có thể xác định một số đặc trưng của hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp lãnh thổ như sau: Chủ thể là giữa các nước có tranh chấp lãnh thổ trực tiếp với nhau; hành vi phối hợp, cộng tác với nhau một cách hòa bình; có mục đích chung là phân định phần lãnh thổ tranh chấp phù hợp với cả các bên; ý chí hợp tác giải quyết tranh chấp của tất cả các bên; đàm phán là hình thức giải quyết cơ bản; quá trình thường là không làm tăng mâu thuẫn, giảm dần khác biệt; dễ đạt được kết quả và lâu dài hơn

giải quyết qua các hình thức khác; luật pháp quốc tế và lợi ích hợp tác lâu dài thường là căn cứ chính để giải quyết.

### ***2.1.3. Vận dụng một số luận điểm lý thuyết quan hệ quốc tế***

Mỗi lý thuyết trong quan hệ quốc tế đều có những điểm mạnh và điểm hạn chế, luận điểm khác biệt, cũng như có cách lý giải khác nhau về các vấn đề. Qua nghiên cứu, có thể nhận thấy khó có một lý thuyết nào có thể giải thích đầy đủ toàn diện về các vấn đề quan hệ quốc tế nói chung và hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển nói riêng. Do đó, cần kết hợp luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo để luận giải quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển. Nhìn chung, một dòng lý thuyết chưa thể giải thích thấu đáo quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển do mỗi quan hệ này còn chịu tác động của tư tưởng truyền thống, sự giao lưu văn hóa. Vì vậy, cũng cần vận dụng thêm cả luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo, nhất là khi phân tích thực tiễn hai nước hợp tác phân định biển.

Áp dụng mô hình hành vi duy lý để luận giải quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển là cần thiết. Cụ thể, lấy lợi ích quốc gia, dân tộc là động lực, điều kiện cần, từ đó kết hợp với điều kiện đủ là nhận thức để quyết định đến hành vi chính sách đối ngoại của Việt Nam và Malaysia nói chung, cũng như quá trình hợp tác phân định biển nói riêng. Theo đó, lợi ích đóng vai trò động lực thúc đẩy chủ thể hành động vì mục đích theo đuổi [Nguyễn Như Hoàng Thanh, 2016].

Vận dụng linh hoạt luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực (cấp độ hệ thống, nhân tố lợi ích chính trị, an ninh), Chủ nghĩa tự do (lợi ích kinh tế), Chủ nghĩa kiến tạo (các lợi ích khác, sự tương tác giữa các chủ thể và nhân tố lợi ích quốc gia thay đổi theo thời gian) để phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn 1982 - 2025 và dự báo triển vọng hợp tác hai nước về phân định biển thời gian tới. Khác với Chủ nghĩa hiện thực (đánh giá triển vọng với luận điểm bi quan về thế giới khi đưa ra một số mô hình những quả bi a, mô hình kim tự tháp hay mô hình chòm sao quyền lực), Chủ nghĩa tự do hướng tới triển vọng mối quan hệ tốt đẹp hơn thông qua hội nhập quốc tế, giống như mô hình Grotius (cho rằng tương

lai thế giới sẽ tươi sáng hơn khi xu hướng hợp tác ngày càng tăng), mô hình Kant (thừa nhận xu hướng gia tăng của hợp tác) và mô hình mạng nhện (nhấn mạnh đến cả vai trò lớn hơn của chủ thể phi quốc gia và sự phụ thuộc đan xen trên nhiều khía cạnh nên có sự tác động qua lại lẫn nhau ở mức độ cao). Trong khi Chủ nghĩa kiến tạo lại nhìn nhận thế giới không cố định mà có thể thay đổi theo thời gian [McGlinchey, Stephen, Rosie Walters and Christian Scheinpflug, 2017, p.37]. Do đó, khi dự báo về triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển có thể đưa ra một số nhận định, song chủ yếu phân tích theo xu hướng vận động tích cực trong bối cảnh tình hình luôn biến động, vẫn tồn tại sự mâu thuẫn, bất đồng, khác biệt giữa hai nước ở một số vấn đề.

## **2.2. Cơ sở pháp lý**

### **2.2.1. Khái niệm phân định biển**

Điều 12, Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958 đề cập đến thuật ngữ “phân định” (delimitation), trong đó quy định “đường phân định lãnh hải giữa các quốc gia nằm đối diện hoặc tiếp liền được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận” [United Nations, 1958, p.5]. Như vậy, phân định lãnh hải diễn ra khi các quốc gia có bờ biển nằm đối diện hoặc tiếp liền và tồn tại chông lãn khiến các bên phải cùng xác định đường ranh giới chung.

Thuật ngữ “phân định” cũng được đề cập nhiều tại các Điều 15 (phân định lãnh hải), Điều 50 (phân định nội thủy), Điều 74 (phân định EEZ) và Điều 83 (phân định thềm lục địa) của UNCLOS 1982. Điều 15 quy định “Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại” [United Nation, 1982, p.6]. Điều 50 quy định “phía bên trong vùng nước quần đảo, quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để phân định nội thủy theo đúng các Điều 9, 10 và 11” [United Nation, 1982, p.20]. Điều 74 nêu rõ “việc hoạch định ranh giới EEZ giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật

quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi tới một giải pháp công bằng” [United Nation, 1982, p.32], hay còn gọi là theo “nguyên tắc công bằng”. Điều 83 quy định “việc hoạch định thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng” [United Nation, 1982, p.36].

Theo những quy định nêu trên, thuật ngữ “phân định” được hiểu là quá trình xác định đường ranh giới phân chia các vùng biển như vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa và EEZ. Như vậy, phân định được sử dụng để xác định ranh giới của các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của một quốc gia và để xác định đường ranh giới chung đối với trường hợp tồn tại vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia nằm đối diện hoặc tiếp liền.

Ngoài các điều ước quốc tế, một số phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế cũng thể hiện quan điểm về phân định biển. Trong vụ thềm lục địa Biển Bắc năm 1969, Tòa ICJ có đề cập đến phân định biển là quá trình thiết lập đường biên giới của một khu vực về mặt nguyên tắc vốn đã thuộc về quốc gia ven biển đó và quá trình phân định là việc vạch ra một đường ranh giới chung phân chia một vùng biển vốn đã thuộc một quốc gia này với một vùng biển thuộc quốc gia khác. Trong phán quyết ngày 19/12/1978 về phân định thềm lục địa tại biển Aegean, Tòa ICJ nhấn mạnh “phân định là hoạt động nhằm vạch ra một đường hoặc nhiều đường chính xác gặp nhau của các vùng không gian mà tại đó quyền lực và quyền chủ quyền được thực hiện” [Aegean Sea Continental Shelf Case, 1978, p.35]. Trong vụ Vịnh Bengal giữa Bangladesh và Myanmar năm 2012, phán quyết của Tòa ITLOS cho rằng, phân định biển nảy sinh khi có sự chồng lấn về các vùng biển, vì vậy đầu tiên trong bất cứ phân định nào là phải xác định có vùng biển và sự chồng lấn hay không [International Tribunal for The Law of The Sea, 2012, p.105]. Trong phán quyết về vụ Ghana và Côte d’Ivoire năm 2017, Tòa ITLOS khẳng định chỉ có phân định biển mới chỉ rõ được phần nào trong thềm lục địa đang tranh chấp thuộc về quốc gia nào, phán quyết của tòa sẽ đưa ra ưu tiên đối với một vùng biển cao hơn so với các khu

vực còn lại, phán quyết này có tính chất cấu thành và không chỉ đơn thuần mang tính tuyên bố [International Tribunal for The Law of The Sea, 2017, p.158].

Như vậy, hiểu một cách khái quát, phân định biển là hoạt động mang tính quốc tế nhằm hoạch định đường biên giới biển (nội thủy, lãnh hải), ranh giới biển (EEZ và thềm lục địa) giữa hai hay nhiều quốc gia có bờ biển tiếp giáp hay đối diện nhau thông qua đàm phán, trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế khác.

Từ khái niệm trên, có thể rút ra một số đặc điểm của phân định biển như sau:

*Một là*, chủ thể phân định biển là quốc gia (chủ thể của quan hệ quốc tế và công pháp quốc tế), đặc trưng bởi các yếu tố cấu thành và thuộc tính chủ quyền.

*Hai là*, phân định biển chỉ đặt ra khi tồn tại sự chồng lấn ở các vùng biển mà các quốc gia tranh chấp đều có cùng danh nghĩa pháp lý, chứng minh quyền được tham gia vào các quan hệ phân định biển trên căn cứ pháp lý và thực tế. Vùng biển chồng lấn thường xuất hiện giữa các quốc gia có bờ biển tiếp giáp hoặc đối diện nhau, nhưng khoảng cách giữa bờ biển các quốc gia này không đủ để mỗi quốc gia xác lập chiều rộng tối đa cho các vùng biển của mình mà không chồng lấn lên nhau.

*Ba là*, phân định biển bao gồm các trường hợp phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, phân định EEZ và phân định thềm lục địa. Tùy theo khoảng cách bờ biển của các quốc gia nằm đối diện hay kề cận nhau đã tạo ra vùng nội thủy, vùng lãnh hải, EEZ và vùng thềm lục địa chồng lấn, trong đó EEZ và vùng thềm lục địa có diện tích rộng hơn nên khả năng xuất hiện vùng biển chồng lấn sẽ nhiều hơn.

*Bốn là*, phân định biển là hành vi pháp lý quốc tế. Điều này có nghĩa là phân định biển phải được thực hiện trên cơ sở áp dụng các quy định của luật quốc tế để thiết lập một đường ranh giới quốc tế phân chia vùng biển chồng lấn về danh nghĩa giữa các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau.

*Năm là*, việc phân định biển có ý nghĩa quan trọng, giúp các quốc gia hợp tác giải quyết những tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền đối với các vùng biển và thực thi một cách thực tế, hiệu quả các vấn đề về khai thác, quản lý biển và thực thi quyền tài phán trên các vùng biển; góp phần xác lập trật tự trên biển, đảm bảo hòa bình, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Trên cơ sở khái niệm hợp tác quốc tế và khái niệm về phân định biển, có thể hiểu một cách khái quát *hợp tác quốc tế về phân định biển là hoạt động mang tính quốc tế nhằm hoạch định đường biên giới biển (nội thủy, lãnh hải), ranh giới biển (EEZ và thềm lục địa) giữa các chủ thể quan hệ quốc tế có bờ biển tiếp giáp hay đối diện nhau bằng biện pháp hòa bình thông qua đàm phán, trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế khác.*

Từ những phân tích và khái niệm hợp tác quốc tế về phân định biển, có thể thấy hợp tác phân định trên biển và hợp tác phân định trên đất liền đều là hợp tác phân định chủ quyền, song có nhiều điểm khác nhau:

*Về tính chất và mức độ nhạy cảm:* Tranh chấp trên đất liền ít phức tạp hơn, đường biên giới trên bộ cũng rõ ràng hơn, trong khi tranh chấp trên biển phức tạp hơn do sự chông lán trên biển rộng lớn, có sự đan xen, liên quan đường bờ biển kéo dài và các thực thể, đảo, đá khác nhau.

*Về không gian:* Không gian phân định trên đất liền thường rõ ràng, gắn với biên giới quốc gia trên bộ, trong khi không gian tranh chấp trên biển rộng lớn, mơ hồ, khó xác định.

*Về phương thức giải quyết:* Phương thức giải quyết tranh chấp trên đất liền thường dùng phân giới cắm mốc, trong khi phân định biển đa dạng hơn, gồm cả phân định biên giới trên biển, phân định vùng chông lán, phân định thềm lục địa và EEZ... gắn với nhiều chế độ pháp lý khác nhau dựa theo quy định của Luật quốc tế, nhất là UNCLOS 1982.

*Về nguồn tài nguyên liên quan:* Phân định tranh chấp đất liền chủ yếu gắn với tài nguyên khoáng sản, nguồn nước và dân cư. Trong khi tranh chấp trên biển liên quan nhiều nguồn tài nguyên đa dạng, liên quan cả quyền tự do hàng hải và hàng không theo Luật quốc tế.

### **2.2.2. Nguyên tắc phân định biển**

Theo quy định của UNCLOS 1982, các phán quyết của Tòa ICJ liên quan phân định biển và những quy định của luật pháp quốc tế đã hình thành hệ thống các nguyên tắc cơ bản về phân định biển gồm:

### ***2.2.2.1. Nguyên tắc thỏa thuận***

Nguyên tắc thỏa thuận được đề cập tại các Điều 15, Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Quy định về hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hay đối diện nhau, trong Phần II, Mục 2, Điều 15, UNCLOS 1982 nêu rõ “Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ phi có sự thỏa thuận ngược lại” [United Nation, 1982, p.6]. Trong Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982 quy định giống nhau về việc phân định EEZ và thêm lục địa đều “được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng luật pháp quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng” [United Nation, 1982, p.32, 36].

Ngoài ra, Khoản 3, Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982 đã pháp điển hóa một thực tế khá phổ biến, theo đó các bên tranh chấp về EEZ và thêm lục địa chồng lấn có thể dàn xếp tạm thời như hợp tác cùng thăm dò, khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường... Điểm đáng chú ý trong việc dàn xếp tạm thời không được làm phương hại đến giải pháp cuối cùng, không làm ảnh hưởng đến kết quả phân định. Như vậy, thỏa thuận dàn xếp tạm thời không có nghĩa là chấm dứt đàm phán phân định mà là giải pháp hòa hoãn, góp phần hạn chế những nguy cơ gây xung đột, tạo cơ sở cho các bên hợp tác sử dụng, khai thác EEZ và thêm lục địa cũng như bảo vệ môi trường biển ở khu vực chồng lấn. Ở khu vực Đông Nam Á, thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Malaysia - Thái Lan năm 1979, giữa Việt Nam - Malaysia năm 1992 và giữa ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan năm 1999 là những ví dụ điển hình. Các điều khoản trên của UNCLOS 1982 sẽ là cơ sở pháp lý quốc tế cho hợp tác phát triển ở khu vực biển có tranh chấp giữa các quốc gia liên quan [Đặng Đình Quý, 2011, tr.470].

Có thể nói, theo quy định của UNCLOS 1982, khi tiến hành phân định các vùng biển giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện đều ưu tiên sử dụng đưa nguyên tắc thỏa thuận. Trong trường hợp phân định lãnh hải, khi chưa có thỏa

thuận, các bên không được đơn phương mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến hoặc cách đều của hai quốc gia. Đối với trường hợp phân định EEZ và phân định thềm lục địa, nếu không đạt được thỏa thuận trong một thời gian hợp lý, các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV (giải quyết các tranh chấp).

Nguyên tắc thỏa thuận trong phân định biển có hai ý nghĩa: Thứ nhất, phân định biển phải là kết quả của việc thỏa thuận giữa các quốc gia hữu quan nên nếu quốc gia có hành động đơn phương xác lập ranh giới biển mà không cân nhắc lợi ích, quan điểm của các quốc gia liên quan khác thì được cho là vi phạm nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Thứ hai, nguyên tắc thỏa thuận yêu cầu các quốc gia liên quan phải ưu tiên sử dụng phương pháp đàm phán, thỏa hiệp để đạt được ý chí chung. Chỉ trong trường hợp đàm phán không đạt thỏa thuận, các quốc gia mới được sử dụng phương pháp đường trung tuyến. Thỏa thuận giữa các quốc gia sẽ hợp pháp khi thỏa thuận đó dựa trên ý chí chung của các bên, không phương hại đến lợi ích của bên thứ ba [Phan Diệu Linh, 2016, tr.13-14]. Từ những phân tích ở trên, có thể thấy nguyên tắc thỏa thuận khiến cho hợp tác về phân định biển chịu tác động nhiều bởi ý chí chính trị của các quốc gia.

Nội dung của thỏa thuận phân định biển bao gồm những vấn đề cơ bản như thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành đàm phán phân định biển; thỏa thuận về nguyên tắc phân định; thỏa thuận xác định chiều hướng chung của đường bờ biển dựa vào các yếu tố địa mạo, địa chất, đảo ở đường bờ biển, tập quán đánh bắt các của cư dân ven biển, số lượng dân cư ven biển và trên đảo, quần đảo, vị trí tọa độ đường biên giới đi qua; thỏa thuận xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp.

#### ***2.2.2.2. Nguyên tắc công bằng***

Trong vấn đề phân định biển, nguyên tắc công bằng được đề cập nhiều trong các quy định của UNCLOS 1982 và được Tòa ICJ áp dụng trong thực tiễn phân xử các tranh chấp trên biển.

Theo quy định của UNCLOS 1982, nguyên tắc công bằng được thể hiện ở bốn khía cạnh: Một là, nguyên tắc công bằng được thực hiện thông qua quy định về việc không phân biệt đối xử giữa các bên dựa vào vị trí hoặc hoàn cảnh địa lý của các

quốc gia. Các quốc gia dù có biển hay không đều được sử dụng tài nguyên biển và có quyền tự do đi lại như nhau. Điều 69 và Điều 70, UNCLOS 1982 dành cho các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về biển quyền tham gia theo một thể thức công bằng, khai thác một phần thích hợp số dư các tài nguyên sinh vật ở các EEZ của những quốc gia khác ở cùng phân khu vực hay khu vực, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan [United Nation, 1982, p.29-30]. Điều 87, UNCLOS 1982 chỉ ra rằng biển cả được đề nghị cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển [United Nation, 1982, p.38]. Hai là, công bằng trong sử dụng biển cả. Điều 87 quy định, khi mỗi quốc gia thực hiện các quyền tự do biển cả phải tính đến lợi ích hợp lý của quốc gia khác và các quyền khác được UNCLOS 1982 thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong vùng đáy biển quốc tế. Tính công bằng trong sử dụng biển cả còn được bảo đảm thông qua quy định không đặt biển cả dưới chủ quyền riêng biệt của bất kỳ quốc gia nào. Trên biển cả, các quốc gia đều có quyền bình đẳng khi sử dụng biển cả vào mục đích hòa bình, không gây hại đến lợi ích chính đáng của các quốc gia khác. Ba là, công bằng trong việc quản lý khai thác và phân chia tài nguyên vùng đáy biển quốc tế. Điều 136 khẳng định vùng đáy biển quốc tế và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người [United Nation, 1982, p.52], tất cả các quốc gia dù có biển hay không có biển đều được sử dụng vào mục đích hòa bình. Điều 140 quy định các hoạt động trong vùng đáy biển quốc tế được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người, dù có biển hay không có biển và có lưu ý đến những lợi ích cũng như nhu cầu của các quốc gia đang phát triển và các dân tộc chưa giành được nền độc lập đầy đủ hoặc chế độ tự trị khác được Liên hợp quốc thừa nhận [United Nation, 1982, p.53]. Bốn là, công bằng trong phân định các vùng biển. Nguyên tắc công bằng được quy định tại Điều 74 và Điều 83 UNCLOS 1982 về phân định EEZ và thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau.

Phán quyết về vụ thềm lục địa Biển Bắc năm 1969 giữa Đức với Hà Lan và Đan Mạch, Tòa ICJ cho rằng phân định phải là đối tượng của sự thỏa thuận giữa các bên liên quan và thỏa thuận đó phải nhằm phù hợp với nguyên tắc công bằng [North

Sea Continental Shelf Cases, 1969, p.47]. Từ sau phán quyết này, nguyên tắc công bằng với tư cách tập quán quốc tế đã trở thành nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về phân định biển. Bên cạnh đó, trong vụ tranh chấp thềm lục địa giữa Tunisia và Lybyan năm 1982, Tòa ICJ cũng tuyên bố và nhấn mạnh về kết quả áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định biển “kết quả của việc áp dụng nguyên tắc công bằng phải là công bằng... tính công bằng của một nguyên tắc phải được đánh giá bằng việc xem xét tính hữu ích của nó đối với mục đích đạt được một kết quả công bằng” [Case concerning the Continental Shelf, 1982, p.59].

Qua thực tiễn xét xử các vụ án về phân định biển, Tòa ICJ đã đưa ra một số tiêu chuẩn của nguyên tắc công bằng và những quy tắc áp dụng luật quốc tế để đạt được kết quả công bằng. Trong vụ Vịnh Maine năm 1982, Tòa ICJ đã đưa ra 5 tiêu chuẩn của nguyên tắc công bằng gồm đất thống trị biển; phân đều, trong trường hợp không có các hoàn cảnh đặc biệt, các vùng biển chông lán cả vùng đáy biển một cách tương ứng với bờ biển của các quốc gia ven biển; không ngăn cản bờ biển của một quốc gia hướng ra biển liền kề với bờ biển của một các quốc gia hữu quan; cần phải tránh trường hợp làm gián đoạn sự tự nhiên hướng ra biển của bờ biển hoặc một phần bờ biển của một trong các quốc gia hữu quan; tính hữu ích mang lại cũng như những hậu quả thích đáng của việc không công bằng có thể xảy ra trong việc mở rộng bờ biển của các quốc gia trong cùng một khu vực phân định. Đến năm 1985, trong vụ thềm lục địa giữa Libyan và Malta, Tòa ICJ đưa ra 5 nguyên tắc để đạt được kết quả công bằng gồm nguyên tắc không làm lại toàn bộ địa lý cũng như nấn lại các sự không bình đẳng của thiên nhiên; nguyên tắc không làm cản trở một bên trên sự kéo dài tự nhiên của bên khác mà sự kéo dài tự nhiên này chỉ là sự thể hiện tiêu cực quy tắc theo đó quốc gia ven biển có các quyền chủ quyền trên thềm lục địa tiếp giáp với bờ biển của nó trong tất cả các mức độ mà luật quốc tế cho phép theo các hoàn cảnh hữu quan; nguyên tắc tôn trọng tất cả các hoàn cảnh hữu quan; nguyên tắc theo đó mặc dù tất cả các quốc gia đều bình đẳng về quyền và có thể yêu cầu có một sự đối xử ngang bằng, tuy nhiên công bằng không hàm ý nhất thiết phải ngang bằng; nguyên tắc không có vấn đề phân bổ pháp lý. Tuy vậy, Tòa

ICJ lại chưa kết luận được đâu là nguyên tắc và tiêu chuẩn công bằng trong lĩnh vực phân định [Nguyễn Bá Điển, 2007, tr.2-3].

Như vậy, từ các quy định của UNCLOS 1982 và thực tiễn phân định biển, nguyên tắc công bằng bao hàm những nội dung cơ bản như sau: Công bằng không nhất thiết phải bằng nhau về diện tích phân định mà phải phản ánh thực tế của tất cả các hoàn cảnh đặc thù hiện diện trong khu vực có giá trị hiệu lực đến việc phân định; công bằng có thể được nhìn nhận dưới khía cạnh phản ánh kết quả phân định biển được coi là “có thể chấp nhận” giữa các bên dựa trên tính tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển và diện tích phân định, mặc dù trong quá trình thỏa thuận phân định, các bên đã trao đổi, nhượng bộ mang tính chính trị, ngoại giao hoặc pháp lý khác nhau; trước khi tiến đến phân định dứt điểm vùng chồng lấn, trong thời gian quá độ các bên có thể thỏa thuận hợp tác khai thác tài nguyên tại vùng chồng lấn, song cần đạt tới kết quả công bằng trong việc cùng khai thác và phân chia nguồn lợi; trường hợp các bên không thể đi đến thỏa thuận trong thời gian hợp lý có thể sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV của UNCLOS 1982 để giải quyết tranh chấp về phân định [Nguyễn Hùng Cường, 2014, tr.49-50].

### ***2.2.2.3. Nguyên tắc đất thống trị biển***

Đất thống trị biển là sự thể hiện cụ thể của học thuyết Res nullius, Mere Clausum, theo đó cho phép các quốc gia ven biển được mở rộng chủ quyền hướng ra biển. Việc mở rộng chủ quyền quốc gia hướng ra biển được quyết định bởi các nhân tố như chính trị và khoa học kỹ thuật... song không thể thiếu cơ sở pháp lý đã được cộng đồng quốc tế công nhận. Trong vụ thêm lục địa Biển Bắc năm 1969, Tòa ICJ đưa ra nguyên lý “đất thống trị biển” và xác định bản chất pháp lý của thêm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lục địa ra biển.

Điều 2, UNCLOS 1982 xác định rõ lãnh thổ là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo [United Nation, 1982, p.3]. Điều 76, UNCLOS 1982 quy định đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở 200 hải lý [United

Nation, 1982, p.33]. Nguyên tắc đất thống trị biển đã cụ thể hóa những quyền của quốc gia ven biển khi xác lập chủ quyền lãnh thổ tại các vùng biển được xác định là nội thủy, lãnh hải của quốc gia đó và các quyền chủ quyền trên các vùng tiếp giáp lãnh hải, EEZ và thềm lục địa của quốc gia. Tuy nhiên, các quốc gia không thể lạm dụng quy tắc đất thống trị biển để mở rộng thẩm quyền của mình ra biển hoặc đơn phương yêu sách những vùng biển rộng lớn hơn, không phù hợp với luật quốc tế.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản trên, thực tiễn phân định biển giữa các quốc gia trên thế giới và những án lệ của Tòa ICJ cho thấy còn một số nguyên tắc khác cũng được vận dụng giải quyết tranh chấp lãnh thổ, biên giới biển như nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ (nguyên tắc này bị Hiệp ước Saint Germain năm 1919 hủy bỏ vì trên thế giới không còn lãnh thổ vô chủ), nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của các quốc gia ven biển hữu quan; nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực.

Như vậy, việc làm rõ các nguyên tắc cơ bản trong phân định biển, nhất là nguyên tắc thỏa thuận và công bằng sẽ là nền tảng để tác giả luận giải, phân tích, đánh giá đa chiều thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.

### ***2.2.3. Phương pháp phân định biển***

#### ***2.2.3.1. Phương pháp đường ranh giới đơn nhất***

Phương pháp sử dụng một đường ranh giới đơn nhất là phương pháp được sử dụng khi các bên tranh chấp cùng một thềm lục địa và EEZ nảy sinh tranh chấp, các bên thông qua thỏa thuận đạt được một phương pháp nhất định và áp dụng cho cả hai vùng tranh chấp này.

Phần lớn các đường ranh giới đơn nhất được thực hiện trên cơ sở đường cách đều. Cho dù Công ước Thềm lục địa 1958 lấy đường cơ sở làm cơ sở vạch ra đường cách đều nhưng trên thực tế các quốc gia lại không thực hiện đúng như vậy. Để tránh trường hợp tính hợp pháp của đường cơ sở quốc gia gây tranh cãi trong quá trình vẽ đường cách đều, một số quốc gia đã không dựa trên đường cơ sở, mà dựa trên một đường cả hai bên có thể chấp nhận được.

Tòa Trọng tài trong vụ việc giữa Canada và Pháp năm 1992 đã nêu rõ, khi áp dụng phương pháp đường ranh giới đơn nhất để phân định thềm lục địa và vùng nước phía trên nó, thì đặc điểm địa lý tự nhiên của thềm lục địa không còn quan trọng nữa. Thực tiễn các quốc gia cho thấy, mặc dù không được quy định chính thức ở bất kỳ văn bản hay được thực hiện như một tập quán, nhưng phương pháp này đã được nhiều quốc gia áp dụng, như vụ việc phân định giữa Australia và Papua New Guinea năm 1978, vụ việc phân định giữa Australia và Indonesia năm 1997...

Khi xảy ra tranh chấp giữa hai quốc gia có bờ biển đối diện nhau, nếu các bên dùng hai đường ranh giới biển để phân định thềm lục địa và EEZ, có thể sẽ xảy ra tình huống EEZ của một quốc gia nằm ở trên thềm lục địa của quốc gia khác hoặc ngược lại. Vì vậy, các quốc gia trong thực tiễn phân định biển, đã áp dụng một phương pháp gọi là phương pháp một đường biển (a single maritime boundary).

Trong vụ tranh chấp ở Vịnh Maine giữa Mỹ và Canada năm 1984, lần đầu tiên Tòa ICJ có cơ hội xem xét việc phân định biển bằng một đường phân định duy nhất đối với phân định EEZ và thềm lục địa. Vịnh Maine nằm ở phía Đông Bắc Mỹ, trong quá trình khai thác và thăm dò dầu, Mỹ và Canada đã nảy sinh bất đồng về ranh giới biển. Ban đầu, bất đồng chỉ liên quan đến thềm lục địa, Mỹ tuyên bố ranh giới ngoài thềm lục địa của nước này là đường đẳng sâu 100 dặm, trong khi Canada cho rằng nên phân định thềm lục địa bằng một đường cách đều. Sau đó, tranh chấp bùng phát cả trên vùng nước phía trên thềm lục địa khi cả hai nước tuyên bố vùng đánh bắt cá đặc quyền trong phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Năm 1981, hai nước thống nhất Tòa ICJ có thẩm quyền xét xử vụ việc. Vụ việc này được đưa lên Ban Hội thẩm của Tòa ICJ trên thỏa thuận đặc biệt mà trong đó các bên yêu cầu Tòa xác định phương hướng của đường ranh giới duy nhất đi qua thềm lục địa và vùng đánh bắt cá.

Hai bên đều chủ trương áp dụng một đường ranh giới duy nhất để phân định EEZ và thềm lục địa. Tuy nhiên, Canada muốn áp dụng đường trung tuyến cách đều, Mỹ lại muốn sử dụng đường vuông góc với đường bờ biển. Trong vụ án này, Mỹ và Canada cùng nằm trên một lục địa nối liền nhau, nếu áp dụng nguyên tắc đất

thống trị biển sẽ khó xác định thêm lục địa là phần kéo dài của quốc gia nào nên Tòa ICJ đã bác bỏ lập luận của Canada vì đây chỉ là một nguyên tắc áp dụng trong trường hợp không có tình huống đặc biệt và chỉ áp dụng với thêm lục địa. Vì vậy, Tòa cho rằng sử dụng phương pháp đường trung tuyến cách đều là không hợp lý, đồng thời nhấn mạnh việc cần áp dụng một đường ranh giới biển cho cả hai vùng tranh chấp, đồng thời cho rằng luật quốc tế không có quy định không được dùng một đường ranh giới cho hai vùng biển, vì vậy phương pháp này phù hợp với luật quốc tế và có tính khả thi cao [International Court of Justice, 1984, p.267].

Tòa ICJ tuyên bố, phân định biển cần có sự hợp tác giữa các bên, tuân thủ nguyên tắc công bằng, cũng như cân nhắc các yếu tố địa lý cùng các yếu tố khác nhằm đạt được kết quả công bằng nhất [International Court of Justice, 1984, p.261].

Bên cạnh đó, việc phân định biển bằng phương pháp đường ranh giới đơn nhất cũng được yêu cầu trong thỏa thuận đặc biệt của một số vụ việc tại các Tòa Trọng tài khác như vụ Guinea/Guinea-Bissau và ST. Pierre với Miquelon [Mariko Kawano, 2016, tr.5].

Ngoài trường hợp trên, thực tiễn phân định biển xuất hiện một số vụ việc một bên đơn phương đề nghị phân định bằng trường hợp phương pháp đường ranh giới đơn nhất. Trong vụ Jan Mayen, Đan Mạch và Na Uy có quan điểm khác nhau về việc phân định biển bằng phương pháp đường ranh giới đơn nhất. Đan Mạch yêu cầu Tòa ICJ quyết định sử dụng một đường duy nhất để phân định vùng đánh cá và thêm lục địa, trong khi Na Uy nhấn mạnh vào sự khác biệt cơ bản giữa hai đường biên giới, khẳng định hai đường có sự trùng nhau [International Court of Justice, 1993, p.56-57]. Trên cơ sở thừa nhận sự khác biệt giữa những nguyên tắc pháp lý được áp dụng đối với các vùng trên, Tòa ICJ kết luận việc đầu tiên cần làm là vẽ tạm thời một đường trung tuyến và tiến hành điều chỉnh sau khi xem xét các hoàn cảnh đặc biệt ở cả hai vùng biển.

Trong vụ án phân định hàng hải và các vấn đề lãnh thổ giữa Qatar và Bahrain, trên cơ sở các bên yêu cầu vẽ một đường ranh giới biển duy nhất qua các vùng nước của đáy biển, vùng đất dưới đáy biển và các vùng nước kề cận liên quan, Tòa ICJ

khẳng định các bên nhất trí sử dụng đường ranh giới duy nhất để phân định, đồng thời cho rằng khái niệm đường ranh giới duy nhất không xuất phát từ điều ước quốc tế đa phương mà từ thực tiễn quốc gia, xuất phát từ nguyện vọng của các quốc gia trong việc thiết lập một đường biên giới không bị gián đoạn khi phân định các vùng biển có sự chồng lấn thẩm quyền [International Court of Justice, 2001, p.93].

Có thể thấy rằng, phương pháp đường ranh giới đơn nhất không phải là phương pháp được quy định trong điều ước quốc tế hay các hiệp định giữa các quốc gia mà phương pháp này bắt nguồn từ thực tiễn phân định biển giữa các quốc gia. Vụ án thêm lục địa Vịnh Maine đánh dấu mốc quan trọng trong thực tiễn phân định EEZ và thêm lục địa, đồng thời tạo xu hướng phát triển mới cho vấn đề này.

#### ***2.2.3.2. Phương pháp đường trung tuyến***

Xuất phát từ thực tiễn tiến hành phân định ranh giới biển giữa các quốc gia có vùng biển chồng lấn của các cơ quan tài phán quốc tế cho thấy, phương pháp đường trung tuyến thường được áp dụng một cách phổ biến.

Hệ thống luật pháp quốc tế cũng quy định cụ thể về phương pháp đường trung tuyến tại Điều 12 của Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958, Điều 6 của Công ước về thêm lục địa năm 1958 và Điều 15 của UNCLOS 1982. Nhìn chung, qua các phán quyết của cơ quan tài phán, những thỏa thuận phân định giữa các quốc gia, có thể thấy nhiều trường hợp phân định biển giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau được tiến hành theo phương pháp sau:

*Một là, phương pháp đường trung tuyến cách đều:* Phương pháp đường trung tuyến cách đều được áp dụng trong trường hợp các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau. Theo phương pháp này, đường ranh giới để phân định biển chính là đường mà tất cả các điểm nằm trên đường đó đều cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quốc gia [Tống Thị Phương Thảo, 2022]. Xuất phát từ những ưu thế trên, các quốc gia thường sử dụng phương pháp này để tạo ra những con đường tạm thời để đàm phán [Nguyễn Bá Diến, 2007, tr.3]. Một số yếu tố cần cân nhắc khi áp dụng phương pháp đường trung tuyến cách đều gồm đặc điểm địa lý tự nhiên của thêm lục địa quốc gia, tỷ lệ độ dài

đường biển và vùng biển mà quốc gia đó được hưởng phải là một tỷ lệ hợp lý và các đặc điểm địa chất, địa mạo đặc biệt khác.

*Hai là, phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh:* Bên cạnh phương pháp đường trung tuyến cách đều, phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh cũng được áp dụng, song phải tính đến các đặc thù của quá trình phân định biển nhằm làm giảm tính không công bằng từ việc áp dụng phương pháp trung tuyến thông thường mang tính kỹ thuật ở các khu vực phân định có các hoàn cảnh đặc biệt, nhất là về mặt địa lý [Nguyễn Bá Diên, 2007, tr.3].

### **2.2.3.3. Các phương pháp phân định biển khác**

Bên cạnh hai phương pháp phân định biển nêu trên, để đạt được kết quả phân định biển công bằng, các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau còn áp dụng một số phương pháp khác như:

*Giải pháp tạm thời:* Mặc dù UNCLOS 1982 không nói rõ các loại dàn xếp tạm thời, song thực tiễn phân định biển quốc tế cho thấy, việc thành lập các vùng thăm dò khai thác chung có tính phổ biến. Có thể tìm thấy các mô hình về dàn xếp tạm thời trong một số trường hợp như Thỏa thuận ngày 22/2/1958 giữa Baren và Saudi Arabia, Thỏa thuận Pháp - Tây Ban Nha ngày 29/01/1974, Thỏa thuận Malaysia và Thái Lan trong Vịnh Thái Lan ngày 21/2/1979... Việt Nam cũng đã có hai Điều ước quốc tế về khai thác chung, đó là Thỏa thuận về khai thác chung vùng chông lán giữa Việt Nam và Malaysia ngày 05/6/1992 và Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc ngày 25/12/2000 [Nguyễn Bá Diên, 2007, tr.3-4].

*Phương pháp phân kéo dài tự nhiên của biên giới trên bộ:* Phương pháp này được sử dụng trong một số thỏa thuận như Thỏa thuận ngày 21/6/1972 giữa Brazil và Uruguay, Thỏa thuận ngày 04/6/1974 giữa Zambia và Senegal, Thỏa thuận ngày 23/8/1975 giữa Colombia và Ecuador [Nguyễn Bá Diên, 2007, tr.4].

*Phương pháp đường vuông góc đối với hướng đi chung của bờ biển:* Phương pháp đường vuông góc thường áp dụng với trường hợp hai quốc gia có bờ biển tiếp liền nhau và thẳng. Trên thế giới đã có các nước áp dụng để phân định biển như phân định thềm lục địa giữa Guinea và Guinea Bissau, Uruguay và Brazil.

*Phương pháp đường kinh tuyến và vĩ tuyến:* Phương pháp đường kinh tuyến và vĩ tuyến được các quốc gia thuộc khu vực châu Phi và châu Mỹ - Latinh sử dụng chủ yếu, tiêu biểu như Tuyên bố Santiago ngày 18/8/1952 giữa Chile, Peru và Ecuador, Hiệp định ngày 23/8/1975 giữa Colombia và Peru, Hiệp định 17/6/1980 giữa Pháp và Venezuela.

Nhìn chung, mỗi phương pháp phân định biển đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, do đó các quốc gia khi giải quyết việc phân định biển có thể lựa chọn giải pháp tối ưu, phù hợp nhất dựa trên hoàn cảnh cụ thể của từng vụ việc nhằm đảm bảo tối đa lợi ích và công bằng cho mỗi bên tham gia.

Như vậy, phân định biển là một vấn đề pháp lý, có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, có thể tiến hành thông qua biện pháp trực tiếp như đàm phán, thương lượng hoặc gián tiếp qua bên thứ ba, nhất là hệ thống các cơ quan tài phán quốc tế. Kết quả phân định biển có thể là một kết quả phân định rõ ràng hoặc đạt được một giải pháp tạm thời như khai thác chung cho đến khi có thỏa thuận cuối cùng.

Việc nghiên cứu, làm rõ cơ sở pháp lý của vấn đề phân định biển sẽ là căn cứ quan trọng để nghiên cứu sinh phân tích, đánh giá về tình hình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam với Malaysia trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025; lý giải nguyên nhân hai nước thống nhất lựa chọn nguyên tắc và phương pháp phân định ranh giới biển nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng của mỗi bên.

### **2.3. Cơ sở thực tiễn**

#### **2.3.1. Xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay**

##### **2.3.1.1. Tình hình tranh chấp lãnh thổ trên biển của thế giới và khu vực**

Trên phạm vi toàn cầu, hòa bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên, can thiệp lật đổ, khủng bố, phá hoại... vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi, đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh toàn cầu và quan hệ quốc tế của các quốc gia. Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là trung tâm phát triển năng động. Do có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng đã trở thành “tâm điểm” của sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước

lớn trên thế giới và khu vực. Để đạt được mục đích của mình, các nước lớn điều chỉnh chiến lược theo hướng tăng cường sự hiện diện và can dự sâu hơn vào nhiều vấn đề ở khu vực, làm cho khu vực này càng nóng lên, tiềm ẩn nguy cơ đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Liên quan đến vấn đề biển, đảo và tranh chấp chủ quyền biển, đảo: Ngày nay, xu hướng chung của hầu hết các quốc gia, kể cả quốc gia có biển hay không có biển đều muốn tiến ra biển, làm chủ biển để mở rộng không gian sinh tồn và phục vụ chiến lược phát triển đất nước. Tuy nhiên, do các nước đều có yêu sách riêng về phạm vi vùng biển và thềm lục địa, thậm chí có những yêu sách phi lý khiến tình hình tranh chấp đảo tiếp tục diễn biến căng thẳng ở nhiều khu vực. Hiện nay, trên thế giới còn khoảng 416 tranh chấp về ranh giới biển, thềm lục địa cần được hoạch định, trong đó khu vực Đông Nam châu Á có khoảng 15 tranh chấp, tất nhiên người ta không tính đến tranh chấp được tạo thành bởi đường biên giới “đường 9 đoạn” của Trung Quốc, vì tính chất phản khoa học và hoàn toàn đi ngược lại các tiêu chuẩn của UNCLOS [Trần Công Trục, 2017], điển hình như: Tranh chấp giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến thềm lục địa và chủ quyền của một số đảo trên biển Aegean diễn ra từ năm 1973 đến nay; Biển Đen đã trở thành điểm nóng địa - chính trị giữa Nga, Ukraina và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) sau khi Nga sát nhập bán đảo Crimea và mở chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraina; tranh chấp và xung đột giữa NATO với Nga trên biển Baltic; tranh chấp giữa Iran, Mỹ và các quốc gia Ả Rập tại vùng vịnh Persian. Đặc biệt, những đối đầu kéo dài đã diễn ra giữa Iran và Mỹ liên quan đến eo biển Hozmuz, nơi diễn ra hoạt động thương mại của một phần 3 lượng dầu thế giới bằng đường biển; tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Senkaku/Điếu ngư đã khiến khu vực này trở thành một điểm nóng về chính trị, tuy chưa dẫn đến các xung đột về quân sự song nó đã có những tác động không nhỏ đến quan hệ giữa hai quốc gia Nhật - Trung và phần nào ảnh hưởng đến các nước trong khu vực; Nga và Nhật Bản có tranh chấp từ lâu về quần đảo mà Nga gọi là Kuril và Nhật coi là lãnh thổ Phương Bắc. Nga tuyên bố mọi hòn đảo đều thuộc lãnh thổ Nga, nhưng

Nhật cho rằng 4 hòn xa nhất ở phía nam là của Nhật, tranh chấp này khiến quan hệ Nga - Nhật vẫn chưa hoàn toàn bình thường hóa kể từ khi Thế chiến II kết thúc; tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Dokdo/Takeshima là một trong những trở ngại lớn lâu nay trong quan hệ giữa Hàn Quốc và Nhật Bản [Minh Nhật, 2023]. Mặc dù, hầu như không thể có các hoạt động dân sinh ở tại nhóm đảo trên, nhưng cả Nhật Bản và Hàn Quốc đều có ý thức bảo vệ chủ quyền đối với vùng đảo này [Nguyễn Khánh Vân, Hà Hồng Vân, 2024].

Ở khu vực Đông Nam Á, Biển Đông được biết đến như một trung tâm tranh chấp của thế giới về mức độ phức tạp, số lượng các bên tranh chấp và sự quan tâm lợi ích của các cường quốc [Đặng Đình Quý, 2011, tr.349]. Tranh chấp lãnh thổ trên Biển Đông hiện nay tập trung vào hai vấn đề chính là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với các thực thể và tranh chấp quyền chủ quyền ở các vùng biển có chồng lấn, đáng chú gồm: Thứ nhất, tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường sa giữa 5 nước 6 bên gồm 4 quốc gia Đông Nam Á là Việt Nam, Philippines, Malaysia, Brunei với Trung Quốc và Đài Loan. Đây được xem là tranh chấp đa phương có tính chất phức tạp, kéo dài và ngày càng gia tăng căng thẳng do các tuyên bố chủ quyền cứng rắn và hành động thực địa của mỗi bên tham gia, nhất là Trung Quốc. Thứ hai, tranh chấp chủ quyền tại vùng biển Tây Nam (Vịnh Thái Lan) giữa Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Malaysia về quyền chủ quyền đối với các EEZ và thềm lục địa tại các khu vực chồng lấn ở cả cấp độ song phương (Việt Nam - Malaysia, Việt Nam - Campuchia, Thái Lan - Campuchia, Thái Lan - Malaysia) và đa phương (Thái Lan - Malaysia - Việt Nam, Thái Lan - Việt Nam - Campuchia). Thứ ba, tranh chấp chủ quyền ở các vùng biển khác như tranh chấp giữa Malaysia - Indonesia ở khu vực Ambalat và hai đảo Sipandan, Ligitan (năm 2002, Tòa ICJ đã phán quyết đảo Sipandan và Ligitan thuộc Malaysia, song ranh giới lãnh hải giữa hai nước vẫn chưa được xác lập); tranh chấp chủ quyền giữa Malaysia - Philippines ở bang Sabah; tranh chấp chủ quyền giữa Singapore - Malaysia đối với cụm đảo gồm Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks, South Ledge (năm 2008, Tòa ICJ đã ra

phán quyết về vấn đề này, nhưng đến năm 2017 Malaysia đã đệ đơn đề nghị xem xét lại phán quyết) và tại khu vực eo biển Johor [Lê Thị Thúy Hiền, 2021, tr.27-28].

Đối với Việt Nam, là quốc gia có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, có nhiều đảo và quần đảo, nhất là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông. Trước đây, theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1958, Việt Nam có biên giới lãnh hải chung với Trung Quốc và Campuchia, có ranh giới thềm lục địa chung với Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Campuchia. Hiện nay, theo UNCLOS 1982, ranh giới EEZ và thềm lục địa của Việt Nam được mở rộng và tiếp giáp với nhiều quốc gia. Bên cạnh những vùng biển đã được phân định rõ với các nước láng giềng, Việt Nam vẫn còn một số vùng biển đang trong quá trình đàm phán với các nước Trung Quốc, Campuchia và Malaysia.

### ***2.3.1.2. Cách thức, cơ chế giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển***

Tranh chấp lãnh thổ trên biển thường có tính chất phức tạp, chứa đựng yếu tố lịch sử và pháp lý, đòi hỏi thời gian dài để giải quyết. Hiện nay, trong môi trường quốc tế được bảo đảm vận hành bằng luật quốc tế, mọi vấn đề tranh chấp vượt ra ngoài biên giới quốc gia đều phải được xem xét dưới các góc độ của luật quốc tế. Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung (Jus cogens) đối với mọi chủ thể luật quốc tế, nhằm ổn định quan hệ quốc tế và ấn định khuôn khổ xử sự cho các chủ thể, tạo điều kiện phát triển quan hệ quốc tế [Nguyễn Bá Diên, 2015, tr.13].

Phải ghi nhận xu hướng đàm phán trên cơ sở hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau hiện nay là một tiến bộ lớn trong nhận thức về giải quyết xung đột của thế giới. Do đó, giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển và phân định biển hiện nay cũng được ưu tiên sử dụng các biện pháp hòa bình, đàm phán dựa trên luật pháp quốc tế và cơ sở pháp lý, nhằm đảm bảo ba yếu tố: Giải quyết được tranh chấp; tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không ảnh hưởng đến lợi ích của các quốc gia liên quan tranh chấp. Theo đó, hiện nay trên thế giới tồn tại một số kênh giải quyết tranh chấp trên biển theo xu hướng này như:

*Giải quyết thông qua biện pháp đàm phán thương lượng:* Biện pháp này dựa trên các cơ sở pháp lý được quy định tại: Khoản 1, Điều 33, Chương 6, Hiến Chương Liên hợp quốc; Khoản 1, Điều 22, Chương 8, Hiến Chương ASEAN; Điều 279, Mục 1, Phần XV, UNCLOS 1982 và trong các Điều ước quốc tế khác. Xu hướng giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp đàm phán là biện pháp đơn giản và quan trọng nhất để giải quyết tranh chấp quốc tế về biển hiện nay. Theo đó, các cuộc gặp gỡ song phương hay đa phương giữa các chủ thể của quan hệ quốc tế nhằm mục đích để các bên có cơ hội trực tiếp nêu ra chính kiến về một vấn đề được quan tâm, thông qua đó việc xử lý các bất đồng và mâu thuẫn cũng nhanh chóng và hiệu quả hơn, giảm rủi ro tranh chấp và ngăn ngừa leo thang xung đột, đồng thời việc tiếp xúc trực tiếp của các bên tranh chấp đã hạn chế và loại bỏ được khả năng can thiệp của các quốc gia khác.

*Giải quyết thông qua biện pháp trung gian, hòa giải:* Biện pháp này được quy định cụ thể trong: Khoản 1, Điều 33, Hiến Chương Liên hợp quốc; Điều 23, Chương 8, Hiến Chương ASEAN; Điều 279, Điều 284, Mục 1, Phần XV, UNCLOS 1982 và trong các Điều ước quốc tế khác. Đây là biện pháp giải quyết tranh chấp hòa bình quốc tế có sự tham gia của bên thứ ba. Trong thực tiễn quan hệ giải quyết tranh chấp, bên thứ ba có thể là một quốc gia, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, hoặc cơ quan quốc tế được thành lập. Thông qua biện pháp này, bên thứ ba sẽ hướng các bên quay lại với biện pháp đàm phán.

Về biện pháp thông qua trung gian: Biện pháp này dựa vào uy tín trên trường quốc tế của bên thứ ba. Bên thứ ba khuyến khích các bên ngồi vào bàn đàm phán, đồng thời có tác dụng làm dịu sự căng thẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp xúc tiến hoạt động đàm phán, đưa ra lời khuyên chỉ dẫn cho các bên, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Biện pháp này được ghi nhận trong Công ước Lahaye 1899 và 1907 về giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế, được áp dụng khi các bên thường có quan hệ hữu nghị, mật thiết với bên thứ ba. Trong quan hệ quốc tế, đối với biện pháp trung gian, bên thứ ba phải là không có đòi hỏi lợi ích đối với nội dung tranh chấp, do vậy bên thứ ba thường là

các cường quốc/nước lớn. Tuy nhiên cũng có trường hợp bên thứ ba lợi dụng điểm này để mưu cầu lợi ích cho mình, vì thế kết quả tranh chấp không như trù định ban đầu của mỗi bên trong quan hệ tranh chấp. Hoạt động trung gian của bên thứ ba chấm dứt khi các bên đã đồng ý với kết quả giải quyết của bên thứ ba, vụ tranh chấp không còn tồn tại, các bên tranh chấp quyết định sử dụng biện pháp giải quyết khác hoặc biện pháp kiến nghị của bên thứ ba đã bị các bên không chấp nhận.

Về biện pháp hòa giải: Ở biện pháp này, bên thứ ba có uy tín trên trường quốc tế khuyến khích các bên ngồi vào bàn đàm phán, đồng thời bên thứ ba trực tiếp tham gia vào đàm phán và đưa ra các dự thảo đàm phán, định hướng đàm phán. Chính vì vậy, bên thứ ba có tác dụng như trọng tài trong phân xử tranh chấp (thường vai trò hòa giải là một cơ quan quốc tế), hoặc cũng có thể thông qua các Ủy ban kiểm tra hòa giải tiến hành nghiên cứu và phân tích tình trạng của vụ tranh chấp, sau đó đưa ra khuyến nghị giải quyết tranh chấp.

*Giải quyết tranh chấp thông qua thiết chế trọng tài (Tòa PCA):* Tòa PCA là một trong các thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc theo Khoản 3 và Khoản 5, Điều 287, UNCLOS 1982, biện pháp này được hiểu là thông qua tổ chức quốc tế với tư cách là một thiết chế quốc tế giúp các quốc gia có thể giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình. Các thiết chế này có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên, trừ khi các quốc gia thoả thuận lựa chọn một phương thức giải quyết khác. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa Trọng tài sẽ thi hành chức năng của mình theo đúng Quy chế và các điều khoản của UNCLOS 1982. Điều này cho phép Tòa trọng tài có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan đến áp dụng và giải thích UNCLOS 1982. Như vậy có nghĩa là toàn bộ các quy định của UNCLOS 1982 sẽ được Tòa PCA áp dụng, nhất là các điều khoản liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương XV, UNCLOS 1982.

*Giải quyết thông qua thiết chế tòa án (Tòa ICJ):* Theo Quy chế của Tòa ICJ, số lượng thẩm phán của ICJ là 15 thành viên, Thẩm phán của ICJ được Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an lựa chọn và được bầu ba năm một lần, mỗi lần có 1/3

tổng số thẩm phán được bầu mới. Tòa ICJ có chức năng cơ bản là giải quyết hoà bình tranh chấp giữa các quốc gia phù hợp với các nguyên tắc công lý và pháp luật quốc tế, không giải quyết tranh chấp giữa một bên là quốc gia với bên kia là tổ chức quốc tế (cho dù đó là tổ chức liên chính phủ) hoặc cá nhân. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp là một trong những thẩm quyền chính của Tòa ICJ. Khoản 1, Điều 36, Quy chế của ICJ quy định “Toà có thẩm quyền tiến hành xét tất cả các vụ việc mà các bên đưa ra cũng như tất cả các vấn đề được nêu riêng trong Hiến chương LHQ hoặc trong các hiệp ước, công ước đang có hiệu lực”. Đến nay, Tòa ICJ đã có nhiều đóng góp quan trọng trong liên quan đến Luật biển, ở các lĩnh vực như quy chế pháp lý của eo biển quốc tế, tính pháp lý về đường cơ sở thẳng, tính pháp lý về thềm lục địa, tính pháp lý về vịnh lịch sử, quá trình phân định biển,...

### ***2.3.2. Thực tiễn phân định biển của một số nước trên thế giới và khu vực Đông Nam Á***

Trong lịch sử, trên thế giới đã có nhiều tranh chấp liên quan đến phân định biển được giải quyết thông qua luật quốc tế, qua đó ngăn chặn đáng kể xung đột và việc sử dụng vũ lực giữa các quốc gia liên quan.

Ngày nay, hệ thống luật biển quốc tế được hoàn thiện, vấn đề phân định biển và quá trình hoạch định đường ranh giới giữa hai hay nhiều quốc gia có các vùng biển tiếp giáp hoặc đối diện nhau cũng như việc xác định ranh giới phía ngoài của EEZ và thềm lục địa dần trở thành vấn đề trung tâm của Luật biển quốc tế hiện đại. Phân định biển là vấn đề quan trọng trong luật biển, không chỉ có ý nghĩa với mỗi quốc gia có biển trong xác định biên giới lãnh thổ quốc gia mà còn có vai trò trong việc xác lập trật tự trên biển. Các trường hợp phân định biển dựa trên luật biển quốc tế thay vì sử dụng vũ lực trong khoảng hơn một thế kỷ trở lại đây đã cho thấy nhận thức của nhân loại về giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển đang dần tiến bộ, đồng thời để lại kinh nghiệm quý báu cho các quốc gia đang trong quá trình phân định biển hiện nay.

*Thực tiễn phân định biển giữa Đức, Hà Lan và Đan Mạch ở Biển Bắc:* Năm 1966, giữa ba nước gồm Đức, Hà Lan và Đan Mạch xảy ra tranh chấp tại thềm lục địa biển Bắc, nhưng qua 2 năm đàm phán, các bên không thống nhất được phương

pháp vẽ đường ranh giới theo cách mà thêm lục địa này đã được phân chia trước đó giữa các nước trong khu vực. Đan Mạch và Hà Lan muốn tiếp tục sử dụng phương pháp đường trung tuyến cách đều (equidistance), nhưng Đức không đồng ý với lý do đường bờ biển của Đức lõm vào bên trong, nếu vẽ đường cách đều từ bờ biển, Đức phải chịu thiệt thòi khi mà thêm lục địa của nước này nhỏ hơn nhiều so với tỷ lệ đường bờ biển. Đến tháng 02/1967, ba nước thỏa thuận đưa vụ việc ra Tòa ICJ, trong đó yêu cầu Tòa xác định nguyên tắc và quy định cần áp dụng trong phân định thêm lục địa giữa các bên tại thêm lục địa biển Bắc. Ngày 20/02/1969, Tòa ICJ đã ra phán quyết với 6/11 phiếu ủng hộ, trong đó đã bác bỏ tính ưu tiên đường cách đều trong phân định biển và cho rằng áp dụng phương pháp phân định dựa vào tính cách đều không phải là bắt buộc giữa các bên và đó chỉ là một phương pháp mang tính kỹ thuật để phân định. Do đó, Tòa khẳng định Đức không có nghĩa vụ phải thực hiện nguyên tắc này và cho rằng để phân định biên giới trên biển, cần phải áp dụng nguyên tắc công bằng, qua đó thực hiện đàm phán, thỏa hiệp đi đến thống nhất chung [International Court of Justice, 1969, p.56].

*Thực tiễn phân định biển giữa Mỹ và Canada ở vịnh Maine:* Vịnh Maine nằm ở phí Đông của Bắc Mỹ, trong quá trình khai thác và tham dò dầu khí, Mỹ và Canada đã nảy sinh bất đồng về ranh giới biển. Mâu thuẫn ban đầu chỉ liên quan đến thêm lục địa thông qua việc Mỹ tuyên bố ranh giới ngoài thêm lục địa của mình là đường đẳng sâu 100 dặm, trong khi Canada cho rằng nên phân định thêm lục địa bằng một đường cách đều theo Công ước thêm lục địa năm 1958. Sau đó, tranh chấp phát sinh cả trên vùng nước phía trên thêm lục địa khi hai nước đều tuyên bố vùng đánh bắt cá đặc quyền trong phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Đến năm 1981, Mỹ và Canada thống nhất đưa ra Tòa ICJ để xét xử vụ việc, trong đó hai nước đều chủ trương áp dụng một đường ranh giới duy nhất cho việc phân định EEZ và thêm lục địa, song Mỹ muốn áp dụng đường vuông góc với bờ biển, còn Canada lại muốn áp dụng đường trung tuyến cách đều. Trên cơ sở xem xét lập luận của các bên, ngày 12/10/1984, Tòa ICJ đã ra phán quyết bác bỏ đề xuất của Canada vì cho rằng đây chỉ là nguyên tắc được áp dụng trong trường hợp không có tình huống đặc biệt và nhất là

chỉ áp dụng với thềm lục địa. Tòa ICJ cho rằng cần áp dụng một đường ranh giới biển cho cả hai vùng tranh chấp, đồng thời luật quốc tế không có quy định không được dùng một ranh giới cho hai vùng biển, do đó phương pháp này là phù hợp và có tính khả thi cao; phân định biển cần có sự hợp tác giữa các bên, tuân thủ nguyên tắc công bằng, cũng như cân nhắc các yếu tố địa lý cùng các yếu tố khác để đạt kết quả công bằng nhất [International Court of Justice, 1984, p.273].

*Thực tiễn phân định biển giữa Ấn Độ và Bangladesh tại vịnh Bengal:* Vịnh Bengal rộng khoảng 2.172.000 km<sup>2</sup>, kéo dài từ Trung Đông đến biển Philippines. Vào năm 1971, một hòn đảo nhỏ bất ngờ nổi lên tại khu vực đồng bằng sông Hằng ở vịnh Bengal sau khi một cơn bão lớn đi qua. Do nằm cách cửa sông Hariabhangra phân chia Ấn Độ - Bangladesh chỉ 3,5 km, vị trí địa lý của đảo New Moore/South Talpatti khiến cả hai nước đều tuyên bố chủ quyền. Các cuộc đàm phán chính thức được hai nước tổ chức từ năm 1974, 1975, 1978, 1980 và 1982, song không đạt được tiến triển trong khi tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp leo thang thành xung đột. Sau quá trình thu thập lượng lớn dữ liệu, đến tháng 10/2009, Bangladesh đưa tranh chấp biển với Ấn Độ ra Tòa PCA. Dựa trên lập luận của các bên (Ấn Độ xác định phân định các đường biên giới biển phải dựa trên cơ sở nguyên tắc đường cách đều, trong khi Bangladesh yêu cầu phân định thông qua phương pháp công bằng), sau gần 5 năm tranh biện, ngày 07/7/2014, Tòa PCA ra Phán quyết công nhận khu vực lõm của vịnh Bengal tạo ra các yếu tố không công bằng đối với Bangladesh, vì thế Tòa PCA đã điều chỉnh đường trung tuyến hướng về phía Tây dành khu vực lớn hơn cho Bangladesh với gần 80% vùng biển tranh chấp (rộng hơn 25.000 km<sup>2</sup>) và phán quyết đảo New Moore/South Talpatti thuộc về Ấn Độ [Sơn Duân, 2014].

*Phân định biển giữa Guinea và Guinea - Bissau:* Trong vụ tranh chấp giữa Guinea và Guinea - Bissau, Guinea phản đối đường trung tuyến mà Guinea - Bissau đề xuất và cho rằng đường bờ biển của Guinea lõm vào trong, còn đường bờ biển của Guinea - Bissau, bao gồm cả quần đảo Bizhas nhô ra ngoài. Guinea cho rằng đường bờ biển và thềm lục địa của mình lớn hơn của Guinea - Bissau, vì vậy đường ranh giới biển giữa hai nước cần cho Guinea phần hơn. Trong đề xuất của mình,

Guinea - Bissau đã cho phép đảo Boilan (cách Guinea - Bissau 40 hải lý) có hiệu lực như đất liền, nhưng đối với đảo Alcatraz của Guinea, Guinea - Bissau cho rằng không được hưởng đầy đủ các vùng biển. Sự tồn tại của đảo, trong một số trường hợp sẽ làm đường trung tuyến không còn công bằng. Sau khi tiếp nhận đệ trình của hai nước (20/01/1984), trải qua 11 phiên xét xử, tranh luận, ngày 14/02/1985, Tòa PCA ra Phán quyết, căn cứ Điều 74 và 83 của UNCLOS 1982, Tòa không đồng tình với chủ trương của Guinea - Bissau mà thay vào đó đã vẽ một đường ranh giới bắt đầu từ đất liền của hai nước, theo đường Polaz hướng về phía Tây Nam, vòng qua đảo Alcatraz 12 hải lý về phía Tây, kết hợp với đường ranh giới mà Pháp và Bồ Đào Nha đã ký kết năm 1886 [Kathleen A. McLlarky, 1985, p.98-99]. Tòa PCA cho rằng, đường ranh giới trên mới đảm bảo công bằng cho cả hai bên.

Ngoài ra, để hạn chế tranh chấp chủ quyền trên biển, điều hoà lợi ích của quốc gia, tạo môi trường hoà bình cùng phát triển trong khi chờ hoặc chưa tìm được giải pháp phân định biển, các quốc gia trên thế giới còn tìm kiếm những giải pháp tạm thời khác, trong đó có biện pháp hợp tác khai thác chung (ở cả hình thức song phương và đa phương) trong lĩnh vực dầu khí và nghề cá như: Hiệp định hợp tác khai thác chung giữa Sudan - Saudi Arabia năm 1974, Hiệp định hợp tác khai thác dầu khí giữa Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1974, Hiệp định khai thác chung giữa Anh - Nauy năm 1976 tại mỏ Frigg Field, Hiệp định hợp tác khai thác chung giữa Ireland - Nauy năm 1981 tại khu vực đảo Jan Mayen, Hiệp định hợp tác khai thác dầu khí giữa Indonesia - Australia năm 1989, Hiệp định giữa Venezuela - Trinidad - Tobago năm 1990, Hiệp định giữa Senegal và Guinea - Bissau năm 1993, Tuyên bố chung giữa Argentina và Anh năm 1995, Thoả thuận hợp tác khai thác chung nghề cá giữa Nauy - Nga - Ireland ngày 15/9/1999, Hiệp định giữa Mexico - Mỹ về phân định thêm lục địa ở phía Tây vịnh Mexico năm 2000...

Ở khu vực Đông Nam Á, việc giải quyết các tranh chấp về biên giới biển bằng con đường pháp lý thông qua các cơ quan tài phán quốc tế được xem là lựa chọn mới của các quốc gia thành viên ASEAN. Đối với nhiều nước việc lựa chọn biện pháp giải quyết thông qua cơ quan tài phán quốc tế được xem là lựa chọn cuối cùng sau khi

các nỗ lực đàm phán, ngoại giao không mang lại hiệu quả [Lê Thị Thúy Hiền, 2021, tr.30]. Đến nay có một số trường hợp tranh chấp lãnh thổ trên biển giữa các nước Đông Nam Á được các quốc gia liên quan đề nghị Tòa ICJ và ITLOS giải quyết như phán quyết của Tòa ICJ ngày 17/12/2002 về quyền sở hữu đảo Sipadan và đá Ligatan Reef giữa Malaysia và Indonesia ở biển Celebes; Phán quyết của Tòa ICJ ngày 23/5/2008 về chủ quyền của Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge giữa Malaysia và Singapore [Nguyễn Hồng Thao, 2010]; năm 2003, Singapore và Malaysia đưa tranh chấp lãnh thổ ITLOS với đề nghị phân xử liên quan đến các dự án cải tạo đất của Singapore mà Malaysia tuyên bố vi phạm chủ quyền lãnh hải của nước này. Có thể nói, dù chưa phải là biện pháp có tính phổ biến, song với bản chất dựa trên luật pháp quốc tế, phi chính trị và khách quan, tài phán quốc tế đang mở ra hướng đi mới cho các nước Đông Nam Á trong tìm kiếm giải pháp mang lâu dài và có giá trị ràng buộc, pháp lý cao hơn trong giải quyết tranh chấp trên biển tại khu vực.

*Đối với Việt Nam*, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 và các Tuyên bố của khu vực như DOC và thực tiễn kinh nghiệm quốc tế về phân định biển trong quá trình phân định biển với các quốc gia, thời gian qua Việt Nam đã tích cực thúc đẩy hợp tác đàm phán phân định biển, giải quyết các tranh chấp chủ quyền bằng biện pháp hòa bình. Các hiệp định phân định biển giữa Việt Nam và các nước láng giềng được thực hiện đúng nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS năm 1982, góp phần thúc đẩy quan hệ hòa bình, ổn định và phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia láng giềng [Nguyễn Thị Lan Anh, 2022], tiêu biểu như:

*Việt Nam - Campuchia*: Sau thời gian dài đàm phán, ngày 07/7/1982, nước đã thống nhất ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử ở vùng biển Tây Nam Biển Đông, góp phần giải quyết ổn định tình hình phức tạp trong Vùng nước lịch sử, thúc đẩy quan hệ láng giềng hữu nghị Việt Nam - Campuchia, tạo tiền đề để hai bên tăng cường hợp tác đàm phán phân định biển trong thời gian tới. Trên cơ sở Hiệp ước năm 1983 về Nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia,

vào thời gian thích hợp hai bên sẽ thương lượng để phân định ranh giới biển trong vùng biển này theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

*Việt Nam - Thái Lan:* Sau quá trình đàm phán kéo dài từ năm 1986 - 1997, ngày 09/8/1997, đại diện Chính phủ Việt Nam và Thái Lan đã ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển ở vùng biển Tây Nam (Vịnh Thái Lan). Theo Hiệp định, 32,5% diện tích vùng chông lán thuộc Việt Nam, đường ranh giới phân chia vùng chông lán đồng thời cũng được xem là ranh giới thêm lục địa và ranh giới EEZ trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan. Trong thời gian qua, hai nước vẫn chủ động tiến hành đàm phán song phương, đa phương, phối hợp với cùng các nước có liên quan, để giải quyết các vấn đề tồn tại, hướng tới một giải pháp triệt để đảm bảo hòa bình, ổn định cho khu vực Vịnh Thái Lan và khu vực ngoài khơi Vịnh Thái Lan [Nguyễn Thanh Minh, 2023b].

*Việt Nam - Trung Quốc:* Giữa Việt Nam và Trung Quốc tồn tại nhiều vấn đề liên quan đến chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Ngoài vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, còn liên quan đến khu vực ngoài cửa vịnh Bắc Bộ. Trải qua nhiều vòng đàm phán, năm 2000 hai nước đã ký hai hiệp định quan trọng đó là Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong khu vực vịnh Bắc Bộ vào ngày 25/12/2000. Việc ký kết thành công các hiệp định liên quan đến vịnh Bắc Bộ có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc [Nguyễn Thanh Minh, 2023b]. Vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn trong vịnh Bắc Bộ được giải quyết một cách triệt để, tình hình vịnh Bắc Bộ sau khi 2 hiệp định được ký kết đã ổn định hơn trước.

*Việt Nam - Indonesia:* Sau 25 năm kể khi Việt Nam và Indonesia tổ chức vòng đàm phán đầu tiên (năm 1978) để giải quyết tranh chấp về chủ quyền trên biển liên quan đến lợi ích trực tiếp của hai nước, ngày 23/6/2003, hai bên đã ký kết Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia. Đến tháng 12/2022, trong chuyến thăm chính thức Indonesia, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Joko Widodo đã ra thông báo về việc Việt Nam và Indonesia đã hoàn tất đàm phán phân định EEZ phù hợp với luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982.

Như vậy, trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tranh chấp lãnh thổ trên biển, cách thức và cơ chế trong áp dụng luật quốc tế về phân định biển của các nước trên thế giới, bao gồm các nước Đông Nam Á, nhất là những án lệ điển hình về giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển sẽ tạo tiền đề để nghiên cứu sinh phân tích, đánh giá quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển từ năm 1982 - 2025, làm rõ những mặt tích cực và hạn chế giữa hai nước, qua đó đúc kết những đặc điểm, bài học kinh nghiệm về phân định biển, đồng thời làm cơ sở để dự báo triển vọng quan hệ hai nước trong thời gian tới và khuyến nghị chính sách liên quan hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia.

### **Tiểu kết Chương 2**

Chương 2 tác giả đã đề cập đến cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và thực tiễn giải quyết tranh chấp và phân định ranh giới biển trên thế giới, khu vực Đông Nam Á liên quan hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển. Trên cơ sở phân tích nội hàm khái niệm hợp tác quốc tế, những quan điểm về tranh chấp lãnh thổ, bao gồm tranh chấp lãnh thổ trên biển đã làm sáng tỏ các hình thức, đặc điểm, vai trò của hợp tác quốc tế đối với vấn đề phân định biển, cũng như các đặc trưng và nguyên tắc trong giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ. Đây sẽ là cơ sở lý luận cơ bản phục vụ việc nghiên cứu, phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, qua đó xác định những vấn đề hai bên còn tồn tại bất đồng, tác động tiêu cực đến quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển.

Nghiên cứu về cơ sở pháp lý, thực tiễn hợp tác phân định biển của các quốc gia trên thế giới và khu vực Đông Nam Á có thể nhận thấy việc hoạch định ranh giới biển là phức tạp và thường diễn ra trong một thời gian dài. Hiện chưa có giải pháp tối ưu hoặc một chuẩn mực để áp dụng chung cho mỗi quốc gia trong quá trình hợp tác đàm phán, thỏa thuận giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp biên giới lãnh thổ trên biển. Tuy nhiên, thông qua một số án lệ điển hình và thực tiễn phân định ranh giới biển của các quốc gia trên thế giới, cũng như khu vực đã hình thành những nguyên tắc, phương pháp và xu hướng phân định mang tính phổ biến, làm cơ sở để phân tích chuyên sâu, toàn diện và đa chiều thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân

định biên, qua đó chỉ ra những thành tựu, khó khăn, đồng thời rút ra một số đặc điểm và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Việc hệ thống khung lý thuyết về cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn hợp tác phân định biên của các nước trên thế giới, được xem là cơ sở để phân tích, đánh giá về sự tác động của các nhân tố và thực trạng hợp tác phân định biên giữa Việt Nam và Malaysia, làm rõ mối quan hệ giữa các tham số chính như lợi ích quốc gia - dân tộc và tiến trình hợp tác phân định biên giữa hai nước ở Chương 3.

### **CHƯƠNG 3. NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN TỪ NĂM 1982 - 2025**

Chương 3 tập trung làm rõ các nhân tố tác động và quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 1982 - 2025.

Về phân tích các nhân tố tác động, mặc dù các lý thuyết về hợp tác quốc tế đã đề cập ở Chương 2 chỉ ra có nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến quá trình hợp tác quốc tế, song dựa trên cách tiếp cận của chủ nghĩa Hiện thực mới, hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển (1982 - 2025) chịu tác động chủ yếu của các yếu tố chính từ cấp độ hệ thống, liên quốc gia và quốc gia. Thứ nhất, tình hình thế giới và khu vực bao gồm các nhân tố thuộc cấp độ hệ thống - cấu trúc. Trong đó, các xu hướng và vấn đề nổi trội của toàn cầu và khu vực đã và đang kết nối, thúc đẩy các quốc gia hợp tác với nhau; tương quan lực lượng giữa các cường quốc, nhất là Mỹ và Trung Quốc tại khu vực dẫn đến cạnh tranh, gây leo thang căng thẳng tại các điểm nóng, buộc các quốc gia trong khu vực phải cân nhắc trong các tính toán chiến lược; các nhân tố phi quốc gia khác như ASEAN với vai trò tổ chức trung tâm trong kiến trúc an ninh khu vực đã và đang tác động đa chiều đến hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển. Thứ hai, ở cấp độ liên quốc gia - Việt Nam và Malaysia, các nhân tố tác động bao gồm quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai nước là nền tảng cho những hợp tác phân định biển; tình hình tranh chấp trên biển trước 1982 đặt ra nhu cầu hợp tác giữa hai bên. Cuối cùng, ở cấp độ quốc gia, chủ trương, chính sách của Việt Nam và Malaysia nói riêng chính là các nhân tố mang tính nền tảng cho triển khai mối quan hệ hợp tác giữa hai bên vì suy cho cùng, mối quan hệ hợp tác là một kết quả của sự phối hợp chính sách giữa hai bên trong vấn đề phân định biển từ năm 1982. Những nhân tố từ các cấp độ nêu trên đã tác động không nhỏ đến quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển.

Về phân tích quá trình hợp tác, dựa trên cách tiếp cận không gian, nghiên cứu xác định hai khu vực biển có vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia cần phân định bao gồm khu vực thêm lục địa ở vùng biển Tây Nam và khu vực phía

Nam quần đảo Trường Sa. Việc áp dụng cách tiếp cận không gian như vậy giúp đưa ra những đánh giá so sánh đầy đủ và toàn diện hơn bởi mỗi khu vực cần phân định lại có mức độ phức tạp khác nhau, dẫn tới những phương thức và diễn tiến khác nhau trong hợp tác phân định biển.

### **3.1. Nhân tố tác động đến hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển**

#### **3.1.1. Tình hình thế giới và khu vực**

Từ năm 1982 - 2025, tình hình thế giới và khu vực trải qua nhiều biến động lớn, diễn biến nhanh chóng, phức tạp trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế và an ninh, làm thay đổi cơ bản cục diện và trật tự thế giới. Dấu mốc mang tính bước ngoặt lịch sử là sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990 của thế kỷ XX, kết thúc chiến tranh Lạnh; Mỹ trở thành siêu cường duy nhất, áp đảo cả về kinh tế, khoa học công nghệ, quốc phòng, thông tin... trong giai đoạn từ năm 1991 - 2001; sự kiện khủng bố tại Mỹ ngày 11/9/2001 dẫn đến việc Mỹ đẩy mạnh triển khai cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu, tiến hành chiến tranh đơn phương ở nhiều nơi như Iraq, Libi, Afghanistan, Syria.

Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, vai trò quan trọng của biển đảo ngày càng được thể hiện rõ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là kinh tế biển, do đó tình hình tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia dân tộc trên các vùng biển vẫn có nhiều diễn biến phức tạp. Các quốc gia liên quan một mặt không muốn sử dụng chiến tranh như là phương thức cuối cùng để giải quyết, mặt khác kiên quyết bảo vệ quan điểm, lợi ích của mình. Do vậy, nhu cầu hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia đã trở thành nhu cầu nội sinh của hai nước, cần tiến hành theo lộ trình, thời gian và đặc điểm trong tiến trình hợp tác phân định biển.

Thời gian gần đây, hòa bình, hợp tác vẫn là xu hướng lớn, chủ nghĩa đa phương, toàn cầu hóa là xu thế chủ đạo, nhưng tình hình chính trị, an ninh thế giới diễn biến nhanh chóng, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, khó dự báo. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược theo hướng vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh

kiềm chế lẫn nhau nhằm khẳng định vị thế và tranh giành lợi ích trên phạm vi toàn cầu, cũng như tại các khu vực, đặt các nước vừa và nhỏ trước nhiều thời cơ nhưng cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trên con đường phát triển. Sự thay đổi tương quan sức mạnh giữa các nước lớn diễn ra nhanh chóng, thúc đẩy cục diện thế giới vận động theo xu thế đa cực, đa trung tâm. Mỹ tiếp tục là siêu cường số 1, song sức mạnh đã suy giảm, trong khi Trung Quốc phát triển vượt bậc, từng bước từ bỏ “giấu mình chờ thời” sang “hành động thể hiện”, gia tăng ảnh hưởng tại nhiều khu vực, góp phần định hình các chuẩn mực, cấu trúc quốc tế và khu vực. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là Mỹ - Trung Quốc - Nga bước vào giai đoạn gay gắt, quyết liệt nhất kể từ sau chiến tranh Lạnh, làm gia tăng căng thẳng và áp lực chọn bên trong quan hệ quốc tế. Các tập hợp lực lượng mới liên tiếp được hình thành, phát triển với nhiều cấp độ, hình thức và có xu hướng mở rộng ở những khu vực, lĩnh vực khác nhau, có tính chất đan xen hoặc đối trọng lẫn nhau, nhất là các tập hợp lực lượng mới do Mỹ hoặc Trung Quốc dẫn dắt ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, là nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc tế khu vực, tác động đa chiều đến các nước vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam và Malaysia. Trên phạm vi toàn cầu, hòa bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe dọa sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.88-89]. Một số điểm nóng chính trị, an ninh trên thế giới tiếp tục tồn tại và có xu hướng mở rộng ra nhiều khu vực, nhất là xung đột quân sự Nga - Ucraina, khủng hoảng Trung Đông, vấn đề Triều Tiên, Biển Đông, Biển Hoa Đông..., tiềm ẩn nhiều nhân tố khó lường, đe dọa đến hòa bình, ổn định, an ninh toàn cầu và quan hệ quốc tế của các quốc gia.

Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là trung tâm phát triển năng động và trở thành tâm điểm cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc do có vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng. Để đạt mục đích, các nước lớn đã và đang có những điều chỉnh chiến lược, chính sách quan trọng theo hướng coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình

Dương và ASEAN hơn trong các ưu tiên đối ngoại, tăng cường cạnh tranh, ảnh hưởng ở khu vực, tạo ra nhiều hệ lụy sâu sắc đối với môi trường an ninh và phát triển khu vực [Hội đồng lý luận Trung ương, 2018, tr.12]. Đông Nam Á ngày càng trở thành cứ địa triển khai chính sách và cạnh tranh của các nước lớn, vị thế và vai trò của ASEAN được các nước coi trọng, thúc đẩy hợp tác. Tuy nhiên, những vấn đề an ninh khu vực, nhất là tình hình Biển Đông và cạnh tranh Mỹ - Trung đã chi phối mạnh mẽ đến tiến trình hợp tác và thống nhất trong ASEAN, thách thức vai trò trung tâm của ASEAN, trong đó có vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền ở khu vực Biển Đông giữa các nước ASEAN và giữa các nước ASEAN với Trung Quốc.

*Yếu tố Trung Quốc và yêu sách chủ quyền phi pháp ở Biển Đông:* Từ năm 2010, Trung Quốc đã vươn lên mạnh mẽ, vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới sau Mỹ và sức mạnh quân sự không ngừng được nâng cao [Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Viết Thông, 2016, tr.337]. Trung Quốc tăng cường mở rộng không gian chiến lược để khẳng định cường quốc khu vực và từng bước vươn lên cạnh tranh vị trí siêu cường với Mỹ, chuyển từ “giấu mình chờ thời” sang “hành động thể hiện”, tăng cường thực lực quân sự, mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á và đẩy mạnh thực thi các hoạt động khẳng định chủ quyền phi pháp ở Biển Đông làm gia tăng sức ép đối với các nước trong khu vực. Với tham vọng độc chiếm, Trung Quốc đã đơn phương tuyên bố yêu sách “đường 9 đoạn”, bao trùm 80% diện tích Biển Đông, khiến cho các tranh chấp biển, đảo ở khu vực tiếp tục gia tăng căng thẳng, tạo cơ để các nước lớn ở trong và ngoài khu vực đẩy mạnh hoạt động can dự và hiện diện quân sự ở Biển Đông. Yếu tố này đã tác động mạnh mẽ đến chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông nói chung và vấn đề phân định biển nói riêng, trong đó có Việt Nam và Malaysia.

Về cơ bản, yếu tố Trung Quốc khiến tình hình Biển Đông thêm căng thẳng, phức tạp và trở thành lực cản đối với tiến trình hợp tác phân định biển giữa các nước trong khu vực, bao gồm cả Việt Nam và Malaysia: Về pháp lý: Trung Quốc cơ bản không ủng hộ sử dụng công cụ pháp lý trong giải quyết tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, chủ trương đàm phán song phương dựa trên ưu thế sức mạnh tổng hợp

của Trung Quốc. Đặc biệt, việc Trung Quốc đưa ra và nhất quán triển khai thực hiện yêu sách “đường 9 đoạn” trái với luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982 đã trở thành thách thức đối với khuôn khổ trật tự khu vực của ASEAN, là trở ngại lớn đối với tiến trình phân định biển với các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam và Malaysia. Về chính trị: Trung Quốc tìm cách gây áp lực chính trị đối với các nước ở khu vực trong quá trình hợp tác, đồng thời sức ép chính trị từ Trung Quốc cũng ảnh hưởng nhất định đến vai trò trung tâm của ASEAN trong hỗ trợ giải quyết các tranh chấp chủ quyền trên biển ở khu vực. Về kinh tế: Trung Quốc sử dụng con bài kinh tế, nhất là các khoản vay và đầu tư để mặc cả, gây sức ép đối với các nước nhỏ trong khu vực, buộc các nước có nhiều phụ thuộc về kinh tế phải bày tỏ lập trường ủng hộ hoặc có lợi cho Trung Quốc liên quan vấn đề chủ quyền ở Biển Đông. Thông qua sức mạnh về kinh tế để chia rẽ, phân hóa lập trường chung của ASEAN trong vấn đề Biển Đông, ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình hợp tác giữa các nước về giải quyết tranh chấp và phân định biển. Điển hình là việc ASEAN không ra được tuyên bố chung về vấn đề Biển Đông theo thông lệ tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN ở Campuchia năm 2012 [Hoàng Phương, 2012].

Bên cạnh ưu thế trong hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, những yếu tố trên đã tác động trực tiếp đến chính sách và thực thi chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông, nhất là quốc gia có tranh chấp chủ quyền trên biển. Yếu tố Trung Quốc và yêu sách chủ quyền phi pháp ở Biển Đông của nước này còn thúc đẩy các nước có vùng biển chồng lấn, tranh chấp chủ quyền trên biển, trong đó có Việt Nam và Malaysia tăng cường hợp tác phân định biển. Cả hai nước này đều có tranh chấp lãnh thổ biển với Trung Quốc. Giữa Việt Nam và Malaysia còn tồn tại một vùng biển chồng lấn cần phải tiến hành đàm phán phân định, để giải quyết dứt điểm vùng biển chồng lấn cũng như tạo được hành lang pháp lý, góp phần duy trì an ninh trên vùng biển, mặt khác tiến hành khai thác nguồn tài nguyên biển trong một vùng biển hòa bình, nhất là khai thác nguồn dầu khí. Yếu tố Trung Quốc vốn vừa là nước lớn trong khu vực, lại là một bên tranh chấp, đã thúc đẩy việc hợp tác giải quyết tranh chấp lãnh thổ

biển giữa Việt Nam và Malaysia bởi vì: Thứ nhất, tăng tiền lệ giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trên tinh thần hợp tác và dựa vào luật pháp quốc tế cho các tranh chấp khác, trong đó có tranh chấp lãnh thổ biển của hai nước với Trung Quốc. Thứ hai, hợp tác giải quyết tranh chấp tốt sẽ hạn chế sự lợi dụng, can thiệp gây chia rẽ từ bên ngoài. Thứ ba, giải quyết tốt tranh chấp này có thể giúp hai nước và thậm chí là cả ASEAN nâng cao sự phối hợp hoặc ít nhất chia sẻ quan điểm trong việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc và vai trò ngày càng quan trọng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trên bàn cờ chiến lược thế giới khiến các nước lớn, cũng như các nước tầm trung chuyển hướng chiến lược về châu Á. Ấn Độ tích cực triển khai “chính sách hướng Đông”, tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á và Nhật Bản, Australia; Nga quyết tâm khôi phục vị thế nước lớn, công bố học thuyết đối ngoại mới, coi châu Á - Thái Bình Dương là một ưu tiên trong chiến lược đối ngoại, xác định Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam là ba đối tác chiến lược quan trọng nhất của Nga ở khu vực; Nhật Bản điều chỉnh chiến lược an ninh, tăng cường tranh thủ các nước ASEAN nhằm tập hợp lực lượng đối phó với các thách thức xuất phát từ sự trỗi dậy của Trung Quốc [Hội đồng lý luận Trung ương, 2018, tr.12].

*Yếu tố Mỹ và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở khu vực:* Với mục tiêu duy trì vị thế siêu cường duy nhất, Mỹ chủ trương thúc đẩy chiến lược quân sự, an ninh toàn cầu thông qua các tập hợp lực lượng để bao vây, kìm hãm các thế lực thách thức “ngôi vị số 1” của mình. Đồng thời tăng cường củng cố quan hệ với các đồng minh, đối tác lớn, xử lý quan hệ với Trung Quốc và Nga. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ coi trọng và duy trì ảnh hưởng trên cả ba phương diện chính trị, kinh tế và quốc phòng - an ninh. Tuy vẫn là cường quốc số 1 thế giới, nhưng sức mạnh tổng hợp đã suy giảm tương đối trong tương quan lực lượng với các cường quốc khác, đặc biệt là Trung Quốc. Về chính trị, vị thế và uy tín của Mỹ có chiều hướng giảm sút. Về sức mạnh quân sự của Mỹ tuy còn vượt trội so với các quốc gia trên thế giới, nhưng khoảng cách so với các nước như Nga, Trung Quốc đang bị thu hẹp [Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông, 2016, tr.334].

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến vị trí lãnh đạo của Mỹ, đã khiến Mỹ phải có dự điều chỉnh chiến lược ở cấp độ toàn cầu, với trọng tâm là khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm gia tăng vị thế ở khu vực, đồng thời kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc. Nhằm hiện thực hóa mục đích trên, Mỹ chủ động tập hợp đồng minh, lôi kéo các đối tác triển khai nhiều biện pháp trên nhiều lĩnh vực quan trọng, trong đó xoáy sâu vào vấn đề Biển Đông từ chính trị - ngoại giao đến quân sự và trừng phạt về kinh tế như: Phản đối các yêu sách chủ quyền phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông; củng cố rào chắn quân sự, tăng cường quan hệ với một số đồng minh chiến lược và đối tác (Liên minh châu Âu - EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ...) hình thành các liên minh, liên kết sâu rộng như liên minh tình báo “Ngũ nhãn” (FVEY), Bộ Tứ Kim cương (QUAD), liên minh quân sự ba bên Mỹ, Anh, Australia (AUKUS)...; tăng cường quan hệ với các đối tác trước đây ít thân thiện hơn với Mỹ như Malaysia, Việt Nam<sup>2</sup>, Indonesia và tăng cường quan hệ với các nước có tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với Trung Quốc (Ấn Độ, Nhật Bản, Philippines, Malaysia...); lên án mạnh mẽ và gia tăng hiện diện quân sự ở Biển Đông nhằm ngăn chặn các hoạt động cưỡng ép, đe dọa của Trung Quốc ở Biển Đông. Những hành động trên của Mỹ đã góp phần kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc ở khu vực, đảm bảo nguyên tắc tự do hàng hải, duy trì khu vực tự do rộng mở và trật tự dựa trên luật lệ nhưng đồng thời sẽ ít nhiều tác động trong việc thay đổi và định hình chính sách của các thành viên ASEAN, nhất là các nước có tranh chấp chủ quyền tại khu vực Biển Đông trong cân bằng chiến lược giữa các nước lớn để duy trì môi trường hòa bình và phát triển bền vững, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và đảm bảo lợi ích quốc gia. Động thái trên của Mỹ chính là chất xúc tác, tạo động lực để các nước trong khu vực Biển Đông tăng cường hợp tác giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển, đẩy nhanh tiến trình hợp tác phân định ranh giới biển. Tuy nhiên, cuộc đối đầu Mỹ - Trung tại Biển Đông cũng gây ra thế khó xử về mặt chiến lược của các quốc gia trong khu vực [Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc, 2013, tr.247].

---

<sup>2</sup> Mỹ và Malaysia nâng cấp quan hệ thành Đối tác chiến lược năm 2014; Mỹ và Việt Nam nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện vào năm 2023.

*Yếu tố ASEAN trong cấu trúc khu vực và giải quyết tranh chấp ở Biển Đông:*

Được thành lập từ năm 1967, qua gần sáu thập niên, ASEAN đã vận hành phát triển cùng sự vận động của khu vực, ngày càng trở thành một tổ chức đa phương đoàn kết, uy tín, có tiếng nói và ảnh hưởng tại khu vực, cũng như trên trường quốc tế [Lê Đình Tĩnh, Hà Việt Anh, 2025]. ASEAN khẳng định vị thế ngày càng quan trọng trong cấu trúc kinh tế và an ninh của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Từ đầu thế kỷ XXI, ASEAN phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu trên hầu hết các lĩnh vực. ASEAN đã có bước phát triển về chất, với sự ra đời của Hiến chương ASEAN (được thông qua ngày 20/11/2007 và chính thức có hiệu lực từ ngày 15/12/2008) đã tạo ra cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế cho ASEAN tăng cường liên kết khu vực, thể hiện vai trò quan trọng hơn trong giải quyết các vấn đề của khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông. Năm 2011, trước bối cảnh tình hình Biển Đông gia tăng căng thẳng, các thành viên ASEAN và Trung Quốc đã thông qua Bản Quy tắc Hướng dẫn thực hiện DOC, giúp giải quyết mâu thuẫn giữa các bên ở Biển Đông, tăng cường đoàn kết nội Khối. Để thúc đẩy tiến trình xây dựng COC, từ cuối tháng 6/2012, ASEAN đã hoàn tất Tài liệu Quan điểm của Khối về những thành tố của COC và ra Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông (7/2012), nêu rõ “Tất cả các bên tiếp tục kiềm chế và không sử dụng vũ lực”, “Giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982”.

Bên cạnh đó, nhất là từ năm 2013 đến nay, vấn đề Biển Đông được ASEAN quan tâm thúc đẩy và trở thành nội dung chính trong nhiều hội nghị quan trọng của nội Khối cũng như hội nghị giữa ASEAN với các đối tác. Trong đó, nhấn mạnh những nguyên tắc đã được thống nhất về tầm quan trọng của hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở khu vực Biển Đông, đề cao vai trò của luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982. Đồng thời ASEAN cũng tích cực thông qua các cơ chế do ASEAN dẫn dắt như ARF, EAS, ADMM+ để thúc đẩy duy trì hòa bình, ngăn ngừa xung đột, tạo lập môi trường hợp tác và phát triển ở khu vực. Trong khuôn khổ xây dựng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) đến năm 2025, ASEAN tiếp tục coi trọng tăng cường đối thoại, hợp tác vì hòa bình,

ổn định khu vực, củng cố lòng tin, giải quyết hiệu quả các thách thức phát sinh, góp phần làm giảm tình trạng căng thẳng ở một số điểm nóng tại khu vực.

Nhìn chung, việc ASEAN ủng hộ và tuân thủ các quy định của UNCLOS 1982, cùng Trung Quốc thông qua DOC và đàm phán xây dựng COC là cơ sở pháp lý, chính trị quan trọng để các thành viên thúc đẩy hợp tác phân định biển và giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông. ASEAN tuân thủ nguyên tắc “Không sử dụng vũ lực” và các cơ chế trong khu vực như ADMM+, ARF... là các diễn đàn quan trọng giúp các bên liên quan tăng cường lòng tin, giảm thiểu bất đồng, thúc đẩy hợp tác, bao gồm hợp tác phân định biển. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng từ cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực ngày càng gay gắt, tham vọng độc chiếm Biển Đông của Trung Quốc, thiếu đoàn kết trong nội bộ các nước ASEAN và mâu thuẫn giữa các thành viên trong tranh chấp chủ quyền trên biển sẽ ảnh hưởng đến khả năng hợp tác đàm phán, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, đảm bảo lợi ích cho các bên. Bên cạnh đó, sức ép đan xen lợi ích nói trên đã tạo ra những điều khó xử trong quan hệ quốc tế của các nước, nhất là nội bộ ASEAN và giữa các thành viên ASEAN với các nước lớn, nổi lên là Mỹ và Trung Quốc. Tình hình trên có tác động nhất định đến việc định hình chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông, bao gồm Việt Nam và Malaysia trong quan hệ song phương, cũng như hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước. Trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn trong khu vực có xu hướng tăng lên, nhân tố ASEAN còn có thêm hai lý do để tác động tới việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển giữa các nước trong Khối, bao gồm cả Việt Nam và Malaysia: Một là, việc giải quyết này sẽ giúp củng cố sự thống nhất, đoàn kết trong ASEAN, nâng cao tiếng nói của ASEAN trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia bên ngoài. Hai là việc giải quyết tranh chấp nội Khối dựa trên các nguyên tắc và giá trị của ASEAN sẽ giúp tổ chức này tiếp tục duy trì được vai trò trung tâm trong khu vực.

### ***3.1.2. Quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia***

Mối bang giao giữa Việt Nam và Malaysia đã có từ nhiều thế kỷ trước, quan hệ trao đổi buôn bán được cư dân hai nước tiến hành từ thế kỷ XV. Tuy nhiên, từ

năm 1972 Malaysia mới bắt đầu thăm dò khả năng phát triển quan hệ ngoại giao với Việt Nam [Ngô Tuấn Thắng, Quách Thị Huệ, 2023, tr.150]. Sau khi Hiệp định Pari được ký kết vào tháng 01/1973, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy quan hệ song phương với các nước ASEAN, trong đó có Malaysia. Ngày 30/3/1973, Việt Nam và Malaysia đã tuyên bố chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, mở ra chương mới trong quan hệ hai nước. Hợp tác Việt Nam - Malaysia có thể chia thành hai giai đoạn, gắn với những thăng trầm trong quan hệ song phương.

### ***3.1.2.1. Giai đoạn từ năm 1973 - 1981***

Tuy đã chính thức thiết lập quan hệ với nhau từ năm 1973, nhưng Việt Nam và Malaysia gần như chưa có hợp tác gì với nhau bởi bối cảnh chiến tranh ở Việt Nam khi đó. Chỉ đến khi Việt Nam đã thống nhất đất nước năm 1975, hai nước mới thiết lập Đại sứ quán ở thủ đô của nhau từ năm 1976 và có một số chuyến thăm lẫn nhau nhằm tìm kiếm điểm đồng lợi ích. Các chuyến thăm của lãnh đạo Việt Nam đến Malaysia có Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền (tháng 7/1976), Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (tháng 01/1978). Phía Malaysia cũng có chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Rithaudden (tháng 3/1978). Ngày 15/10/1978, nhân chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng, lãnh đạo cấp cao hai nước đã ra Thông cáo chung về các nguyên tắc chỉ đạo quan hệ chung sống hòa bình, tạo tiền đề vững chắc cho những bước phát triển tốt đẹp, đặt nền móng cho sự hiểu biết và mối quan hệ hữu nghị, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Từ cuối năm 1978 - 1981, vấn đề Campuchia đã khiến quan hệ Việt Nam - Malaysia gia tăng nghi ngờ, lo ngại và làm chậm quá trình hợp tác hai nước. Malaysia cùng với các nước ASEAN lên án mạnh mẽ Việt Nam trong vấn đề Campuchia, khiến quan hệ hai nước giảm xuống mức thấp nhất kể từ khi thiết lập quan hệ, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao.

Tuy nhiên, cả Việt Nam và Malaysia vẫn có những cố gắng để giải tỏa nghi kỵ của Malaysia đối với Việt Nam, cải thiện quan hệ và tăng cường lòng tin chính trị giữa hai nước. Chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Malaysia

Ahmad Rithauddeen Ismail (01/1980) cùng với nỗ lực kết nối của Indonesia đã mở đường cho các cuộc đối thoại giữa Việt Nam và ASEAN [Phạm Thị Miên, 2003, tr.13]. Ngoài ra, Malaysia còn chủ động phối hợp với các nước Đông Nam Á khác, trong đó có vai trò nổi bật Indonesia nhằm tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Campuchia. Tháng 3/1980, Malaysia và Indonesia đã đưa ra “Công thức Kuantan” để giải quyết bế tắc ở Campuchia, trong đó xác định chìa khóa cho hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á là đưa Việt Nam ra khỏi ảnh hưởng của cả Liên Xô và Trung Quốc [John Burgess, 1980].

Có thể nói, quan hệ Việt Nam - Malaysia trong giai đoạn từ năm 1973 - 1981 chủ yếu mang tính thăm dò và nghị ky, thậm chí đối đầu, nhất là trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao liên quan vấn đề Campuchia. Một trong những bước đột phá đó chính là sự đổi mới tư duy, chuyển hướng từ “đối đầu” sang “đối thoại”, tìm cách hoá giải nghị ky, đối đầu liên quan vấn đề Campuchia, tạo đà phát triển trong quan hệ hai nước. Tuy nhiên, thành tựu hợp tác hai nước trên các lĩnh vực còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến tổng thể quan hệ hai nước, trong đó có vấn đề hợp tác phân định ranh giới biển.

Trong khi đó, tình hình Biển Đông cơ bản giữ được môi trường hòa bình, ổn định, nhu cầu hợp tác trên biển ngày càng được đưa ra bàn thảo trong các diễn đàn quốc tế song phương và đa phương, nhất là hợp tác tuần tra chung trên biển, hợp tác phân định các vùng biển chồng lấn, các vùng biển do lịch sử để lại đang nằm trong tình trạng tranh chấp, chồng lấn. Do vậy, các quốc gia xung quanh Biển Đông trong đó có Việt Nam và Malaysia đều có chung quan điểm hợp tác hòa bình trên biển để tiến hành đàm phán phân định biển.

### ***3.1.2.2. Giai đoạn từ năm 1982 - 2025***

*Quan hệ chính trị - ngoại giao từng bước được củng cố và phát triển mạnh mẽ, nâng cấp từ Đối tác chiến lược thành Đối tác chiến lược toàn diện của nhau.* Sau khi Việt Nam tuyên bố rút quân khỏi Campuchia vào ngày 29/9/1989, quan hệ giữa Việt Nam và Malaysia ngày càng được cải thiện, tạo thuận lợi cho hợp tác phân định biển giữa hai nước đi vào thực chất. Hai nước Việt Nam và Malaysia tiếp

tục điều chỉnh chính sách ngoại giao theo hướng coi trọng lẫn nhau, tăng cường thăm viếng lẫn nhau và trao đổi về các vấn đề chiến lược thông qua các chuyến thăm cấp cao và các cấp trên các kênh đảng, chính phủ, quốc hội, góp phần củng cố lòng tin chính trị, thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia (8/2015). Trên cơ sở những kết quả đạt được và nhận thấy quan hệ Việt Nam - Malaysia đang ở giai đoạn chín muồi với nhiều cơ hội, tiềm năng phù hợp để tiến lên tầm cao mới, nhân chuyến thăm Malaysia của Tổng Bí thư Tô Lâm từ ngày 21 - 23/11/2024 theo lời mời của Thủ tướng Malaysia Dato'Seri Anwar Ibrahim, hai nhà lãnh đạo đã quyết định nâng cấp quan hệ Việt Nam - Malaysia lên Đối tác chiến lược toàn diện. Về phía Việt Nam, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã có các chuyến thăm Malaysia của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp (7/1990), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (01/1992, 7/1992 và 5/1994), Tổng Bí thư Đỗ Mười (3/1994), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (9/1996), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (3/1998 và 2/2003), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 12/2002), Thủ tướng Phan Văn Khải (4/2004), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (8/2007 và 8/2015), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (9/2011), Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan (6/2013), Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình (7/2017), Tổng Bí thư Tô Lâm (11/2024), Thủ tướng Phạm Minh Chính (5/2025), Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn (9/2025)... Về phía Malaysia, các đoàn lãnh đạo cấp cao thăm Việt Nam của Thủ tướng Mahathir (4/1992, 3/1996 và 12/1998), Quốc vương Muhammad V (3/2009 và 9/2013), Thủ tướng Najib Tun Razak (4/2014), Chủ tịch Thượng viện Sanasee (01/2018), Thủ tướng Mahathir Mohamad (8/2019), Thủ tướng Dato' Sri Ismail Sabri bin Yaakob (3/2022), Thủ tướng Anwar Ibrahim (7/2023), Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim (02/2025)...

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, các cuộc tiếp xúc cấp cao được duy trì linh hoạt nhằm góp phần đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia phát triển sâu rộng và thực chất hơn như Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc điện đàm với Thủ tướng Muhyiddin Yassin (6/2020) về quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực; Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh

hội đàm trực tuyến với Bộ trưởng Ngoại giao Hishammuddin Hussein (10/2020) về các vấn đề hợp tác song phương. Bên cạnh đó, hai nước đã tổ chức thành công Đối thoại chiến lược quan chức cấp cao Việt Nam - Malaysia lần thứ 2 (4/2021) và kỳ họp lần thứ 6 Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật giữa hai nước theo hình thức trực tuyến (11/2021). Đáng chú ý, tại kỳ họp thứ 6 Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật, hai bên đã nhất trí thông qua Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược giai đoạn 2021 - 2025 với các định hướng lớn nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của mỗi nước, hướng tới cùng phục hồi và phát triển tự cường, bền vững [Minh Anh, 2021].

Trên các diễn đàn đa phương, Việt Nam và Malaysia thể hiện mối quan hệ tin cậy và gắn bó. Hai bên nhất trí tăng cường phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế và khu vực, đặc biệt tại Liên hợp quốc, ASEAN và các cơ chế do ASEAN dẫn dắt... Hai nước cùng chia sẻ quan điểm về vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực, tái khẳng định ủng hộ việc thực hiện nghiêm túc, đầy đủ DOC, đàm phán nhằm đạt được một COC hiệu lực, thực chất, phù hợp với luật pháp quốc tế; cam kết tăng cường phối hợp xây dựng cộng đồng ASEAN, nhất là khi Malaysia đảm nhiệm vai trò Chủ tịch thường trực Nhóm đặc trách cấp cao về Tầm nhìn cộng đồng ASEAN sau năm 2025.

Nhìn chung, quan hệ chính trị - ngoại giao đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo đột phá kể từ khi thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược đến nay. Sau khi ra Tuyên bố chung năm 2015, hai nước phải mất hai năm mới ra được Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia (2017 - 2019), trong khi Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia (2021 - 2025) được thông qua vào tháng 11/2021.

*Hợp tác thương mại và đầu tư là điểm sáng trong quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia, trở thành một trong những đối tác thương mại lớn nhất của nhau. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng trưởng mạnh mẽ, tăng hơn 37 lần trong vòng 10 năm (1991 - 2001), từ 21,5 triệu USD lên 808,5 triệu USD, đạt*

tốc độ tăng trưởng trung bình 24%/năm trong giai đoạn 2009 - 2012. Từ năm 2016, Malaysia trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trong ASEAN. Trong giai đoạn Covid-19, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch, song kim ngạch song phương vẫn đạt ở mức cao, năm 2021 đạt 12,5 tỷ USD (tăng 25,3% so với năm 2020), năm 2022 đạt 14,68 tỷ USD (tăng 17,4% so với năm 2021), năm 2023 đạt 12,67 tỷ USD (giảm 13,8% so với năm 2022) [Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, 2024], năm 2024 đạt 14,2 tỷ USD, 8 tháng đầu năm 2025 đạt 10,7 tỷ USD. Hiện nay, Việt Nam trở thành đối tác lớn thứ 4 của Malaysia trong ASEAN và Malaysia là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam trong ASEAN, là đối tác thương mại lớn thứ 9 của Việt Nam trên thế giới [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025]. Cơ cấu thương mại giữa hai nước có sự đa dạng và hỗ trợ cho nhau, trong đó Việt Nam xuất khẩu chủ yếu máy móc, thiết bị điện tử, nông sản và nhập khẩu chủ yếu mặt hàng công nghệ cao và nguyên liệu sản xuất.

Về đầu tư, Malaysia đầu tư sang Việt Nam từ đầu những năm 1990, trở thành một trong những quốc gia đầu tiên xúc tiến đầu tư vào Việt Nam. Năm 1990, Malaysia có một dự án đầu tư về sản xuất tấm nhang với số vốn 100.000 USD thì năm 1995 đã có 12 dự án với 96 triệu USD và tăng lên 523 dự án với 13,4 tỷ USD vào năm 2015. Đến tháng 8/2025, Malaysia duy trì trong nhóm 10 nước có đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 13 tỷ USD [Hà Văn, 2025], với 731 dự án còn hiệu lực. Các doanh nghiệp Malaysia đầu tư vào Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực dầu khí, ô tô, công nghiệp sản xuất, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ tài chính... Bên cạnh đó, Việt Nam và Malaysia đều là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn, hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng ở khu vực, là tiềm năng lớn để hai nước thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư.

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế của hai nước vẫn còn hạn chế, chưa khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của nhau. Hợp tác kinh tế hai nước chưa bổ sung và hỗ trợ nhiều cho nhau, nhất là các mặt hàng như xăng dầu, linh kiện điện tử, dầu thực vật, thậm chí còn cạnh tranh nhau ở một số mặt hàng song trùng như cao su, dệt may. Các dự án đầu tư vẫn còn ít, quy mô còn hạn chế so với các đối tác chiến

lược ở khu vực (Singapore, Indonesia). Nguồn vốn của Malaysia đầu tư vào Việt Nam đang có dấu hiệu chững lại, cụ thể chỉ tăng thêm 300 triệu USD từ mức 12,6 tỷ USD trong năm 2019 lên mức 12,9 tỷ USD trong năm 2022 và đã tụt 2 bậc, từ vị trí thứ 8 (năm 2019) xuống thứ 10 trong các nhà đầu tư lớn vào Việt Nam (năm 2022) [Thông Tấn xã Việt Nam, 2023a]. Khoảng cách phát triển kinh tế giữa Việt Nam và Malaysia còn khá xa. Trong khi Malaysia là một nước công nghiệp tương đối phát triển, có kinh nghiệm quản lý tiên tiến và kỹ thuật công nghệ hiện đại thì Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa [Trịnh Hồng Bích Liên, 2014, tr.73].

*Hợp tác quốc phòng - an ninh không ngừng được củng cố vững chắc.* Về lĩnh vực quốc phòng, từ năm 1998 hai nước đã mở Văn phòng Tùy viên quốc phòng tại Đại sứ quán mỗi nước. Trên cơ sở Hiệp định về Hợp tác quốc phòng song phương (8/2008), Ý định thư về Hợp tác quốc phòng (02/2015), Bản ghi nhớ về thiết lập cơ chế tuần tra chung giữa lực lượng Hải quân Việt Nam và Malaysia, Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng (12/2023), quan hệ quốc phòng hai nước được quan tâm thúc đẩy, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ Đối tác chiến lược hai nước, đạt kết quả thiết thực trên các lĩnh vực [Trần Quyết, 2023]. Hợp tác quốc phòng được duy trì thông qua trao đổi đoàn các cấp và giao lưu, đào tạo, trao đổi kinh nghiệm giữa các quân, binh chủng, tạo tiền đề để tàu quân sự hai bên ghé thăm nhau. Tiêu biểu như chuyến thăm Malaysia của đoàn Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Ngô Xuân Lịch (10/2016), đoàn Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Văn Giang (3/2017)... hay các chuyến thăm Việt Nam của tàu KD Pendekar và KD Perkasa (3/2007), tàu Hải quân KD Perak và KD Perdana (10/2009), tàu KD terengganu và KD Perdana (10/2011), hoặc chuyến thăm Malaysia của các tàu Hải quân Việt Nam HQ-375 và HQ-376 (10/2009), tàu hộ vệ tên lửa Đinh Tiên Hoàng (3/2017), tàu buồm 286 - Lê Quý Đôn (10/2022).

Về lĩnh vực an ninh, Bộ Công an Việt Nam và Bộ Nội vụ Malaysia chính thức thiết lập quan hệ hợp tác vào tháng 4/1994. Năm 1998, Tổng Cục Tình báo Bộ Công an đã thiết lập quan hệ hợp tác với Cơ quan Tình báo Malaysia. Hai bên duy trì trao đổi đoàn cấp cao, đáng chú ý là chuyến thăm Malaysia và tiến hành hội đàm

với Đoàn đại biểu cấp cao Bộ Nội vụ Malaysia của Bộ trưởng Bộ Công an Trần Đại Quang (10/2015) và hai lần sang thăm và làm việc với Bộ Nội vụ Malaysia của Bộ trưởng Bộ Công an Tô Lâm (6/2016 và 02/2020). Tại các cuộc hội đàm, hai bên xác định an ninh là một trong những “trụ cột” của quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia [Ngô Tuấn Thắng, Quách Thị Huệ, 2023, tr.155]. Trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có nhiều diễn biến mới, hai nước tiếp tục phối hợp phòng chống các loại tội phạm qua cả kênh song phương, đa phương và cơ chế của Interpol hay ASEANpol..., chia sẻ thông tin về đảm bảo an ninh mạng, tội phạm công nghệ cao, phối hợp đảm bảo an ninh trên biển.

Bên cạnh những kết quả tích cực, hợp tác quốc phòng - an ninh giữa hai nước vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Việc thúc đẩy ký kết và triển khai một số văn bản, thỏa thuận giữa còn chậm. Về lĩnh vực an ninh, ngoài Hiệp định hợp tác phòng chống tội phạm xuyên quốc gia (năm 2015), đến nay hai nước chưa ký thêm được hiệp định song phương tương tự nào. Trong lĩnh vực quốc phòng, hai bên vẫn chưa ký kết được thỏa thuận hợp tác Hải quân trên biển, có thể do Malaysia đi theo hướng xây dựng thực lực, tránh đi vào tranh cãi với hy vọng hạn chế tham vọng của Trung Quốc ở khu vực Biển Đông [Nguyễn Thanh Minh, 2012, tr.75]. Điều đó phần nào tác động đến hiệu quả phối hợp với Việt Nam nói riêng và các nước ASEAN về vấn đề Biển Đông và hợp tác phân định biển.

*Hợp tác trong lĩnh vực lao động giữa Việt Nam và Malaysia phát triển liên tục và thực chất.* Việt Nam bắt đầu đưa lao động sang Malaysia từ cuối năm 2002 theo Biên bản ghi nhớ hợp tác lao động giữa hai Chính phủ. Từ năm 2003, hai nước đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tiên về đưa người Việt Nam sang làm việc tại Malaysia, được ký lại năm 2015 và năm 2022. Đến nay, lao động Việt Nam đang làm việc hợp pháp tại Malaysia là hơn 12.300 người, trong đó có hơn 50% làm việc trong lĩnh vực sản xuất chế tạo, 10% trong lĩnh vực xây dựng, hơn 10% trong lĩnh vực dịch vụ, 10% trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc đưa lao động Việt Nam sang làm việc tại Malaysia là một trong những nội dung hợp tác hiệu quả, nhất là giai đoạn từ năm 2002 - 2012, giúp giải quyết được nhu cầu cấp thiết về lao động của Malaysia, tạo

ra nhiều giá trị gia tăng và đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế Malaysia. Hợp tác lao động giữa hai nước không chỉ hợp tác song phương mà còn nằm trong khuôn khổ hợp tác của ASEAN, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và các hiệp định thương mại mà hai nước cùng tham gia [Thông Tấn xã Việt Nam, 2023c].

Tuy nhiên, hợp tác lao động giữa hai nước thời gian qua vẫn tồn tại vấn đề liên quan vị phạm pháp luật sở tại của lao động nhập cư từ Việt Nam, bao gồm cả lao động hợp pháp và bất hợp pháp. Hệ lụy là Malaysia là thị trường mà tỷ lệ lao động Việt Nam tử vong do đột tử cao nhất trong các thị trường xuất khẩu lao động [Phạm Đỗ Nhật Tân, 2016, tr.22]. Từ năm 2016 đến nay, số lượng lao động Việt Nam sang Malaysia suy giảm mạnh, một phần cho chủ trương của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu lao động sang các thị trường có thu nhập cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước châu Âu. Mặt khác, do Malaysia triển khai chính sách hạn chế phụ thuộc vào lao động nhập khẩu vì lo ngại ảnh hưởng đến nguồn cung ứng lao động trong nước, nhất là trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp ở Malaysia gia tăng.

*Ngoài các lĩnh vực hợp tác chủ chốt nêu trên, quan hệ hai nước trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, du lịch, hàng không cũng có nhiều khởi sắc.* Hoạt động giao lưu văn hóa, hội thảo về văn hóa, du lịch được tổ chức luân phiên ở mỗi nước nhân các ngày lễ, tết truyền thống, dịp kỷ niệm 45 năm và 50 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao... góp phần tăng cường hiểu biết và gắn kết giữa người dân hai nước, củng cố quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia. Hai nước ký kết nhiều hiệp định, thỏa thuận và bản ghi nhớ trong lĩnh vực giáo dục, du lịch và hàng không như Biên bản ghi nhớ về hợp tác giáo dục ngày 6/3/2019 (thay cho Bản ghi nhớ ký năm 2004), Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học ngày 17/10/2013; Hiệp định hợp tác du lịch Việt Nam - Malaysia năm 1994.

Mặc dù, hai nước Việt Nam và Malaysia có nhiều nỗ lực thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa, cải thiện hợp tác giáo dục - đào tạo, nhưng kết quả đạt được vẫn còn khiêm tốn, một phần do hai bên có sự khác biệt không nhỏ về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, trong đó văn hóa Hồi giáo là điểm khác biệt lớn nhất [Phạm Thị Hương Giang, Khúc Thị Trang, 2019, tr.47].

Nhìn chung, quan hệ Việt Nam - Malaysia từ năm 1982 - 2025 có nhiều chuyển biến tích cực trên hầu hết các lĩnh vực, được các thể hệ lãnh đạo hai bên không ngừng vun đắp thông qua các chuyến thăm chính thức cấp Nhà nước, cũng như bên lề các hội nghị hợp tác đa phương. Có thể nói, quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia đang ở giai đoạn đặc biệt tốt đẹp với tin cậy chính trị cao, hợp tác kinh tế và đầu tư chặt chẽ, giao lưu nhân dân gắn bó. Qua đó thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trên các lĩnh vực then chốt, góp phần củng cố quan hệ hợp tác hữu nghị, tạo động lực để bên tăng cường hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển, giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn liên quan vấn đề chủ quyền ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Tuy nhiên, những khó khăn, thách thức trong quan hệ Việt Nam - Malaysia trên các lĩnh vực quan trọng, ít nhiều đã ảnh hưởng đến tiến trình hợp tác, trở thành rào cản, làm kéo dài thời gian đàm phán phân định ranh giới biển giữa hai nước.

### ***3.1.3. Tình hình tranh chấp biên giới lãnh thổ và vùng chồng lấn trên biển giữa Việt Nam - Malaysia trước năm 1982***

Tranh chấp chủ quyền biên giới lãnh thổ ở Biển Đông là một trong những điểm nóng trên thế giới, với sự tham gia của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam và Malaysia. Trên Biển Đông, Việt Nam và Malaysia hiện đang tồn tại ba khu vực tranh chấp gồm vùng chồng lấn thêm lục địa ở vùng biển Tây Nam (gồm tranh chấp vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia và tranh chấp vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia - Thái Lan) và tranh chấp các thực thể ở phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, tranh chấp vùng chồng lấn thêm lục địa ở vùng biển Tây Nam:*

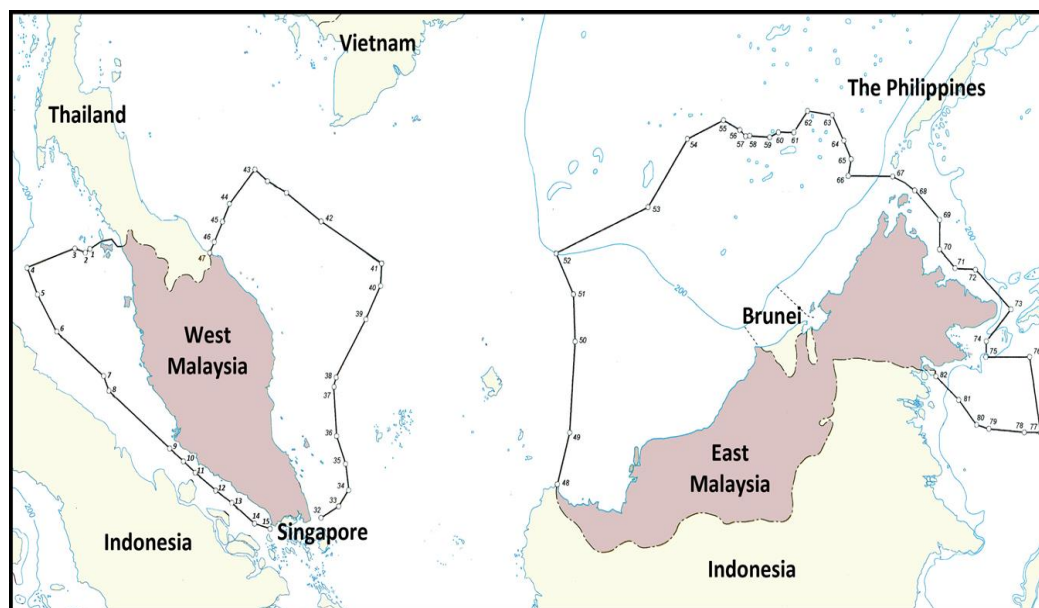
Tại vùng biển Tây Nam, Việt Nam và Malaysia tồn tại hai vùng chồng lấn ở khu vực thêm lục địa gồm tranh chấp vùng thêm lục địa chồng lấn giữa hai nước và tranh chấp vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia - Thái Lan.

*Về tranh chấp vùng thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia:*

Ở vùng biển Tây Nam (cửa vịnh Thái Lan), Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng thêm lục địa chồng lấn rộng khoảng 2.800 km<sup>2</sup>, dài khoảng 200 km, có độ sâu

trung bình khoảng 50 m và địa hình đáy biển tương đối bằng phẳng [Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Nguyễn Kim Hoàng, Ngô Hữu Phước, 2019, tr.239]. Vùng chông lán giữa hai nước được hình thành bởi đường ranh giới thềm lục địa do chính quyền Việt Nam Cộng hòa tuyên bố năm 1971 và đường ranh giới thềm lục địa được thể hiện trên Bản đồ mới về thềm lục địa và EEZ (Beta Baru) của Malaysia công bố năm 1979. Tọa độ địa lý được đánh số theo thứ tự từ điểm 1 - 84, trong đó điểm 1 nằm ở khu vực phía bắc của Eo biển Malacca và điểm 84 nằm ở ranh giới đất liền giữa Indonesia và Malaysia trên đảo Pulau Sebatik ở Vĩ độ 4° 10'B (Kinh độ 117° 55'Đ) [BA Hamzah, Adam Leong, Vivian Forbes, 2020, p.68] (xem hình 3.1). Khu vực chông lán thềm lục địa giữa hai nước Việt Nam, Malaysia mặc dù không lớn nhưng được đánh giá có tiềm năng lớn về dầu khí, ước tính khoảng 1,1 nghìn tỷ ft<sup>3</sup> (tương đương 31,14 tỷ m<sup>3</sup>) [Nguyen Hong Thao, 1999, p.81].

**Hình 3.1: Ranh giới thềm lục địa theo Bản đồ mới của Malaysia năm 1979**

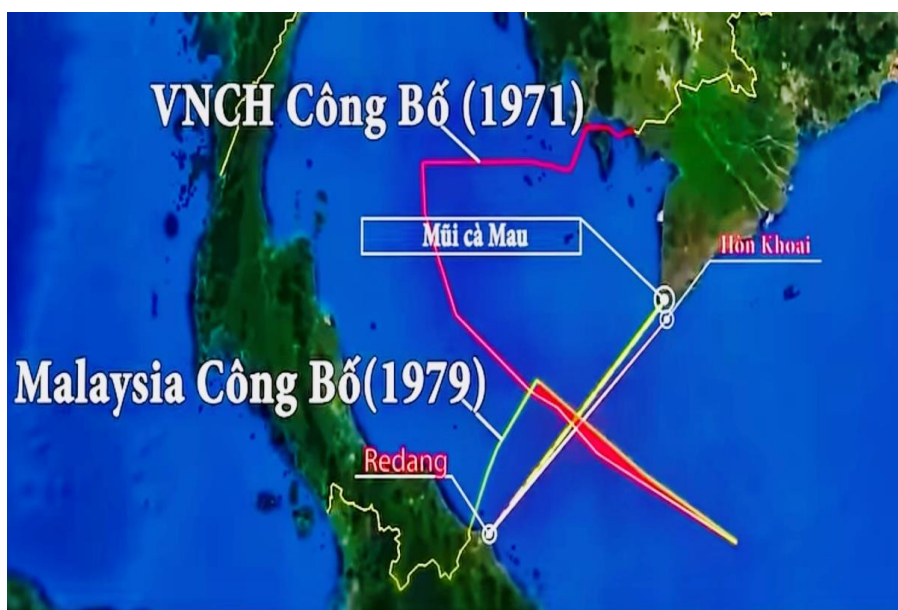


Nguồn: Continental shelf boundaries of Malaysia shown in the 1979 New Map, [https://www.researchgate.net/figure/Continental-shelf-boundaries-of-Malaysia-shown-in-the-1979-New-Map\\_fig3\\_363277656](https://www.researchgate.net/figure/Continental-shelf-boundaries-of-Malaysia-shown-in-the-1979-New-Map_fig3_363277656).

Nguyên nhân chủ yếu phát sinh vùng chông lán thềm lục địa giữa Việt Nam và Malaysia ở vùng biển Tây Nam xuất phát từ sự khác nhau về đường cơ sở. Năm 1971, chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẽ đường trung tuyến có tính đến các đảo

của Việt Nam và Malaysia, theo đó xác định đường trung tuyến giữa đảo Hòn Khoai của Việt Nam và đảo Redang của Malaysia. Đến ngày 21/12/1979, Malaysia công bố Bản đồ mới về thềm lục địa và EEZ thể hiện yêu sách thềm lục địa, trong đó vẽ ranh giới ngoài của yêu sách chính là đường trung tuyến giữa đảo Redang của Malaysia và mũi Cà Mau của Việt Nam (xem hình 3.2). Tuy nhiên, trong quá trình xác định ranh giới ngoài của yêu sách thềm lục địa phía Malaysia đã không tính đến hiệu lực của các đảo ven bờ của Việt Nam [Nguyen Hong Thao, 1999, p.81]. Sở dĩ có sự khác nhau trên là do chính quyền Việt Nam Cộng hòa có tính đến đảo Hòn Khoai và các đảo của cả hai bên, trong khi phía Malaysia chỉ tính đến các đảo ven bờ của mình mà bỏ qua đảo Hòn Khoai của Việt Nam (cách bờ 6,5 hải lý).

**Hình 3.2: Sơ đồ vùng thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia theo yêu sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa 1971 và yêu sách thềm lục địa thể hiện trên Bản đồ mới của Malaysia năm 1979**



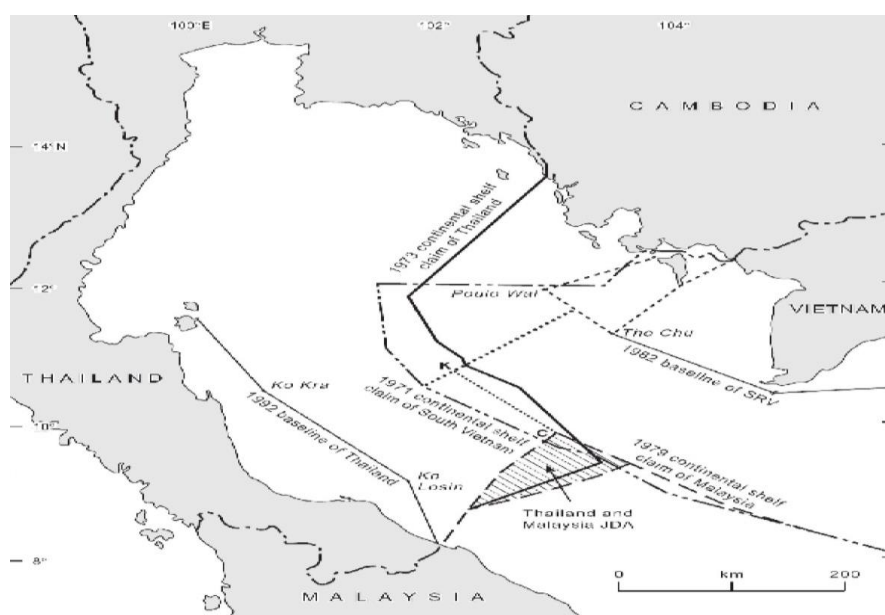
Nguồn: <https://www.youtube.com/watch?v=3Pu7bewI9cU>.

*Về tranh chấp thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia - Thái Lan:*

Khu vực chồng lấn thềm lục địa giữa ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan được hình thành từ đường yêu sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa năm 1971 và ranh giới phía Bắc của khu vực phát triển chung giữa Malaysia và Thái Lan năm 1979 [Ana Placida D. Espina, 2012, p.13].

Hiện vùng chõng lãn thêm lục địa giữa ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan mới chỉ xác định được tọa độ địa lý và diện tích chõng lãn với khoảng 875 km<sup>2</sup> [Lê Thị Thúy Hiền, 2021, tr.27]. Mặc dù, diện tích của khu vực chõng lãn ranh giới thêm lục địa giữa ba nước Việt Nam, Malaysia và Thái Lan nhỏ nhưng lại có tiềm năng và trữ lượng lớn về khai thác dầu khí (xem hình 3.3).

**Hình 3.3: Sơ đồ vùng chõng lãn thêm lục địa giữa ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan ở vùng biển Tây Nam**



Nguồn: [https://www.un.org/depts/los/nippon/uniff\\_programme\\_home/alumni/tokyo\\_alumni\\_presents\\_files/alum\\_tokyo\\_dong.pdf](https://www.un.org/depts/los/nippon/uniff_programme_home/alumni/tokyo_alumni_presents_files/alum_tokyo_dong.pdf).

*Thứ hai, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ và EEZ giữa Việt Nam - Malaysia tại khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa:*

Từ năm 1971 trở về trước, Malaysia chưa quan tâm đến các đảo ở khu vực quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Vào thời điểm đó, Malaysia tập trung vào các vấn đề biên giới trên biển ở khu vực eo biển Malacca và phía Đông Bắc bán đảo Malaysia, tiếp giáp với Indonesia và Thái Lan, cũng như tranh chấp lãnh thổ lớn với Philippines về chủ quyền ở Sabah [Lam Choong Wah, 2022, p.320]. Đến ngày 03/02/1971, Đại sứ Malaysia tại Sài Gòn gửi Công hàm số EJ-7/71 tới Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, trong đó có hỏi các đảo nằm trong lãnh thổ một quốc gia mới là Cộng hòa Morac-Songhrati-Meads mà trước đó có tên gọi là Kingdom of

Humanity ở Biển Đông tại 9<sup>0</sup> vĩ Bắc, 112<sup>0</sup> kinh Đông có thuộc chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa hoặc chính quyền Việt Nam Cộng hòa có yêu sách hay không. Hồi đáp công hàm của Malaysia, ngày 20/4/1971, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa gửi Công hàm số 1858/AC/TBD cho Đại sứ quán Malaysia tại Sài Gòn, trong đó khẳng định rằng quần đảo Trường Sa nằm giữa 110<sup>0</sup> và 113<sup>0</sup> kinh Đông, 8<sup>0</sup>10' và 11<sup>0</sup> vĩ Bắc thuộc lãnh thổ Việt Nam. Các đảo được phía Malaysia mô tả là nước Cộng hòa Morac-Songhrati-Meads trong công hàm nói trên là một phần của quần đảo Trường Sa. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa bác bỏ tất cả các yêu sách bất kỳ nước nào khác đối với quần đảo Trường Sa và phía Malaysia không có phản ứng lại [Ủy ban Biên giới quốc gia].

Ngoài ra ngày 13/7/1971, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Trần Văn Lắm đã tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong Hội nghị lần thứ VI của Hiệp hội các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Manila, Philippines. Sau tuyên bố của ông Trần Văn Lắm, Nha Thông tin báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa tiếp tục ra thông báo số 214/BNG/TTBC/TT ngày 15/7/1971 với nội dung:

*“Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa long trọng xác nhận lại một lần nữa chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thật vậy, trên căn bản lịch sử và pháp lý, chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên hai quần đảo này đã được thể hiện từ nhiều thế kỷ nay... Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa tuyên bố Việt Nam Cộng hòa có chủ quyền hoàn toàn trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa và bác bỏ tất cả các đòi hỏi của bất cứ một quốc gia nào về vấn đề này”* [Trung tâm Lưu trữ quốc gia II].

Đến năm 1978, trong chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng từ ngày 12 - 16/10/1978, Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad có nêu vấn đề chủ quyền đối với đảo An Bang thuộc quần đảo Trường Sa, song Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định quần đảo Trường Sa, trong đó có đảo An Bang thuộc chủ quyền Việt Nam, đồng thời tỏ rõ quan điểm rằng mọi

tranh chấp và hiểu nhầm có liên quan giữa hai nước sẽ được giải quyết qua thương lượng [Ủy ban Biên giới quốc gia].

Như vậy, từ năm 1971 Malaysia đã có ý định tranh biện về chủ quyền ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam, nhưng đến tháng 12/1979, chính phủ Malaysia mới xuất bản bản đồ vẽ gộp khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa bao gồm cả các đảo An Bang và Thuyền Chài vào lãnh thổ Malaysia [Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.312]. Theo Bản đồ mới do Cục Bản đồ quốc gia Malaysia ban hành về thêm lục địa và EEZ vào ngày 21/12/1979, Malaysia yêu sách chủ quyền đối với tất cả các đảo nằm trong thêm địa và EEZ của Malaysia, bao gồm cả 11 đảo san hô thuộc khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Ngày 01/02/1980, Malaysia chính thức công bố Bản đồ mới nhằm khẳng định yêu sách đối với các đảo và bãi san hô ở phía Nam quần đảo Trường Sa gồm *Commondore Reef* (Việt Nam gọi là đá Công Đo, Malaysia gọi là Terumbu Laksamana, Philippines gọi là Rizal Reef), *Amboyna Cay* (Việt Nam gọi là đảo An Bang, Malaysia gọi là Pulau Kecil Amboya, Philippines gọi là Kalantiaw), *Marivales Reef* (Việt Nam gọi là đá Kỳ Vân, Malaysia gọi là Terumbu Mantanani, Philippines gọi là Mariveles), *Swallow Reef* (Việt Nam gọi là đá Hoa Lau, Malaysia gọi là Terumbu Layang-layang, Philippines gọi là Celerio), *Louisa Reef* (Việt Nam gọi là đá Lu Isa, Malaysia gọi là Terumbu Samarang Barat Kecil), *Royal Charlotte Reef* (Việt Nam gọi là đá Sắc Lốt, Malaysia gọi là Terumbu Samarang Barat Besar), *Ardasier Reef* (Việt Nam gọi là đá Kiêu Ngựa, Malaysia gọi là Terumbu Ubi, Philippines gọi là Antonio Luna), *Dallas Reef* (Việt Nam gọi là đá Suối Cát, Malaysia gọi là Terumbu Laya, Philippines gọi là Rajah Matanda), *Erica Reef* (Việt Nam gọi là đá Én Ca, Malaysia gọi là Terumbu Siput), *Barque Canada Reef* (Việt Nam gọi là bãi Thuyền Chài, Malaysia gọi là Terumbu Perahu, Philippines gọi là Mascarado) và một dải cát ngầm *Investigator Shoal* (Việt Nam gọi là bãi Thám Hiểm, Malaysia gọi là Terumbu Peninjau) [Richard Stubbs, 1991, p.44-45]. Trong số các đảo, đá và bãi san hô nói trên có đảo An Bang, Hải quân Việt Nam đã chính thức xây dựng lực lượng đồn trú từ năm 1977.

Căn cứ luật pháp quốc tế, yêu sách về chủ quyền của Malaysia đối với một số đảo thuộc phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam được đưa ra trên cơ sở áp dụng ngược về học thuyết thềm lục địa. Một trong những nguyên tắc được luật pháp quốc tế về biển thừa nhận là đất thống trị biển, chỉ có lãnh thổ mới là cơ sở để hoạch định các vùng biển, bao gồm thềm lục địa và không phải là ngược lại, dùng thềm lục địa để làm căn cứ xác định chủ quyền lãnh thổ. Trong án lệ về thềm lục địa Biển Bắc và UNCLOS 1982 đã khẳng định mối quan hệ giữa thềm lục địa, lãnh thổ và kế cận. Theo đó, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền với thềm lục địa được xác lập trên sự kéo dài tự nhiên từ lãnh thổ đất liền của quốc gia đó. Quốc gia ven biển có các quyền được trong thềm lục địa không ngang bằng với chủ quyền, đó chỉ là quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác các tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Quyền chủ quyền không đồng nghĩa với việc tạo ra chủ quyền đối với các đảo nằm trong thềm lục địa đó. Ngược lại, từ chủ quyền của các đảo lại có thể tạo ra các vùng biển trong đó có thềm lục địa của riêng các đảo này. Như vậy, căn cứ pháp lý Malaysia yêu sách chủ quyền đối với các đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam dựa trên việc các đảo đó nằm trên thềm lục địa của quốc gia này là không có cơ sở theo các quy định của luật pháp quốc tế [Bùi Minh Thùy, 2014, tr.77]. Tuy nhiên, Malaysia có thể lập luận một số hình thái địa chất tại quần đảo Trường Sa chỉ là thực thể nửa chìm, nửa nổi, nên các bên không có quyền xác lập chủ quyền với các thực thể này. Ngoài ra, các hình thái địa chất nổi lúc thủy triều cao nhiều khả năng chỉ có lãnh hải 12 hải lý, nên các vùng biển ngoài phạm vi lãnh hải này sẽ thuộc EEZ và thềm lục địa của các quốc gia ven biển.

Tuyên bố trên của Malaysia bị các nước láng giềng phản đối do có sự chồng lấn với tuyên bố của Việt Nam, Philippines, Trung Quốc. Tháng 3 - 4/1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam hai lần gửi công hàm phản đối Malaysia xuất bản bản đồ vi phạm vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam và tái khẳng định chủ quyền không thể chối cãi đối với quần đảo Trường Sa. Phía Malaysia cũng có công hàm gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Kuala Lumpur, bác bỏ quan điểm của Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Malaysia đối với đảo An Bang [Ủy ban Biên giới quốc gia].

Trong gần hai năm tiếp theo, tình hình tranh chấp giữa hai nước không có diễn biến mới. Đến ngày 03/01/1982, Hải quân Việt Nam phát hiện một cột mốc cao 10 m, có đèn biển và treo cờ Malaysia trên đá Swallow Reef (Việt Nam gọi là đá Hoa Lau, Malaysia gọi là Terumbu Layang-layang) nhưng không có người ở, mặc dù thế Việt Nam chưa có động thái phản đối tức thời. Tuy nhiên, ngày 12/11/1982, Việt Nam ra tuyên bố về Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam, ngày 23/02/1982, phía Malaysia đã gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam phản đối tuyên bố trên, nhấn mạnh chủ quyền đối với ba đảo là An Bang, Công Đo và Hoa Lau, khẳng định các đảo này là một phần lãnh thổ của Malaysia và tin tưởng rằng mọi bất đồng về vấn đề biên giới giữa hai nước có thể giải quyết thông qua thương lượng hòa bình, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế.

Đến tháng 5/1983, Malaysia đưa lực lượng quân sự đến chiếm đóng đá Hoa Lau thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Trước đó, công tác chuẩn bị chiếm đóng đá Hoa Lau đã được chính quyền Malaysia chỉ đạo lực lượng vũ trang nước này từ ngày 21/8/1981 [BA Hamzah, Adam Leong, Vivian Forbes, 2020, p.13]. Sau khi chiếm đóng đá Hoa Lau, từ cuối năm 1983, Malaysia bắt đầu triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng kiên cố trên đá và hoàn thành vào ngày 17/4/1984, đồng thời được Thủ tướng Malaysia chỉ định là Trạm ngoài khơi của Hải quân Hoàng gia Malaysia, sau này trở thành điểm hậu cần quan trọng để Malaysia chiếm đóng bốn thực thể khác là Terumbu Ubi (đá Kiêu Ngựa), Terumbu Matanani (đá Kỳ Vân), Terumbu Siput (đá Én Ca) và Terumbu Peninjau (bãi Thám Hiểm) [BA Hamzah, Adam Leong, Vivian Forbes, 2020, p.25].

Ngày 07/9/1983, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã trao đổi công hàm cho Đại sứ Malaysia tại Hà Nội Abdul Halim Bin Ali, phản đối việc Malaysia dựng cột mốc và sau đó đưa quân đến đá Hoa Lau thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam, đồng thời khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa, trong đó có đá Hoa Lau và yêu cầu Malaysia hủy cột mốc và rút quân ngay khỏi đá Hoa Lau, chấm dứt mọi hành động vi phạm chủ quyền của Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, phía Malaysia không những không rút quân mà còn tích cực triển khai xây

dựng, củng cố vị trí chiếm đóng và chiếm thêm một số đá của Việt Nam như đá Kỳ Vân (Marivales Reef) và đá Kiêu Ngựa (Ardasier Reef) vào năm 1986.

Tháng 3/1998, Malaysia đã xây dựng một số công trình trên đá Én Ca và bãi Thám Hiểm. Đầu năm 1999, Malaysia tiếp tục chiếm đóng và xây dựng tòa nhà hai tầng, sân bay cho máy bay lên thẳng, cầu tàu và trạm rada trên hai đảo với lý do hai đảo này không thuộc quần đảo Trường Sa và Malaysia chiếm đóng, xây dựng các công trình trên đó vì mục đích nghiên cứu khoa học. Hành động trên của Malaysia đều bị Việt Nam, Philippines và Trung Quốc lên tiếng phản đối.

Tính đến năm 2003, Malaysia chiếm đóng 8/11 đảo, đá san hô theo Bản đồ mới năm 1979 gồm Ardasier Reef (đá Kiêu Ngựa), Dallas Reef (đá Suối Cát), Erica Reef (đá Én Ca), Louisa Reef (đá Lu Isa), Marivales Reef (đá Kỳ Vân), Royal Charlotte Reef (đá Sắc Lốt), Swallow Reef (đá Hoa Lau) và Investigator Shoal (bãi Thám Hiểm) [Asri Salleh, Che Hamdan Mohd Razali, Kamaruzaman Jusoff, 2009, p.112]. Ba đảo còn lại bị Philippines chiếm đóng đảo Commondore Reef (đá Công Đo), Việt Nam đóng giữ đảo An Bang và bãi Thuyền Chài.

### ***3.1.4. Chủ trương, quan điểm của Việt Nam, Malaysia về đối ngoại và phân định biển***

#### ***3.1.4.1. Chủ trương, quan điểm của Việt Nam***

Hầu hết các quốc gia ven biển trên thế giới đều có quan điểm, mục tiêu giống nhau trong quá trình tiến hành đàm phán phân định biển, đó là đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết, không vì lợi ích kinh tế, quan hệ ngoại giao mà đánh đổi chủ quyền biên giới quốc gia. Xuất phát từ những luận điểm này, trong quá trình đàm phán phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia hữu quan trong đó có Malaysia cũng gặp nhiều khó khăn, ngoài ra còn chịu sự tác động của bối cảnh quốc tế, khu vực và tác động bởi các mối quan hệ quốc tế đa chiều liên quan đến khu vực Biển Đông, trong đó có vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam và Malaysia.

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, giai đoạn từ năm 1975 - 1986, Việt Nam gặp không ít khó khăn, thách thức trong quan hệ đối ngoại liên quan vấn đề Campuchia. Sau

khi vấn đề Campuchia được giải quyết, quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực dần được cải thiện, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và hòa giải những nghi kỵ của các nước ASEAN, trong đó có Malaysia.

Từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, Việt Nam triển khai chính sách mở cửa với đường lối đối ngoại “đa phương hóa, đa dạng các quan hệ quốc tế nhằm chủ động tạo ra những điều kiện thuận lợi để dần phá bỏ thế bị bao vây và cấm vận” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.30], khẳng định “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.147] và mở rộng quan hệ quốc tế, “muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình và phát triển..., ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.120-121].

Trải qua 15 năm đổi mới, cải cách mở cửa, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII từ “Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, với định hướng đối ngoại “Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định hợp tác cùng phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.119-121]. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển mới về chất trong tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ mới.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã bổ sung, phát triển và nâng tầm hoạt động đối ngoại lên vị trí mới với phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực và xây dựng của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa

binh, hợp tác và phát triển bền vững; tham gia tích cực vào quá trình hợp tác quốc tế và khu vực” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.112].

Đến Đại hội XI, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, chuyển từ “Hội nhập kinh tế quốc tế” lên “Hội nhập quốc tế”, hội nhập toàn diện, đồng bộ từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh, quốc phòng... Về định hướng tham gia ASEAN, Đại hội lần thứ XI xác định “Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.87].

Đại hội XII tiếp tục xác định “Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.154]. Đại hội XIII khẳng định “Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với song phương... Duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.282-283].

Có thể nói, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ trong đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam được hình thành cùng với quá trình Đảng Cộng sản lãnh đạo công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, việc Việt Nam triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả, hài hòa quan hệ với các nước lớn và theo hướng ngày càng tự chủ chiến lược, vừa giữ vững tổng thể cục diện đối ngoại, vừa khẳng định một Việt Nam bản lĩnh, tin cậy và có trách nhiệm, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong quan hệ với Malaysia, Việt Nam thể hiện chính sách nhất quán, coi trọng và mong muốn tăng cường quan hệ đối tác chiến lược với Malaysia, nhất trí tăng cường tin cậy chính trị và phát triển quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam -

Malaysia ngày càng sâu rộng và toàn diện [Thùy Linh, 2022]; khẳng định Đảng, Nhà nước, Chính phủ và nhân dân Việt Nam coi trọng thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Malaysia phát triển ổn định, bền vững và lâu dài [Thanh Giang, 2023]. Trên các diễn đàn đa phương, Việt Nam cùng Malaysia thể hiện mối quan hệ tin cậy và gắn bó, ủng hộ lẫn nhau và hợp tác tích cực tại các diễn đàn khu vực, quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)...[Ngô Tuấn Thắng, Quách Thị Huệ, 2023, tr.153]. Đây sẽ là cơ sở chính trị quan trọng để Việt Nam tiếp tục hoạch định chính sách đối ngoại nói chung và phân định biển nói riêng với Malaysia thời gian tới.

Chủ trương, quan điểm của Việt Nam về vấn đề Biển Đông, phân định biển và giải quyết tranh chấp trên biển. Nhằm củng cố chủ quyền và giữ vững môi trường hòa bình phục vụ phát triển, hợp tác quốc tế, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ và thềm lục địa, trong đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời cam kết “cùng các bên liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp quốc tế và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên” [Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1977].

Thực hiện Điểm 1 Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ và thềm lục địa của Việt Nam (năm 1977), ngày 12/11/1982, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Tuyên bố đã khẳng định quan điểm cùng với các bên liên quan giải quyết những vấn đề bất đồng trên biển “thông qua thương lượng”, đồng thời công khai lập trường, quan điểm giải quyết các tranh chấp trên biển của Việt Nam “cùng các bên liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về các vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên” [Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1982].

Cùng với đó, căn cứ pháp lý của Việt Nam tiếp tục được thể hiện rõ tại Điều 14 Hiến pháp năm 1992, Việt Nam “thực hiện chính sách hòa bình, mở rộng giao

lưu... trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi” [Hiến pháp, 1992]. Quan điểm trên cũng được Quốc hội Việt Nam công bố vào ngày 23/6/1994 khi đưa ra Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS 1982, Việt Nam “chủ trương giải quyết các tranh chấp chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với EEZ và thềm lục địa” [Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1994].

Với chính sách đối ngoại hòa bình, khi chưa là thành viên ASEAN, Việt Nam đã thể hiện quan điểm ủng hộ Tuyên bố về Biển Đông năm 1992. Sau khi gia nhập và trở thành thành viên, Việt Nam đã chủ động thể hiện vai trò trong quá trình phát triển của ASEAN, cũng như tiến trình xây dựng DOC. Trong Kế hoạch hành động Hà Nội năm 1998 mà Việt Nam là nước chủ nhà của Hội nghị Cấp cao ASEAN đã nhấn mạnh ASEAN cần đẩy mạnh những nỗ lực giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế. Từ khi DOC được ký kết (năm 2002), Việt Nam đã thể hiện tinh thần trách nhiệm, có bước đi linh hoạt, mềm dẻo cần thiết, tiếp tục các nỗ lực to lớn, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết của DOC.

Trên cơ sở các văn bản pháp lý đã có, ngày 21/6/2012, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012, với 7 chương, 55 điều quy định cụ thể về chế độ pháp lý các vùng biển đảo thuộc quyền tài phán quốc gia theo UNCLOS 1982. Liên quan giải quyết tranh chấp trên biển, Khoản 3, Điều 4 Luật Biển Việt Nam năm 2012 nhấn mạnh “giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với UNCLOS 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế” [Luật số 18/2012/QH13]. Thông qua ban hành Luật Biển năm 2012, Việt Nam đã mở rộng thêm các biện pháp giải quyết tranh chấp trên biển, thay vì giải quyết thông qua thương lượng. Ngoài đàm phán, Việt Nam có thể sử dụng các biện pháp có sự tham dự của bên thứ ba là trung gian hòa giải hoặc sử

dụng các biện pháp tư pháp, trọng tài và tòa án với phán quyết ràng buộc để giải quyết các bất đồng trên biển. Đây được xem là bước phát triển về quan điểm của Việt Nam trong giải quyết vấn đề tranh chấp trên biển đối với các nước láng giềng.

Như vậy, lập trường, quan điểm cơ bản của Việt Nam về vấn đề Biển Đông và hợp tác phân định biển, giải quyết tranh chấp trên biển với các nước được thể hiện cụ thể như sau: Khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; kiên trì con đường giải quyết các vấn đề nảy sinh bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, bằng cả con đường song phương và đa phương, dựa trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 và các định chế của ASEAN; thông qua đàm phán, thương lượng, nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài, đáp ứng lợi ích chính đáng của tất cả các bên liên quan vì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, vì hòa bình, ổn định khu vực và quốc tế. Thực tiễn hợp tác phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực Biển Đông (Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia) cho thấy, tất cả các vụ việc đều được giải quyết trên cơ sở đàm phán thương lượng hòa bình. Những mâu thuẫn, tranh chấp trong vấn đề phân định biển giữa Việt Nam với các nước như Malaysia, Campuchia, Philippines cũng đang trong quá trình giải quyết trên cơ sở đàm phán, thương lượng hòa bình. Điều này hoàn toàn phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, nhất là UNCLOS 1982.

#### ***3.1.4.2. Chủ trương, quan điểm của Malaysia***

Cũng như Việt Nam và các quốc gia ven biển khác trên thế giới và khu vực, Malaysia luôn giữ quan điểm vì lợi ích quốc gia dân tộc là trên hết, mọi đàm phán phân chia vùng biển tiếp giáp đều xuất phát từ lợi ích quốc gia của Malaysia, điều này được phản ánh rõ nét trong quá trình quá độ đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia đến nay vẫn chưa kết thúc, tức chưa có hiệp định phân định biển nào ngoại trừ thỏa thuận hợp tác khai thác chung.

Trong lịch sử, Malaysia đã có những điều chỉnh chính sách đối ngoại để thích ứng với tình hình mới, qua đó đạt được những thành công nhất định.

Sau khi giành được độc lập vào năm 1957, Malaysia đã được mệnh danh là một “chiến binh Chiến tranh Lạnh thu nhỏ”, trong đó liên minh với các cường quốc phương Tây như tham gia Thỏa thuận Quốc phòng Anh - Malaysia (AMDA) và quan hệ an ninh gián tiếp với Mỹ, đồng thời theo đuổi chính sách đối ngoại chống cộng. Đến thời Thủ tướng Tun Abdul Razak (1970 - 1976) và Thủ tướng Tun Hussein Onn (1976 - 1981), Malaysia đã thay đổi chính sách đối ngoại theo hướng không liên kết dựa trên nguyên tắc trung lập và duy trì quan hệ hòa bình với tất cả các nước, bất kể hệ tư tưởng hay hệ thống chính trị nhằm phát triển quan hệ với các nước trong khu vực. Để củng cố thêm cho tuyên bố không liên kết của mình, Malaysia đã mở rộng quan hệ với Liên Xô (1968), gia nhập Phong trào Không liên kết (1971) và thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1974) [BA Hamzah, Adam Leong, Vivian Forbes, 2020, pp.118-119].

Từ sau khi Thủ tướng Mahathir lên nắm quyền (7/1981), Malaysia bắt đầu triển khai chính sách đối ngoại “Hướng Đông” với mục tiêu xây dựng đất nước Malaysia thống nhất và công nghiệp hóa. Tiếp đến Malaysia triển khai chính sách “Hướng Nam” để thúc đẩy quan hệ đối ngoại với các nước đang phát triển ở khu vực, song vẫn hướng tới mục tiêu bao trùm là bảo vệ lợi ích quốc gia của Malaysia cũng như đóng góp cho cộng đồng các quốc gia công bằng và bình đẳng thông qua ngoại giao thụ động. Với chính sách ngoại giao trên đã giúp Malaysia thoát khỏi nước nông nghiệp lạc hậu, vượt qua những thời điểm khó khăn từ cuộc khủng hoảng (1997 và 2008), trở thành nền kinh tế năng động của khu vực.

Dưới thời Thủ tướng Najib Razak (2009 - 2018), mục tiêu đối ngoại của Malaysia được xác định cụ thể trong các kế hoạch chiến lược lần thứ X (2011 - 2015) và kế hoạch chiến lược lần thứ XI (2016 - 2021), trong đó tập trung hiện thực hóa khát vọng trở thành một quốc gia hòa nhập với nền kinh tế tiên tiến. Theo đó, định hướng đối ngoại được điều chỉnh và sắp xếp lại theo khái niệm “1 Malaysia” dựa trên nguyên tắc “người dân là trên hết, chính phủ hành động ngay” được Thủ tướng Najib Razak giới thiệu năm 2009 nhằm xây dựng một Malaysia đoàn kết,

vững mạnh và tiến bộ [Ministry of Foreign Affairs, 2011, p.42], [Ministry of Foreign Affairs, 2016, p.10].

Có thể khái quát chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak như sau: Thứ nhất, kế thừa và phát huy triết lý Hồi giáo coi trọng vai trò của lòng tin và sự trung thực để thúc đẩy Malaysia thành một đất nước tiên bộ và ôn hòa. Thứ hai, theo đuổi đường lối đối ngoại độc lập, thực dụng dựa trên giá trị hòa bình, nhân đạo, công lý và bình đẳng; tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không sử dụng vũ lực, can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, giải quyết hòa bình tranh chấp, hợp tác cùng có lợi, tồn tại hòa bình không phân biệt chế độ chính trị, xã hội. Thứ ba, tăng cường mở rộng hợp tác, trước hết là củng cố quan hệ với các nước láng giềng trong ASEAN, sau đó là các đối tác của ASEAN; mở rộng hợp tác song phương cùng có lợi với các nước ngoài khu vực, tập trung vào các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc, trên cơ sở cân bằng giữa nhu cầu và thực tế. Thứ tư, trở thành một đất nước Hồi giáo phát triển, thúc đẩy nâng cao hình ảnh tích cực của Hồi giáo. Thứ năm, tiếp tục tham gia tích cực vào các tổ chức, diễn đàn quốc tế mà Malaysia là thành viên. Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak tiếp tục kế thừa các trụ cột “không liên kết, trung lập, thực dụng và Hồi giáo”. Tất cả tuân theo nguyên tắc hòa bình, công lý, bình đẳng, tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của nhau và tăng cường quan hệ cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính trị, tập trung phát triển nền kinh tế dựa trên sự ổn định về chính trị và xã hội [Vũ Trường Sơn, 2021, tr.22-23].

Tiếp tục kế thừa đường lối đối ngoại chung của Malaysia, tháng 9/2019, Chính quyền Thủ tướng Mahathir ban hành Khung chính sách đối ngoại của Malaysia mới với tiêu đề “Thay đổi trong tính liên tục”, trong đó sự tiếp nối gồm việc Malaysia tập trung vào tính trung lập, tình trạng không liên kết và các quan hệ thực dụng với Mỹ và Trung Quốc, đề cao vai trò trung tâm của ASEAN và phản đối bá quyền của các cường quốc, coi trọng sự phát triển của nền kinh tế Malaysia thông qua các mối quan hệ thương mại và thúc đẩy các vấn đề nhân quyền, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến người Hồi giáo. Đồng thời, chính quyền Thủ tướng Mahathir làm mới

chính sách “Hướng Đông” trước đây của Malaysia, nâng cấp năng lực phòng thủ ở Biển Đông và có cách tiếp cận mang tính tham vấn hơn đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại [Elina Noor, 2019].

Tháng 12/2021, Bộ Ngoại giao Malaysia đã công bố khung chính sách đối ngoại giai đoạn 2021 - 2025, trong đó kiên định các nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, ủng hộ chung sống hòa bình và giải quyết các tranh chấp một cách thân thiện, nhằm thực hiện mục tiêu thúc đẩy các lợi ích quốc gia và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Malaysia [Ministry of Foreign Affairs Malaysia, 2021, p.12].

Kể từ khi nhậm chức Thủ tướng thứ 10 của Malaysia (ngày 24/11/2022) đến nay, Thủ tướng Anwar Ibrahim cam kết thúc đẩy đoàn kết quốc gia, huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, đưa Malaysia trở thành đất nước thịnh vượng. Đồng thời theo đuổi chính sách đối ngoại truyền thống, thực hiện chính sách đối ngoại cân bằng giữa phương Tây và phương Đông, tránh xa mọi lập trường bị coi là khiêu khích [Bernama, 2024]. Trong đó, ưu tiên quan hệ với các nước ASEAN và cộng đồng Hồi giáo, cân bằng quan hệ với các nước lớn, hợp tác tốt với Mỹ và châu Âu, đồng thời duy trì quan hệ song phương tuyệt vời với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản [Thông Tấn xã Việt Nam, 2024].

Đối với chủ trương, quan điểm của Malaysia về vấn đề Biển Đông, phân định biển và giải quyết tranh chấp trên biển, từ thời Tổng thống Najib Razak trở về trước, nhìn chung chính sách của Malaysia khá “thầm lặng” [Prashanth Parameswaran, 2015]. Malaysia chủ trương triển khai nhiều biện pháp để bảo vệ lợi ích trên Biển Đông, song luôn khéo léo, tránh tối đa việc công khai thông tin về các vụ việc tàu Trung Quốc xâm nhập vào vùng biển của Malaysia và tích cực giao thiệp hậu trường với Trung Quốc để làm dịu căng thẳng [Phạm Duy Thực, 2018].

Dưới thời Thủ tướng Mahathir cầm quyền (5/2018 - 3/2020), Malaysia có cách tiếp cận cứng rắn hơn trong vấn đề Biển Đông. Mahathir đã áp dụng cách tiếp cận quyết liệt hơn trong thực thi quyền chủ quyền đối với tài nguyên dầu khí theo Bản đồ mới 1979, đề cao vai trò của ASEAN, luật pháp quốc tế, không liên kết và

phê phán các nước lớn quân sự hoá làm phức tạp tranh chấp Biển Đông, nhất là đi đầu trong “cuộc chiến công hàm” tại Liên hợp quốc [Phạm Duy Thực, 2021]. Đáng chú ý, ngày 29/7/2020, Malaysia gửi công hàm lên Liên hợp quốc bác bỏ yêu sách của Trung Quốc ở Biển Đông, đồng thời khẳng định “đường 9 đoạn” của Trung Quốc là trái với UNCLOS 1982 và không có hiệu lực pháp lý.

Từ khi Thủ tướng Anwar Ibrahim nhậm chức (11/2022) đến nay, nhằm ứng phó với các thách thức toàn cầu ngày càng gia tăng, chính phủ Malaysia xác định sẽ nỗ lực bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, cũng như lợi ích quốc gia ở Biển Đông, đồng thời tìm cách giải quyết các vấn đề tranh chấp liên quan đến chủ quyền ở Biển Đông trên tinh thần xây dựng, coi trọng đàm phán, đối thoại để giải quyết tranh chấp, phù hợp với nguyên tắc của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982 [Thông Tấn xã Việt Nam, 2023b].

Trong quan hệ với Việt Nam, Malaysia luôn coi trọng phát triển quan hệ hai nước, việc Việt Nam hiện là Đối tác Chiến lược toàn diện duy nhất của Malaysia ở khu vực châu Á là minh chứng cụ thể. Trong chuyến thăm Việt Nam từ ngày 20 - 22/3/2022, Thủ tướng Ismail Sabri Yaakob khẳng định Malaysia luôn dành ưu tiên cao cho việc tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác chặt chẽ với Việt Nam, đối tác chiến lược duy nhất của Malaysia ở khu vực Đông Nam Á [Thông Tấn xã Việt Nam, 2022]. Đồng thời nhấn mạnh, Malaysia luôn coi trọng quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, mong muốn hai bên đẩy mạnh hợp tác song phương trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư và giao lưu nhân dân và bày tỏ sẵn sàng đẩy mạnh hợp tác du lịch, hợp tác biển với Việt Nam [Thùy Linh, 2022]; khẳng định Việt Nam là đối tác quan trọng hàng đầu của Malaysia trong khu vực và cam kết quyết tâm đẩy mạnh thực chất hợp tác giữa hai nước phù hợp với quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện [Hà Văn, 2025]. Đây là tiền đề quan trọng để Malaysia phát triển quan hệ với Việt Nam, thúc đẩy hợp tác phân định biển giữa hai nước trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới.

Nhìn lại mối quan hệ Việt Nam - Malaysia thời gian qua, có thể thấy hai nước đều kiên trì đường lối đối ngoại độc lập dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ

quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Lãnh đạo hai nước cùng nhận thức rõ lợi ích của hai bên gắn liền với lợi ích chung của khu vực, do đó cùng phấn đấu vì một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và hợp tác. Trong vấn đề Biển Đông, mặc dù còn có khác biệt trong cách tiếp cận và cân nhắc về lợi ích cốt lõi, song quan điểm của hai nước cơ bản tương đồng, cùng khẳng định tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn, tự do hàng hải và hàng không trên Biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi bởi luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982; phản đối yêu sách chủ quyền phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông; kêu gọi các bên thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC và sớm đạt được COC theo hướng thực chất và hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế. Ngoài ra, hai bên cũng nhất trí duy trì đoàn kết, thống nhất và thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong giải quyết vấn đề Biển Đông. Điều này chính là cơ sở, nền tảng vững chắc, đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia, là điều kiện thuận lợi để hai nước phối hợp lập trường, tăng cường hợp tác trên biển nói chung và hợp tác phân định ranh giới biển nói riêng.

### **3.2. Quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển**

#### ***3.2.1. Hợp tác phân định vùng chồng lấn thêm lục địa ở vùng biển Tây Nam***

*Thứ nhất, hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định ranh giới thêm lục địa:*

Từ những năm 1980, bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều biến chuyển phức tạp về an ninh, kinh tế, chính trị, xã hội, tuy nhiên xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế vẫn là xu thế chủ đạo. Tình hình khu vực Biển Đông vẫn duy trì hòa bình, ổn định, xu hướng vươn ra khai thác nguồn tài nguyên biển, nhất là nguồn tài nguyên dầu khí ngày càng được thể hiện rõ nét trong chính sách biển của các quốc gia ven biển trên thế giới nói chung và khu vực Biển Đông nói riêng. Các quốc gia xung quanh Biển Đông như Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia, Malaysia đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu thăm dò, khai thác dầu khí, đặc biệt là đầu tư các trang thiết bị khoa học hiện đại để thăm dò các mỏ dầu khí mới nhằm đẩy nhanh tiến độ khai thác.

Trên cơ sở tình hình bối cảnh quốc tế, khu vực hòa bình đang dần ổn định, đồng thời nhận thấy tiềm năng lớn về dầu khí ở vùng biển Tây Nam, Malaysia đã đẩy mạnh hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu thăm dò khai thác dầu khí, một số quốc gia đã đơn phương thực hiện trên vùng biển giáp ranh hoặc trên EEZ, thềm lục địa của quốc gia khác. Trong bối cảnh này, Malaysia đã có những động thái đơn phương nghiên cứu thăm dò dầu khí trên vùng biển của Việt Nam khi chưa được phép của Việt Nam, hoặc hợp tác với Việt Nam để nghiên cứu.

Nhìn chung, giai đoạn từ năm 1982 đến đầu năm 1990, hoạt động liên quan hợp tác phân định biên giới biển giữa Việt Nam và Malaysia không nhiều, khi đó quan hệ hai bên chưa thuận lợi do vấn đề Campuchia và can thiệp của nước lớn. Hai nước chưa trực tiếp phân định biển, nhưng đã nhận thức được vấn đề cần giải quyết theo tinh thần hợp tác, có thể kể đến một số hoạt động giao thiệp giữa hai nước trong giai đoạn này như: Sau khi Việt Nam ra tuyên bố về Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam vào ngày 12/11/1982, ngày 23/02/1982, Malaysia đã gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam phản đối tuyên bố trên, nhấn mạnh chủ quyền đối với ba đảo là An Bang, Công Đo và Hoa Lau, đồng thời thể hiện sự tin tưởng rằng mọi bất đồng về vấn đề biên giới giữa hai nước có thể giải quyết thông qua thương lượng hòa bình, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế. Đây được xem là cơ sở để hai nước lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp, bất đồng trên biển. Tiếp đến, ngày 07/9/1983, Bộ Ngoại giao Việt Nam trao đổi công hàm cho Đại sứ Malaysia tại Hà Nội, phản đối việc Malaysia dựng cột mốc và sau đó đưa quân đến đá Hoa Lau thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam, đồng thời khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa, trong đó có đá Hoa Lau và yêu cầu Malaysia hủy cột mốc, rút quân ngay khỏi đá Hoa Lau, chấm dứt mọi hành động vi phạm chủ quyền của Việt Nam trong tương lai.

Mức độ quan tâm và việc triển khai các hoạt động nhằm phân định biển chỉ thực sự được khởi động khi Tổng công ty dầu khí quốc gia Petronas của Malaysia ký ba hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí với công ty nước ngoài vào đầu năm

1991, trong đó cho phép các công ty tiến hành thăm dò và khai thác ở khu vực chồng lấn thêm lục địa với Việt Nam. Phản ứng trước hành động đơn phương của phía Malaysia, ngày 30/5/1991, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Malaysia thể hiện rõ quan điểm không chấp nhận việc một trong hai quốc gia đơn phương cấp phép cho bên thứ ba tiến hành hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở khu vực chồng lấn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng bày tỏ thiện chí trong việc tiến hành đàm phán phân định ranh giới thêm lục địa với Malaysia trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và lợi ích chung phù hợp với luật pháp quốc tế. Trước động thái trên của Việt Nam, các dự án do Petronas Malaysia đã ký với đối tác nước ngoài đều phải dừng lại và đợi kết quả đàm phán với phía Việt Nam [Nguyen Hong Thao, 1999, p.81]. Như vậy, việc tiến hành đàm phán phân định ranh giới thêm lục địa với Malaysia trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và lợi ích chung phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982 là nhu cầu cấp thiết, không chỉ của riêng Việt Nam mà cũng còn là nhu cầu của Malaysia để có một vùng biển thực sự hòa bình, phục vụ tốt cho việc nghiên cứu, thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên biển, nhất là dầu khí.

Xuất phát từ bất đồng giữa hai nước về ranh giới thêm lục địa, trên cơ sở nguyên tắc chỉ đạo trong quan hệ song phương và thiện chí hợp tác phân định ranh giới biển thông qua thương lượng, đôi bên cùng có lợi đã được lãnh đạo cấp cao hai nước xây dựng, nhân chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Võ Văn Kiệt tới Malaysia (01/1992), lãnh đạo cấp cao hai nước đã thông qua thỏa thuận hợp tác phân định ranh giới thêm lục địa, trong đó nhấn mạnh cùng hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn. Trong quá trình hợp tác khai thác chung tại vùng chồng lấn, chuyên gia của hai nước Việt Nam và Malaysia sẽ phối hợp với nhau để cùng nhau vạch ra đường phân định ranh giới thêm lục địa trong vùng chồng lấn giữa hai bên. Do quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước còn tồn tại nhiều khác biệt, quan điểm chưa được thống nhất, song thực tiễn khai thác nguồn dầu khí trên vùng biển giáp ranh là nhu cầu thực sự của mỗi nước, vì vậy Việt Nam và Malaysia nhất trí tiến hành đàm phán xác định

vùng khai thác chung trong khi chưa thể tiến hành đàm phán phân định ranh giới biển, hoặc phân định EEZ và thềm lục địa. Như vậy, có thể thấy sự thay đổi không nhỏ về tư duy trong hợp tác phân định ranh giới biển của Việt Nam và Malaysia đã có những điểm hợp lý, không thể trì hoãn, không thể vì việc hai nước chưa ký kết hiệp định phân định biển mà hai bên không thúc đẩy triển khai hợp tác với nhau.

Tiếp sau đó, từ ngày 03 - 05/6/1992, tại Kuala Lumpur, đại diện Chính phủ hai nước Việt Nam và Malaysia đã tổ chức vòng đàm phán đầu tiên để hợp tác giải quyết vấn đề vùng biển chồng lấn giữa hai bên ở vùng biển Tây Nam. Tại vòng đàm phán đầu tiên, phía Việt Nam đưa ra lập trường và quan điểm dựa trên nguyên tắc công bằng, phù hợp với luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế có tính đến hoàn cảnh đặc biệt của địa hình bờ biển của mỗi nước trong khu vực phân định. Trong khi phía Malaysia sử dụng phương pháp đường trung tuyến tính từ các đảo ven bờ của mình và bờ biển Việt Nam, bỏ qua đảo Hòn Khoai và đồng ý áp dụng giải pháp tạm thời hợp tác cùng khai thác chung trong vùng chồng lấn, không làm ảnh hưởng đến việc vạch đường phân định cuối cùng, việc phân chia lợi tức phải công bằng [Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau, 2024]. Xuất phát từ việc hai nước đều là thành viên của UNCLOS 1982, cả Việt Nam và Malaysia thống nhất và đi đến chấp nhận áp dụng các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và những quy định của UNCLOS 1982 để phân định ranh giới biển.

Từ kết quả quan trọng đạt được tại vòng đàm phán đầu tiên, Việt Nam và Malaysia nhất trí áp dụng nguyên tắc dàn xếp tạm thời được quy định tại Điều 74 và 83 của UNCLOS 1982, đó là ranh giới được vạch ra và ghi rõ trên hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định vị trí của nó, có trường hợp việc vẽ ranh giới ngoài hay các đường hoạch định này có thể được thay thế bằng các bản kê các tọa độ địa lý các điểm. Qua đó hai bên sớm đi đến thỏa thuận áp dụng mô hình khai thác chung cho vùng xác định trên tinh thần hiểu biết và hợp tác [Nguyễn Thanh Minh, 2016a].

Trên tinh thần và kết quả hai Chính phủ đã đạt được tại vòng đàm phán đầu tiên, ngày 05/6/1992, đại diện Chính phủ Việt Nam và Malaysia đã chính thức ký Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn (MOU) được giới

hạn bởi các đoạn thẳng nối 6 điểm được đánh dấu từ điểm a đến điểm f (xem hình 3.4), với một số nội dung trọng tâm như sau:

**Hình 3.4: Vùng khai thác chung Việt Nam - Malaysia theo Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn ngày 05/6/1992.**



Nguồn: Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao.

*Về những quy định chung.* Việt Nam và Malaysia thỏa thuận hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí trong khu vực chồng lấn trên biển giữa hai nước, dựa trên những nguyên tắc chính sau:

Phân chia đồng đều chi phí và lợi nhuận giữa hai bên. Tức là trên cơ sở bình đẳng, công bằng về quá trình đầu tư trang bị khai thác dầu khí đến lợi nhuận trong khai thác dầu khí đã được hai bên thống nhất chia đôi, công bằng như nhau, không có thiên vị, hơn thua trong khai thác và lợi nhuận.

Các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí sẽ được Petronas của Malaysia và Petrovietnam của Việt Nam tiến hành trên cơ sở các dàn xếp thương mại sau khi được chính phủ hai bên phê chuẩn. Tức là hai công ty dầu khí quốc gia của hai bên tiến hành đàm phán, hợp tác thăm dò, khai thác được tiến hành trên cơ sở các hợp đồng thương mại mà hai bên ký kết sau khi trình lên chính phủ hai bên phê duyệt.

Thỏa thuận này không phương hại tới lập trường của mỗi bên đối với khu vực chồng lấn. Thỏa thuận khai thác chung mà hai bên chấp nhận sẽ không ảnh hưởng

đến quan điểm đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia, hai bên vẫn tiếp tục đàm phán, thu hẹp bất đồng, trên cơ sở luật biển quốc tế, lợi ích của nhau và tính chất công bằng để đàm phán phân định biển.

Nếu mỏ dầu khí có một phần nằm vắt ngang sang khu vực chồng lấn và một phần nằm bên thềm lục địa của Malaysia hoặc Việt Nam, thì hai bên sẽ thỏa thuận để thăm dò, khai thác. Đây là nội dung thể hiện sự công bằng trong quá trình nghiên cứu, thăm dò khai thác dầu khí trên vùng biển chồng lấn, giáp ranh mà hai bên xác định là vùng khai thác chung trong thời kỳ quá độ diễn ra đàm phán phân định biển.

Việc quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí trong vùng chồng lấn do hai bên bàn bạc, thống nhất.

*Về thỏa thuận Thương mại.* Để triển khai công việc thăm dò và khai thác chung trong vùng chồng lấn giữa hai nước, ngày 09/7/1992, Petronas của Malaysia và Petrovietnam của Việt Nam đã ký Thỏa thuận thương mại [Nguyễn Bá Diến, 2007, tr.4] (xem thêm hình 3.5), bao gồm những nội dung chính như sau:

Petrovietnam và Petronas có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau. Nội dung này thể hiện sự công bằng, đối xứng giữa hai công ty dầu khí hai nước trong quá trình hợp tác theo các nội dung đã cam kết.

Đồng ý tiếp tục thu các khoản thuế quy định trong hợp đồng đã ký với các nhà thầu do Malaysia đã ký từ năm 1989, bao gồm thuế tài nguyên, thuế lợi tức, thuế xuất khẩu, khoản trả phụ. Trước đây, nhà thầu nộp cho Chính phủ Malaysia thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia. Nội dung này có ý nghĩa quan trọng khi đương nhiên thừa nhận địa vị pháp lý của Chính phủ Việt Nam ngang với Chính phủ Malaysia, đồng thời xác định các nhà thầu trước đây do Malaysia ký giờ phải tuân thủ Chính phủ Việt Nam thông qua việc nộp các loại thuế.

Các khoản thu gồm chia lãi dầu, nộp quỹ nghiên cứu khoa học trước đây nộp cho Petronas thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia. Các phần thu cho phía Việt Nam sẽ do Petronas chịu trách nhiệm, phần này không bị Malaysia đánh thuế. Nội dung này đảm bảo công bằng giữa hai bên, nhất là việc chia lợi nhuận trong quá trình khai thác, kinh doanh dầu khí mà hai bên cùng khai thác chung.

*Về cơ chế điều hành:* Hai bên thành lập Ủy ban hỗn hợp (Joint Committee) ở cấp cao. Ủy ban này giải quyết các vấn đề cấp cao và thành lập Ủy ban điều phối (Coordination Committee). Tùy theo nhu cầu của Ủy ban điều phối có thể thành lập các tiểu ban luật pháp, kinh tế, thương mại, kỹ thuật. Đây là nội dung quan trọng mà hai bên đã thống nhất cách thức, biện pháp vận hành cũng như thẩm quyền xử lý các tình huống phát sinh trong hợp tác khai thác, thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau trong hợp tác khai thác chung.

Ủy ban điều phối thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ủy ban hỗn hợp phê chuẩn là xác định phần đóng góp của các bên; giám sát hoạt động của nhà thầu; giải quyết việc cung ứng dịch vụ của hai nước. Như vậy, hai bên còn thể hiện sự thống nhất cao trong việc thành lập các cơ quan điều phối thực hiện nhiệm vụ cụ thể phát sinh trong quá trình hợp tác khai thác dầu khí.

Các Ủy ban hoạt động theo cơ chế đồng thuận. Nếu có bất đồng sẽ giải quyết từ thấp đến cao trên tinh thần hòa giải hữu nghị và công bằng. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra toà án thương mại quốc tế phân xử.

Petrovietnam và Petronas cùng nhau thực hiện kiểm toán đối với hoạt động của nhà thầu để xác định quyền lợi. Nội dung này thể hiện sự minh bạch trong hợp tác khai thác, nhằm đảm bảo sự công bằng, tôn trọng lẫn nhau, đảm bảo lợi ích công bằng trong quá trình hợp tác khai thác.

Petrovietnam và Petronas cùng thống nhất ra các quyết định trong Ủy ban điều phối phê chuẩn các kế hoạch công tác, tài chính của nhà thầu. Mặc dù ủy nhiệm cho Petronas quản lý nhà thầu qua Ủy ban điều hành của hợp đồng nhưng Petrovietnam vẫn có quyền tham dự họp Ủy ban điều hành.

Nhà thầu gồm năm thành viên: Công ty Hamilton Oil Corp (là người điều hành); Công ty Enterprise Oil; Công ty IPL; Công ty Norcen; Công ty Carigali (công ty con của Petronas) [Trung Anh, 2011].

Sau 4 năm triển khai thực hiện Thỏa thuận thương mại giữa Petronas của Malaysia và Petrovietnam của Việt Nam, ngày 29/7/1997, những tấn dầu đầu tiên được khai thác chung từ vùng chông lán (Bunga Kekwa/Raya Complex) đã xuất

khẩu và phân chia đều lợi nhuận cho cả hai bên theo đúng Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chõng lán trên biển năm 1992. Hoạt động hợp tác dầu khí được hai bên duy trì dựa trên nguyên tắc mà lãnh đạo hai nước Việt Nam và Malaysia đã thống nhất từ trước, không làm ảnh hưởng đến việc vạch đường phân định, việc phân chia lợi tức phải công bằng. Đối với các vùng biển liên quan đến các nước khác phải thông qua đàm phán hòa bình để giải quyết, tránh dùng hoặc đe dọa dùng vũ lực [Nguyễn Bá Điển, 2013, tr.441].

Năm 2014, dự án hợp tác cùng khai thác dầu khí giữa Petrovietnam của Việt Nam và Petronas của Malaysia tại vùng chõng lán trên biển khai thác được khoảng 29.000.000 thùng dầu/ngày. Sự thành công của dự án đã thúc đẩy hai bên cam kết triển khai sớm việc thành lập Ủy ban Hợp tác khai thác chung (tháng 3/2016) [Năng lượng Việt Nam, 2016] và tạo động lực để Chính phủ hai nước phê duyệt gia hạn hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô PM3CAA thuộc khu vực chõng lán Việt Nam - Malaysia đến năm 2027 [Thông Tấn xã Việt Nam, 2016]. Đối với hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô PM3CAA thuộc khu vực chõng lán giữa hai nước Việt Nam - Malaysia, hiện các bên tham gia trong hợp đồng này gồm có các Công ty PetroVietnam, Petronas, Petronas Caligali và Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP) và Repsol. Có thể nói, dự án hợp tác giữa Petronas và Petrovietnam đã mang lại lợi ích cho cả hai nước cũng như đối với các bên nhà thầu tham gia hợp đồng và có những đóng góp đáng kể cho ngành công nghiệp khí của Việt Nam.

Ngoài việc triển khai thực hiện Thỏa thuận thương mại giữa Petronas của Malaysia và Petrovietnam của Việt Nam nói trên, năm 2001, Chính phủ Việt Nam đã đầu tư xây dựng dự án cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau tại xã Khánh An, huyện U Minh (nay là xã Khánh An), tỉnh Cà Mau với nhu cầu tiêu thụ khí là 2,2 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Trong đó, cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau chủ yếu sử dụng nguồn khí thiên nhiên khai thác từ Lô PM3CAA tại khu vực chõng lán ngoài khơi vùng biển Tây Nam giữa Việt Nam và Malaysia.

Từ năm 2007 đến nay, nguồn khí cung cấp cho cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau bao gồm lượng khí theo quyền nhận của Petrovietnam và lượng khí

nhận bù từ Petronas trong Hợp đồng phân chia sản phẩm Lô PM3CAA. Với sự hợp tác chặt chẽ của Petronas trong thực hiện hợp đồng mua bán khí, Petrovietnam luôn được ưu tiên nhận tối đa nhu cầu khí trong mùa khô và được Petronas hỗ trợ nhận giúp lượng khí dư trong mùa mưa. Vì vậy, thời gian qua, cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau đã vận hành an toàn, ổn định, mang lại hiệu quả đối với Petrovietnam và ý nghĩa chiến lược về kinh tế - xã hội của cả khu vực Tây Nam Bộ.

Để góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giải quyết vấn đề môi trường đầu tư và xã hội của khu vực Tây Nam Bộ và hiệu quả kinh tế của cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau trong tương lai, ngày 15/03/2019, Petrovietnam và Petronas đã ký Thỏa thuận khung (HOA) mua bán khí bổ sung cho khu vực Cà Mau, Việt Nam với nguồn khí từ quyền nhận của Petronas theo PM3CAA và từ các nguồn khí khác của Malaysia (xem hình 3.5). Việc Petrovietnam của Việt Nam và Petronas của Malaysia ký kết HOA không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau mà còn đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Bộ, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng của Việt Nam [PetroTime, 2019].

**Hình 3.5: Lễ ký kết Thỏa thuận khung (HOA) mua bán khí bổ sung cho khu vực Cà Mau giữa Petrovietnam của Việt Nam và Petronas của Malaysia**



Nguồn: <https://petrovietnam.petrotimes.vn/petrovietnam-va-petronas-ky-thoa-thuan-khung-mua-ban-khi-530014.html>.

Đến nay, các giếng dầu trong vùng chông lán giữa hai nước đang hoạt động hiệu quả, khẳng định chủ trương hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí ở khu vực chông lán giữa hai bên là đúng đắn, góp phần nâng tầm quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Malaysia, củng cố an ninh, ổn định đối với khu vực và thế giới.

Ngoài ra, việc Việt Nam - Malaysia xác định đường phân chia tạm thời và triển khai hoạt động hợp tác cùng phát triển tại vùng biển chông lán đã giúp hai nước gia tăng nhận thức chung về nguồn tài nguyên và các lợi ích kinh tế khác, cũng như sự hiểu biết lẫn nhau về lợi ích mỗi bên trong vùng biển chông lán, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, tránh xung đột hay va chạm trong vùng biển chông lán. Đồng thời, tạo cơ sở vững chắc để tiến hành đàm phán phân định biển tiếp theo, hướng đến một đường phân định ranh giới biển cuối cùng giữa Việt Nam và Malaysia trong tương lai, mang lại lợi ích công bằng và hợp lý cho cả hai bên.

*Thứ hai, hợp tác Việt Nam - Malaysia và Thái Lan về phân định ranh giới thêm lục địa chông lán:*

Trên cơ sở nội dung Hiệp định phân ranh giới biển giữa Việt Nam và Thái Lan được ký kết ngày 09/8/1997, hai nước Việt Nam và Thái Lan đã thoả thuận sẽ cùng Malaysia giải quyết vấn đề chông lán giữa ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan thông qua đàm phán [Lê Đức Tố, 2004, tr.169-170]. Do đó, trong năm 1997, ba nước Việt Nam, Malaysia và Thái Lan đã thống nhất thỏa thuận sẽ cùng nhau giải quyết vấn đề tồn đọng tại khu vực chông lán, tiến hành đàm phán để xác định khu vực chông lán và thỏa thuận nguyên tắc cùng khai chung [Lê Thị Thúy Hiền, 2021, tr.27]. Theo đó, cuộc họp đầu tiên giữa ba nước đã diễn ra vào tháng 02/1998 và cuộc họp thứ hai họp vào nửa cuối năm 1998 để bàn về khả năng khai thác chung vùng chông lán [Lê Minh Nghĩa, 2009].

Trên cơ sở kết quả đạt được giữa các bên tại các vòng đàm phán chính thức và không chính thức trong năm 1998 và năm 1999, ba bên đã ký Thỏa thuận khai thác chung Việt Nam - Malaysia - Thái Lan trong vùng chông lán giữa ba nước trong vùng biển Tây Nam. Ba nước đều nhất trí cho rằng khu vực chông lán ba bên quá nhỏ nên thống nhất để hợp tác khai thác chung. Ba bên cũng thống nhất xác định

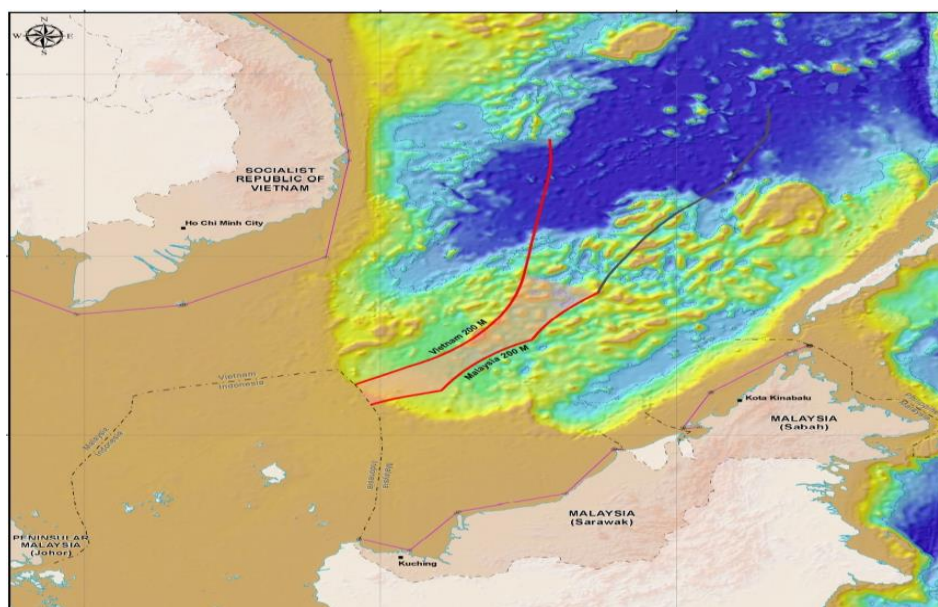
khu vực chồng lấn được tạo ra bởi đường yêu sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và ranh giới phía Bắc của khu vực phát triển chung Malaysia - Thái Lan [Quách Thị Huyền, 2014, tr.74].

Đến nay, ba nước Việt Nam - Malaysia - Thái Lan vẫn chưa tái khởi động đàm phán để cụ thể hóa việc hợp tác khai thác chung tại vùng chồng lấn thềm lục địa ở vùng biển Tây Nam. Tuy nhiên, nếu cam kết giữa ba bên thành hiện thực, đây sẽ là cam kết đầu tiên về thỏa thuận đa phương trong hợp tác phát triển chung [Ana Placida D. Espina, 2012, p.14].

### ***3.2.2. Hợp tác phân định biển ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa***

Năm 2009, Việt Nam và Malaysia nhất trí phối hợp nộp Báo cáo chung về thềm lục địa ngoài 200 hải lý của hai nước lên CLCS ở vùng biển phía Nam Biển Đông, nằm giữa hai đường bờ biển đối diện của hai nước. Tại Báo cáo chung, Việt Nam và Malaysia đã thống nhất một “Khu vực xác định” (Defined Area) là khu vực được cho là thềm lục địa ngoài 200 hải lý của hai nước (xem hình 3.6).

**Hình 3.6: Khu vực thềm lục địa ngoài 200 hải lý của Việt Nam và Malaysia theo Báo cáo chung của hai nước lên CLCS**



Nguồn: <https://iuscogens-vie.org/2019/04/28/133/>.

Việt Nam và Malaysia ghi nhận việc tồn tại tranh chấp liên quan đến phân định thềm lục địa tại “Khu vực xác định” nhưng căn cứ Điều 76 (10) và các quy

định khác có liên quan tại UNCLOS 1982, cũng như tại Bộ Thủ tục hoạt động của CLCS, hai nước cho rằng các tranh chấp này không ảnh hưởng tới việc CLCS xem xét Báo cáo chung. Trên cơ sở đó, Việt Nam và Malaysia đề nghị CLCS xem xét Báo cáo chung và đưa ra khuyến nghị để hai nước có thể xác định chính xác ranh giới của “Khu vực xác định”, phù hợp với quy định của UNCLOS 1982.

Theo Việt Nam và Malaysia, việc trình hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa là việc thực hiện hợp pháp các nghĩa vụ của quốc gia thành viên UNCLOS 1982 cũng như các quy tắc thủ tục của CLCS, các ranh giới này đều hoàn toàn nằm ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở đất liền của hai nước và nằm ngoài các ranh giới thềm lục địa đã được thỏa thuận với các nước liên quan; các hồ sơ trình này không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp [Commission on the Limits of the Continental Shelf, 2009, p.19].

Có thể nói, Việt Nam và Malaysia đã vận dụng linh hoạt điểm 5(a), Phụ lục I, Bộ Thủ tục hoạt động của CLCS và tiếp thu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về việc cùng xác nhận sự tồn tại tranh chấp liên quan phân định thềm lục địa ngoài 200 hải lý, song đều đồng thuận để CLCS xem xét báo cáo. Sự kiện trên đã thể hiện tinh thần hòa bình giải quyết các bất đồng, mâu thuẫn khác biệt về vùng biển chồng lấn giữa hai nước và còn được xem là một mẫu mực trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa các nước láng giềng ở Biển Đông.

Phản ứng trước Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia, ngày 07/5/2009, Trung Quốc gửi liên tiếp hai Công hàm số CML/17/2009 và CML/18/2009 lên CLCS, trong đó thông báo về yêu sách chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo tại Biển Đông và vùng nước phụ cận tại các đảo này, đồng thời yêu sách quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển liên quan, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển tương ứng của các vùng biển này. Phía Trung Quốc cho rằng Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia đã xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Trung Quốc tại Biển Đông. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm 5(a), Phụ lục I, Bộ Thủ tục hoạt động của CLCS, Trung Quốc đề nghị CLCS không xem xét Báo cáo chung trên. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đính kèm Công hàm phản

đôi Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia một bản đồ thể hiện “đường 9 đoạn” nhưng không giải thích về yêu sách của Trung Quốc tại bản đồ này [Permanent Mission of the People’s Republic of China to the United Nations, 2009]. Phản đối yêu sách của Trung Quốc, Việt Nam đã gửi Công hàm số 86/HC-2009 lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó khẳng định Việt Nam có chủ quyền không thể chối cãi đối với các quần đảo này. Yêu sách của Trung Quốc đối với các đảo và vùng biển lân cận ở Biển Đông như được minh họa trên bản đồ đính kèm với Công hàm CML/17/2009 và CLM/18/2009 không hề có cơ sở pháp lý, lịch sử và thực tế, do đó vô hiệu [Permanent Mission of the Socialist Republic of Vietnam to the United Nations, 2009]. Liên quan vấn đề này, Indonesia và Philippines cũng lần lượt gửi công hàm lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc để phản đối yêu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc vào tháng 7/2010 và 4/2011 [Nguyễn Bá Diên, 2014].

Ngày 04/8/2009, Philippines tiếp tục gửi Công hàm số 000819 lên CLCS, trong đó phản đối Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia với hai nguyên nhân gồm “Khu vực xác định” mà Việt Nam và Malaysia thống nhất tại Báo cáo chung chồng lấn với thêm lục địa ngoài 200 hải lý của Philippines và tranh chấp giữa Philippines và Malaysia liên quan đến chủ quyền đối với một số đảo nằm trong “Khu vực xác định”, trong đó có đảo Bắc Borneo. Bên cạnh đó, Philippines cũng đề nghị CLCS không xem xét Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia cho đến khi các tranh chấp nêu trên được giải quyết [Permanent Mission of the Republic of the Philippines to the United Nations, 2009].

Như vậy, Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia có liên quan đến hai loại tranh chấp được nêu tại Điều 46 và điểm 5(a), Phụ lục I, Bộ Thủ tục hoạt động của CLCS gồm: Thứ nhất là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ giữa Malaysia và Philippines về chủ quyền đối với một số đảo nằm trong “Khu vực xác định”; thứ hai là tranh chấp về phân định giữa “Khu vực xác định” và thêm lục địa ngoài 200 hải lý của Philippines bất chấp việc Philippines chưa có nộp báo cáo của mình lên CLCS báo cáo. Trên cơ sở ý kiến phản đối của hai quốc gia là Trung Quốc và Philippines đối với Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia, CLCS đã quyết định

hoãn việc xem xét Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia [Commission on the Limits of the Continental Shelf, 2009, p.20] (xem thêm Phụ lục 2, tr.204-213). Có thể nói, việc CLCS chưa xem xét được đệ trình của Việt Nam và Malaysia do có sự phản đối của Trung Quốc và Philippines là hoàn cảnh khách quan, nằm ngoài kiểm soát của cả hai nước.

Từ những án lệ và thực tiễn phân định biển trên thế giới cho thấy, bối cảnh pháp lý đối với Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia năm 2009 có nhiều điểm khác biệt với hoàn cảnh của một số vụ việc phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý của các nước. Điển hình là Hiệp ước phân định ranh giới EEZ và thêm lục địa giữa Australia với New Zealand năm 2004, vụ việc giữa Barbados, Trinidad và Tobago năm 2006, hay Thỏa thuận phân định biên giới biển tại các khu vực Biển Barrents và Bắc Băng Dương giữa Nga và Na Uy năm 2010. Điểm chung của những vụ việc trên là các quốc gia liên quan đều chưa nộp báo cáo lên CLCS, hay nói cách khác là đều chưa có khuyến nghị của CLCS. Trong khi vụ việc giữa Bangladesh và Myanmar, hai nước đã nộp Báo cáo về thêm lục địa ngoài 200 hải lý lên CLCS, nhưng đều có tuyên bố phản đối báo cáo của nhau do cho rằng tồn tại vùng chông lán về thêm lục địa ngoài 200 hải lý phát sinh từ các báo cáo này. Vì vậy, việc Tòa ITLOS phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý có thể giúp Việt Nam và Malaysia giải quyết tranh chấp về phân định vùng chông lán nêu trên, tạo điều kiện để CLCS xem xét báo cáo của hai nước [Trần Lê Duy, 2019].

Trong khi đó, việc Việt Nam và Malaysia nộp Báo cáo chung lên CLCS thể hiện quan điểm chung của hai nước là đều công nhận sự tồn tại của vùng chông lán thêm lục địa ngoài 200 hải lý nhưng không phản đối lẫn nhau và yêu cầu CLCS đưa ra khuyến nghị. Thay vào đó, việc xem xét Báo cáo chung bị các nước Trung Quốc và Philippines phản đối do có tranh chấp. Do vậy, việc hai nước Việt Nam và Malaysia tiến hành phân định biển với nhau không làm mất đi sự phản đối của Trung Quốc và Philippines, đồng thời cũng không tạo ra hiệu ứng để thúc đẩy CLCS xem xét Báo cáo chung của hai nước.

Ngoài ra, do việc phân định “Khu vực xác định” không tạo điều kiện để CLCS xem xét Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia nên cũng sẽ không giúp hai nước có thêm lục địa ngoài 200 hải lý hợp pháp theo Điều 76 (8) của UNCLOS 1982 cũng như quyền chủ quyền đối với khu vực thêm lục địa này. Như vậy, việc phân định không ngay lập tức tạo cơ sở pháp lý để hai nước tiến hành khai thác và quản lý tài nguyên tại thêm lục địa ngoài 200 hải lý này.

Nhìn từ góc độ tích cực hơn, Việt Nam và Malaysia hợp tác phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý có thể sẽ tạo ra ý nghĩa trong việc ngầm ủng hộ kết luận của Tòa PCA trong Vụ kiện Biển Đông giữa Trung Quốc và Philippines năm 2016. Việc Việt Nam và Malaysia nộp Báo cáo chung để khẳng định thêm lục địa ngoài 200 hải lý đã gián tiếp cho thấy quan điểm của hai nước là không cấu trúc nào ở khu vực quần đảo Trường Sa có EEZ, thêm lục địa 200 hải lý và yêu sách theo “đường 9 đoạn” của Trung Quốc là không có cơ sở. Việc đàm phán phân định “Khu vực xác định” trước khi CLCS đưa ra khuyến nghị chỉ có ý nghĩa là khẳng định quan điểm nêu trên. Thực tế cho thấy yêu sách của Trung Quốc tại khu vực Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia năm 2009 là không có cơ sở về mặt pháp lý. Năm 2016, Tòa PCA đã bác bỏ yêu sách của Trung Quốc trên Biển Đông nói chung và khu vực quần đảo Trường Sa nói riêng trong Phán quyết trọng tài Biển Đông giữa Philippines và Trung Quốc với kết luận không có cơ sở pháp lý về yêu sách chủ quyền lịch sử đối với các vùng biển phía trong “đường 9 đoạn” của Trung Quốc. Về quy chế pháp lý của các cấu trúc địa lý của các thực thể thuộc quần đảo Trường Sa, PCA kết luận, tất cả các cấu trúc nổi tại Trường Sa (Ba Bình, Thị Tứ, Bến Lạc, Trường Sa, Song Tử Đông, Song Tử Tây) đều là các đảo, đá và không tạo ra EEZ hoặc thêm lục địa. Cùng với đó, các thực thể đảo nhân tạo không thể được đòi hỏi như các đảo tự nhiên theo quy định của Điều 121, UNCLOS 1982 nên các thực thể này không có lãnh hải, EEZ, thêm lục địa.

Tuy nhiên, nếu Việt Nam và Malaysia tiến hành phân định tại một cơ quan tài phán quốc tế, sẽ không loại trừ một số yếu tố khó dự đoán có thể phát sinh do cơ quan tài phán cần xác định liệu việc phân định có tác động đến quyền lợi của Trung

Quốc là một bên thứ ba hay không. Để giải quyết vấn đề này, cơ quan tài phán sẽ phải xác định yêu sách quyền lịch sử của Trung Quốc theo “đường 9 đoạn” và yêu sách Trường Sa có thêm lục địa và EEZ 200 hải lý có phù hợp với luật quốc tế hay không. Nếu cơ quan tài phán có cùng quan điểm với Tòa PCA trong Vụ kiện Biển Đông giữa Philippines và Trung Quốc, Việt Nam sẽ có một Phán quyết mang tính ràng buộc giữa Việt Nam và Trung Quốc về yêu sách “đường 9 đoạn”, cũng như quy chế pháp lý của các cấu trúc tại Trường Sa. Tuy nhiên, nếu cơ quan tài phán không nhất trí với PCA trong Vụ kiện Biển Đông giữa Philippines và Trung Quốc, và xác định rằng một trong các cấu trúc tại Trường Sa có EEZ và thêm lục địa 200 hải lý, Việt Nam sẽ bị ràng buộc vào một phán quyết không có lợi về cả việc xem xét Báo cáo chung, EEZ và thêm lục địa 200 hải lý tính từ đường cơ sở Việt Nam.

Mặc dù thực tiễn quốc tế cho thấy phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý có thể được tiến hành khi chưa cho khuyến nghị của CLCS, song việc phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý giữa Việt Nam và Malaysia sẽ khó đạt mục tiêu thúc đẩy nhanh quá trình xem xét Báo cáo chung của hai nước tại CLCS. Do đó, để củng cố lập trường của Việt Nam và Malaysia trong phản đối yêu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc, hai nước có thể nghiên cứu lựa chọn một số giải pháp như triển khai các hoạt động hợp tác tại “Khu vực xác định” [Trần Lê Duy, 2019]. Để hiện thực hoá được mục tiêu trên, hai nước cần nghiên cứu kỹ về các lĩnh vực hợp tác, phù hợp với nghĩa vụ chung của tất cả các nước thành viên UNCLOS 1982 như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học về địa chất, địa lý của khu vực chồng lấn.

Nhằm thúc đẩy mạnh mẽ, sâu rộng và hiệu quả hơn nữa quan hệ hợp tác toàn diện với Malaysia, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng trong quan hệ song phương liên quan hợp tác đàm phán phân định biển và tranh chấp chủ quyền ở khu vực Biển Đông, nhận lời mời của Thủ tướng Malaysia Najib Rajak, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã sang thăm và làm việc tại Malaysia từ ngày 07 - 08/8/2015. Kết thúc chuyến thăm chính thức Malaysia, hai bên đã ra Tuyên bố chung, trong đó thống nhất đưa mối quan hệ song phương truyền thống Việt Nam - Malaysia lên một tầm cao mới và chính thức thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược

Việt Nam - Malaysia. Về vấn đề Biển Đông, Thủ tướng hai nước đã chia sẻ quan ngại sâu sắc về những diễn biến gần đây tại khu vực Biển Đông; tái khẳng định tầm quan trọng của việc bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông cũng như giải quyết các tranh chấp trên biển dựa trên luật pháp quốc tế, trong đó có các quy định của UNCLOS 1982. Hai bên nhấn mạnh sự cần thiết của việc các bên liên quan thực hiện đầy đủ DOC, kiềm chế và không có những hành động làm gia tăng căng thẳng thêm tình hình khu vực; nhất trí cần cấp thiết xây dựng COC; kêu gọi các bên tăng cường tham vấn, nỗ lực hợp tác nhằm xây dựng, duy trì và củng cố lòng tin cũng như tìm được một giải pháp lâu dài cho những tranh chấp ở Biển Đông. Về vấn đề hợp tác biển và phân định ranh giới biển, hai nhà lãnh đạo thừa nhận tầm quan trọng của việc thiết lập quan hệ hợp tác biển chặt chẽ, bao gồm chia sẻ thông tin và tình báo trong đối phó với các thách thức an ninh biển, tăng cường kết nối cảng biển và vận tải biển, đẩy mạnh phối hợp trong các hoạt động tìm kiếm cứu nạn; cần có cơ chế hợp tác cấp Thứ trưởng Ngoại giao để giải quyết các vấn đề về biển và đại dương; phối hợp giải quyết các vi phạm của ngư dân trên tinh thần hữu nghị và hợp tác [Thông Tấn xã Việt Nam, 2015].

Để xúc tiến đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước Việt Nam - Malaysia, tại cuộc gặp với Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Dato'Sri Anifah Aman bên lề Hội nghị hẹp các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM Retreat) tổ chức từ ngày 05 - 6/02/2018 tại Singapore, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã đề xuất một số hoạt động cần triển khai nhằm kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Malaysia, trong đó có việc tích cực thúc đẩy các cơ quan liên quan sớm tiến hành tham vấn song phương và ký kết các thỏa thuận tạo nền tảng pháp lý cho hợp tác trên các lĩnh vực cụ thể. Liên quan hợp tác phân định biển, Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh đề nghị lực lượng chấp pháp biển hai nước tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trên biển, sớm thống nhất, ký kết các thỏa thuận thiết lập đường dây nóng, tuần tra chung trên biển, hợp tác nghề cá và tích cực xúc tiến đàm phán phân định các vùng biển chồng lấn [Tuổi trẻ, 2018]. Ngày 01/8/1018, trong cuộc gặp với Phó Thủ tướng,

Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh bên lề Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 51 (AMM-51) tại Singapore, Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Saifuddin Abdullah mong muốn tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, giải quyết vấn đề trên biển giữa hai nước, khẳng định Malaysia sẵn sàng phối hợp với Việt Nam về các vấn đề khu vực nhằm bảo đảm đoàn kết, đồng thuận và vai trò trung tâm của ASEAN [Hương Thảo, 2018].

Tiếp theo Báo cáo chung của Việt Nam và Malaysia về thêm lục địa mở rộng vượt quá 200 hải lý vào năm 2009, ngày 12/12/2019, Malaysia đã đơn phương đệ trình lên CLCS của Liên hợp quốc yêu sách về một thêm lục địa mở rộng (ECS) ngoài phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Thông qua đệ trình ngày 12/12/2019, Malaysia qua đó hướng đến một số mục đích:

Thứ nhất, Malaysia mở rộng yêu sách thêm lục địa được vẽ trong bản đồ năm 1979 về cả phía Bắc và phía Nam của Biển Đông.

Thứ hai, ngầm ủng hộ Phán quyết của Tòa PCA năm 2016, cho rằng tất cả các thực thể cấu trúc đảo của quần đảo Trường Sa chỉ có vùng lãnh hải 12 hải lý và không thể yêu sách tạo ra EEZ và thêm lục địa của riêng mình.

Thứ ba, gián tiếp bác bỏ yêu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc.

Thứ tư, thúc đẩy việc áp dụng tương tự Phán quyết của Tòa PCA với các thực thể thuộc quần đảo Hoàng Sa, khi tuyên bố rằng “chủ thể của đệ trình này không nằm trong khu vực có tranh chấp lãnh thổ hoặc tranh chấp biển giữa Malaysia với bất kỳ quốc gia ven biển nào khác”.

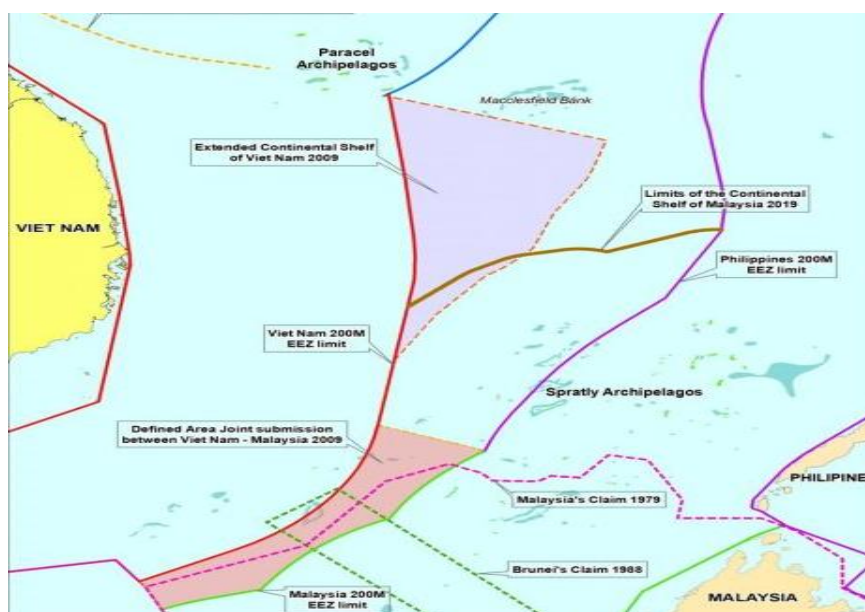
Thứ năm, thúc đẩy các quốc gia đàm phán phân định các vùng biển có chồng lấn với Malaysia. Bản đệ trình ghi nhận “có những vùng có khả năng chồng lấn danh nghĩa về thêm lục địa ngoài phạm vi 200 hải lý của khu vực là đối tượng của đệ trình này”. Theo hướng đó, Philippines có thể sẽ cùng với Việt Nam và Malaysia nộp đệ trình ba bên về vùng thêm lục địa ngoài phạm vi 200 hải lý trong tương lai.

Thứ sáu, việc đệ trình được thực hiện trước khi kết thúc đàm phán COC, cho phép Malaysia tránh các hạn chế của COC cuối cùng (nếu có). Điều này cũng giúp Malaysia tìm kiếm lợi thế trong các cuộc đàm phán liên quan đến Biển Đông.

Thứ bảy, khuyến khích CLCS xem xét lại Báo cáo chung của Việt Nam - Malaysia năm 2009, vì căn cứ để Trung Quốc và Philippines phản đối đệ trình trên đã bị Tòa PCA bác bỏ, “đường 9 đoạn” đã bị tuyên bố là không có giá trị pháp lý và các thực thể trong quần đảo Trường Sa không đủ điều kiện hưởng quy chế đảo.

Nói cách khác, đệ trình của Malaysia đặt ra câu hỏi về quan hệ giữa hoạt động của CLCS và các phán quyết pháp lý. Về lý thuyết, CLCS không có thẩm quyền đưa ra khuyến nghị cho các quốc gia ven biển về những vấn đề liên quan thiết lập ranh giới bên ngoài của thềm lục địa vượt quá 200 hải lý của họ nếu có các quốc gia khác phản đối. Tuy nhiên, những phản đối đó phải dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc. Ngoài ra, bản đồ ranh giới vùng thềm lục địa mở rộng của Malaysia theo đệ trình ngày 12/12/2019 đã chùng lún lên một phần phía Tây Nam thềm lục địa mở rộng của Việt Nam ở vùng biển phía Bắc Biển Đông theo đệ trình riêng năm 2009. Sự khác biệt trên có thể do mỗi bên áp dụng các phương pháp khác nhau để tính ranh giới ngoài của thềm lục địa bên ngoài 200 hải lý (xem hình 3.7).

**Hình 3.7: Bản đồ thể hiện yêu sách thềm lục địa mở rộng ngoài phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải theo đệ trình ngày 12/12/2019 của Malaysia lên CLCS**



Nguồn: <https://dskbd.org/2019/12/23/van-bai-moi-cua-malaysia-o-bien-dong/>.

Ngoài ra, phía Malaysia cũng đã bỏ qua khả năng phía Việt Nam yêu sách về thêm lục địa vượt quá 200 hải lý tính từ bờ biển miền Trung của Việt Nam và yêu sách của Philippines tính từ đường cơ sở quần đảo.

Đệ trình của Malaysia đã thể hiện một bước tiến tích cực cho các quốc gia ven biển ở Biển Đông trong việc làm rõ các yêu sách của mình và thảo luận nghiêm túc về việc phân định biển theo UNCLOS 1982 và việc giải thích Điều 121 (3) của Tòa PCA năm 2016 [Nguyen Hong Thao, 2019].

Phản ứng trước hành động đơn phương của Malaysia, cùng ngày 12/12/2019, Trung Quốc đã gửi công hàm (CML/14/2019) phản đối đệ trình của Malaysia, trong đó Trung Quốc tiếp tục yêu sách chủ quyền đối với các quần đảo ở Biển Đông, cũng như một vùng biển rộng lớn trong phạm vi “đường 9 đoạn” và nhắc lại một trong căn cứ mà Trung Quốc dựa trên là quyền lịch sử - quyền đã bị Phán quyết Vụ kiện trọng tài Biển Đông bác bỏ do không phù hợp với UNCLOS 1982. Những yêu sách của Trung Quốc thể hiện trong công hàm CML/14/2019 không chỉ mâu thuẫn với yêu sách thêm lục địa của Malaysia mà còn xâm phạm quyền lợi của Philippines và Việt Nam ở Biển Đông. Vì vậy, theo luật quốc tế, Philippines và Việt Nam có nghĩa vụ phải lên tiếng bày tỏ lập trường của mình.

Nhằm phản đối yêu sách của Malaysia, Trung Quốc và Philippines đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam liên tiếp gửi 3 Công hàm lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc (22/HC-2020, 24/HC-2020, 25/HC-2020), cụ thể: Ngày 30/3/2020, Việt Nam gửi Công hàm số 22/HC-2020 liên quan Công hàm số CML/14/2019 ngày 12/12/2019 của Trung Quốc nhằm phản hồi đệ trình ngày 12/12/2019 của Malaysia gửi CLCS và Công hàm số CML/11/2020 ngày 23/3/2020 của Trung Quốc gửi Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó phản đối các tuyên bố chủ quyền phỉ lý của Trung Quốc. Đồng thời nhấn mạnh, Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử và pháp lý để khẳng định chủ quyền của mình ở Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định rằng giữa Việt Nam và Trung Quốc, UNCLOS 1982 là căn cứ pháp lý duy nhất để xác định phạm vi vùng biển mỗi quốc gia được hưởng; khẳng định các thực thể chìm, nửa chìm nửa nổi không thể tự tạo ra chủ quyền và

không thể vẽ đường cơ sở thẳng dựa trên các nhóm đảo 31 (như những gì mà Trung Quốc đang làm ở Hoàng Sa). Đây cũng là quan điểm được đưa ra bởi Phán quyết vụ kiện Biển Đông [Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc, 2020a].

Ngày 10/4/2020, Việt Nam gửi Công hàm số 24/HC-2020 liên quan đến Công hàm số HA 59/12 ngày 12/12/2019 của Malaysia, trong đó Việt Nam lưu ý rằng theo Điều 76 (10) và Phụ lục II của UNCLOS 1982 mà cả Việt Nam và Malaysia là thành viên, hoạt động của CLCS không làm phương hại đến các vấn đề liên quan đến phân định ranh giới giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hoặc tiếp liền. Việt Nam nhắc lại Báo cáo chung ngày 06/5/2009 giữa Việt Nam và Malaysia và Báo cáo ngày 07/5/2009 của Việt Nam về ranh giới thềm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ở phần phía Bắc Biển Đông. Việt Nam bảo lưu quyền đệ trình các thông tin liên quan về ranh giới thềm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải tại các khu vực khác ở Biển Đông. Đồng thời thể hiện lập trường nhất quán rằng Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế. Việt Nam cũng có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình đối với các vùng biển ở Biển Đông được xác định phù hợp với UNCLOS [Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc, 2020b].

Cùng ngày 10/4/2020, Việt Nam tiếp tục gửi lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc Công hàm số 25/HC-2020 liên quan Công hàm số 000191-2020 và 000192-2020 ngày 06/3/2020 của Philippines, trong đó khẳng định Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử, cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế. Việt Nam cũng có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình đối với các vùng biển ở Biển Đông được xác định phù hợp với UNCLOS 1982. Lập trường này của Việt Nam đã được đề cập trong nhiều văn bản được lưu hành tại Liên hợp quốc và các đề

trình, tuyên bố gửi các cơ quan quốc tế liên quan [Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc, 2020c].

Có thể nói, trọng tâm quan trọng nhất trong hai Công hàm 24/HC-2020, 25/HC-2020 ngày 10/4/2020 của Việt Nam là nhằm nhắc đến vai trò của CLCS trong việc nếu có công nhận thêm lục địa mở rộng của Malaysia thì cũng không được vượt quá các quyền của Việt Nam trong việc phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Malaysia [Đỗ Cao Minh, Lê Văn Mỹ, 2021].

Tiếp sau đó, nhiều quốc gia như Mỹ (Công hàm số A/74/874-S/2020/483 ngày 01/6/2020), Indonesia (Công hàm số 148/POL-703/VI/20 ngày 12/6/2020), Australia (Công hàm số 20/026 ngày 23/7/2020) và ba quốc gia châu Âu là Anh (Công hàm số 162/20 ngày 16/9/2020), Pháp (Công thư ngày 16/9/2020), Đức (Công hàm số 324/2020 ngày 16/9/2020) đều gửi công hàm, công thư phản đối các lập luận sai trái của Trung Quốc đối với Biển Đông. Nhìn chung, các công hàm của các nước đều nhấn mạnh luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982, trực tiếp và gián tiếp đề cập tới Phán quyết của Tòa PCA trong vụ kiện Biển Đông năm 2016 của Philippines, phản đối tất cả các yêu sách phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông [Hoàng Khánh Cường, 2020].

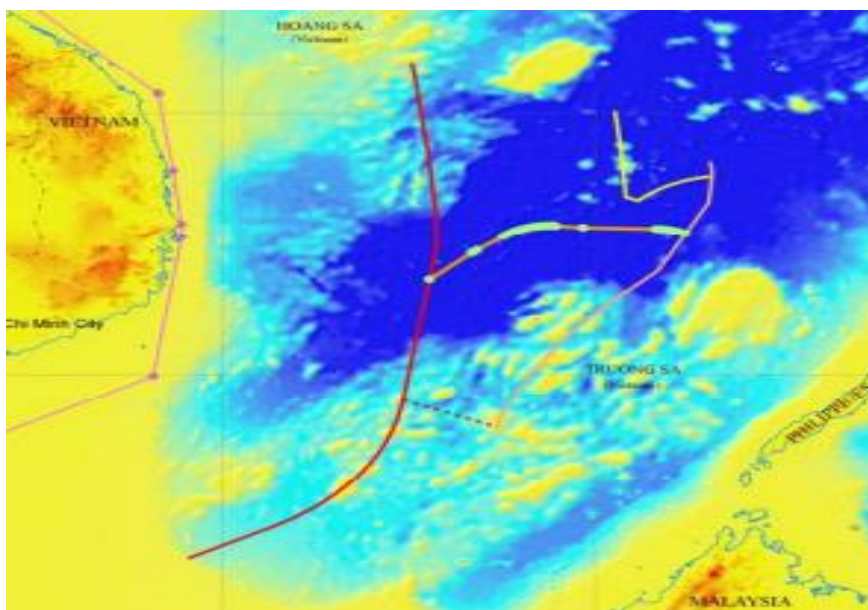
Tiếp sau việc Malaysia và một số nước đệ trình lên CLCS về thêm lục địa mở rộng, để thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên UNCLOS 1982 được quy định tại Điều 76 của UNCLOS, ngày 17/7/2024, Đại sứ Đặng Hoàng Giang, Trưởng Phái đoàn Thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc cùng Đoàn công tác của Bộ Ngoại giao do Đại sứ Trịnh Đức Hải, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia làm Trưởng đoàn, đã nộp Hồ sơ đệ trình ranh giới thêm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của Việt Nam ở khu vực giữa Biển Đông lên CLCS, trong đó xác định:

*“Ranh giới phía Bắc được xác định bởi những đường thẳng nối các điểm xác định ranh giới ngoài thêm lục địa mở rộng của Việt Nam; ranh giới phía Tây là ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam; ranh giới phía Đông là các đoạn ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải của Philippines và đoạn giao cắt*

*giữa các đường 200 hải lý lần lượt của Philippines và Malaysia; ranh giới phía Nam là ranh giới phía Bắc của khu vực xác định theo Hồ sơ Đề trình chung về thềm lục địa mở rộng giữa Việt Nam - Malaysia năm 2009 tại phía Nam Biển Đông” [Socialist Republic Of Vietnam, 2024, p.1-2] (xem hình 3.8).*

Nhân sự kiện trên, cùng ngày 17/7/2024, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra tuyên bố, khẳng định Việt Nam nộp Đề trình tại khu vực giữa Biển Đông không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia ven biển liên quan ở Biển Đông trên cơ sở UNCLOS, đồng thời cam kết sẵn sàng giải quyết và kiểm soát các tranh chấp, bất đồng về chủ quyền lãnh thổ liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các tranh chấp về phân định biển giữa Việt Nam và các quốc gia ven biển liên quan ở Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình [Tường Minh, 2024].

**Hình 3.8: Ranh giới thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của Việt Nam ở khu vực giữa Biển Đông**



Nguồn: [https://www.un.org/depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/vnm95\\_24/Vnm952024-EXECUTIVE\\_SUMMARY.pdf](https://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/vnm95_24/Vnm952024-EXECUTIVE_SUMMARY.pdf)

Liên quan đến việc Việt Nam nộp đề trình ranh giới thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của Việt Nam ở khu vực giữa Biển Đông, tại buổi họp báo thường

kỳ Bộ Ngoại giao ngày 18/7/2024, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Phạm Thu Hằng cho biết:

*“Để thể hiện thiện chí và tinh thần trách nhiệm của mình, Việt Nam đã thông báo với các nước liên quan về vấn đề này qua kênh ngoại giao. Các cuộc trao đổi diễn ra trong không khí chân thành, hữu nghị và thẳng thắn. Các nước đều ghi nhận và tôn trọng quyền của Việt Nam về việc nộp Đệ trình Ranh giới thêm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý phù hợp với quy định tại Điều 76 của UNCLOS” [VOV, 2024]*

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn, tự do hàng hải và hàng không trên Biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp phù hợp với luật pháp quốc tế, từ năm 2022 - 2025, lãnh đạo cấp cao Việt Nam và Malaysia đã có nhiều hoạt động nhằm sớm khởi động tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước, tiêu biểu như:

Kết thúc chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Malaysia Dato' Sri Ismail Sabri bin Yaakob từ ngày 20 - 22/3/2022 theo lời mời của Thủ tướng Phạm Minh Chính, hai nước đã ra tuyên bố chung Việt Nam - Malaysia, trong đó các nhà lãnh đạo nhắc lại lập trường nhất quán của ASEAN về Biển Đông và tái khẳng định tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn, tự do hàng hải và hàng không trên Biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi bởi luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982; kêu gọi việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC [Báo Chính phủ, 2022].

Ngày 21/7/2023, tại buổi hội kiến giữa Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ và Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim nhân chuyến thăm Việt Nam, hai nhà lãnh đạo đã trao đổi về tầm quan trọng của hợp tác biển và đại dương; xem xét việc thành lập cơ chế tham vấn về các vấn đề trên biển và thiết lập đường dây nóng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU); sớm thiết lập cơ chế tuần tra chung và ký gia hạn MOU về hợp tác quốc phòng; sớm khởi động đàm phán phân định vùng chồng lấn trên biển và tiếp tục phối hợp chặt chẽ để

sớm hoàn thiện dự thảo MOU về hợp tác thực thi pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn trên biển nhằm mang lại lợi ích thiết thực, to lớn cho cả hai bên, góp phần củng cố hoà bình, ổn định và hợp tác trong khu vực [Lê Tuyết, 2023].

Nhân chuyến thăm Malaysia của Tổng Bí thư Tô Lâm từ ngày 21 - 23/11/2024 theo lời mời của Thủ tướng Malaysia Dato' Seri Anwar Ibrahim, hai nước đã ra Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia, trong đó lãnh đạo hai bên nhắc lại lập trường nhất quán của ASEAN về Biển Đông và tái khẳng định cam kết tiếp tục phối hợp chặt chẽ nhằm duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn và tự do hàng hải, hàng không trên Biển Đông; giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi bởi luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982; tái khẳng định tầm quan trọng của việc tất cả các bên liên quan kiềm chế và không tiến hành các hoạt động có thể làm leo thang căng thẳng, gây ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định ở Biển Đông [Báo Chính phủ, 2024]. Ngay sau chuyến thăm Malaysia của Tổng Bí thư Tô Lâm, Bộ trưởng Nội vụ Malaysia Datuk Seri Saifuddin Nasution Ismail cho biết, Chính phủ Malaysia đã thiết lập một Ủy ban để nghiên cứu về hợp tác cùng phát triển trên biển với Việt Nam [Lydia Marsya Iskandar, 2024]. Đây là tiền đề quan trọng để Việt Nam và Malaysia thúc đẩy hợp tác cùng phát triển trên biển trong tương lai, nhất là trong khu vực Báo cáo chung về khu vực chồng lấn thêm lục địa nằm ngoài 200 hải lý giữa hai nước ở phía Nam Biển Đông.

Trong 10 tháng đầu năm 2025, lãnh đạo cấp cao hai nước Việt Nam và Malaysia liên tiếp thăm viếng chính thức lẫn nhau, đồng thời thể hiện quyết tâm cao trong hợp tác giải quyết vấn đề Biển Đông nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng. Đầu tiên là buổi hội kiến Chủ tịch nước Lương Cường nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim và tham dự Diễn đàn Tương lai ASEAN lần thứ 2 ngày 26/02/2025, hai nhà lãnh đạo nhất trí tiếp tục phối hợp và cùng các nước duy trì quan điểm chung của ASEAN về Biển Đông, bảo đảm thực thi đầy đủ, nghiêm túc DOC, thúc đẩy đàm phán, xây dựng COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Tiếp đến là Thủ tướng

Chính phủ Phạm Minh Chính hội kiến Chủ tịch Thượng viện Malaysia Dato Awang Bemee Awang Ali Basah nhân chuyến thăm chính thức Malaysia và tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 46 tại Kuala Lumpur, Malaysia (từ ngày 24 - 28/5/2025). Tại buổi hội kiến ngày 25/5/2025, hai bên nhất trí tiếp tục thúc đẩy trao đổi đoàn cấp cao và các cấp, triển khai hiệu quả các cơ chế, thỏa thuận hợp tác hiện có, góp phần củng cố tin cậy chiến lược giữa hai nước; đồng thời sớm hoàn tất đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận quan trọng về quốc phòng, an ninh, hợp tác biển, giáo dục... tạo cơ sở và khuôn khổ hợp tác sâu rộng hơn nữa giữa hai nước [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025c]. Cùng ngày 25/5/2025, tại buổi hội đàm giữa Thủ tướng Phạm Minh Chính với Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim, hai nhà lãnh đạo đã nhất trí duy trì lập trường chung của ASEAN trong vấn đề Biển Đông; tiếp tục phối hợp trong đàm phán COC giai đoạn tiếp theo; đóng góp tích cực để bảo đảm xây dựng COC thực chất, hiệu lực, phù hợp với luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982. Gần đây nhất là Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn hội đàm với Chủ tịch Hạ viện Malaysia Tan Sri Dato' Johari bin Abdul nhân chuyến thăm Malaysia và tham dự Đại hội đồng AIPA-46 (ngày 19/9/2025), hai bên cho rằng cần tiếp tục củng cố tin cậy chính trị, sớm thực hiện Chương trình hành động giai đoạn 2025 - 2030 triển khai quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện; đẩy mạnh hợp tác biển, phối hợp hiệu quả trong việc xử lý IUU, tạo điều kiện để EU sớm gỡ thẻ vàng đối với ngành thủy sản Việt Nam [Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2025].

Trong những năm 2022 - 2025, tình hình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia cơ bản mới thúc đẩy các cuộc tham vấn cấp chuyên viên, chưa có báo cáo tổng thể về xây dựng văn kiện trình ở cấp cao, song tình hình hai bên vẫn duy trì hòa bình trên thực địa, luôn giữ thông tin liên lạc, chia sẻ thông tin về an ninh biển. Đây là những nhân tố cơ bản thuận lợi cho tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia trong tương lai, nhằm đạt được kết quả toàn diện về phân định biển giữa hai nước.

Nhìn lại quá trình đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 1982 - 2025, cho thấy quá trình đàm phán phân định biển diễn biến phức tạp,

quyết liệt, căng thẳng, mâu thuẫn vì lợi ích đan xen và ý chí quốc gia dân tộc, quan điểm còn có nhiều khác biệt. Tuy nhiên, trên cơ sở nền tảng của luật pháp quốc tế, nhất là luật biển quốc tế hiện đại đã góp phần soi chiếu, để hai bên thu hẹp những khoảng cách bất đồng, mâu thuẫn trong quá trình đàm phán phân định biển. Những mâu thuẫn, bất đồng giữa hai bên không đẩy quá trình đàm phán phân định biển vào thoái trào, nó chỉ tác động trực tiếp đến những cuộc họp, hội đàm giữa các đoàn của hai bên, song những bất đồng, mâu thuẫn vẫn nằm trong tầm kiểm soát của đôi bên.

Bất đồng giữa Việt Nam và Malaysia trong quá trình phân định biển xuất phát từ lợi ích quốc gia - dân tộc. Ngay từ buổi đầu hợp tác phân định biển, giữa hai bên xuất hiện những quan điểm trái chiều, trên cơ sở lợi ích quốc gia dân tộc. Việt Nam cho rằng trong tiến trình phân định biển phải tính đến hiệu lực của các đảo Hòn Khoai với hiệu lực 12 hải lý, còn phía Malaysia tiếp cận theo đường trung tuyến bờ bờ, chia đôi vùng biển giáp ranh, không tính đến hiệu lực của các đảo. Đây là quan điểm khác biệt, là sự mâu thuẫn về cách tiếp cận hệ thống luật pháp quốc tế, luật biển quốc tế, luật biển quốc tế đưa ra một loạt các giải pháp, song áp dụng giải pháp nào lại tùy thuộc quá trình đàm phán giữa các quốc gia. Các vòng đàm phán cấp chuyên viên, kỹ thuật luôn diễn biến hết sức căng thẳng, nhất là trong điều khoản thỏa thuận khai thác chung, thỏa thuận về lợi nhuận sản lượng dầu khí, trong quá trình xác định vùng khai thác chung... Đây là những nội dung hết sức khó khăn trong đàm phán để hướng đến việc ký kết hiệp định cuối cùng, vì lợi ích quốc gia dân tộc nên không bên nào muốn nhượng bộ trước, do đó quá trình đàm phán diễn ra trong thời gian dài, qua nhiều cấp.

Như vậy, nguyên nhân khiến Việt Nam và Malaysia còn tồn tại tranh chấp chủ quyền tại khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa xuất phát từ quan điểm chủ quyền của hai nước ở khu vực này còn nhiều khác biệt. Việt Nam khẳng định quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền không thể chối cãi của Nhà nước Việt Nam dựa trên cơ sở lịch sử, pháp lý vững chắc. Trong khi Malaysia duy trì quan điểm cho rằng nước này có chủ quyền đối với các đảo, đá mà Malaysia đang chiếm đóng trái phép trên thực tế theo yêu sách chủ quyền năm 1979. Đây cũng là nguyên nhân khiến tiến

trình hợp tác đàm phán phân định thềm lục địa ngoài 200 hải lý biển giữa Việt Nam và Malaysia tại khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam bị kéo dài, chưa đạt được thỏa thuận. Ngoài ra, những bất đồng giữa Việt Nam và Malaysia trong quá trình phân định biển xuất phát từ việc áp dụng các nguyên tắc của luật biển. Malaysia nêu quan điểm đàm phán phân định vùng biển giáp ranh dựa trên nguyên tắc vẽ đường trung tuyến, quan điểm này có lợi cho Malaysia khi loại bỏ quan điểm đất thống trị biển, tức bờ biển được cấu tạo bằng lục địa có ưu thế hơn là bờ biển cấu tạo bởi các đảo. Điều 2 của UNCLOS 1982 quy định lãnh thổ là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo.

Nếu theo thực tiễn đất thống trị biển xét trên phương diện bờ biển thì Việt Nam có nhiều lợi thế, vì bờ biển của Việt Nam là cấu trúc lục địa. Cách thức tiếp cận của Việt Nam áp dụng các nguyên tắc cơ bản của luật biển quốc tế, kinh nghiệm thực tiễn, tính đến hiệu lực của các đảo, đồng thời xét đến hoàn cảnh của hai bên để đi đến thống nhất trong đàm phán phân định biển.

Phân định biển là một hoạt động mang tính quốc tế, nhằm hoạch định đường biên giới biển như nội thủy, lãnh hải, ranh giới biển như EEZ và thềm lục địa giữa hai hay nhiều quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau thông qua đàm phán trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế. Đây là nội dung quan trọng mà Việt Nam và Malaysia đã nghiên cứu cụ thể để vận dụng vào quá trình đàm phán giữa hai bên. Trên cơ sở đó, Việt Nam và Malaysia đã tổ chức, quản lý, bảo vệ và khai thác các nguồn lợi trong vùng biển chồng lấn theo phạm vi hai bên xác định, ranh giới vùng biển khai thác chung được xác định rõ ràng, góp phần xây dựng môi trường an ninh, an toàn, hòa bình, ổn định trên vùng biển tiếp giáp.

Sự tồn tại những quan điểm trái ngược nhau trong quá trình đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia là khó tránh khỏi. Việc quan trọng là trong quá trình đàm phán phân định biển hai bên ngày càng thu hẹp những bất đồng, quan điểm trái chiều, đồng thời đều dựa trên hệ thống luật pháp quốc tế về biển, trong đó coi trọng nguyên tắc công bằng. Thừa nhận các quốc gia không có biển hoặc bất lợi

về mặt địa lý được sử dụng biển cả như các quốc gia có biển ở phạm vi mà UNCLOS 1982 cho phép và không làm gì phương hại đến quyền sử dụng biển cả của các quốc gia khác. Mỗi quốc gia ven biển được hưởng một vùng biển đúng và công bằng, có tính đến các hoàn cảnh hữu quan. Đồng thời, cân bằng lợi ích giữa quyền và nghĩa vụ giữa quốc gia ven biển và quốc gia sử dụng biển.

Cùng với việc Việt Nam và Malaysia ký Bản ghi nhớ năm 1992, hai nước phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên CLCS năm 2009 đã thể hiện tinh thần hòa bình giải quyết quan điểm những bất đồng mâu thuẫn về vùng biển chồng lấn giữa hai bên và còn được xem là một mẫu mực trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa các nước láng giềng trong khu vực Biển Đông. Hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia đã đóng góp vào kinh nghiệm thực tiễn của thế giới và khu vực về giải quyết những bất đồng và tranh chấp trên biển [Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Nguyễn Kim Hoàng, Ngô Hữu Phước, 2019, tr.241-242].

Có thể nói, trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025, quan điểm Việt Nam và Malaysia về phân định vùng biển giáp ranh đã được cả hai bên chú trọng thảo luận, đàm phán, trên cơ sở luật pháp quốc tế và luật biển quốc tế. Tuy nhiên, vì quan điểm lợi ích quốc gia - dân tộc, cho nên hai nước mới đạt được thỏa thuận khai thác vùng chồng lấn chung, chưa thống nhất hợp tác đàm phán để đi đến ký kết hiệp định phân định biển thềm lục địa tại vùng biển Tây Nam và giải quyết dứt điểm tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Trên thực tế, Malaysia đã chiếm đóng trái phép 8 đảo, đá của Việt Nam ở phía Nam quần đảo Trường Sa. Thời gian qua, Việt Nam luôn đàm phán yêu cầu Malaysia trao trả lại các đảo, đá cho Việt Nam theo quy định của luật pháp quốc tế và Luật biển quốc tế.

Xuất phát từ tình hình trên, cả Việt Nam và Malaysia còn những nội dung cần hợp tác sau khi hoàn tất việc phân định biển, hợp tác cùng phát triển sau khi phân định biển. Trong các trao đổi học thuật và hoạch định chính sách, có vẻ như vấn đề hợp tác cùng phát triển hiện nay chỉ được hiểu một cách khá hạn hẹp, giới hạn trong

hợp tác cùng phát triển trước khi phân định biển. Tuy nhiên, hợp tác cùng phát triển không chỉ tiến hành trước và trong quá trình phân định biển mà còn có thể tiến hành sau khi các đường ranh giới trên biển đã được xác lập nhằm bảo đảm việc khai thác tối ưu nguồn tài nguyên hoặc quản lý hiệu quả hoạt động trên biển. Các nguồn tài nguyên trên biển, cả sinh vật và phi sinh vật, đều có nhiều khả năng vắt ngang qua đường biên giới mà các quốc gia vạch ra. Các mỏ dầu khí có thể vắt ngang đường ranh giới. Các đàn cá có thể di chuyển từ bên này sang bên kia đường biên giới, hoặc có tập tính di cư giữa các vùng biển. Điều này dẫn đến khả năng một quốc gia tiến hành khai thác trước hoặc khai thác mạnh hơn quốc gia còn lại sẽ ảnh hưởng đến phần tài nguyên thuộc về quốc gia kia. Giả sử một quốc gia khai thác dầu khí ở mỏ vắt ngang đường ranh giới chắc chắn sẽ làm suy giảm lượng dầu khí đáng ra nằm bên kia đường biên giới, do đặc tính của chất lỏng và khí. Hoặc trong trường hợp các đàn cá di cư, việc quốc gia đánh bắt cạn kiệt hay phá hủy nơi sinh sản của đàn cá sẽ ảnh hưởng đến nguồn các của quốc gia kia. Do đó, vấn đề hợp tác cùng phát triển cũng được đặt ra sau khi phân định biển và tốt nhất cần thỏa thuận cùng thỏa thuận phân định biển nhằm tránh các tranh chấp về tài nguyên sau này.

Trong một số các thỏa thuận phân định biển, các quốc gia thường thêm vào điều khoản về nguồn trữ lượng chung, hoặc điều khoản dự trù về hợp tác cùng phát triển sau này. Các điều khoản này sẽ giải quyết vấn đề khai thác nguồn tài nguyên vắt ngang hay di chuyển ngang qua đường phân định. Ví dụ, Điều 4 Hiệp định Phân định thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia năm 2003 quy định:

*“Trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu hoặc khí tự nhiên, hoặc mỏ khoáng sản khác dưới đáy biển nằm vắt ngang đường ranh giới nêu tại khoản 1 Điều 1, các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan và thỏa thuận về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc mỏ nói trên và về việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác đó.”*

Hiệp định Phân định biển ở vùng biển Tây Nam giữa Việt Nam và Thái Lan năm 1997 và Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2000 cũng có cấu trúc quy định giống nhau và tương tự.

Thêm nữa việc hợp tác cùng phát triển sau khi phân định có thể giúp các quốc gia liên quan quản lý tốt hơn hoạt động trên biển. Việc phân định biển sẽ xác định rõ phạm vi giới hạn hoạt động thực thi pháp luật và quản lý của cơ quan chức năng của các quốc gia liên quan và với đặc điểm rộng lớn trên biển và khó kiểm soát, nếu không có sự hợp tác giữa các quốc gia sẽ gây khó khăn cho việc quản lý của tất cả các bên. Một ví dụ có thể nêu ra là việc hợp tác thực thi pháp luật và quản lý biển có thể ngăn chặn tình trạng tàu thuyền vi phạm ở bên này đường ranh giới sẽ chạy trốn sang bên kia đường ranh giới nhằm trốn tránh, gây khó khăn cho quá trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và bắt giữ của lực lượng chức năng các bên. Hơn nữa việc hợp tác không chỉ giúp xử lý hiệu quả các vi phạm pháp luật mà còn có thể tăng cường khả năng ngăn chặn các vi phạm xảy ra.

Phân định biển và hợp tác cùng phát triển là hai vấn đề có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hợp tác cùng phát triển có thể triển khai trong giai đoạn tiền phân định biển phù hợp với nghĩa vụ tại Điều 74 và 83 của UNCLOS 1982 và góp phần tạo cơ sở nhận thức chung giữa các quốc gia, tiến tới phân định biển thành công. Đồng thời, hợp tác cùng phát triển cũng có thể được tiến hành sau khi phân định ranh giới biển nhằm thăm dò, khai thác hiệu quả và công bằng các nguồn tài nguyên vắt ngang đường phân định, góp phần hợp tác quản lý tốt hơn các hoạt động trên biển. Việt Nam đã có kinh nghiệm trong việc kết hợp giữa phân định biển và hợp tác cùng phát triển cả trong giai đoạn trước, trong và sau khi phân định biển với các nước. Đây sẽ là cơ sở thực tiễn cho việc kết hợp nghiên cứu và đàm phán về phân định ranh giới biển, cũng như hợp tác cùng phát triển đối với các vùng biển chồng lấn còn lại giữa Việt Nam và các nước.

### **Tiểu kết Chương 3**

Trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025, quan hệ Việt Nam - Malaysia đã trải qua những thăng trầm do chịu ảnh hưởng của tình hình quốc tế, khu vực và sự điều

chính trong chính sách đối ngoại cũng như quan điểm, yêu sách của mỗi bên về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển nên phần nào tác động đến quan hệ song phương nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng. Tuy nhiên, những thăng trầm trong quan hệ đã giúp hai nước tăng cường hiểu biết lẫn nhau, từng bước củng cố lòng tin chiến lược, tạo đà thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Malaysia, trong đó có vấn đề hợp tác phân định biển. Kết quả nổi bật trong quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025 là việc hai nước đạt được Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn (năm 1992) và phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên CLCS (năm 2009). Mặc dù hợp tác hai nước về phân định biển còn bất đồng về quan điểm, khác nhau về cách tiếp cận, đối lập về yêu sách chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán, song hai bên cam kết thực hiện nghiêm những thỏa thuận đã đạt được, tiếp tục nghiên cứu, tham vấn kinh nghiệm quốc tế, nhằm đẩy nhanh tiến độ đàm phán phân định biển trên cơ sở luật pháp quốc tế, luật biển quốc tế, nhất là những quy định của UNCLOS 1982.

Đến nay, mặc dù vấn đề phân định biển giữa hai nước còn nhiều khó khăn, nhưng cả Việt Nam và Malaysia đều duy trì nhất quán quan điểm dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là những quy định của UNCLOS 1982 và các Tuyên bố của khu vực về Biển Đông như DOC, thực tiễn kinh nghiệm quốc tế về phân định biển. Đây sẽ là điều kiện cần thiết khi hai nước hội tụ đủ yếu tố đồng nhất quan điểm, lập trường về đường phân định cuối cùng để tiến tới hoàn tất hợp tác đàm phán phân định biển và giải quyết tranh chấp trong tương lai.

## **CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC VIỆT NAM - MALAYSIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **4.1. Đánh giá**

#### ***4.1.1. Kết quả hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển***

*Thứ nhất, kết quả hợp tác phân định biển làm giảm mâu thuẫn, bất đồng về biên giới lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và Malaysia.*

Biển Đông đang ngày càng trở nên quan trọng về mặt địa - chính trị, địa - kinh tế quốc tế, do đó việc ổn định tình hình an ninh, chính trị ở khu vực này là nhân tố quyết định đến quá trình phát triển của các quốc gia. Đến nay, những tồn tại liên quan tranh chấp biên giới lãnh thổ là một trong rào cản lớn khiến các quốc gia khó hợp tác đàm phán và thống nhất chung về biện pháp giải quyết mâu thuẫn, xung đột lợi ích trên cơ sở một hoặc nhiều giải pháp mà các bên đều chấp nhận được. Trong bối cảnh tranh chấp trên biển ở Biển Đông ngày càng gia tăng căng thẳng, Việt Nam và Malaysia chưa thể đạt được kết quả phân định biển cuối cùng, song việc hai nước hợp tác đàm phán và đi đến ký kết Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn năm 1992 là một trong những thành tựu quan trọng về giải quyết mâu thuẫn lãnh thổ trên biển những năm đầu thế kỷ XXI bằng biện pháp đàm phán hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982.

Có thể nói, việc Việt Nam và Malaysia xác định rõ ràng vùng chồng lấn trên biển, thúc đẩy hợp tác khai thác chung đã góp phần làm giảm nguy cơ xung đột, va chạm trên biển giữa hai bên, tăng cường sự hiểu biết và nhận thức chung về lợi ích của nhau trong vùng biển chồng lấn, tạo cơ sở vững chắc cho các cuộc đàm phán phân định biển tiếp theo, hướng đến một đường phân định cuối cùng mà các bên cùng chấp nhận, đảm bảo công bằng và hợp lý cho cả hai bên, qua đó củng cố lòng tin chính trị trên tinh thần láng giềng hữu nghị và Đối tác chiến lược toàn diện.

Kết quả hợp tác cùng phát triển còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy Việt Nam và Malaysia sớm khởi động đàm phán phân định vùng chồng lấn trên biển và tiếp tục phối hợp chặt chẽ để sớm hoàn thiện dự thảo bản ghi nhớ về hợp tác thực thi

pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn trên biển; giúp hai nước quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên tại vùng chồng lấn hiệu quả hơn; góp phần đảm bảo ổn định và trật tự trên vùng biển chồng lấn, ngăn chặn hoạt động tội phạm và các hoạt động vi phạm khác lợi dụng sự xung đột trong thẩm quyền thực thi pháp luật của hai nước; qua đó mang lại lợi ích thiết thực, to lớn cho cả hai bên, góp phần củng cố hoà bình, ổn định và hợp tác trong khu vực. Không loại trừ khả năng hợp tác cùng phát triển giữa Việt Nam và Malaysia ở khu vực chồng lấn tại vùng biển Tây Nam có thể mang tính chất lâu dài do hai nước đạt được lợi ích hợp lý từ thoả thuận hợp tác và hai bên cùng đạt đồng thuận không cần thiết phải phân định biển - đây cũng được xem là giải pháp thay thế phổ biến trong thực tiễn hiện nay [Trần Hữu Duy Minh, 2018].

*Thứ hai, góp phần đảm bảo chủ quyền lãnh thổ, thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia trên các lĩnh vực, tạo thuận lợi cho việc phân định biển được triển khai thực hiện theo đúng tinh thần hợp tác.*

Chủ quyền biên giới quốc gia nói chung và chủ quyền trên biển nói riêng là vấn đề quan trọng, trở thành mối quan tâm hàng đầu của các dân tộc trên thế giới. Từ những năm đầu thế kỷ XX đến nay, phân định ranh giới biển luôn là một trong những vấn đề trọng yếu trong chiến lược biển của các quốc gia ven biển cũng như các quốc đảo trên thế giới, trong đó có Việt Nam và Malaysia. Phân định biển giữa các quốc gia có vùng biển tiếp liền hoặc đối diện nhau giúp xác định đường ranh giới trên biển một cách rõ ràng cho các bên trên cơ sở luật pháp quốc tế. Trên cơ sở xác định rõ ràng đường biên giới biển với các bên liên quan, các nước mới có đủ căn cứ pháp lý hợp pháp để thực hiện các quyền quản lý, khai thác và bảo tồn những giá trị biển của quốc gia.

Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia có vùng biển nằm đối diện và tiếp giáp nhau ở Biển Đông, khoảng cách bờ của hai nước tạo ra vùng chồng lấn cần phân định theo luật pháp quốc tế. Trải qua gần 35 năm đàm phán, hợp tác phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Malaysia được tiến hành trên cơ sở vận dụng hiệu quả các quy định của UNCLOS 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế trong điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên cụ thể. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình đàm phán hai nước

luôn quán triệt nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên đã được pháp luật và thực tiễn quốc tế thừa nhận. Mặc dù còn có quan điểm bất đồng về phân định biển nhưng quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia không ngừng được củng cố và phát triển sâu sắc, đạt được những thành tựu quan trọng cả trên bình diện song phương và đa phương. Quan hệ hai nước phát triển ngày càng sâu rộng trên cơ sở ý chí hợp tác và sự tin cậy chính trị sẽ tạo thuận lợi cho việc phân định biển được triển khai theo đúng tinh thần hợp tác.

Kết quả hợp tác phân định biển giữa hai nước là kết tinh của lòng tin chiến lược, giúp hai bên củng cố niềm tin chính trị, củng cố lợi ích, chủ quyền quốc gia trên biển, thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia trở nên sâu sắc và bền chặt với nội hàm toàn diện hơn, sâu rộng hơn trên cả bình diện song phương và đa phương. Những cơ hội và tiềm năng hợp tác giữa hai nước đã được hiện thực hóa bằng kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại và đầu tư, quốc phòng - an ninh, giáo dục, văn hóa, du lịch, giao lưu nhân dân, hợp tác về biển.

Kết quả hợp tác khai thác chung giữa hai nước ở vùng biển chồng lấn đã góp phần tích cực vào việc củng cố hòa bình và ổn định xung quanh vùng biển của hai nước, tạo điều kiện để mỗi nước tập trung nội lực xây dựng, phát triển đất nước và thúc đẩy mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia. Ngày nay, trong tiến trình hội nhập quốc tế, kết quả phân định biển giữa hai nước đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị, là yếu tố quan trọng để Việt Nam và Malaysia thực hiện bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa, tối đa hóa lợi ích quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy quan hệ đối ngoại. Với đặc điểm văn hóa và lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc có nhiều điểm tương đồng, kết quả hợp tác phân định biển cho phép hai quốc gia thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, mở rộng và đưa quan hệ với nhiều đối tác ngày càng đi vào chiều sâu thông qua đường biển.

*Thứ ba, kết quả hợp tác khác thác chung tại vùng chồng lấn giữa Việt Nam tác động tích cực đối với thế giới và khu vực.*

Kết quả hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia, đặc biệt là mô hình hợp tác chung cùng khai thác vùng chồng lấn là hình mẫu về hợp tác phân định biển để hai nước Việt Nam, Malaysia nói riêng và các nước trên thế giới, khu vực nói chung tham khảo, vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi nước.

Hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia đã đóng góp vào kinh nghiệm thực tiễn của thế giới và khu vực về giải quyết những bất đồng và tranh chấp trên biển [Nguyễn Thanh Minh, 2016a]. Thúc đẩy xu hướng hợp tác đàm phán phân định biển trên thế giới bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, là bài học kinh nghiệm quý để các quốc gia ven biển nghiên cứu vận dụng phù hợp với thực tiễn của từng nước trong quá trình hợp tác phân định ranh giới biển.

Xét về mặt pháp luật quốc tế, việc Việt Nam và Malaysia lựa chọn giải pháp hợp tác cùng phát triển trước khi phân định biển, đạt được kết quả phân định cuối cùng có đóng góp nhất định đối với thực tiễn phân định biển trên thế giới và khu vực; là cơ sở vững chắc để Việt Nam, Malaysia nói riêng và các quốc gia ven biển nói chung tăng cường hợp tác đàm phán phân định biển, giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, ngăn ngừa xung đột, duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực.

Kết quả hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, nhất là việc hai nước thống nhất nộp Báo cáo chung về thềm lục địa mở rộng lên CLCS (năm 2009) đã tác động đến lập trường và yêu sách chủ quyền phi lý của một số quốc gia ven Biển Đông, nhất là yêu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc, thúc đẩy các nước trong khu vực điều chỉnh chính sách, lập trường trong hợp tác phân định biển theo hướng tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

Đối với ASEAN, kết quả hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia được xem là mô hình thành công cho các nước ASEAN khác trong giải quyết vùng chồng lấn một cách hòa bình, gác tranh chấp cùng khai thác tài nguyên chung; thúc

đẩy tinh thần đoàn kết và hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế; góp phần đảm bảo an ninh và ổn định trên Biển Đông, tạo điều kiện thuận lợi cho các nước trong khu vực phát triển bền vững, nhất là trong các lĩnh vực như khai thác tài nguyên biển và phát triển ngành công nghiệp biển.

Bên cạnh đó, kết quả hợp tác phân định biển giữa hai nước còn có ảnh hưởng tích cực đối với tiến trình đàm phán COC trong tương lai, tạo tiền lệ giải quyết tranh chấp theo tinh thần hợp tác và dựa vào luật pháp quốc tế, cụ thể là UNCLOS 1982; góp phần củng cố lập trường của ASEAN theo hướng hợp tác, dựa theo luật lệ; tăng cường đoàn kết trong ASEAN trong đàm phán COC; thúc đẩy các nước trong khu vực điều chỉnh chính sách, lập trường trong hợp tác phân định biển theo hướng tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

#### ***4.1.2. Khó khăn trong hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển***

Trải qua thời gian dài đàm phán, quá trình hợp tác phân định biển Việt Nam - Malaysia đã đạt được kết quả nhất định, bổ sung vào kinh nghiệm thực tiễn của thế giới, khu vực về phân định biển, song còn tồn tại không ít khó khăn, nhất là những khác biệt, mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm, lập trường và chính sách của mỗi bên, trong đó nổi lên một số vấn đề như:

*Thứ nhất, sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong phân định biên giới lãnh thổ khu vực từ thời bị các nước đế quốc và thực dân cai trị, ảnh hưởng đến việc xác định khu vực phân định, gây mâu thuẫn, bất đồng giữa hai nước.* Quá trình đàm phán lâu dài là minh chứng cho sự khác biệt, thiếu nhất quán trong vấn đề lợi ích mà hai nước yêu sách. Một phần nguyên nhân là do yếu tố lịch sử tương đồng của cả hai nước trong quá trình bị các nước đế quốc và thực dân xâm lược và giải phóng đất nước. Vào thế kỷ XX, hầu hết lãnh thổ của các nước Đông Nam Á nói chung đều được định hình theo đường biên giới do các nước châu Âu vẽ khi họ xâm lược khu vực này. Biên giới biển của Việt Nam và Malaysia không nằm ngoài đặc điểm đó. Trong quá trình đô hộ và quản lý, các quốc gia phương Tây phân chia lãnh thổ để nhằm mục đích tạo thuận lợi trong quản lý, cai trị và vơ vét tài nguyên mà bỏ qua

yếu tố tổng thể những giá trị truyền thống của quốc gia, vùng lãnh thổ, đặc trưng về xã hội, văn hóa, lịch sử... do đó, dẫn đến việc phân định khu vực địa lý ở nhiều nơi không được rõ ràng, gây ra việc chồng lấn và bất đồng, xung đột giữa các nước trong khu vực, bao gồm những tranh chấp, xung đột về lãnh thổ giữa các nước ASEAN có đường biên giới biển sau này, vùng biển Việt Nam và Malaysia là một minh chứng cho tình trạng trên.

Thực tế cho thấy, trên cơ sở lịch sử và pháp lý vững chắc, Việt Nam luôn khẳng định chủ quyền không thể chối cãi đối với quần đảo Trường Sa, trong khi Malaysia cho rằng những đảo, đá nước này chiếm đóng ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của nước này theo yêu sách chủ quyền năm 1979.

*Thứ hai, những toan tính chính trị giữa các đảng phái của Malaysia và yêu sách của mỗi nước về biên giới biển khiến quá trình phân định biển Việt Nam - Malaysia khó tìm ra giải pháp cân bằng lợi ích trong ngắn hạn. Vấn đề đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả hai bên là kết quả của một quá trình đàm phán lâu dài và có liên hệ mật thiết với sự đa dạng, khác biệt về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị, quy mô dân số và mức độ phát triển của mỗi quốc gia. Bởi lẽ các yếu tố trên có tác động trực tiếp đến quan hệ chính trị, ngoại giao Việt Nam - Malaysia nên liên quan vấn đề hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước. Về cơ bản, Việt Nam và Malaysia đều chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế và coi trọng tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, ưu tiên chính sách với ASEAN nhằm hướng đến mục tiêu duy trì môi trường hòa bình và ổn định khu vực. Tuy nhiên, sự khác biệt trong cách thức triển khai chính sách đối ngoại mang tính linh hoạt và thực dụng của Malaysia trong quan hệ với các nước lớn, nhất là với Trung Quốc, sử dụng chính sách ngoại giao thâm lặng, ít công khai chỉ trích mạnh và trực diện Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông, một phần là do nhóm người Hoa có ảnh hưởng ở quốc gia này, cũng như ảnh hưởng quá lớn của Trung Quốc đối với nền kinh tế Malaysia [Leticia Simões, 2022], ít nhiều ảnh hưởng đến tổng thể quan hệ hai nước và tiến trình hợp tác phân định biển.*

Bên cạnh đó, trong quan hệ quốc tế, các mâu thuẫn về biên giới, lãnh thổ là vấn đề hết sức nhạy cảm và thường được các đảng phái chính trị, chính phủ sử dụng như một “con bài” chính trị để củng cố uy tín trước quần chúng nhân dân và cộng đồng quốc tế. Không loại trừ việc các quốc gia thúc đẩy tìm kiếm giải pháp nhằm cân bằng lợi ích biên giới biển với các nước liên quan, hoặc đẩy các tranh chấp biên giới biển thành xung đột, trong đó không ít trường hợp xuất phát từ các toan tính chính trị của chính phủ cầm quyền. Chính cách tiếp cận và điều chỉnh chính sách của Malaysia về vấn đề Biển Đông từ “thâm lặng” sang “cứng rắn” với Trung Quốc đã cho thấy rõ lập luận trên. Để bảo vệ lợi ích quốc gia liên quan vấn đề dầu khí ở Biển Đông, phục vụ các mục tiêu chính trị trong nước, dưới thời Thủ tướng Mahathir cầm quyền, chính phủ Malaysia rút khỏi nhiều dự án thuộc sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) của Trung Quốc, sử dụng các dự án của BRI để gia tăng sức ép buộc Trung Quốc phải nhượng bộ trong hợp tác kinh tế song phương [Dương Văn Huy, 2019, tr.48]. Đối với vấn đề hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, việc Malaysia tập trung bảo vệ những thực thể trên biển mà nước này đang chiếm giữ trái phép, bao gồm các đảo, đá thuộc chủ quyền của Việt Nam ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa và tuyên bố rằng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa nằm trong EEZ của mình nên được coi là lãnh thổ của Malaysia, điều này hơi khác với so với cách hiểu chặt chẽ của UNCLOS 1982 [Leticia Simões, 2022], phân định biển, ngư dân bất hợp pháp là trở ngại lớn trong tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai nước. Khó khăn lớn nhất hiện nay là do phía Malaysia đang chiếm đóng trái phép một số đảo đá ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam [Nguyễn Thanh Minh, 2016a].

*Thứ ba, quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia chịu sự tác động từ nhân tố bên ngoài, nhất là yếu tố Trung Quốc và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn.* Trong thế kỷ XX, các cường quốc bên ngoài khu vực chưa quan tâm đến tranh chấp lãnh thổ trên Biển Đông giữa các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên, cùng với việc các quốc gia Đông Nam Á giành được độc lập và vị trí địa chiến lược của khu vực không ngừng gia tăng, những vấn đề nội bộ ASEAN, nhất

là tranh chấp lãnh thổ và phân định biển, đã thu hút sự quan tâm và can dự của các nước lớn nhằm tăng cường ảnh hưởng khiến tình hình khu vực càng trở nên phức tạp. Cùng với đó, Trung Quốc trỗi dậy ở khu vực và quyết liệt triển khai yêu sách chủ quyền phi lý ở Biển Đông đã tạo có đễ Mỹ, đồng minh và đối tác gia tăng can dự nhằm cạnh tranh ảnh hưởng với Trung Quốc, đảm bảo tự do hàng hải ở khu vực, tác động nhất định đến chính sách biển của các nước, bao gồm Việt Nam và Malaysia. Chính yếu tố cạnh tranh giữa các nước lớn đã tác động đến môi trường an ninh, hòa bình, ổn định ở khu vực Biển Đông, khiến hai nước phải cân nhắc và cẩn trọng hơn trong quá trình hợp tác phân định biển, tránh bị lợi dụng hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả đàm phán. Thực tiễn quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia đã chịu tác động đáng kể từ tình hình trên, nhất là sự yêu sách chủ quyền thái quá của Trung Quốc và các hành động quân sự hóa, chiếm đóng trái phép các đảo đá tại khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, hoặc một số vùng biển thuộc chủ quyền của các nước ASEAN, trong đó có Malaysia. Bên cạnh đó, chính sách Biển Đông “thâm lăng” của Malaysia dưới thời chính quyền Thủ tướng Najib Razak (2009 - 2018) đã minh chứng cho luận điểm trên. Để bảo vệ lợi ích trên Biển Đông, Malaysia đã triển khai nhiều biện pháp khác nhau, song luôn khôn khéo, tránh tối đa việc công khai hóa thông tin liên quan tàu Trung Quốc xâm nhập vùng biển của Malaysia, đồng thời tích cực giao thiệp hậu trường với Trung Quốc để tránh căng thẳng.

#### ***4.1.3. Đặc điểm hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển***

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tổng thể, khách quan về quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia giai đoạn từ năm 1982 - 2025, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản như sau:

*Thứ nhất, trong quá trình hợp tác phân định biển, hai nước cơ bản thống nhất giải quyết theo hướng hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế.* Nghiên cứu tổng thể quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia cho thấy, hai nước đều tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là các quy định của UNCLOS 1982. Một đặc điểm nổi bật có thể nhận thấy là ngay trong cuộc đàm

phân định biển đầu tiên giữa hai nước, căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh địa lý tại vùng biển chồng lấn, hai bên đã quyết định lựa chọn phương án giải quyết hợp tác cùng khai thác trên cơ sở nguyên tắc thỏa thuận, công bằng theo luật pháp quốc tế được quy định cụ thể tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Tuy nhiên, quá trình hợp tác đàm phán nhằm phân định biển giữa Việt Nam - Malaysia đã kéo dài và còn những khác biệt, khó đạt được thỏa thuận cuối cùng trong ngắn hạn do nhiều nguyên nhân khác nhau. So với tranh chấp trên đất liền, khả năng giải quyết tranh chấp trên biển khó khăn hơn do sự thiếu thống nhất của các quốc gia trong diễn giải hoặc lựa chọn áp dụng các quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm cả UNCLOS 1982 cũng như sự đan xen với những lợi ích về địa kinh tế - chính trị và khai thác tài nguyên biển của các bên.

*Thứ hai, quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam - Malaysia diễn ra trong thời gian dài, song những bất đồng khó leo thang căng thẳng. Kết quả hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn trên biển giữa Việt Nam và Malaysia ở vùng biển Tây Nam được xem là giải pháp tạm thời, đích cuối cùng của hai nước vẫn là phân định rõ ràng đường ranh giới thềm lục địa của mỗi bên. Tuy nhiên, thời điểm hai bên đạt được mục tiêu trên chưa thể xác định cụ thể. Ngoài khu vực chồng lấn trên biển giữa hai nước ở vùng biển Tây Nam, Việt Nam và Malaysia còn tồn tại tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán ở khu vực phía Nam Biển Đông. Mặc dù, Chính phủ và cơ quan chức năng hai nước đã chủ động, tích cực thúc đẩy hợp tác đàm phán và đạt được kết quả khả quan ban đầu bằng việc phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên CLCS năm 2009, nhưng để giải quyết dứt điểm vấn đề cần có thêm thời gian, sự thống nhất về lập trường, quan điểm và quyết tâm cao của cả hai bên. Bên cạnh đó, Việt Nam và Malaysia đều là các quốc gia vừa và nhỏ, không có nước nào quá vượt trội về tiềm lực quân sự hoặc theo đuổi tư tưởng bá quyền nên khả năng một trong hai nước có yêu sách chủ quyền thái quá trên biển, gây leo thang căng thẳng đến mức xung đột quân sự khó có khả năng xảy ra, thay vào đó*

hai bên thường lựa chọn phương pháp đàm phán, hòa bình, đảm bảo lợi ích cho nhau [Trần Ngọc Giáp, 2024, tr.146].

*Thứ ba, Việt Nam và Malaysia coi trọng đàm phán song phương để giải quyết mâu thuẫn, bất đồng thay vì sử dụng cơ chế trung gian, hòa giải của bên thứ ba.* Nghiên cứu chính sách, quan điểm của Việt Nam, Malaysia về giải quyết tranh chấp trên biển và tổng thể quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển cho thấy, hai nước cơ bản đều có xu hướng giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, ưu tiên lựa chọn phương pháp đàm phán, thỏa hiệp song phương thay vì lựa chọn phương án sử dụng đến vai trò trung gian, hòa giải của bên thứ ba. Ngoài ra, thực tế cũng cho thấy, vấn đề phân định ranh giới biển giữa hai nước ở khu vực vùng biển Tây Nam hoàn toàn có thể được vận dụng và giải quyết thông qua Hiệp ước Bali 1976 hay Nghị định thư của Hiến chương ASEAN về cơ chế giải quyết tranh chấp (năm 2010), song do những hạn chế về hành lang pháp lý khiến các cơ chế ASEAN chưa phát huy hiệu quả, hoặc tạo động lực để Việt Nam và Malaysia ưu tiên vai trò của ASEAN trong giải quyết vấn đề phân định biển giữa hai nước.

#### ***4.1.4. Những bài học kinh nghiệm***

Từ thực tiễn quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia, có thể rút ra một số kinh nghiệm để các quốc gia trên thế giới, khu vực nói chung và Việt Nam, Malaysia nói riêng tham khảo, vận dụng phù hợp trong hợp tác phân định biển gồm:

*Thứ nhất, quán triệt và vận dụng linh hoạt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng.* Chủ quyền biên giới quốc gia nói chung và chủ quyền biển đảo của Việt Nam nói riêng là hết sức thiêng liêng, nhưng cũng hết sức khó khăn, phức tạp và lâu dài. Do đó, phải kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.48] bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, cả ở thực địa và trên mặt trận ngoại giao, qua nhiều kênh và ở nhiều cấp khác nhau để

giữ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với các vùng biển, EEZ và thềm lục địa theo luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982.

Đối với Việt Nam, kết quả đàm phán phân định ranh giới biển với Malaysia thể hiện rõ sự quán triệt và thực hiện đúng đắn chủ trương của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đối với giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng. Mặc dù trong quá trình hợp tác phân định biển, hai nước còn những khác biệt về yêu sách chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển chồng lấn, hoặc khu vực còn tồn tại tranh chấp, song Việt Nam vẫn kiên trì thông qua các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Quốc hội Việt Nam với phía Malaysia để trao đổi và tìm kiếm điểm đồng lợi ích giữa hai nước, thống nhất ký kết Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn (năm 1992), phối hợp Báo cáo chung về ranh giới thềm lục địa mở rộng ở khu vực Nam Biển Đông (năm 2009) và tìm kiếm giải pháp công bằng trong giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa, nhất là giải quyết tình trạng tàu cá Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài, tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác và quản lý biển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước, tăng cường quan hệ hợp tác với các nước láng giềng, giảm thiểu nguy cơ gia tăng căng thẳng, đảm bảo hòa bình và ổn định biển, đảo của Tổ quốc.

*Thứ hai, hợp tác phân định biển giữa Việt Nam - Malaysia có mối quan hệ chặt chẽ với tình hình quốc tế, khu vực và quan hệ song phương.* Nhìn lại những kết quả quan trọng hai nước đã đạt được trong tiến trình hợp tác đàm phán, nhất là việc hai nước ký kết Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn, phối hợp trình Báo cáo chung về ranh giới thềm lục địa mở rộng, đều là những thời điểm mà mối quan hệ hợp tác Việt Nam và Malaysia có bước phát triển mới, đạt thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Ngược lại, ở những thời điểm quan hệ Việt Nam - Malaysia trầm lắng, đặc biệt là giai đoạn từ năm 1979 - 1986 khi Malaysia và một số nước Đông Nam Á nghị kỵ về mục đích chính trị của Việt Nam trong vấn đề Campuchia đã phần nào tác động tiêu cực đến quá trình hợp tác đàm

phán phân định ranh giới biển giữa hai nước. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn từ năm 1982 - 1986, Việt Nam và Malaysia không có bất kỳ cuộc gặp, hay vòng đàm phán liên quan vấn đề phân định biển. Do đó, việc tăng cường phát triển quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia, cũng như dự báo sát chuyển động của tình hình thế giới, khu vực và nhận diện chính xác xu hướng chung trong giải quyết tranh chấp, xung đột trên biển ở các thời điểm sẽ giúp Việt Nam chủ động về chiến lược và phương án ứng xử phù hợp, tạo thuận lợi thúc đẩy quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển với các nước, bao gồm Malaysia.

*Thứ ba, kiên trì phát huy những điểm tương đồng về lập trường, chính sách và lợi ích của mỗi bên để hóa giải những bất đồng trong quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển.* Đối với mỗi quốc gia, chủ quyền lãnh thổ là vấn đề nhạy cảm, là lợi ích cốt lõi, “lằn ranh đỏ” bất khả xâm phạm nên quá trình hợp tác phân định ranh giới biển thường diễn ra trong thời gian dài. Vì vậy, để giải quyết các tranh chấp liên quan biên giới, lãnh thổ nói chung và đàm phán phân định ranh giới biển nói riêng, cần tránh tư tưởng nóng vội, song cũng không nên quá cầu toàn mà bỏ qua thời cơ giải quyết vấn đề. Trong hợp tác phân định ranh giới biển giữa hai quốc gia, việc nước này tranh thủ điểm đồng về chính sách, lập trường của bên tham gia là điều kiện thuận lợi để hai bên đẩy nhanh tiến trình hợp tác đàm phán, sớm đạt được thống nhất cả về ý chí và lợi ích chung.

Thực tế quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia sau gần 35 năm qua đã chứng minh, hai nước đã khai thác tốt những điểm đồng lợi ích và ưu thế của nhau, xác định rõ hợp tác và cạnh tranh luôn tồn tại. Do đó, hai bên vừa chủ động phát huy những kết quả đạt được trong hợp tác phân định biển, nhất là kết quả hợp tác khai thác dầu khí tại vùng chồng lấn, vừa tìm cách tháo gỡ dần những khác biệt về lợi ích như phân định vùng biển chồng lấn, giải quyết vấn đề ngư dân đánh bắt cá trái phép.

*Thứ tư, vận dụng linh hoạt, đúng luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982, đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của các bên.* Trong hợp tác phân định biển, dù các bên tham gia lựa chọn biện pháp hòa bình thông qua đàm phán,

trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế thì việc tuân thủ luật pháp quốc tế và trên cơ sở bình đẳng giữa các quốc gia hữu quan luôn đóng vai trò quyết định. Đây cũng là chủ trương, chính sách của Chính phủ Việt Nam đã được công bố tại Tuyên bố về các vùng biển ngày 12/5/1977, Tuyên bố về đường cơ sở ngày 12/11/1982, Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS 1982, Luật Biển Việt Nam năm 2012 và các văn bản về nguyên tắc giải quyết cơ bản vấn đề biên giới, lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết với Trung Quốc (năm 1993) và các điều ước về biên giới, lãnh thổ với các nước khác như Lào, Campuchia (năm 1983)...

Khoản 3, Điều 4 Luật Biển Việt Nam 2012 khẳng định “Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với UNCLOS 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế”. Thực tiễn hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển cho thấy, trong quá trình đàm phán, Việt Nam và Malaysia đã lựa chọn cách tiếp cận căn cứ vào pháp luật quốc tế, đặc biệt là Khoản 3, Điều 74 và Khoản 3, Điều 83, theo đó hai nước thống nhất lựa chọn phương án dàn xếp tạm thời có tính thực tiễn và không làm phương hại hay cản trở việc đạt được thỏa thuận phân định cuối cùng đó là ký kết Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn khi chưa phân định được vùng biển chồng lấn. Nhìn chung, hai nước luôn quan tâm xử lý những tồn tại, khác biệt trên tinh thần tôn trọng luật pháp quốc tế, kiên trì biện pháp đàm phán hòa bình, không để các vụ việc liên quan hợp tác phân định biển vượt quá tầm kiểm soát. Trải qua gần 35 năm hợp tác cùng khai thác tại vùng biển chồng lấn và việc hai nước tiếp tục kéo dài thời hạn hợp tác cùng khai thác đến năm 2027 là minh chứng trong đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của mỗi bên, đạt được giải pháp công bằng, hợp lý mà các bên đều chấp nhận được.

## **4.2. Triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia và khuyến nghị**

### ***4.2.1. Dự báo tình hình Biển Đông và triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển***

Căn cứ vào thực tiễn và xu hướng vận động của tình hình thế giới, khu vực trong thời gian gần đây, trên cơ sở chính sách đối ngoại, quan điểm của Việt Nam

và Malaysia về quan hệ quốc tế, cũng như các luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo, tác giả đưa ra một số dự báo về tình hình Biển Đông và triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển như sau:

#### ***4.2.1.1. Dự báo tình hình Biển Đông thời gian tới***

Dự báo tình hình thế giới, khu vực thời gian tới có nhiều diễn biến nhanh chóng, tiềm ẩn nhiều nhân tố khó đoán định, nhưng cơ bản vẫn theo xu thế vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Các nước lớn vẫn có thể chi phối mạnh mẽ mối quan hệ quốc tế, song có sự thay đổi cách tiếp cận theo hướng linh hoạt hơn. Cạnh tranh giữa các nước lớn, nhất là cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung có thể trở nên gay gắt hơn, gia tăng cường độ và quy mô, tạo ra nguy cơ cuốn các nước vừa và nhỏ vào tình thế “lưỡng nan” về ngoại giao và an ninh [Lê Hải Bình, 2021, tr.31]. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương giữ vị trí chiến lược, tiếp tục là khu vực phát triển năng động nhất thế giới bởi tập trung hầu hết các “vành đai sinh trường” lớn, đồng thời là địa bàn cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc [Trần Thọ Quang, 2023], tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định, nhất là các vấn đề tranh chấp chủ quyền biên giới lãnh thổ ở Biển Đông. Từ tình hình trên, không loại trừ khả năng bên cạnh các quốc gia thúc đẩy giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trên biển, chủ động hợp tác phân định biển bằng biện pháp hòa bình, vẫn có quốc gia đưa ra các yêu sách phi lý nhằm biến các vùng biển không có tranh chấp thành các vùng biển có tranh chấp, qua đó đưa ra yêu sách phi lý trên các vùng biển có tranh chấp, gia tăng ảnh hưởng và lợi ích ở khu vực.

Do Biển Đông luôn đóng vai trò chiến lược cả về địa - chính trị, địa - kinh tế nên nhiều khả năng thời gian tới sẽ có những diễn biến mới theo hướng ngày càng phức tạp. Biển Đông tiếp tục là địa điểm cạnh tranh, gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn thông qua các sáng kiến, tập hợp lực lượng ở khu vực, nổi lên trong số đó là Mỹ và Trung Quốc. Trong tương lai gần thì khả năng xung đột lớn khó có thể xảy ra, nhưng những va chạm giữa Trung Quốc với các bên liên quan trực tiếp như Philippines, Việt Nam và Malaysia là điều khó tránh khỏi. Nhiều khả năng, Mỹ/đồng minh và Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng tần suất, mức độ hoạt động công kích, trả đũa lẫn nhau nhằm giành ưu thế trong kiểm soát trên thực tế ở Biển Đông.

Không loại trừ có những tình huống bất ngờ xuất phát từ việc các quốc gia có liên quan trực tiếp tăng cường các hoạt động khẳng định chủ quyền ở Biển Đông, trong khi các nước lớn gia tăng can dự vào khu vực.

Trung Quốc sẽ kiên trì theo đuổi tham vọng kiểm soát Biển Đông theo cái gọi là “bản đồ tiêu chuẩn năm 2023” nhằm thúc đẩy hiện thực hóa yêu sách “Tứ Sa” và xây dựng thành công “cường quốc biển”, hoàn thành “Giấc mộng Trung Hoa”. Không những thế, Trung Quốc có thể triển khai các biện pháp quyết liệt và cứng rắn hơn, kể cả áp dụng biện pháp mạnh về quân sự để bảo vệ “lợi ích cốt lõi” ở Biển Đông, bất chấp luật pháp quốc tế và phản đối của cộng đồng thế giới. Trung Quốc cũng sẽ đặt Biển Đông trong mối tương quan với các biển gần kề khác như Hoa Đông hay Hoàng Hải, phục vụ chiến lược “cường quốc biển” đến năm 2030 [Đỗ Hoàng, 2025]. Khả năng Mỹ và đồng minh, đối tác lớn thể hiện sự quan tâm thông qua duy trì thường xuyên các hoạt động tuần tra, tập trận chung nhằm đảm bảo an ninh hàng hải ở Biển Đông và hình thành mặt trận, định hình môi trường xung quanh Trung Quốc, trong khi vai trò của ASEAN đối với vấn đề này thiếu ổn định xuất phát từ những tính toán khác nhau về lợi ích của một số quốc gia thành viên.

Tình hình trên sẽ tác động lớn tới cục diện khu vực, đẩy nhanh khả năng hình thành các tập hợp lực lượng đối lập liên quan ở Biển Đông, nhất là Trung Quốc và Mỹ, làm gia tăng căng thẳng và nguy cơ đối đầu, đẩy các quốc gia thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam và Malaysia rơi vào “thế kẹt chiến lược” khi phải “chọn bên”, không loại trừ khả năng trở thành đối tượng thỏa hiệp của các nước lớn, đòi hỏi phải xử lý hết sức tỉnh táo, bình tĩnh, linh hoạt [Lê Hải Bình, 2021, tr.36].

#### ***4.2.1.2. Triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển***

Căn cứ quá trình thiết lập và phát triển của quan hệ Việt Nam - Malaysia, nhu cầu hợp tác giữa hai nước và đường lối, chính sách đối ngoại của mỗi nước, luận án dự báo triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng trong thời gian tới sẽ diễn tiến theo chiều hướng sau:

*Thứ nhất, hợp tác cùng phát triển là xu thế chính trong quan hệ Việt Nam - Malaysia, song vẫn tồn tại một số vấn đề liên quan lao động bất hợp pháp, ngư dân*

*đánh bắt cá trái phép và phân định biển.* Chiều hướng vận động của mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia tiếp tục được củng cố, phát triển tốt đẹp, các lĩnh vực hợp tác đi vào chiều sâu và ngày càng thực chất hơn, nhất là trong các lĩnh vực quốc phòng - an ninh, phát triển xanh, chuyển đổi số, dầu khí, ngư nghiệp, thực phẩm halal và du lịch. Hai nước có thể sẽ tận dụng tốt những điểm đồng về lợi ích để thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện thông qua các cơ chế hợp tác song phương như Đối thoại chiến lược quan chức cấp cao Việt Nam - Malaysia, Ủy ban hỗ trợ hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật Việt Nam - Malaysia, Ủy ban Hợp tác quốc phòng, Ủy ban Hỗ trợ thương mại Việt Nam - Malaysia, Ủy ban Hợp tác khoa học công nghệ. Trong các cuộc tiếp xúc với lãnh đạo cấp cao Việt Nam nhân dịp tham dự Diễn đàn Tương lai ASEAN lần thứ 2 tại Hà Nội (từ ngày 25 - 26/02/2025), Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim đã khẳng định luôn coi trọng và mong muốn đưa quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước phát triển sâu sắc, toàn diện; nhất trí tăng cường trao đổi, tiếp xúc cấp cao và các cấp; triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và tiến tới thiết lập các cơ chế mới, phù hợp với nhu cầu hợp tác giữa hai nước; khai thác hiệu quả tiềm năng hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng khác [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025a].

Bên cạnh xu hướng phát triển tích cực trên, quan hệ Việt Nam - Malaysia còn tồn tại một số vấn đề như lao động bất hợp pháp, ngư dân đánh bắt cá trái phép, hợp tác phân định biển và giải quyết tranh chấp chủ quyền tại phía Nam quần đảo Trường Sa, song ít khả năng dẫn đến căng thẳng hoặc đối đầu. Khả năng hai nước tăng cường hợp tác, khôi phục phán đàm và sớm kết thúc phân định vùng chồng lấn trong tương lai gần là hoàn toàn có thể, song vẫn còn nhiều khó khăn do quan điểm chủ quyền của hai nước tại khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Vấn nạn tàu cá và ngư dân Việt Nam đánh bắt cá trái phép và lao động bất hợp pháp tại Malaysia khả năng tiếp tục tồn tại. Nếu không giải quyết tốt hai vấn đề trên, sẽ tác động tiêu cực đến nỗ lực của Việt Nam trong tháo gỡ “thẻ vàng” về chống khai thác IUU, không loại trừ nguy cơ bị Ủy ban châu Âu rút “thẻ đỏ” - mức trừng phạt cao nhất, đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ bị cấm hoàn toàn hoạt động xuất khẩu

thủy hải sản sang Liên minh châu Âu [Linh Hà, Bích Hương, 2024]; các thế lực thù địch, tổ chức và cá nhân người Việt phản động lưu vong, đối tượng cơ hội sẽ triệt để lợi dụng để tuyên truyền bôi nhọ, xuyên tạc nhằm chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, dù có thể khác biệt lợi ích ở mức nào, những vấn đề trên cũng khó có thể biến thành xung đột lợi ích, ảnh hưởng tiêu cực lớn đến quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia. Thực tế hiện nay, bên cạnh việc Trung Quốc kiên trì yêu sách “đường 9 đoạn” phi lý, duy trì ảnh hưởng, sức mạnh vượt trội về lực lượng Hải quân để tiến hành các cuộc tập trận, tuần tra, kiểm soát trên hầu hết các vùng biển thuộc khu vực Biển Đông đã gây khó khăn cho các nước trong quá trình hợp tác phân định biển, trong đó có Việt Nam và Malaysia. Trên thực địa, việc Việt Nam và Malaysia chưa có thỏa thuận tuần tra chung giữa lực lượng chức năng trên nước sẽ gây khó khăn trong vấn đề đảm bảo an ninh trật tự trên vùng biển giáp ranh giữa hai nước, nhất là hoạt động vi phạm trái pháp vùng biển của nhau để khai thác hải sản của ngư dân hai nước.

*Thứ hai, quan hệ hai nước trong ASEAN và các diễn đàn khu vực và đa phương tiếp tục duy trì và phát triển.* Trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc đối ngoại tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, hai bên sẽ tăng cường tham vấn, phối hợp chặt chẽ và ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn quốc tế (như Liên hợp quốc, Phòng trào không liên kết, Diễn đàn hợp tác Á - Âu, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương...) và khu vực (ARF, EAS, ADMM+, ASEAN+1, ASEAN+3...) mà hai nước tham gia với tư cách là thành viên tích cực; thúc đẩy ASEAN phát triển, bứt phá mạnh mẽ hơn trong thời gian tới nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045; phối hợp và cùng các nước duy trì quan điểm chung của ASEAN về Biển Đông, bảo đảm thực thi đầy đủ, nghiêm túc DOC, thúc đẩy xây dựng COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982 [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025b].

*Thứ ba, quan hệ hai nước nói chung và quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển nói riêng sẽ chịu tác động từ cục diện thế giới mới, yếu tố cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực, đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung.*

Các nhân tố trên cơ bản tác động theo hướng tăng cường mẫu số chung lợi ích giữa hai nước, tạo thuận lợi thúc đẩy hợp tác song phương, song cũng tiềm ẩn không ít thách thức đối với quan hệ hai nước trong một số lĩnh vực, như mặc cả tập thể với nước lớn, phân định biên, giải quyết tranh chấp ở Biển Đông, nhất là liên quan vấn đề bảo vệ lợi ích, muồn tài nguyên khí đốt và nghề cá trong EEZ của Malaysia tất yếu gây ra mâu thuẫn và bất đồng với các nước [Nguyễn Thanh Minh, 2017, tr.35], trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam và Malaysia đều là những thành viên chủ chốt, giữ vai trò quan trọng trong các thể chế ở khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, cả hai nước đều được Mỹ xác định là một trong các ưu tiên hàng đầu của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở. Mặt khác, cả Việt Nam và Malaysia đều là đối tác lớn, quan trọng của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á, đồng thời cũng là ưu tiên chiến lược để Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng xuống phía Nam và thúc đẩy triển khai “Con đường tơ lụa trên biển” (MSR) thuộc sáng kiến BRI trong thời gian tới.

#### ***4.2.2. Một số khuyến nghị chính sách***

Trên cơ sở nghiên cứu quá trình phân định biên của Việt Nam với các nước láng giềng ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là tổng thể thực tiễn hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biên, với mục đích tham mưu giải pháp về mặt chính sách góp phần thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia, sớm hoàn tất tiến trình đàm phán phân định biên giữa Việt Nam - Malaysia, giải quyết tranh chấp chủ quyền và phân định vùng chồng lấn trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc, tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

*Thứ nhất, tăng cường củng cố lòng tin chiến lược, thúc đẩy phát triển quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia đi vào chiều sâu, thực chất trên tất cả các lĩnh vực then chốt, tạo thuận lợi giải quyết hiệu quả những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong quan hệ song phương, bao gồm vấn đề đánh bắt cá trái phép và phân định biển:*

Về chính trị - ngoại giao: Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; thúc đẩy trao đổi, tiếp xúc cấp cao và các cấp, duy trì và phát huy hiệu quả cơ chế hợp tác hiện có nhằm củng cố tin cậy chính trị, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ trên tinh thần bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau và phù hợp với luật pháp quốc tế, tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển hợp tác với những lợi ích chiến lược; thường xuyên đổi mới, sáng tạo và linh hoạt triển khai các biện pháp “ngoại giao cây tre Việt Nam” trên cơ sở những điểm đồng về lợi ích trong qua hệ đối tác chiến lược với Malaysia nhằm góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [Phạm Thanh Bằng, 2023, tr.139]; đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc, các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.282-283], phù hợp với yêu cầu và điều kiện của cả hai nước, góp phần củng cố đoàn kết và vai trò trung tâm của ASEAN; kết hợp giữa chương trình hành động triển khai đối tác chiến lược với chương trình xây dựng cộng đồng ASEAN để thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia phát triển bền vững, đồng thời có những đóng góp chung đối với khu vực.

Về kinh tế - thương mại và đầu tư: Xác định hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư là điểm nhấn trong quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia. Khai thác tối đa những lợi thế về kinh tế trong quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện với Malaysia, hướng tới bổ sung và hỗ trợ nhau gia tăng lợi ích kinh tế trên tinh thần các thỏa thuận hợp tác song phương đã ký kết, tập trung thúc đẩy các giải pháp tăng trưởng thương mại, phấn đấu đưa kim ngạch thương mại hai chiều đạt 18 tỷ USD theo hướng cân bằng; tạo thuận lợi xuất nhập khẩu các mặt hàng hai bên có tiềm năng và thế mạnh; khuyến khích doanh nghiệp nước này mở rộng đầu tư tại thị trường nước kia và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuyển đổi số và kinh doanh bền vững, nhất là trong các lĩnh vực mới như kinh tế số, kinh tế xanh,

chuyển đổi năng lượng; đề nghị Malaysia hỗ trợ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp Halal và sớm ký văn kiện hợp tác trong lĩnh vực này [Mạnh Hùng, 2024]. Ủy ban Hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật giữa Việt Nam và Malaysia cần tổ chức thường xuyên và đều đặn hơn. Trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, cạnh tranh nước lớn ngày càng gay gắt, việc tiến hành các cuộc trao đổi thường xuyên sẽ tốt hơn cho hai nước trong ứng phó với những thay đổi [Ngô Tuấn Thắng, Quách Thị Huệ, 2023, tr.156].

Về quốc phòng - an ninh: Quan tâm thúc đẩy hơn nữa hợp tác quốc phòng - an ninh thông qua nhiều kênh hợp tác; đẩy mạnh công tác phối hợp và chia sẻ thông tin để kịp thời nắm bắt, xử lý những tình huống phức tạp nảy sinh, nhất là các vấn đề liên quan lợi ích, quốc phòng - an ninh trong giải quyết vấn đề Biển Đông; ưu tiên việc hiện thực hóa các hiệp định, thỏa thuận về quốc phòng - an ninh hai nước đã ký kết một cách quyết liệt hơn, như Hiệp định Hợp tác phòng chống tội phạm xuyên quốc gia (năm 2015), Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng (năm 2023)...; nghiên cứu thiết lập cơ chế hợp tác mới và ký kết các văn bản quốc phòng - an ninh (an ninh mạng), tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy những lợi ích khác nhau trong quan hệ Đối tác chiến lược hai nước [Phạm Thanh Bằng, 2023, tr.140-141]; sớm thiết lập, triển khai cơ chế đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng, cơ chế tham vấn không quân, giao lưu sĩ quan trẻ; hợp tác quân, binh chủng, đào tạo, công nghiệp quốc phòng, quân y, cứu hộ - cứu nạn, gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; tiếp tục tích cực tham vấn và ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn, cơ chế đa phương, nhất là ADMM, ADMM+... [Phương Liên, 2024].

Về hợp tác lao động, văn hóa - giáo dục, du lịch và giao lưu nhân dân: Tập trung làm tốt công tác nắm tình hình, dự báo và xây dựng chính sách xuất khẩu lao động sang thị trường Malaysia một cách tối ưu theo hướng tăng cường quản lý của nhà nước đối với doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa trung ương, địa phương và doanh nghiệp trong xuất khẩu lao động, có định hướng đào tạo nghề, nâng cao hiểu biết và ý thức khi tham gia xuất khẩu liên quan đến đạo Hồi, điều cấm kỵ, phong tục và tập quán Malaysia; tiến hành thường xuyên và mở rộng quy

mô các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao giữa hai nước, nhất là các dịp nhân sự kiện lớn (55, 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, 10 và 20 năm Quan hệ đối tác chiến lược...), lễ, tết góp phần củng cố quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, quảng bá hình ảnh và nâng cao uy tín của Việt Nam; đẩy mạnh hợp tác giáo dục, đào tạo giữa hai nước; tăng cường khai thác hơn nữa tiềm năng du lịch ở khu vực Đông Nam Á, bổ sung cho nhau thông qua các sản phẩm liên kết du lịch, quảng bá, gia tăng hiểu biết về lịch sử, truyền thống, văn hóa - xã hội, đất nước, con người của nhau; tăng cường hợp tác thêm kênh Quốc hội và kênh đối ngoại nhân dân, nhất là Hội hữu nghị Việt Nam - Malaysia và Hội hữu nghị Malaysia - Việt Nam, góp phần nâng cao hiểu biết lẫn nhau giữa người dân hai nước, củng cố niềm tin và tạo thiện cảm tốt với nhau. Ngoài ra, hai bên nên tận dụng thêm kênh học giả để giúp nâng cao sự hiểu biết và nhận thức đúng về tầm quan trọng của mỗi quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia [Phạm Thanh Bằng, 2023, tr.133].

*Thứ hai, thúc đẩy tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển và giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và Malaysia:*

Thời gian qua, Việt Nam và Malaysia cơ bản đã hợp tác khai thác hiệu quả những ưu thế của nhau. Đồng thời, hai nước cũng xác định rõ hợp tác và cạnh tranh luôn tồn tại song trùng, do đó hai bên vừa chủ động phát huy những kết quả đạt được (hợp tác cùng khai thác dầu khí tại vùng chồng lấn), vừa tìm cách tháo gỡ dần sự khác biệt về lợi ích trong vấn đề phân định vùng biển chồng lấn, hợp tác giải quyết tranh chấp chủ quyền ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam, cũng như tình trạng ngư dân đánh bắt cá trái phép. Nhìn chung, Việt Nam và Malaysia luôn quan tâm giải quyết những tồn tại trên tinh thần tôn trọng luật pháp quốc tế, kiên trì theo đuổi biện pháp đàm phán hòa bình để không làm cho các vụ việc vượt quá tầm kiểm soát.

Để góp phần đẩy nhanh tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước trong thời gian tới, Việt Nam cần: Thể hiện quyết tâm cao hơn và linh hoạt xử lý những bất đồng, tồn tại theo hướng hài hòa lợi ích, bám sát quan điểm, tinh thần chỉ đạo đã được lãnh đạo cấp cao hai nước thống nhất liên quan hợp tác phân định

biển, trong đó cần coi trọng hơn nữa đến giải quyết sự khác biệt lợi ích trong quan hệ với Malaysia [Phạm Thanh Bằng, 2023, tr.135]; phối hợp chặt chẽ với phía Malaysia trong quá trình đàm phán, sớm thống nhất lập trường, quan điểm chung về các biện pháp xử lý tình huống, nguy cơ có thể xảy ra từ những tồn tại, bất đồng nêu trên, qua đó hạn chế tối đa những tác động tiêu cực, làm cản trở tiến trình hợp tác phân định biển nói riêng và phát triển của mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia nói chung; thông qua các hoạt động đối ngoại, tiếp xúc cấp cao giữa lãnh đạo hai nước tại các diễn đàn song phương và đa phương, chủ động đề nghị phía Malaysia tiếp tục quan tâm, chỉ đạo cơ quan chức năng sớm khởi động và đẩy nhanh tiến trình đàm phán phân định biển, hợp tác giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện phát triển lên tầm cao mới; Việt Nam và Malaysia đều là thành viên của UNCLOS 1982, cho nên nguyên tắc chung để giải quyết phân định thềm lục địa và EEZ là nguyên tắc công bằng đã được ghi nhận tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Việc hai bên đạt được kết quả phân định vùng biển chồng lấn rõ ràng là giải pháp tốt nhất, nhưng trong nhiều trường hợp không phải là giải pháp khả thi nhất [Trần Hữu Duy Minh, 2018, tr.65], do đó hai nước phải tuân tự đàm phán, thu hẹp những bất đồng, mâu thuẫn, nhằm tìm ra giải pháp công bằng mà hai bên có thể chấp nhận [Nguyễn Thanh Minh, 2016, tr.91]; ngoài ra, Việt Nam cần tăng cường hợp tác biển, thúc đẩy hình thành các cơ chế hợp tác nghề cá từ quy mô nhỏ đến lớn trên tinh thần hài hòa lợi ích, tạo tiền đề, cơ sở pháp lý quan trọng để các bên tranh chấp tiến tới thỏa thuận cuối cùng xác định đường biên giới trên biển, hoặc đường phân định biển trong tương lai [Ngô Hữu Phước, Ngô Nguyễn Thảo Vy, 2017, tr.43], hạn chế tối đa các nhân tố phát sinh tiêu cực, gây cản trở, hoặc làm gián đoạn tiến trình đàm phán phân định biển giữa hai nước.

Hiện Việt Nam và Malaysia chưa thực sự đi sâu vào nội dung đàm phán liên quan đến các vòng kỹ thuật về phân định biển giữa hai nước ở vùng biển Tây Nam, song trong tương lai hai bên cần thúc đẩy hợp tác đàm phán phân định rõ ràng ranh giới đường phân định. Do vậy, trong thời gian tới hai bên cần tiếp tục đàm phán,

làm sâu sắc hơn nội dung phân định biển giữa hai nước dựa trên các quy định của luật pháp quốc tế về biển, nhất là UNCLOS 1982 và các hoàn cảnh địa lý cụ thể ở khu vực chồng lấn, hai bên có thể nghiên cứu một số phương án như sau: Phương án thứ nhất, phân định EEZ và thềm lục địa bằng một đường phân định đơn nhất. Do khoảng cách giữa bờ biển và các đảo của hai nước chưa tới 400 hải lý, cùng nằm trên thềm lục địa thuần nhất, yêu sách của hai bên đều dựa trên đường trung tuyến và tương tự trường hợp phân định EEZ và thềm lục địa Việt Nam - Thái Lan năm 1997 [Trần Trọng Đoàn, 2014, tr.72-73]. Phương án thứ hai, chia đôi vùng chồng lấn, đảm bảo công bằng và lợi ích của mỗi bên.

Đối với hợp tác phân định thềm lục địa ngoài 200 hải lý giữa Việt Nam và Malaysia, cũng như giải quyết tranh chấp chủ quyền ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam: Trước mắt, để củng cố lập trường của hai nước, phản đối yêu sách chủ quyền của các nước liên quan ở khu vực, hai bên nên thúc đẩy hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực phù hợp, thể hiện nghĩa vụ chung của các nước thành viên UNCLOS 1982 như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học về địa chất, địa lý của khu vực chồng lấn, đồng thời cần tiến hành hợp tác tuần tra chung giữa lực lượng chức năng hai nước nhằm đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực giáp ranh hoặc chồng lấn, bảo đảm việc chấp hành pháp luật của người dân hai nước; mặt khác cần kiểm chế, không gia tăng các hoạt động gây phức tạp tại khu vực tranh chấp hoặc bị coi là tranh chấp; chủ động, tích cực tìm kiếm các giải pháp giải quyết hợp lý nhất thông qua nhiều hình thức, biện pháp, cả song phương lẫn đa phương [Nguyễn Thị Quế, 2024].

Về lâu dài, Việt Nam và Malaysia nên: Thứ nhất, thành lập một nhóm làm việc chung để trao đổi, nghiên cứu, xây dựng các biện pháp giải quyết tranh chấp, đề xuất giải pháp phù hợp để củng cố lòng tin, quản lý xung đột, hướng tới giải quyết dứt điểm tranh chấp giữa các bên [Đặng Đình Quý, 2011, tr.312]. Thứ hai, thúc đẩy tiến trình đàm phán phân định khu vực thềm lục địa ngoài 200 hải lý chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia, trong đó ưu tiên đàm phán phân định các khu vực không chồng lấn với yêu sách thềm lục địa ngoài 200 hải lý của Brunei, do yêu sách

của nước này là có cơ sở pháp lý [Trần Quang Huy, Vũ Hải Đăng, 2025, tr.73]. Đối với các vùng biển có các đảo nổi ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam như Đá Hoa Lau, Đá An Bang và các đảo nổi khác trong khu vực Báo cáo chung năm 2009 có tối đa một vùng lãnh hải 12 hải lý theo Phán quyết của Tòa PCA năm 2016 về vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc ở Biển Đông, hai nước nên tiến hành khoanh vùng lại và tiến hành phân định ở một thời điểm thích hợp, tránh gây ảnh hưởng đến yêu sách của các bên. Thứ ba, trong khi chờ giải quyết dứt điểm các tranh chấp trên biển giữa hai nước, Việt Nam và Malaysia nên áp dụng hợp tác trước phân định trong khu vực Báo cáo chung năm 2009 [Trần Quang Huy, Vũ Hải Đăng, 2025, tr.74]. Thứ tư, nghiên cứu phương án tiến hành phân định biển giữa hai nước tại cơ quan tài phán quốc tế, song cần tính toán kỹ những hệ lụy tiêu cực có thể phát sinh, đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia trên biển của mỗi nước.

Tuy nhiên, trên cơ sở dự báo về tình hình Biển Đông và triển vọng hợp tác Việt Nam - Malaysia thời gian tới, hai nước nên ưu tiên áp dụng biện pháp đàm phán phân định thêm lục địa ngoài 200 hải lý thay vì sử dụng các cơ quan tài phán quốc tế. Khi sử dụng biện pháp đàm phán, Việt Nam và Malaysia có thể tiến hành theo ý chí và mong muốn của hai bên, trong khi không bị ràng buộc từ các thủ tục, quy trình nghiêm ngặt như biện pháp tài phán. Trong quá trình đàm phán, hai bên có thể kiểm soát nội dung, thủ tục và tiến trình giải quyết tranh chấp không bị cuốn vào các thủ tục kéo dài [Trần Quang Huy, Vũ Hải Đăng, 2025, tr.75]. Vấn đề đáng quan tâm là sau khi Việt Nam và Malaysia đàm phán phân định ranh giới thêm lục địa ngoài 200 hải lý thành công, các bên thứ ba có yêu sách ở khu vực này (Trung Quốc, Philippines) có thể phản đối, song do yêu sách của bên thứ ba không có cơ sở pháp lý nên sẽ không ảnh hưởng kết quả phân định biển giữa hai nước. Thực tiễn đã chứng minh, Việt Nam và Indonesia đã hai lần tiến hành phân định biển (phân định thêm lục địa năm 2003 và phân định EEZ năm 2022) bất chấp việc Trung Quốc phản đối mà không làm ảnh hưởng đến kết quả đàm phán giữa hai nước [Trần Quang Huy, Vũ Hải Đăng, 2025, tr.75-76].

*Thứ ba, củng cố nội lực, phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông, tạo môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước:*

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển, tăng cường nghiên cứu, vận dụng luật pháp quốc tế trong giải quyết các tranh chấp và phân định biển, trong đó coi trọng rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để phát hiện và khắc phục những bất cập, chồng chéo, tạo sự hài hòa giữa nội luật và luật quốc tế về biển, nhất là các quy định của UNCLOS 1982; hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà nước đối với các vùng biển của Việt Nam, đảm bảo thống nhất, toàn diện, hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, tạo khung pháp lý cơ bản đối với hoạt động phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn thiên nhiên biển; coi trọng và thực hiện hiệu quả vấn đề thực thi pháp luật biển, trong đó cần xác định rõ nguyên tắc, những quy phạm pháp luật quản lý biển theo ngành nghề, cũng như vai trò của các thực thể, lực lượng trong quản lý nhà nước về biển như vai trò của Chính phủ, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương liên quan và quần chúng nhân dân, đảm bảo phát triển đa ngành (hài hòa lợi ích của các bên), sử dụng đa mục tiêu (tối ưu hóa lợi ích trên một đơn vị không gian) và bảo đảm đa lợi ích (các bên cùng có lợi) giữa Nhà nước, lĩnh vực tư nhân, các bên liên quan và cộng đồng địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng các hệ thống tài nguyên, bảo vệ và bảo tồn môi trường biển, ven biển và đảo [Nguyễn Chu Hồi, 2024].

Đẩy mạnh đầu tư, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các lực lượng chấp pháp trên biển, góp phần bảo đảm an ninh, hạn chế tối đa các tình huống va chạm, phát sinh các mâu thuẫn, thậm chí xung đột cản trở quá trình phân định biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng, trong đó có Malaysia. Nhiệm vụ quan trọng hiện nay là việc xây dựng lực lượng quản lý biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển của Việt Nam ở Biển Đông, đặc biệt là lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Dân quân tự vệ biển và lực lượng Kiểm ngư vững mạnh, đảm bảo hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao trong tình hình mới. Tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm soát các chông lán, vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam với các nước trong khu vực để bảo vệ chủ quyền, chống hoạt động IUU ở vùng biển nước

ngoài; kịp thời giải quyết các tranh chấp trên biển và bảo vệ ngư dân; chủ động phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm trên biển như buôn lậu, buôn bán người, ma túy... và hoạt động xâm nhập lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp từ hướng biển.

Huy động nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, trong đó chú trọng hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về biển, gắn kết chặt chẽ, thống nhất giữa phát triển kinh tế biển với đảm bảo quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện cho các địa phương nhất là những địa phương ven biển phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vùng trời, vùng biển của đất nước, góp phần triển khai hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng ven biển, hải đảo; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ hệ sinh thái biển, đảm bảo quốc phòng - an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển; tăng cường hợp tác quốc tế, nhất là với các nước lớn, các nước phát triển trong phát triển kinh tế biển, tạo thế cài đặt, đan xen lợi ích giữa các nước trong phát triển kinh tế biển. Qua đó góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, hạn chế âm mưu và hoạt động lấn chiếm biển, đảo của các bên, tạo thế và lực mới để giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, đồng thuận trong toàn xã hội và cả hệ thống chính trị về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của công tác Biển Đông - Hải đảo và chính sách của Đảng, Nhà nước trong giải quyết tranh chấp, cũng như phân định ranh giới biển, tích cực góp phần duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển trên biển. Về tuyên truyền đối nội, tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế về biển, đảo thông qua đa dạng hóa hình thức, phương pháp tuyên truyền. Nội dung tuyên truyền tập trung về quan điểm của Việt Nam về vấn đề Biển Đông, giải quyết tranh chấp và phân định ranh giới biển; chứng cứ lịch sử, cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam ở Biển Đông; phạm vi lãnh hải, ngư trường khai thác hợp pháp của Việt Nam, các quy định về phòng chống khai thác IUU ở các vùng biển nước ngoài. Về tuyên truyền đối ngoại, thúc đẩy quảng bá về tiềm năng, thế mạnh của

Việt Nam về biển; khẳng định chính sách đối ngoại và thiện chí của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp, chồng lấn ở khu vực Biển Đông; thành tựu của Việt Nam trong hợp tác với các quốc gia hữu quan về giải quyết tranh chấp, phân định ranh giới biển, điển hình là mô hình hợp tác khai thác chung tại vùng chồng lấn giữa Việt Nam - Malaysia, qua đó tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, hợp tác của các quốc gia láng giềng và cộng đồng quốc tế, góp phần xây dựng vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và xây dựng vùng Biển Đông hòa bình, an toàn, ổn định, đồng thời hạn chế tham vọng bá quyền thái quá của một số nước trong khu vực.

*Thứ tư, phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN, kiến tạo môi trường hoà bình, ổn định và an ninh ở khu vực Biển Đông, tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết các tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng:*

Mặc dù, vai trò của ASEAN trong giải quyết xung đột ở Biển Đông không lớn, nhưng có nhiều đóng góp quan trọng trong thúc đẩy quá trình quản lý và ngăn ngừa xung đột trên biển, làm giảm nguy cơ gia tăng căng thẳng, đối đầu và xây dựng lòng tin của các bên liên quan, do đó thời gian tới Việt Nam cần:

Phát huy mạnh mẽ vai trò, trách nhiệm đối với Cộng đồng ASEAN, đóng góp nhiều hơn và hiệu quả hơn nữa đối với tiến trình liên kết, thúc đẩy tâm điểm tăng trưởng và hợp tác khu vực, vì mục tiêu hòa bình, an ninh, ổn định và phát triển bền vững; thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN, phát huy tính kiên định, nhất quán vai trò độc lập, chủ động, ứng xử có nguyên tắc trong triển khai quan hệ với các đối tác và ứng phó với sức ép từ các nhân tố bên ngoài khu vực; tăng cường xây dựng, củng cố đoàn kết nội Khối trong việc tìm kiếm tiếng nói chung trong vấn đề Biển Đông, nhất là giữa các quốc gia có yêu sách chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông thông qua các cơ chế hợp tác, các diễn đàn đa phương do ASEAN sáng lập, lãnh đạo và có “đặc quyền” đăng cai, thiết lập các chương trình nghị sự, điều hành các quá trình thảo luận như ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ADMM+ và ARF; phối hợp với các quốc gia thành viên ASEAN thúc đẩy vai trò của Tuyên bố về khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN) như một công cụ xây dựng môi trường hoà bình ở khu vực, bao gồm vấn đề Biển Đông; thúc đẩy ASEAN sử dụng ba trụ cột

của Cộng đồng ASEAN (AC) như một công cụ để giải quyết xung đột theo từng cơ chế riêng biệt, nhất là trụ cột Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) trong kiểm chế các hoạt động gia tăng căng thẳng ở Biển Đông.

Chủ động tăng cường đàm phán, tham vấn song phương với các nước thành viên ASEAN có yêu sách chủ quyền ở khu vực Biển Đông như Philippines, Brunei, Malaysia hay các thành viên có lợi ích ở Biển Đông như Indonesia, Singapore..., qua đó thúc đẩy mô hình hợp tác “ASEAN-” trong việc phản ứng tập thể, hình thành mặt trận chung đối với những vấn đề cấp thiết, tác động trực tiếp đến an ninh, hoà bình ở Biển Đông thay vì chờ đợi phản ứng tập thể của ASEAN; tiến hành tham vấn song phương với các nước thành viên ASEAN trong việc làm “sống lại” vai trò của Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC) như một công cụ pháp lý thúc đẩy giải quyết tranh chấp giữa các nước hữu quan ở Biển Đông bằng phương pháp đàm phán, thương lượng; tăng cường tham vấn song phương với các quốc gia Đông Nam Á hải đảo để thống nhất lập trường, có tiếng nói chung trước các nhân tố tác động ngoài khu vực hoặc những vấn đề an ninh khẩn cấp ở Biển Đông; đẩy mạnh hợp tác phân định biển và giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển giữa Việt Nam với các nước như Philippine, Campuchia, Malaysia thông qua các biện pháp hoà bình trên cơ sở UNCLOS 1982.

Về hợp tác đa phương trong ASEAN, Việt Nam cần kêu gọi các quốc gia hải đảo gia tăng vai trò của Khối trong tăng cường đảm bảo an ninh hàng hải; cung các quốc gia hải đảo tích cực đưa các vấn đề Biển Đông và phân định biển ra các diễn đàn, chương trình nghị sự của ASEAN với cường độ và mức độ cao hơn, qua đó thống nhất lập trường chung trong tìm kiếm giải pháp giải quyết, cũng như tranh thủ đóng góp của các thành viên tiến bộ trong khu vực; ủng hộ các sáng kiến tuần tra chung trên biển, nhất là các khu vực chồng lấn hoặc EEZ của nhau giữa các quốc gia ASEAN hải đảo góp phần củng cố lòng tin, đoàn kết nội Khối, phòng chống hoạt động đánh bắt cá trái phép, hạn chế những hành động cứng rắn mang tính cưỡng ép của các nước lớn ngoài khu vực Biển Đông, góp phần duy trì hoà bình và ổn định khu vực, đảm bảo an ninh, chủ quyền của các bên.

Thúc đẩy các quốc gia thành viên ASEAN phối hợp với các nước lớn ngoài khu vực góp phần đảm bảo môi trường hoà bình, an ninh và phát triển ở Biển Đông, nhất là Trung Quốc và Mỹ. Đối với Trung Quốc, phối hợp triển khai đầy đủ và hiệu quả DOC, thúc đẩy tiến trình xây dựng COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982, góp phần củng cố lòng tin, sự tin cậy, quản lý hiệu quả hơn các sự cố trên biển, vì Biển Đông hòa bình, hợp tác và phát triển. Đối với Mỹ, thống nhất lập trường giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở tôn trọng đầy đủ những quy trình pháp lý và ngoại giao, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, dựa trên những nguyên tắc được thừa nhận của luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982; khuyến khích Mỹ/đồng minh và đối tác gia tăng các hành động thực tế nhằm duy trì cơ chế hòa bình, hữu nghị, kiềm chế hành động gây hấn, cưỡng ép phi pháp, gây nguy cơ xung đột của Trung Quốc đối với các nước ASEAN trên thực địa, ngăn chặn nguy cơ xung đột vũ trang ở khu vực.

#### **Tiểu kết Chương 4**

Chương 4 của luận án tập trung đánh giá kết quả và hạn chế trong quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển trong giai đoạn từ năm 1982 - 2025, qua đó rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm và đưa ra một số dự báo, khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, tối đa hóa lợi ích và an ninh quốc gia ở Biển Đông.

Trên cơ sở phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển giai đoạn từ năm 1982 - 2025, có thể nhận thấy quá trình hợp tác phân định biển giữa hai nước đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là việc hai nước ký kết Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn (năm 1992) và phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên CLCS (năm 2009), đáp ứng nhu cầu hợp tác và lợi ích của mỗi nước, góp phần đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định và an ninh trên biển, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia phát triển lên tầm cao mới. Bên cạnh đó, quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia còn tồn tại một số khó khăn cả về chủ quan và khách quan, trong đó sự khác biệt, bất đồng

trong lập trường và yêu sách của mỗi nước là mấu chốt, trở thành nguyên nhân khiến thời gian hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước tiếp tục kéo dài.

Qua phân tích, đánh giá và đúc rút những đặc điểm nổi bật, bài học kinh nghiệm trong hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển, trên cơ sở dự báo triển vọng hợp tác song phương và phân định biển giữa hai nước thời gian tới, luận án đưa ra một số khuyến nghị góp phần bảo vệ chủ quyền và tối đa hóa lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam: Tăng cường củng cố lòng tin chiến lược, thúc đẩy phát triển quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia đi vào chiều sâu, thực chất trên tất cả các lĩnh vực then chốt, tạo thuận lợi giải quyết hiệu quả những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong quan hệ song phương, bao gồm vấn đề đánh bắt cá trái phép và phân định biển; thúc đẩy tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển và giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và Malaysia; củng cố nội lực, phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông, tạo môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước; phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN, kiến tạo môi trường hoà bình, ổn định và an ninh ở khu vực Biển Đông, tạo thuận lợi để giải quyết các tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng.

## KẾT LUẬN

1. Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia láng giềng ở khu vực Đông Nam Á, có mối quan hệ truyền thống tốt đẹp và tin cậy. Tuy quan hệ hai nước trải qua giai đoạn có nhiều thăng trầm, thậm chí đối đầu trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao liên quan vấn đề Campuchia, song với quan điểm đối ngoại cách mạng và khoa học, Việt Nam đã làm chuyển biến căn bản nhận thức của các nước trong khu vực về vấn đề Campuchia, trong đó có Malaysia, qua đó hóa giải nghi kỵ của Malaysia, cải thiện quan hệ hợp tác song phương, thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược (2015) và nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện (2024). Nhìn chung, quan hệ hợp tác phân định biển từ năm 1982 - 2025 cơ bản diễn ra thuận lợi, song cũng tồn tại không ít khó khăn, làm kéo dài tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai nước.

2. Quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển từ năm 1982 - 2025 đạt được những kết quả nổi bật, đặc biệt mô hình hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn giữa hai nước trở thành hình mẫu về hợp tác phân định biển trên thế giới và khu vực; trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy Việt Nam và Malaysia sớm khởi động tiến trình đàm phán phân định biển và góp phần kéo giảm mâu thuẫn, bất đồng trong giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Kết quả tích cực trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó sự tương đồng về chủ trương, quan điểm trong giải quyết tranh chấp, phân định ranh giới biển và lòng tin chính trị chiến lược của hai nước là điều kiện tiên quyết, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

3. Bên cạnh đó, hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển cũng đối mặt với một số khó khăn, tác động tiêu cực đến tổng thể quan hệ hai nước, kéo dài tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển. Một trong số khó khăn lớn chính là mâu thuẫn, bất đồng trong lập trường và yêu sách của mỗi nước về căn cứ pháp lý, phương pháp xác định đường ranh giới thềm lục địa và EEZ. Ngoài ra, yếu tố khách quan như bối cảnh quốc tế và khu vực, nhất là diễn biến căng thẳng, phức tạp ở Biển Đông liên quan tranh chấp chủ quyền biển đảo, tranh giành ảnh hưởng của các

nước lớn ở khu vực và vấn đề phân chia biên giới lãnh thổ trong lịch sử cũng tác động nhất định đến quan hệ hai nước nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng.

4. Trên cơ sở đánh giá tổng thể về quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 1982 - 2025, luận án đã rút ra ba đặc điểm cơ bản: Trong suốt quá trình hợp tác phân định biển, hai nước cơ bản thống nhất lập trường giải quyết theo hướng hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế; Việt Nam và Malaysia coi trọng hợp tác đàm phán song phương để giải quyết mâu thuẫn, bất đồng thay vì sử dụng cơ chế trung gian, hòa giải của bên thứ ba; quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam - Malaysia diễn ra trong thời gian dài, song những bất đồng khó leo thang căng thẳng thành xung đột.

5. Việt Nam và Malaysia đều là thành viên của Liên hợp quốc và là thành viên có trách nhiệm và ảnh hưởng lớn đến cấu trúc chính trị, tính thống nhất của ASEAN cũng như duy trì hòa bình, thịnh vượng ở khu vực. Do đó, kết quả hợp tác phân định biển giữa hai nước có tác động tích cực đối với thế giới, khu vực. Đối với thế giới và khu vực, việc Việt Nam và Malaysia lựa chọn giải pháp hợp tác cùng phát triển trước khi phân định biển, đạt được kết quả phân định cuối cùng có đóng góp nhất định đối với thực tiễn phân định biển trên thế giới và khu vực; là cơ sở vững chắc để các quốc gia ven biển nói chung tăng cường hợp tác đàm phán phân định biển, giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, ngăn ngừa xung đột, duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực. Đối với Việt Nam và Malaysia, kết quả hợp tác giúp hai bên củng cố niềm tin chính trị, củng cố lợi ích, chủ quyền quốc gia trên biển, thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia trở nên sâu sắc và bền chặt với nội hàm toàn diện hơn, sâu rộng hơn trên cả bình diện song phương và đa phương.

6. Qua việc đánh giá tác động từ bối cảnh thế giới, khu vực, nhất là cục diện tình hình Biển Đông, nhu cầu hợp tác phát triển của hai nước trong tình hình mới và lịch sử hợp tác hai nước về phân định biển đến năm 2025 cho phép dự báo triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Malaysia nói chung và hợp tác về biển nói riêng thời gian tới sẽ diễn tiến theo chiều hướng: Hợp tác cùng phát triển là xu thế chính

trong quan hệ Việt Nam - Malaysia, song vẫn tồn tại một số vấn đề liên quan lao động bất hợp pháp, ngư dân đánh bắt cá trái phép và phân định biển; quan hệ hai nước trong ASEAN và các diễn đàn khu vực và đa phương tiếp tục duy trì và phát triển; quan hệ hai nước nói chung và quá trình hợp tác Việt Nam - Malaysia về phân định biển nói riêng sẽ chịu tác động từ cục diện thế giới mới, yếu tố cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực, đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung.

7. Luận án khuyến nghị một số chính sách đối với Việt Nam. Trong đó, gợi mở những hàm ý thúc đẩy phát triển quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia trên các lĩnh vực, nhất là thúc đẩy tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai nước. Luận án cũng khuyến nghị những giải pháp góp phần bảo vệ chủ quyền và lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam ở Biển Đông như tăng cường củng cố lòng tin chiến lược, phát triển quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất trên các lĩnh vực, tạo thuận lợi giải quyết hiệu quả những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong quan hệ song phương; thúc đẩy tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển và giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và Malaysia, trong đó hai bên cần thể hiện thiện chí đi sâu đàm phán thực chất về phân định biển, dựa trên luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, tôn trọng lợi ích của nhau trên cơ sở công bằng, đôi bên cùng có lợi; củng cố nội lực, kiến tạo môi trường hoà bình, ổn định và an ninh ở khu vực Biển Đông, tạo thuận lợi để giải quyết các tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ và phân định ranh giới biển.

8. Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án, nghiên cứu sinh còn gặp một số khó khăn, nhất là việc tiếp cận và trích dẫn các nguồn tài liệu gốc. Do nguồn tư liệu gốc liên quan đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Malaysia chưa được công bố công khai. Bên cạnh đó, do phạm vi nghiên cứu, thời gian và dung lượng nghiên cứu nên luận án chưa đi sâu phân tích về quá trình hợp tác tuần tra chung trên biển, hợp tác biển giữa Việt Nam và Malaysia trên các vùng biển giáp ranh giữa hai nước.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Le Van Bao (2022), “Malaysia's Statement on The East Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 08 (05), pp.1-5.
2. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “The Distribution Process Between Vietnam with Countries In The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 09 (01), pp.1-8.
3. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “Foreign Position and Foreign Policy of Vietnam on The Determination of The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 09 (05), pp.1-3.
4. Le Van Bao (2023), “Some basic content in the negotiation process maritime delimitation between Vietnam and Malaysia”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 04 (08), pp.6012-6015.
5. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “International legal basis for establishing sovereignty of Vietnam for the two Hoang Sa and Truong Sa Islands”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 04 (09), pp.6251-6254.
6. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao (2024), “Sovereignty of the Hoang Sa islands belonging to the geographical territory of cochin chine through chronicle editions in France during the rule of king minh Mang in Vietnam (1820 -1840)”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 05 (03), pp.7206-7211.
7. Le Van Bao (2024), “Vietnam- Malaysia cooperation on maritime delimitation”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 05 (12), pp.8857-8863.
8. Lê Văn Bảo (2025), “Chủ trương của Việt Nam, Malaysia về đối ngoại và phân định biển”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội* (8 - 512), tr.12-20.
9. Lê Văn Bảo (2025), “Hợp tác Việt Nam-Malaysia về phân định vùng chồng lấn thềm lục địa ở vùng biển Tây Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (7 - 591), tr.59-69.
10. Lê Văn Bảo (2025), “Hợp tác Việt Nam - Campuchia về phân định biển”, *Tạp chí Giáo dục lý luận Chính trị quân sự* (10 - 224), tr.97-100.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Minh Anh (2021), “Thúc đẩy hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật Việt Nam - Malaysia”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-hop-tac-kinh-te-khoa-hoc-ky-thuat-viet-nam-malaysia-597008.html>, truy cập ngày 03/10/2024.
2. Nguyễn Thị Lan Anh (2022), “Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982: Bốn mươi năm vì hòa bình, phát triển bền vững biển và đại dương”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/826103/cong-uoc-cua-lien-hop-quoc-ve-luat-bien-nam-1982--bon-muoi-nam-vi-hoa-binh%2C-phat-trien-ben-vung-bien-va-dai-duong.aspx>, truy cập ngày 10/9/2025.
3. Phạm Thị Ngọc Anh (2015), *Quan hệ Malaysia - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2014*, Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Vinh, Nghệ An.
4. Trung Anh (2011), “Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a”, <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/thoa-thuan-hop-tac-tham-do-khai-thac-dau-ki-trong-vung-bien-chong-lan-giua-viet-nam-va-malaixia/134.html>, truy cập ngày 04/9/2024.
5. Lê Đình Tĩnh, Hà Việt Anh (2025), “Vai trò của ASEAN trong bối cảnh hiện nay”, [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset\\_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/vai-tro-cua-asean-trong-boi-can-hien-nay](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/vai-tro-cua-asean-trong-boi-can-hien-nay), truy cập ngày 10/6/2025.
6. Phạm Thanh Bằng (2023), *Quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Malaysia: Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia - dân tộc*, Luận án Tiến sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.

7. Lê Hải Bình (2021), “Những điểm mới về cục diện thế giới và khu vực trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng: Một số phân tích thực tiễn”, *Tạp chí Đông Nam Á* (965), tr.30-36.
8. Báo Chính phủ (2022), “Việt Nam - Malaysia ra tuyên bố báo chí chung”, <https://baochinhphu.vn/viet-nam-malaysia-ra-tuyen-bo-bao-chi-chung-102220321182958158.htm>, truy cập ngày 28/10/2024.
9. Báo Chính phủ (2024), “Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện giữa Việt Nam - Malaysia”, <https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-nang-cap-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-giua-viet-nam-malaysia-102241121200928539.htm>, truy cập ngày 05/02/2025.
10. Nguyễn Đình Bin (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2025), “Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn hội đàm với Chủ tịch Hạ viện Malaysia”, <https://mofa.gov.vn/tin-chi-tiet/chi-tiet/chu-tich-quoc-hoi-tran-thanh-man-hoi-dam-voi-chu-tich-ha-vien-malaysia-57543-138.html>, truy cập ngày 22/9/2025.
12. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1977), “Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ và thềm lục địa của VN ngày 12-5-1977”, <http://bienphongvietnam.gov.vn/tuyen-bo-cua-chinh-phu-nuoc-chxhcn-viet-nam-ve-lanh-hai-vung-tiep-giap-vung-dac-quyen-kinh-te-va-them-luc-dia-cua-vn-ngay-12-5-1977.html>, truy cập ngày 25/9/2024.
13. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1982), “Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam năm 1982”.
14. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau (2014), “Thỏa thuận hợp tác khai thác chung Việt Nam - Malaysia”, <https://www.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&page=trangchitiet&urile=wcm%3Apath%3A/camaulibrar>

y/camauofsite/gioithieu/chuyende/biendaoquehuong/tulieuvanban/dsggdg  
dsgdsgdsgds, truy cập ngày 04/9/2024.

15. Nguyễn Hùng Cường (2014), “Nguyên tắc công bằng trong phân định thềm lục địa và các vùng biển trong Luật Quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học* Tập 30 (4), tr.47-57.
16. Hoàng Khánh Cường (2020), ““Cuộc chiến” công hàm: Giải quyết vấn đề Biển Đông dựa trên luật pháp quốc tế”, <https://vov.vn/chinh-tri/cuoc-chien-cong-ham-giai-quyet-van-de-bien-dong-dua-tren-luat-phap-quoc-te-818087.vov>, truy cập ngày 27/10/2024.
17. Nguyễn Bá Diển, Nguyễn Hùng Cường (2009), “Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật biển 1982”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học* (25).
18. Nguyễn Bá Diển (2007), “Vấn đề phân định biển trong luật biển quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật* Tập XXIII (01).
19. Nguyễn Bá Diển (2011), “Xác định biên giới trên biển và khu vực biên giới biển của Việt Nam từ góc độ luật pháp quốc tế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học* (27).
20. Nguyễn Bá Diển (2013), *Hợp tác cùng phát triển ở các vùng biển trong pháp luật và thực tiễn quốc tế*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
21. Nguyễn Bá Diển (2014), “Chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa”, <https://www.baophuyen.vn/367/117008/chu-quyen-cua-viet-nam-doi-voi-hoang-sa-truong-sa-tiep-theo-ky-truoc.html>, truy cập ngày 02/10/2024.
22. Nguyễn Bá Diển (2015), “Tranh chấp Biển Đông và các phương thức giải quyết hòa bình tranh chấp quốc tế trong Luật Quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học* Tập 31 (3), tr.11-25.

23. Sơn Duân (2014), “Bài học tranh chấp Ấn Độ - Bangladesh: Chiến thắng của thiện chí”, <https://thanhnien.vn/bai-hoc-tranh-chap-an-do-bangladesh-chien-thang-cua-thien-chi-185249267.htm>, truy cập ngày 20/3/2025.
24. Nguyễn Thị Dung (2014), *Vấn đề phân định biển theo Công ước Luật Biển năm 1982*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
25. Trần Lê Duy (2019), “Phân định thềm lục địa ngoài 200 hải lí - Quy định, thực tiễn quốc tế và bài học cho Việt Nam và Malaysia”, <https://iuscogens-vie.org/2019/04/28/133/>, truy cập ngày 06/6/2025.
26. Đoàn Việt Dũng (2017), *Chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak (từ năm 2009 đến nay)*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
27. Phạm Công Dương (2014), *Vấn đề phân định biển tại khu vực ngoài cửa vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Tập I, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Tập II, Hà Nội.
37. Trần Quang Huy, Vũ Hải Đăng (2025), “Một số định hướng phân định thêm lục địa mở rộng giữa Việt Nam - Malaysia theo luật pháp quốc tế”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (424), tr.68-76.
38. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Trần Trọng Đoàn (2014), *Xác định ranh giới ngoài thêm lục địa của các nước và của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
40. Trần Ngọc Giáp (2024), *Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển*, Luận án Tiến sĩ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Thanh Giang (2023), “Việt Nam coi trọng phát triển ổn định, bền vững quan hệ Đối tác chiến lược với Malaysia”, <https://nhandan.vn/viet-nam-coi-trong-phat-trien-on-dinh-ben-vung-quan-he-doi-tac-chien-luoc-voi-malaysia-post785826.html>, truy cập ngày 08/10/2024.
42. Phạm Thị Hương Giang, Khúc Thị Trang (2019), “Pháp luật về quản lý lao động nước ngoài của một số nước trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Kiểm soát* (6 - 261), tr.43-49.
43. Linh Hà, Bích Hường (2024), “Nỗ lực gỡ thẻ vàng IUU của Việt Nam từ góc nhìn quốc tế”, <https://www.vietnamplus.vn/no-luc-go-the-vang-iuu-cua-viet-nam-tu-goc-nhin-quoc-te-post974544.vnp>, truy cập ngày 13/11/2024.
44. Hiến pháp (1992), “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh->

chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx, truy cập ngày 18/9/2024.

45. Lê Thị Thúy Hiền (2021), “Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN và một số khuyến nghị đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á* (2 - 99).
46. Trịnh Thị Hoa (2013), “Quan hệ Việt Nam - Malaysia hướng tới hợp tác toàn diện và hiệu quả trong thế kỷ XXI”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/20790/quan-he-viet-nam---ma-lai-xi-a--huong-toi-hop-tac-toan-dien-va-hieu-qua-trong-the-ky-xxi.aspx>, truy cập ngày 25/7/2025.
47. Lê Thanh Hoàn (2013), *Vấn đề phân định biển theo UNCLOS 1982, thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới và lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
48. Đỗ Hoàng (2025), “Biển Đông năm 2024 - 2025: Sôi động trên nhiều mặt trận”, <https://nghiencuubiendong.vn/bien-dong-nam-2024-2025-soi-dong-tren-nhieu-mat-tran.56676.anews>, truy cập ngày 02/4/2025.
49. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Nguyễn Kim Hoàng, Ngô Hữu Phước (2019), *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
50. Nguyễn Chu Hồi (2024), “Vai trò của lực lượng thực thi pháp luật trong bảo vệ biển, đảo và hướng hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà nước đối với lực lượng Cảnh sát biển”, <https://canhsatbien.vn/tap-chi-canhsat-bien-so-1/12468/119>, truy cập ngày 02/4/2025.
51. Hội đồng Lý luận Trung ương (2018), *Biến động của tình hình thế giới: Cơ hội, thách thức và triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
52. Ngô Tuấn Thắng, Quách Thị Huệ (2023), “Thành tựu 50 năm quan hệ Việt Nam - Malaysia”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (543).

53. Vũ Dương Huân (2024), “Xây dựng nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại: Lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2 - 137),
54. Mạnh Hùng (2024), “Thúc đẩy khai thác hiệu quả tiềm năng hợp tác Việt Nam - Malaysia”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-khai-thac-hieu-qua-tiem-nang-hop-tac-viet-nam-malaysia-681593.html>, truy cập ngày 30/10/2024.
55. Dương Văn Huy (2019), “Những chuyên biến trong chính sách của Malaysia đối với Trung Quốc dưới thời Thủ tướng Mahathir Mohamad”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (7), tr.43-52.
56. Dương Văn Huy (2023). “ASEAN với giải quyết tranh chấp trên Biển Đông”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu-/2018/826940/asean-voi-giai-quiet-tranh-chap-tren-bien-dong.aspx>, truy cập ngày 12/4/2025.
57. Lê Sỹ Hưng (2023), “Cơ chế và nguyên tắc giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông của ASEAN”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Hồng Đức* (64.2023).
58. Quách Thị Huyền (2014), *Phân định các vùng biển theo luật pháp quốc tế và thực tiễn của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
59. Trần Khánh (2012), “Vai trò của ASEAN trong ngăn ngừa xung đột ở Biển Đông”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (10 - 151).
60. Phan Diệu Linh (2016), *Tranh chấp Biển Đông: Vấn đề phân định biển*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
61. Thùy Linh (2022), “Đưa quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Malaixia lên tầm cao mới”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc-/2018/825130/dua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-Malaixia-len-tam-cao-moi.aspx>, truy cập ngày 28/8/2022.
62. Trịnh Hồng Bích Liên (2014), *Quan hệ Việt Nam - Malaysia từ năm 2000 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.

63. Phương Liên (2024), “Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Malaysia ngày càng phát triển sâu rộng”, <https://baochinhphu.vn/hop-tac-quoc-phong-viet-nam-malaysia-ngay-cang-phat-trien-sau-rong-102240814161111343.htm>, truy cập ngày 30/10/2024.
64. Nguyễn Thanh Long (2021), “Một số giải pháp bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới”, <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/mot-so-giai-phap-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-trong-tinh-hinh-moi/17924.html>, truy cập ngày 12/11/2024.
65. Nguyễn Xuân Sơn, Thái Văn Long (1997), *Quan hệ đối ngoại của các nước ASEAN*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. Luật số 18/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Biển Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Luat-bien-Viet-Nam-2012-143494.aspx>, truy cập ngày 15/9/2024.
67. Hoàng Mai (2010), “Ngoại giao chiến lược của Malaysia giai đoạn 2009 - 2015”, *Tạp chí Kiến thức quốc phòng hiện đại* (2).
68. Mariko Kawano (2016), “Nguyên tắc và phương pháp phân định biển thông qua các án lệ quốc tế”, <https://nghiencuubiendong.vn/nguyen-tac-va-phuong-phap-phan-dinh-bien-thong-qua-cac-an-le-quoc-te.6898.adata>, truy cập ngày 18/8/2024.
69. Mai Thị Miên (2003), “Quan hệ hữu nghị Việt Nam - Malaysia và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2), tr.10-18.
70. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Trần Hữu Duy Minh (2018), “Phân định biển và hợp tác cùng phát triển: Cơ sở pháp lý, mối quan hệ và kết hợp liên hệ thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (2 - 358).
72. Nguyễn Thanh Minh (2012), “Chính sách biển của một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và hàm ý đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, *Nghiên cứu Trung Quốc* (5 - 129), tr.69-75.

73. Nguyễn Thanh Minh (2016a), “Quá trình phân định biển giữa Việt Nam và các nước láng giềng”, <https://nghienccuquocte.org/2016/12/04/phan-dinh-bien-giua-viet-nam-va-cac-nuoc-lang-gieng/>, truy cập ngày 27/8/2024.
74. Nguyễn Thanh Minh (2016b), “Quá trình phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực Biển Đông giai đoạn 1982 - 2015”, *Nhân lực Khoa học xã hội* (11), tr.86-98.
75. Nguyễn Thanh Minh (2017), “Chính sách hiện đại hóa lực lượng hải quân của một số nước Đông Nam Á trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (1 - 202), tr.30-38.
76. Nguyễn Thanh Minh (2023a), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong vòng xoáy địa chiến lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Nguyễn Thanh Minh (2023b), “Quan điểm giải quyết vấn đề phân định biển của Việt Nam (Phần I)”, <https://ttdn.vn/bien-gioi-bien-dao/quan-diem-giai-quyet-van-de-phan-dinh-bien-cua-viet-nam-phan-i-93712>, truy cập ngày 27/3/2025.
78. Đỗ Cao Minh, Lê Văn Mỹ (2021), “Biển Đông: Cuộc chiến công hàm và tác động đến Việt Nam”, [https://iseas.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/ChinhTriAnNinh/View\\_Detail.aspx?ItemID=146](https://iseas.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/ChinhTriAnNinh/View_Detail.aspx?ItemID=146), truy cập ngày 28/10/2024.
79. Tường Minh (2024), “Việt Nam nộp đệ trình Ranh giới thêm lục địa mở rộng khu vực giữa Biển Đông”, <https://baophapluat.vn/viet-nam-nop-de-trinh-ranh-gioi-them-luc-dia-mo-rong-khu-vuc-giua-bien-dong-post518832.html>, truy cập ngày 24/02/2025.
80. Hoàng Khắc Nam (2011), “Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông: Thực trạng và triển vọng”, *Nghiên cứu Trung Quốc* (6 - 118).
81. Hoàng Khắc Nam (2016a), *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

82. Hoàng Khắc Nam (2016b), “Điều kiện bên ngoài của hợp tác quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (11 - 194).
83. Hoàng Khắc Nam (2017), “Điều kiện bên trong của hợp tác quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (1 - 196).
84. Năng lượng Việt Nam (2016), “PVN và Petronas thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực dầu khí”, <https://nangluongvietnam.vn/pvn-va-petronas-thuc-day-hop-tac-trong-linh-vuc-dau-khi-15059.html>, truy cập ngày 24/10/2024.
85. Minh Nhật (2023), “Hàn Quốc và Nhật Bản đấu khẩu về quần đảo tranh chấp”, <https://www.qdnd.vn/quoc-te/tin-tuc/han-quoc-va-nhat-ban-dau-khau-ve-quan-dao-tranh-chap-726941>, truy cập ngày 27/3/2025.
86. Lê Minh Nghĩa (2009), “Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng”, <https://tuoitre.vn/nhung-van-de-ve-chu-quyen-lanh-tho-giua-viet-nam-va-cac-nuoc-lang-gieng-tiep-theo-311543.htm>, truy cập ngày 27/8/2024.
87. Ngô Phan Anh Ngọc (2014), *Cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN đối với tranh chấp biên giới lãnh thổ: Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
88. Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc (2013), *Biển Đông: Địa chính trị, lợi ích, chính sách và hành động của các bên liên quan*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
89. Nguyễn Quang Ngọc (2017), *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa: Tư liệu và sự thật lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
90. PetroTime (2019), “Petrovietnam và Petronas ký Thỏa thuận khung mua bán khí”, <https://petrovietnam.petrotimes.vn/petrovietnam-va-petronas-ky-thoa-thuan-khung-mua-ban-khi-530014.html>, truy cập ngày 12/9/2024.
91. Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc (2020a), “Công hàm số 22/HC-2020”, <https://www.un.org>

/Depts/los/clcs\_new/submissions\_files/mys\_12\_12\_2019/VN22HC-2020vn.pdf, truy cập ngày 22/5/2025.

92. Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc (2020b), “Công hàm số 24/HC-2020”, [https://www.un.org/Depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/mys\\_12\\_12\\_2019/vm/2020\\_04\\_10\\_VNM\\_NV\\_UN\\_002%20VNM.pdf](https://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mys_12_12_2019/vm/2020_04_10_VNM_NV_UN_002%20VNM.pdf), truy cập 22/5/2025.
93. Phái đoàn Thường trực Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc (2020c), “Công hàm số 25/HC-2020”, [https://www.un.org/Depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/mys\\_12\\_12\\_2019/vm/2020\\_04\\_10\\_VNM\\_NV\\_UN\\_003%20VNM.pdf](https://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mys_12_12_2019/vm/2020_04_10_VNM_NV_UN_003%20VNM.pdf), truy cập 22/5/2025.
94. Ngô Hữu Phước, Ngô Nguyễn Thảo Vy (2017), “Mô hình hợp tác nghề cá ở các vùng biển chồng lấn, đang tranh chấp của một số quốc gia”, *Nghiên cứu lập pháp* (24 - 352).
95. Hoàng Phương (2012), “ASEAN không ra được tuyên bố chung”, <https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/asean-khong-ra-duoc-tuyen-bo-chung-20120714094728902.htm>, truy cập ngày 15/11/2025.
96. Trần Thọ Quang (2023), “Một số vấn đề nổi bật của thế giới hiện nay”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827044/mot-so-van-de-noi-bat-cua-the-gioi-hien-nay.aspx>, truy cập ngày 26/3/2025.
97. Nguyễn Thị Quế (2024), “Phát huy vai trò của các cơ chế quốc tế đa phương trong giải quyết vấn đề Biển Đông”, <https://canhsatbien.vn/tap-chi-canh-sat-bien-so-4/12505/124>, truy cập ngày 06/6/2025.
98. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1994), *Nghị quyết phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) năm 1982*, ngày 23/6/1994.
99. Đặng Đình Quý (chủ biên) (2011), *Biển Đông: Hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

100. Đặng Đình Quý (2012), *Tranh chấp Biển Đông: Luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
101. Đặng Đình Quý (chủ biên) (2015), *Tìm kiếm giải pháp vì hòa bình và công lý ở Biển Đông*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
102. Trần Quyết (2023), “Thúc đẩy hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Malaysia”, <https://nhandan.vn/thuc-day-hop-tac-quoc-phong-giua-viet-nam-va-malaysia-post785772.html>, truy cập ngày 29/10/2024.
103. Nguyễn Minh Sáng (2014), *Luật quốc tế về hợp tác khai thác chung trên biển và thực tiễn ở khu vực Biển Đông*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
104. Vũ Trường Sơn (2021), *Chính sách của Malaysia đối với Trung Quốc (2009 - 2020)*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
105. Phạm Đỗ Nhật Tân (2016), “Bảo hiểm xã hội cho người lao động nước ngoài làm việc tại Malaysia”, *Tạp chí Bảo hiểm xã hội* (1), tr.19-28.
106. Nguyễn Hoàng Như Thanh (2016), “Sự thống nhất của các trường phái lý luận QHQT: Mô hình duy lý về hành vi quốc gia”, <https://nghiencuuquocte.org/2016/05/24/mo-hinh-duy-ly-ve-hanh-vi-quoc-gia/>, truy cập ngày 06/6/2025.
107. Nguyễn Trọng Thành (2015), *Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông từ năm 1992 - 2015*, Luận văn Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
108. Nguyễn Hồng Thao, Ramses Amer (2009), “Biển Đông: Tìm kiếm một dàn xếp pháp lý mới nhằm tăng cường ổn định và hợp tác”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (2).
109. Nguyễn Hồng Thao, Ramses Amer (2010), “Biển Đông: Tìm kiếm một dàn xếp pháp lý mới nhằm tăng cường ổn định, hòa bình và hợp tác”, <https://nghiencuubiendong.vn/bien-dong-tim-kiem-mot-dan-xep-phap-ly-moi-nham-tang-cuong-on-dinh-hoa-binh-va-hop-tac.44091.aneews>, truy cập ngày 12/8/2014.

110. Hương Thảo (2018), “Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh tiếp xúc song phương bên lề AMM-51”, <https://phambinhminh.chinhphu.vn/pho-thu-tuong-pham-binh-minh-tiep-xuc-song-phuong-ben-le-amm-51-10537234.htm>, truy cập ngày 24/10/2024.
111. Tống Thị Phương Thảo (2022), “Phân định biển trong luật biển quốc tế và thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực”, <https://dangbo.tnut.edu.vn/tin-tuc/2022-08-05/phan-dinh-bien-trong-luat-bien-quoc-te-va-thuc-tien-phan-dinh-bien-giua-viet-nam-voi-cac-quoc-gia-trong-khu-vuc-dt1312.html>, truy cập ngày 10/9/2025.
112. Cao Thị Kim Thoa (2004), *Quan hệ Việt Nam - Malaysia trong giai đoạn 1973 - 2003*, Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Vinh, Nghệ An.
113. Thông Tấn xã Việt Nam (2015), “Thủ tướng kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Malaysia và Singapore”, <https://baotintuc.vn/chinh-tri/thu-tuong-ket-thuc-tot-dep-chuyen-tham-malaysia-va-singapore-20150809215440960.htm>, truy cập ngày 24/10/2014.
114. Thông Tấn xã Việt Nam (2016), “Việt Nam-Malaysia thúc đẩy hợp tác dầu khí ở khu vực chồng lấn”, <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/print/viet-nam-malaysia-thuc-day-hop-tac-dau-khi-o-khu-vuc-chong-lan-116626.html>, truy cập ngày 04/10/2024.
115. Thông Tấn xã Việt Nam (2022), Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính hội đàm với Thủ tướng Malaysia Dato’ Sri Ismail Sabri bin Yaakob, <https://vnembassy-kualalumpur.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/Th%E1%BB%A7-t%C6%B0%E1%BB%9Bng-Ch%C3%ADnh-ph%E1%BB%A7-Ph%E1%BA%A1m-Minh-Ch%C3%ADnh-h%E1%BB%99i-%C4%91%C3%A0m-v%E1%BB%9Bi-Th%E1%BB%A7-t%C6%B0%E1%BB%9Bng-Malaysia-Dato%E2%80%99-Sri-Ismail-Sabri-bin-Yaakob.aspx>, truy cập ngày 01/10/2024

116. Thông Tấn xã Việt Nam (2023a), “Việt Nam-Malaysia: Hai nền kinh tế tương đồng và bổ sung cho nhau”, <https://www.vietnamplus.vn/vietnam-malaysia-hai-nen-kinh-te-tuong-dong-va-bo-sung-cho-nhau-post853940.vnp>, truy cập ngày 07/10/2024.
117. Thông Tấn xã Việt Nam (2023b), “ASEAN đồng thuận về vấn đề Biển Đông”, <https://vietnam.vnnet.vn/vietnamese/long-form/asean-dong-thuan-ve-van-de-bien-dong-335829.html#:~:text=ASEAN%2C%20v%E1%BB%9B%20t%C6%B0%20c%C3%A1ch%20l%C3%A0,s%E1%BB%9F%20lu%E1%BA%ADt%20ph%C3%A1p%20qu%E1%BB%91c%20t%E1%BA%BF>, truy cập ngày 01/10/2024.
118. Thông Tấn xã Việt Nam (2023c), “Hợp tác lao động Việt Nam - Malaysia phát triển liên tục và thực chất”, <https://www.vietnamplus.vn/hop-tac-lao-dong-viet-nam-malaysia-phat-trien-lien-tuc-va-thuc-chat-post853737.vnp>, truy cập ngày 07/10/2024.
119. Thông Tấn xã Việt Nam (2024), “Chính sách đối ngoại của Malaysia sẽ cân bằng giữa phương Tây và phương Đông”, <https://www.vietnamplus.vn/chinh-sach-doi-ngoai-cua-malaysia-se-can-bang-giua-phuong-tay-va-phuong-dong-post942712.vnp>, truy cập ngày 02/10/2024.
120. Thông Tấn xã Việt Nam (2025a), “Tổng Bí thư Tô Lâm tiếp Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim”, <https://nvsk.vnnet.vn/tong-bi-thu-to-lam-tiep-thu-tuong-malaysia-anwar-ibrahim-3-162548-1-162545.vna>, truy cập ngày 31/3/2025.
121. Thông Tấn xã Việt Nam (2025b), “Chủ tịch nước Lương Cường tiếp Thủ tướng Malaysia”, <https://nvsk.vnnet.vn/chu-tich-nuoc-luong-cuong-tiep-thu-tuong-malaysia-3-162548-1-162603.vna>, truy cập ngày 31/3/2025.
122. Thông Tấn xã Việt Nam (2025c), “Thủ tướng Phạm Minh Chính hội kiến Chủ tịch Hạ viện Malaysia”, <https://vtv.vn/chinh-tri/thu-tuong-pham>

minh-chinh-hoi-kien-chu-tich-ha-vien-malaysia-20250525201227269.htm, truy cập ngày 12/6/2025.

123. Thông Tấn xã Việt Nam (2025d), “Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Malaysia”, <https://www.vietnamplus.vn/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-malaysia-post1062011.vnp>, truy cập ngày 16/9/2025.
124. Bùi Minh Thùy (2014), *Cơ chế giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển theo luật quốc tế và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam với các nước trong khu vực*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
125. Trần Trường Thủy (2012), “Yêu sách và cơ sở pháp lý đòi hỏi chủ quyền của các bên ở Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* số (2- 143).
126. Phạm Duy Thực (2018), “Chính sách Biển Đông của Ma-lai-xi-a dưới thời chính quyền Thủ tướng Najib Razak”, <https://nghiencuubiendong.vn/chinh-sach-bien-dong-cua-malaysia-duoi-thoi-chinh-quyen-thu-tuong-mahathir-mohamad-giai-doan-2018-2020.50828.anews>, truy cập ngày 29/9/2024.
127. Phạm Duy Thực (2021), “Chính sách Biển Đông của Malaysia dưới thời Chính quyền Thủ tướng Mahathir Mohamad giai đoạn 2018 - 2020”, <https://nghiencuubiendong.vn/chinh-sach-bien-dong-cua-malaysia-duoi-thoi-chinh-quyen-thu-tuong-mahathir-mohamad-giai-doan-2018-2020.50828.anews>, truy cập ngày 30/9/2024.
128. Lê Văn Toan (2020), *Biển Đông luận bàn của các học giả trên thế giới*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
129. Lê Đức Tố (2004), *Quản lý biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
130. Tuổi trẻ (2018), “Phó Thủ tướng gặp Ngoại trưởng Singapore, Malaysia bên lề hội nghị ASEAN”, <https://tuoitre.vn/pho-thu-tuong-gap-ngoai-truong-singapore-malaysia-ben-le-hoi-nghi-asean-2018020611003711.htm>, truy cập ngày 24/10/2024.

131. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Xây dựng nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
132. Trần Công Trục (2017), “Vùng chồng lấn, vấn đề hoạch định ranh giới biển và thực tiễn Việt Nam”, <https://giaoduc.net.vn/vung-chong-lan-van-de-hoach-dinh-ranh-gioi-bien-va-thuc-tien-viet-nam-post176396.gd>, truy cập ngày 12/8/2024.
133. Trần Công Trục (2023), *Tranh chấp Biển Đông: Pháp lý và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
134. Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (2024), “Thương mại Việt Nam - Malaysia còn nhiều dư địa phát triển”, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/thuong-mai-viet-nam-malaysia-con-nhieu-du-dia-phat-trien.html>, truy cập ngày 01/10/2024.
135. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, “Thông báo số 214/BNG/TTBC/TT ngày 15/7/1971 của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa về chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
136. Lê Tuyết (2023), “Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ hội kiến Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim”, <https://vov.vn/chinh-tri/chu-tich-quoc-hoi-vuong-dinh-hue-hoi-kien-thu-tuong-malaysia-anwar-ibrahim-post1034157.vov>, truy cập ngày 28/10/2024.
137. Ủy ban Biên giới quốc gia, báo cáo lưu trữ Malaysia và những yêu sách đối với quần đảo Trường Sa. Tài liệu lưu tại Ủy ban Biên giới quốc gia.
138. Hà Văn (2025), “Thủ tướng Phạm Minh Chính hội đàm với Thủ tướng Malaysia”, <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-hoi-dam-voi-thu-tuong-malaysia-102250525152622365.htm>, truy cập ngày 06/6/2025.
139. Hà Văn (2025), “Thủ tướng Malaysia: Việt Nam là đối tác quan trọng hàng đầu”, [https://baochinhphu.vn/thu-tuong-malaysia-viet-nam-la-doi-](https://baochinhphu.vn/thu-tuong-malaysia-viet-nam-la-doi-hang-dau)

tac-quan-trong-hang-dau-102250226103848896.htm, truy cập ngày 10/6/2025.

140. Nguyễn Khánh Vân, Hà Hồng Vân (2024), “Tranh chấp chủ quyền tại khu vực Đông Bắc Á và sự tham gia của Mỹ”, <https://lyluanchinhtri.vn/tranh-chap-chu-quyen-lanh-tho-tai-khu-vuc-dong-bac-a-va-su-tham-gia-cua-my-4286.html>, truy cập ngày 27/02/2025.
141. VOV (2024), “Việt Nam trao đổi trước với các nước về việc nộp đệ trình ranh giới thềm lục địa mở rộng”, <https://vov.vn/chinh-tri/viet-nam-trao-doi-truoc-voi-cac-nuoc-ve-viec-nop-de-trinh-ranh-gioi-them-luc-dia-mo-rong-post1108694.vov>, truy cập ngày 24/02/2025.

### **Tiếng Anh**

142. Aegean Sea Continental Shelf Case (Greece v. Turkey) (1978), Judgment, <http://www.icj-cij.org/docket/files/62/6245.pdf>.
143. Robert Beckman, Leonardo Bernard, Tara Davenport, Ian Townsend Gault, Clive Schofield (2013), *Beyond Territorial Disputes in the South China Sea: Legal Frameworks for the Joint Development of Hydrocarbon Resources*, Edward Elgar Publishing, UK.
144. Bernama (2024), “Malaysia Adopts A Balanced Foreign Policy, Stands Clear Of Provocation - PM Anwar”, <https://www.bernama.com/en/news.php?id=2292181>.
145. John Burgess (1980), “Cracks Seen in Southeast Asian Front Against Vietnam”, <https://www.washingtonpost.com/archive/politics/1980/06/09/cracks-seen-in-southeast-asian-front-against-vietnam/8fbb26db-c8b0-4adb-94fc-6939956f660e/>.
146. Case concerning the Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya) (1982), <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-00-EN.pdf>.

147. Commission on the Limits of the Continental Shelf (2009), “Statement by the Chairperson of the Commission on the Progress of Work in the Commission” (CLCS/64), <<https://documents-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/N09/536/21/PDF/N0953621.pdf?OpenElement>>.
148. Nicholas Chapman (2021) “Challenges into Opportunities: The Blossoming of Vietnam’s Multidirectional Foreign Policy at the 13th CPV Congress”, *The Russian Journal of Vietnamese Studies* Vol. 5 (3), pp.6-26.
149. Ku Boon Dar, Kata Kunci (2019), “Malaysia - Vietnam Relations from the 15th to 19th Century: Literature and Sources”, *Jurnal Perspektif* Vol. 11 (1), pp. 1-9.
150. Dusko Dimitrijevic (2013), “Territorial Disputes in the South China Sea and Regional Security”, *The Review of International Affairs* Vol. LXIII (1151), pp. 87-103.
151. Ana Placida D. Espina (2012), “Recent developments in the South China Sea and Prospects for Joint developments”, RCAPS Working Paper Series “Dojo”, [https://en.apu.ac.jp/rcaps/uploads/fckeditor/publications/workingPapers/RCAPS\\_RPD-12001.pdf](https://en.apu.ac.jp/rcaps/uploads/fckeditor/publications/workingPapers/RCAPS_RPD-12001.pdf).
152. Esey Cooke Farrell (1998), *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea: An Analysis of Vietnamese Behavior Within the Emerging International Oceans Regime*, Springer Netherlands, Netherlands.
153. BA Hamzah, Adam Leong, Vivian Forbes (2020), “Malaysia And South China Sea: Policy, Strategy and Risks”, [https://www.upnm.edu.my/images/CDiSS/MALAYSIA\\_AND\\_SOUTH\\_CHINA\\_SEA\\_POLICY\\_STRATEGY\\_AND\\_RISKS.pdf](https://www.upnm.edu.my/images/CDiSS/MALAYSIA_AND_SOUTH_CHINA_SEA_POLICY_STRATEGY_AND_RISKS.pdf).
154. International Court of Justice (1969), “North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Netherlands)”, <https://www.icj-cij.org/sites/default/files/case-related/52/052-19690220-JUD-01-00-EN.pdf>.

155. International Court of Justice (1984), “Case concerning delimitation of the maritime boundary in the Gulf of Maine area (Canada/United States of America)”, <https://www.icj-cij.org/sites/default/files/case-related/67/9603.pdf>.
156. International Court of Justice (1993), “Maritime Delimitation in the Area between Greenland and Jan Mayen (Denmark v. Norway)”, [https://icsid.worldbank.org/sites/default/files/parties\\_publications/C8394/Claimants%27%20documents/CL%20-%20Exhibits/CL-0511.pdf](https://icsid.worldbank.org/sites/default/files/parties_publications/C8394/Claimants%27%20documents/CL%20-%20Exhibits/CL-0511.pdf).
157. International Court of Justice (2001), “Case Concerning Maritime Delimitation and Territorial Questions Between Qatar and Bahrain (Qatar V. Bahrain)”, <https://www.icj-cij.org/sites/default/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-00-EN.pdf>.
158. International Tribunal for The Law of The Sea (2012), “Reports of Judgments, Advisory Opinions and Orders, Dispute concerning Delimitation of the maritime boundary between Bangladesh and Myanmar in the Bay of Bengal”, [https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case\\_no\\_16/published/C16-J-14\\_mar\\_12.pdf](https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no_16/published/C16-J-14_mar_12.pdf).
159. International Tribunal for The Law of The Sea (2017), “Reports of Judgments, Advisory Opinions and Orders, Dispute Concerning Delimitation of the Maritime Boundary between Ghana and Côte d'Ivoire in the Atlantic Ocean”, [https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case\\_no.23\\_merits/C23\\_Judgment\\_20170923.pdf](https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no.23_merits/C23_Judgment_20170923.pdf).
160. Lyliya Marsya Iskandar (2024), “Govt to form cabinet committee to explore marine resources operations with Vietnam”, <https://www.nst.com.my/news/nation/2024/12/1147200/updated-govt-form-cabinet-committee-explore-marine-resource-operations>.
161. Mohammed Azhari Karim (2019), *New Narrative of Malaysia Foreign Policy*, Penerbit USM, Malaysia.

162. Kathleen A. McLlarky (1985), “Guinea/Guinea-Bissau: Dispute Concerning Delimitation of the Maritime Boundary”, *Maryland Journal of International Law* Vol. 11 (1), pp.93-109.
163. Ministry of Foreign Affairs (2011), “Revised Strategic Plan 2011 - 2015”, <https://www.kln.gov.my/documents/8390448/8414662/Digital.pdf/aa7f4264-2160-402a-b749-643fc0967050>.
164. Ministry of Foreign Affairs (2016), “Revised Strategic Plan 2016 - 2020”, <https://www.kln.gov.my/documents/8390448/8414662/Strategic+Plan+2016+-+2020+-+Ministry+of+Foreign+Affairs+%28Public%29.pdf/51de835d-6e92-4bc8-8ec9-fb74c3d7cddd>.
165. Ministry of Foreign Affairs Malaysia (2021), “Mid - Term Review Strategic Plan 2021 - 2025”, <https://www.kln.gov.my/documents/8390448/8414662/Ebook+Pelan+Strategik+2021-2025.pdf/85b14498-f22b-44c6-9799-f6ba8a581153>.
166. Robert O. Keohane (1984), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, Princeton University Press, Princeton.
167. Hong Hiep Le, Anton Tsvetov (2018), *The Making of Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi*, Yusof Ishak Institute.
168. McGlinchey, Stephen, Rosie Walters and Christian Scheinpflug (2017), *International Relations Theory*, Bristol E-International Relations Publishing.
169. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “The Distribution Process Between Vietnam with Countries In The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 09 (01), pp.1-8.
170. Tang Siew Mun (2018), “Reviewing Mahathir’s and Malaysia’s foreign policy” Yusof Ishak Institute - ISEAS, <https://www.iseas.edu.sg/media/commentaries/reviewing-mahathirs-and-malaysias-foreign-policy-by-tang-siew-mun/>.

171. Elina Noor (2019), “Foreign and security policy in the new Malaysia” Lowy Institute, <https://www.lowyinstitute.org/publications/foreign-security-policy-new-malaysia>.
172. North Sea Continental Shelf Cases (Federal Republic of Germany v. Denmark; Federal Republic of Germany v. Netherlands) (1969), <https://www.refworld.org/jurisprudence/caselaw/icj/1969/en/88828>.
173. Permanent Mission of the People’s Republic of China to the United Nations (2009), Note Verbale No CML/17/2009, <[http://www.un.org/depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/mysvnm33\\_09/chn\\_2009re\\_mys\\_vnm\\_e.pdf](http://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/chn_2009re_mys_vnm_e.pdf)>.
174. Permanent Mission of the Republic of the Philippines to the United Nations (2009), Note Verbale No 000819, [http://www.un.org/depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/mysvnm33\\_09/clcs\\_33\\_2009\\_los\\_phl.pdf](http://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/clcs_33_2009_los_phl.pdf).
175. Permanent Mission of the Socialist Republic of Vietnam to the United Nations (2009), No.86/HC-2009, [https://www.un.org/depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/vnm37\\_09/vnm\\_re\\_chn\\_2009re\\_vnm.pdf](https://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/vnm37_09/vnm_re_chn_2009re_vnm.pdf).
176. Prashanth Parameswaran (2015), “Playing It Safe: Malaysia’s Approach to the South China Sea and Implications for the United States”, *Center for a New American Security*.
177. Christopher B. Roberts, Leszek Buszynski (2014), *The South China Sea Maritime Dispute: Political, Legal and Regional Perspectives*, Routledge, United.
178. Christopher Roberts (2017), “The South China Sea: Beijing’s Challenge to ASEAN and UNCLOS and the Necessity of a New Multi-Tiered Approach”, *S. Rajaratnam School of International Studies (RSIS), Nanyang Technological University* (307-17).
179. Asri Salleh, Che Hamdan Mohd Razali, Kamaruzaman Jusoff (2009), “Malaysia’s Policy towards its 1963 - 2008 Territorial Disputes”, *Journal of Law and Conflict Resolution* Vol. 1 (5), pp.107-116.

180. J.Salmoon (1998), *Contentieux international*, PUB 1998, Bruxelles.
181. Leticia Simões (2022), The Role of ASEAN in the South China Sea Disputes, <https://www.e-ir.info/2022/06/23/the-role-of-asean-in-the-south-china-sea-disputes/>.
182. Socialist Republic Of Vietnam (2024), “Partial Submission In Respect Of Vietnam’s Extended Continental Shelf: Central Area (VNM-C)”, [https://www.un.org/depts/los/clcs\\_new/submissions\\_files/vnm95\\_24/Vnm952024-EXECUTIVE\\_SUMMARY.pdf](https://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/vnm95_24/Vnm952024-EXECUTIVE_SUMMARY.pdf).
183. Richard Stubbs (1991), “Malaysian Defence Policy: Strategy versus Structure”, *Contemporary Southeast Asia* Vol. 13 (1).
184. Nguyen Hong Thao (1999), “Joint Development in The Gulf of Thailand”, *IBRU Boundary and Security Bulletin* Autumn, pp.81-86, [https://www.durham.ac.uk/media/durham-university/research-/research-centres/ibru-centre-for-borders-research/maps-and-databases/publications-database/boundary-amp-security-bulletins/bsb7-3\\_thao.pdf](https://www.durham.ac.uk/media/durham-university/research-/research-centres/ibru-centre-for-borders-research/maps-and-databases/publications-database/boundary-amp-security-bulletins/bsb7-3_thao.pdf).
185. Nguyen Hong Thao (2019), “Malaysia’s new game in the South China Sea”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2019/12/malaysias-new-game-in-the-south-china-sea/>.
186. The Charter ASEAN, <https://asean.org/wp-content/uploads/images/archive/publications/ASEAN-Charter.pdf>.
187. Stein Tonnesson (2009), Is it possible to resolve disputes over maritime delimitation and sovereignty over islands in the South China Sea?, *Peace Research Institute Oslo (PRIO)*, Norway.
188. United Nations (1945), Charter of the United Nations, <https://treaties.un.org/doc/source/docs/charter-all-lang.pdf>.
189. United Nations (1958), “Convention on the Territorial Sea and the Contiguous Zone”, [https://treaties.un.org/doc/Treaties/1964/11/19641122%2002-14%20AM/Ch\\_XXI\\_01\\_2\\_3\\_4\\_5p.pdf](https://treaties.un.org/doc/Treaties/1964/11/19641122%2002-14%20AM/Ch_XXI_01_2_3_4_5p.pdf).

190. United Nation (1982), “Convention on the law of the Sea”, <https://treaties.un.org/doc/publication>.
191. Lam Choong Wah (2022), “Malaysia’s expansion of its maritime jurisdiction and the World Oil Crisis, 1973-80”, *Journal of Southeast Asian Studies* (53), pp.309-338.
192. Rizal Wirakara (2002), *Track Two diplomacy: an approach to disputes resolution in the South China Sea*, Victoria University of Wellington, New Zealand.

### **Tiếng Pháp**

193. Nguyen Quoc Dinh, Patrick Dailler, Alain Pellet (1992), *Droit International public*, Pub.L.G.D.J., Paris, France.
194. Monique Chemillier-Gendreau (1996), *La souverainete sur les archipels Paracels et Spratleys*, L’Harmattan Paris, France.

### **Tiếng Trung Quốc**

195. 宫玉涛 (2012), 南海问题的合作安全与集体安全之辩, *东南亚研究*, 第 6 期, 页 45-50.
196. 吴士存 (2013), *南沙争端的起源与发展*, 中国经济出版社, 北京, 中国。

### **Tiếng Malaysia**

197. Kamarulnizam Abdullah (2010), “Malaysia Dalam Hubungan Antarabangsa Serantau”, *Malaysian Journal of History, Politics & Strategic Studies* Vol. 37, pp.158-161.
198. Dewan bahasa dan pustaka (2019), *Isu-isu terpilih dalam hubungan Malaysia dengan negara serantau Asia tenggara*, Malaysia.
199. Rohani Hj Ab Ghani (2004), *Hubungan Malaysia Dengan Vietnam Selatan 1957-1975*, Penerbitan Universiti Utara Malaysia.

## **PHỤ LỤC 1. NỘI DUNG BẢN GHI NHỚ THỎA THUẬN HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG VÙNG CHỖNG LẤN VIỆT NAM - MALAYSIA NĂM 1992**

Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng biển chông lẩn giữa Việt Nam và Malaysia được chính phủ hai nước ký ngày 05/6/1992, tại thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia gồm những nội dung chính sau:

*Về vùng chông lẩn trên biển:* Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng chông lẩn biển và thêm lục địa rộng khoảng 2.800 km<sup>2</sup>. Do vùng chông lẩn có diện tích không rộng, tiềm năng dầu khí lớn, nên hai bên nhất trí trước khi đàm phán phân định thêm lục địa và EEZ, sớm thông qua Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí để phục vụ cho sự phát triển của mỗi nước.

### *Những quy định chung:*

Hai bên thỏa thuận hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí trong khu vực chông lẩn trên biển giữa hai nước, dựa trên những nguyên tắc chính sau:

- Phân chia đồng đều chi phí và lợi nhuận giữa hai bên;
- Các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí sẽ được Petronas (Malaysia) và Petrovietnam (Việt Nam) tiến hành trên cơ sở các dàn xếp thương mại sau khi được chính phủ hai bên phê chuẩn;
- Thỏa thuận này không phương hại tới lập trường của mỗi bên đối với khu vực chông lẩn;
- Nếu mỏ dầu khí có một phần nằm vắt ngang sang khu vực chông lẩn và một phần nằm bên thêm lục địa của Malaysia hoặc Việt Nam, thì hai bên sẽ thỏa thuận để thăm dò, khai thác;
- Việc quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí trong vùng chông lẩn do hai bên bàn bạc, thống nhất.

*Thỏa thuận Thương mại:* Trên cơ sở Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí này, Petronas và Petrovietnam đã ký Thỏa thuận thương mại, gồm những nội dung chính:

- Petrovietnam và Petronas có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau;

- Đồng ý tiếp tục thu các khoản thuế quy định trong hợp đồng đã ký với các nhà thầu (do Malaysia đã ký từ năm 1989), bao gồm: thuế tài nguyên, thuế lợi tức, thuế xuất khẩu, khoản trả phụ. Trước đây, nhà thầu nộp cho Chính phủ Malaysia thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia;

- Các khoản thu quy định trong hợp đồng gồm: Chia lãi dầu, nộp quỹ nghiên cứu khoa học trước đây nộp cho Petronas thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia. Các phần thu cho phía Việt Nam sẽ do Petronas chịu trách nhiệm giao đủ, phần này không bị Chính phủ Malaysia đánh thuế;

- Về cơ chế điều hành: Hai bên thành lập Ủy ban hỗn hợp ở cấp cao; Ủy ban điều phối và các tiểu ban luật pháp, kinh tế, thương mại, kỹ thuật...;

- Ủy ban điều phối thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ủy ban hỗn hợp phê chuẩn là: Xác định phần đóng góp của các bên; giám sát hoạt động của nhà thầu; giải quyết việc cung ứng dịch vụ của hai nước...;

- Các ủy ban hoạt động theo cơ chế đồng thuận. Nếu có bất đồng sẽ giải quyết từ thấp đến cao trên tinh thần hòa giải hữu nghị và công bằng;

- Petrovietnam và Petronas cùng nhau thực hiện kiểm toán đối với hoạt động của nhà thầu để xác định quyền lợi [Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn]/.

# PHỤ LỤC 2. BÁO CÁO CHUNG CỦA VIỆT NAM VÀ MALAYSIA VỀ THÊM LỤC ĐỊA NGOÀI 200 HẢI LÝ LÊN CLCS Ở VÙNG BIỂN PHIA NAM BIỂN ĐÔNG NĂM 2009

MYS\_VNM\_ES\_DOC-01\_240409

## Part I

### EXECUTIVE SUMMARY

#### 1. INTRODUCTION

1.1 This Joint Submission to the Commission on the Limits of the Continental Shelf (the “Commission”) is prepared jointly and collectively by Malaysia and the Socialist Republic of Vietnam (collectively referred to as the “two coastal States”) pursuant to Article 76 of the United Nations Convention on the Law of the Sea 1982 (“UNCLOS 1982”), in accordance with Scientific and Technical Guidelines of the Commission on the Limits of the Continental Shelf (CLCS/11/Add.1) (“the Guidelines”) and the Rules of Procedure of the Commission (CLCS/40/Rev.1) (the “Commission’s Rules of Procedure”) for the delineation of the outer limits of their continental shelf.

1.2 Malaysia signed UNCLOS 1982 on 10 December 1982 and ratified the same on 14 October 1996. The Socialist Republic of Vietnam (Vietnam) signed UNCLOS 1982 on the 10<sup>th</sup> December 1982 and ratified the same on the 23<sup>rd</sup> June 1994.

1.3 In accordance with Paragraph 3 of Annex I to the Commission’s Rules of Procedure, this Joint Submission is a submission for only a portion of the two coastal States’ continental shelf. It relates to an area, as shown in **Figure 1** and as described in paragraph 5.1, which is entirely landward of the outer edge of the two coastal States’ continental margin ( “Defined Area” ). The two coastal States may make further submissions, either jointly or unilaterally, in respect of other areas.

#### 2. PROVISIONS OF ARTICLE 76 OF UNCLOS 1982 INVOKED

2.1 The limits of the continental shelf in the Defined Area of the two coastal States’ continental shelf are based on the provisions of Article 76 (4) and (5) of UNCLOS 1982.

### **3. COMMISSION MEMBERS WHO PROVIDED ADVICE DURING THE PREPARATION OF THIS JOINT SUBMISSION**

3.1 The two coastal States were assisted in the preparation of this Joint Submission by Mr. Abu Bakar Jaafar, member of the Commission on the Limits of the Continental Shelf (1997 - present). No advice was provided by any other member of the Commission.

### **4. DISPUTES**

4.1 The two coastal States wish to inform the Commission that there are unresolved disputes in the Defined Area of this Joint Submission. This Joint Submission has taken into consideration the provisions of Article 76 (10) of UNCLOS 1982, Article 9 of Annex II to UNCLOS 1982, Rule 46 to the Commission's Rules of Procedure, and Paragraphs 1, 2 and 5 of Annex I to the Commission's Rules of Procedure.

4.2 In accordance with the above provisions, the two coastal States wish to assure the Commission, to the extent possible, that this Joint Submission will not prejudice matters relating to the delimitation of boundaries between States with opposite or adjacent coasts.

4.3 The two coastal States have undertaken efforts to secure the non-objection of the other relevant coastal States. The two coastal States affirm that this Joint Submission is in consonance with Paragraph 5 (b) of Annex I to the Commission's Rules of Procedure.

## **5. DESCRIPTION OF THE LIMITS OF THE CONTINENTAL SHELF IN THE DEFINED AREA**

5.1 The limits are generated and bound by the intersection point of the envelope of arcs of 200 nautical miles (M) limits of Malaysia and the Philippines in the east (Point A), the intersection of two converging envelope of arcs of Malaysia's 200 M limits towards the south west from A (Points B and C), the intersection point of Malaysia's 200 M limit and the boundary line under the Agreement between the Government of Malaysia and the Government of the Republic of Indonesia relating to the delimitation of the Continental Shelves between the two countries 1969 towards the south west (Point D), Point 25 under the aforementioned Agreement towards the north west (Point E), Point 25 under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Indonesia on the delimitation of the Continental Shelf Limit 2003 towards the north west (Point F), and the intersection point under the aforementioned Agreement towards the north west (Point G) and the envelope of arcs of Vietnam's 200 M limits towards the north east (Points H and I). The limits consist of 810 Fixed Points as listed in **Table 1**.

## **6. STATE AGENCIES RESPONSIBLE FOR THE PREPARATION OF THIS JOINT SUBMISSION**

6.1 This Joint Submission together with all maps, figures, enclosures, appendices and databases was prepared by the two coastal States' agencies as follows:

### **The Malaysian Government's Agencies**

- (a) National Security Council of the Prime Minister's Department;
- (b) Ministry of Foreign Affairs;
- (c) The Attorney General's Chambers;
- (d) Department of Survey and Mapping;
- (e) Minerals and Geoscience Department;
- (f) National Hydrographic Centre of the Royal Malaysian Navy; and
- (g) Petroliam Nasional Berhad (PETRONAS).

**The Socialist Republic of Vietnam Government's Agencies**

- (a) Ministry of Foreign Affairs;
- (b) Ministry of Natural Resources and Environment;
- (c) Ministry of Science and Technology;
- (d) Institute of Marine Geology and Geophysics;
- (e) Institute of Geography;
- (f) Department of Survey and Mapping of Vietnam;
- (g) Hydrographic Survey and Mapping Department, Vietnam Navy; and
- (h) Vietnam Oil and Gas Group (PETROVIETNAM).

**7. MAP AND COORDINATES**

7.1 **Figure 1** illustrates the limits of the continental shelf in the Defined Area that is the subject of this Joint Submission. The geographical coordinates in World Geodetic System 1984 (WGS84) of the limits of the continental shelf in the Defined Area and the methods of computation are listed in **Table 1**.

7.2 **Figure 2** illustrates the outer edge of the continental margin established for this Joint Submission. The geographical coordinates in WGS84 of the formula fixed points used in the establishment of the outer edge of the continental margin are listed in **Table 2**.

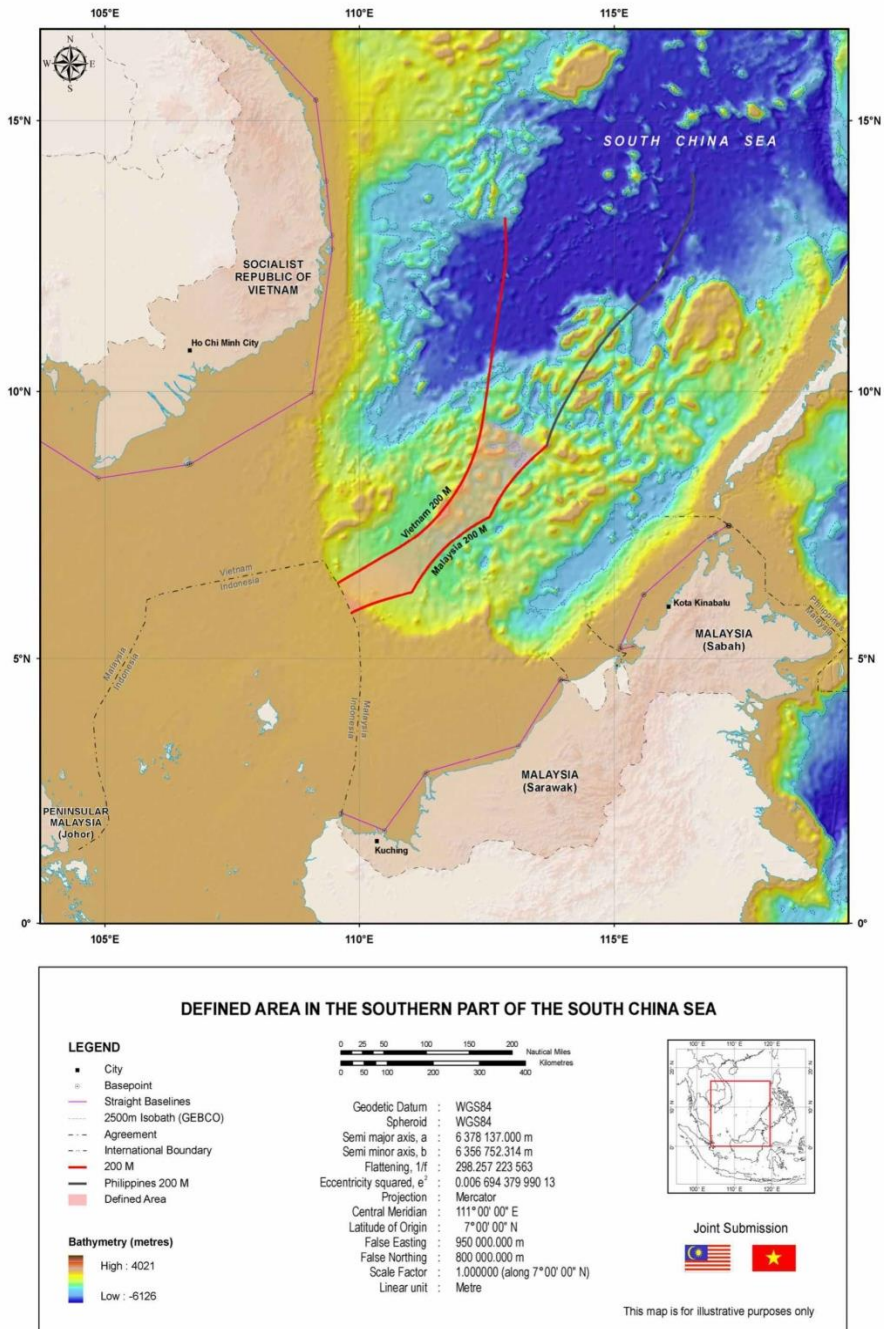


Figure 1 Defined Area in the southern part of the South China Sea

# BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

MYS\_VNM\_ES\_DOC-01\_240409

## Phần I

### TÓM TẮT NỘI DUNG

#### 1. GIỚI THIỆU

1.1 Bản đề trình chung này lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa (sau đây gọi tắt là "Ủy ban") được Malaysia và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gọi chung là "hai quốc gia ven biển") cùng nhau chuẩn bị theo Điều 76 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 ("UNCLOS 1982"), phù hợp với Hướng dẫn khoa học và kỹ thuật của Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa (CLCS/11/Add.1) ("Hướng dẫn") và Quy tắc thủ tục của Ủy ban (CLCS/40/Rev.1) ("Quy tắc thủ tục của Ủy ban") để phân định ranh giới ngoài của thềm lục địa của họ.

1.2 Malaysia đã ký UNCLOS 1982 vào ngày 10 tháng 12 năm 1982 và phê chuẩn vào ngày 14 tháng 10 năm 1996. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Việt Nam) đã ký UNCLOS 1982 vào ngày 10 tháng 12 năm 1982 và phê chuẩn vào ngày 23 tháng 6 năm 1994.

1.3 Theo Mục 3 của Phụ lục I trong Quy tắc thủ tục của Ủy ban, Đề trình chung này chỉ là một đề trình cho một phần của thềm lục địa của hai quốc gia ven biển. Nó liên quan đến một khu vực, như thể hiện trong Hình 1 và như được mô tả trong mục 5.1, hoàn toàn nằm về phía đất liền của rìa ngoài của rìa lục địa của hai quốc gia ven biển ("Khu vực được xác định"). Hai quốc gia ven biển có thể đề trình thêm, hoặc chung hoặc đơn phương, liên quan đến các khu vực khác.

#### 2. CÁC QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU 76 CỦA UNCLOS 1982 ĐƯỢC VIỆN DẪN

2.1 Giới hạn thềm lục địa trong Khu vực xác định của thềm lục địa của hai quốc gia ven biển dựa trên các quy định của Điều 76 (4) và (5) của UNCLOS 1982.

### **3. CÁC THÀNH VIÊN ỦY BAN CUNG CẤP LỜI KHUYÊN TRONG QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ ĐỆ TRÌNH CHUNG NÀY**

3.1. Hai quốc gia ven biển đã được hỗ trợ trong việc chuẩn bị Đệ trình chung này bởi ông Abu Bakar Jaafar, thành viên của Ủy ban về ranh giới thềm lục địa (1997 - hiện tại). Không có lời khuyên nào được cung cấp bởi bất kỳ thành viên nào khác của Ủy ban.

### **4. TRANH CHẤP**

4.1. Hai quốc gia ven biển muốn thông báo với Ủy ban rằng có những tranh chấp chưa được giải quyết trong Khu vực được xác định của Đệ trình chung này. Đệ trình chung này đã xem xét các điều khoản của Điều 76 (10) của UNCLOS 1982, Điều 9 của Phụ lục II của UNCLOS 1982, Quy tắc 46 của Quy tắc thủ tục của Ủy ban và các Đoạn 1, 2 và 5 của Phụ lục I của Quy tắc thủ tục của Ủy ban.

4.2. Theo các quy định nêu trên, hai quốc gia ven biển muốn đảm bảo với Ủy ban, trong phạm vi có thể, rằng Bản đệ trình chung này sẽ không ảnh hưởng đến các vấn đề liên quan đến việc phân định ranh giới giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hoặc liền kề.

4.3. Hai quốc gia ven biển đã nỗ lực để đảm bảo sự không phản đối của các quốc gia ven biển có liên quan khác. Hai quốc gia ven biển khẳng định rằng Đệ trình chung này phù hợp với Mục 5(b) của Phụ lục I trong Quy tắc thủ tục của Ủy ban.

## **5. MÔ TẢ VỀ RANH GIỚI CỦA THỀM LỤC ĐỊA TRONG KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH**

5.1 Các giới hạn được tạo ra và giới hạn bởi giao điểm của đường bao cung 200 hải lý (M) giới hạn của Malaysia và Philippines ở phía đông (Điểm A), giao điểm của hai đường bao hội tụ của cung giới hạn 200 M của Malaysia về phía tây nam từ A (Điểm B và C), giao điểm của giới hạn 200 M của Malaysia và đường biên giới theo Hiệp định giữa Chính phủ Malaysia và Chính phủ Cộng hòa Indonesia liên quan đến việc phân định Thềm lục địa giữa hai nước năm 1969 về phía tây nam (Điểm D), Điểm 25 theo Hiệp định nói trên về phía tây bắc (Điểm E), Điểm 25 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Indonesia về việc phân định Giới hạn Thềm lục địa năm 2003 về phía tây bắc (Điểm F), và giao điểm theo Hiệp định nói trên về phía tây bắc (Điểm G) và đường bao cung giới hạn 200 M của Việt Nam về phía đông bắc (Điểm H và I). Giới hạn bao gồm 810 Điểm cố định như được liệt kê trong **Bảng 1**.

## **6. CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUẨN BỊ BẢN ĐỀ TRÌNH CHUNG NÀY**

6.1 Bản đề trình chung này cùng với tất cả các bản đồ, hình ảnh, tài liệu đính kèm, phụ lục và cơ sở dữ liệu được các cơ quan của hai quốc gia ven biển chuẩn bị như sau:

### **Các cơ quan của Chính phủ Malaysia**

- (a) Hội đồng An ninh Quốc gia thuộc Văn phòng Thủ tướng;
- (b) Bộ Ngoại giao;
- (c) Văn phòng Tổng chưởng lý;
- (d) Cục Khảo sát và Bản đồ;
- (e) Cục Khoáng sản và Khoa học Trái đất;
- (f) Trung tâm Thủy văn Quốc gia thuộc Hải quân Hoàng gia Malaysia; và
- (g) Petroliam Nasional Berhad (PETRONAS).

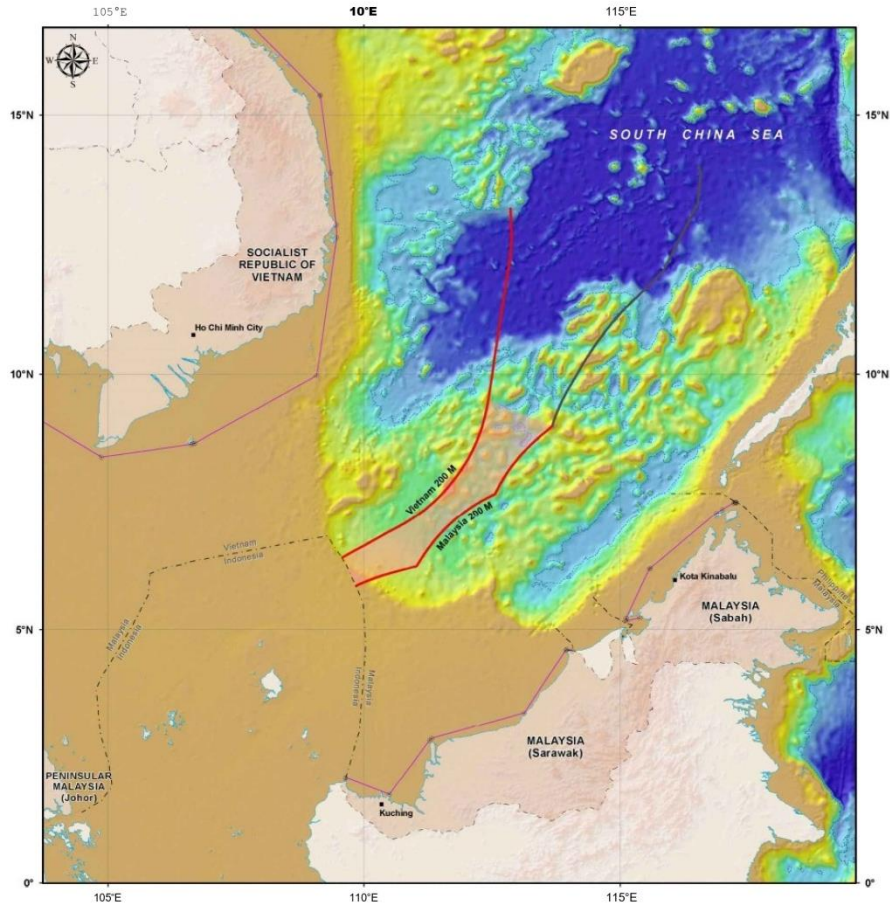
**Các cơ quan của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

- (a) Bộ Ngoại giao;
- (b) Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- (c) Bộ Khoa học và Công nghệ;
- (d) Viện Địa chất và Địa vật lý biển;
- (e) Viện Địa lý;
- (f) Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam;
- (g) Cục Đo đạc và Bản đồ Thủy văn, Hải quân Việt Nam; và
- (h) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PETROVIETNAM).

**7. BẢN ĐỒ VÀ TỌA ĐỘ**

7.1 **Hình 1** minh họa ranh giới của thềm lục địa trong Khu vực được xác định là chủ đề của Đề trình chung này. Tọa độ địa lý trong Hệ thống trắc địa thế giới 1984 (WGS84) của ranh giới thềm lục địa trong Khu vực được xác định và các phương pháp tính toán được liệt kê trong **Bảng 1**.

7.2 **Hình 2** minh họa rìa ngoài của rìa lục địa được thiết lập cho Đề trình chung này. Tọa độ địa lý theo WGS84 của công thức điểm cố định được sử dụng để thiết lập rìa ngoài của rìa lục địa được liệt kê trong **Bảng 2**.

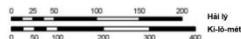


KHU VỰC ĐÃ PHÂN ĐỊNH Ở PHÍA NAM BIỂN ĐÔNG

CHŨ THÍCH

- Thành phố
- Điểm cơ sở
- Đường cơ sở thẳng
- Độ sâu 2500m (GEBCO)
- - - Hiệp định
- Biên giới quốc tế
- Đường 200 hải lý
- Đường 200 hải lý của Philippines
- Khu vực đã phân định

Độ sâu (mét)  
 Cao: 4021  
 Thấp: -6126



Mức trắc địa : WGS84  
 Hình cầu : WGS84  
 Trục bán chính, a : 6 378 137 000 m  
 Trục bán phụ, b : 6 356 752 314 m  
 Lâm phẳng, 1/f : 298,257 223 563  
 Độ lệch tâm bình phương, e<sup>2</sup> : 0,006 694 379 990 13  
 Phép chiếu : Mercator  
 Kinh tuyến trung tâm : 111° 00' 00" E  
 Vi độ gốc : 7° 00' 00" N  
 Hướng đồng giá : 900 000 000 m  
 Hướng bắc giả : 800 000 000 m  
 Hệ số tỷ lệ : 1,000000 (đọc theo 7° 00' 00" N)  
 Đơn vị tuyến tính : Mét



Đệ trình chung



Bản đồ này chỉ mang tính chất minh họa

Hình 1 Khu vực đã phân định ở phía Nam Biển Đông

**PHỤ LỤC 3. TUYÊN BỐ CỦA LÃNH ĐẠO VIỆT NAM VÀ MALAYSIA  
LIÊN QUAN HỢP TÁC PHÂN ĐỊNH BIỂN GIỮA HAI NƯỚC  
TỪ NĂM 1982 - 2025**

Thời gian	Chuyến thăm, hội đàm	Nội dung tuyên bố
3/2009	Quốc vương Malaysia Tuanku Mizan Zainal Abidin Ibni Al-Marhum Sultan Mahmud Al-Muktafi Billah Shah và Hoàng hậu sang thăm chính thức Việt Nam từ 12 - 15/3/2009.	Tại buổi hội kiến với Quốc vương Malaysia, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết nêu rõ, hai nước đã ký Bản ghi nhớ về xây dựng báo cáo chung về ranh giới thềm lục địa 200 hải lý; mong Malaysia cùng tích cực đôn đốc thực hiện, sớm thống nhất về vùng đánh bắt cá của ngư dân hai nước. Những vụ vi phạm, cần được giải quyết trên tinh thần hữu nghị và hợp tác.
9/2011	Chủ tịch nước Trương Tấn Sang sang thăm Malaysia từ ngày 28 - 30/9/2011.	Tại buổi hội kiến với Thủ tướng Malaysia Najib Tun Abdul Razak, hai bên nhất trí xúc tiến đàm phán, tiến tới ký kết Thỏa thuận về thiết lập cơ chế tuần tra chung trên biển và kênh thông tin liên lạc giữa Hải quân hai nước. Tại buổi hội kiến với nguyên Thủ tướng Malaysia, Mahathir Mohamad, hai bên đánh giá cao việc Việt Nam - Malaysia hợp tác và phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn khu vực và quốc tế; nhấn mạnh hòa bình, ổn định ở biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp; tuân thủ UNCLOS, nghiêm túc thực hiện DOC và hướng tới xây dựng COC.

4/2014	<p>Thủ tướng Malaysia Najib Tun Razak hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhân chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam.</p>	<p>Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không ở Biển Đông; ủng hộ lập trường chung của ASEAN thể hiện trong Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông; giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc DOC và phấn đấu sớm đạt được COC.</p>
8/2015	<p>Tuyên bố chung về khuôn khổ Quan hệ Đối tác Chiến lược giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Malaysia nhân thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng.</p>	<p>Hai Thủ tướng đã trao đổi sâu rộng về các vấn đề liên quan đến Biển Đông và bày tỏ quan ngại sâu sắc về những diễn biến gần đây trên Biển Đông và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, an ninh và ổn định, tự do hàng hải, hàng không tại Biển Đông. Hai Thủ tướng nhất trí việc duy trì đoàn kết, thống nhất và vai trò trung tâm của ASEAN là vô cùng quan trọng trong việc giải quyết vấn đề trên.</p> <p>Hai Lãnh đạo nhấn mạnh tầm quan trọng và cam kết thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC. Hai bên cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sớm đạt được COC; kêu gọi các bên tăng cường tham vấn, nỗ lực hợp tác nhằm xây dựng, duy trì và củng cố lòng tin cũng như tìm được một giải pháp lâu dài cho những tranh chấp ở Biển</p>

		Đông.
4/2017	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã gặp song phương với Thủ tướng Malaysia Najib Tun Razak nhân dịp tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 30 tại Philippines.	Về vấn đề Biển Đông, lãnh đạo hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không; nhất trí kiên trì với lập trường chung là giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS và các tiến trình ngoại giao và pháp lý khác; phối hợp chặt chẽ để sớm đạt được một COC có chất lượng và ràng buộc pháp lý.
02/2018	Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh hội kiến Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Dato'Sri Anifah Aman.	Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh cảm ơn Chính phủ Malaysia đối xử nhân đạo với ngư dân Việt Nam bị bắt giữ tại Malaysia thời gian qua và đề nghị lực lượng chấp pháp biển hai nước tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trên biển, sớm thống nhất, ký kết các thỏa thuận thiết lập đường dây nóng, tuần tra chung trên biển, hợp tác nghề cá và tích cực xúc tiến đàm phán phân định các vùng biển chồng lấn.
8/1018	Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Saifuddin Abdullah hội kiến Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh bên lề	Mong muốn tăng cường hợp tác hơn nữa trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, giải quyết các vấn đề trên biển giữa hai nước, đồng thời khẳng định Malaysia sẵn sàng phối hợp với Việt Nam về các vấn đề khu vực nhằm bảo

	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 51 (AMM-51) tại Singapore.	đảm đoàn kết, đồng thuận và vai trò trung tâm của ASEAN
03/2022	Tuyên bố chung Việt Nam - Malaysia nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Malaysia Dato' Sri Ismail Sabri bin Yaakob.	Lãnh đạo hai nước tái khẳng định tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn, tự do hàng hải và hàng không trên Biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi bởi luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982; kêu gọi việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC và được khích lệ bởi tiến độ đàm phán cụ thể COC theo hướng thực chất và hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Hai bên nhấn mạnh việc cần thiết duy trì và thúc đẩy môi trường thuận lợi cho đàm phán COC.
7/2023	Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim hội kiến Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Vương Đình Huệ nhân chuyến thăm Việt Nam.	Hai nhà lãnh đạo cũng trao đổi về tầm quan trọng của hợp tác biển và đại dương; xem xét việc thành lập cơ chế tham vấn về các vấn đề trên biển và thiết lập đường dây nóng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU); sớm thiết lập cơ chế tuần tra chung và ký gia hạn MOU về hợp tác quốc phòng; sớm khởi động đàm phán

		phân định vùng chồng lấn trên biển và tiếp tục phối hợp chặt chẽ để sớm hoàn thiện dự thảo MOU về hợp tác thực thi pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn trên biển, nhằm mang lại lợi ích thiết thực, to lớn cho cả hai bên, góp phần củng cố hoà bình, ổn định và hợp tác trong khu vực.
8/2023	Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim phát biểu tại Hội nghị bàn tròn châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 36 diễn ra ở Kuala Lumpur.	Malaysia luôn ủng hộ việc giải quyết mọi tranh chấp ở Biển Đông một cách hòa bình và xây dựng, phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc được công nhận rộng rãi của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982.
11/2024	Tuyên bố chung về quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Malaysia nhân chuyến thăm Malaysia của Tổng Bí thư Tô Lâm.	Các nhà lãnh đạo hai bên nhắc lại lập trường nhất quán của ASEAN về Biển Đông và tái khẳng định cam kết tiếp tục phối hợp chặt chẽ nhằm duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn và tự do hàng hải, hàng không trên Biển Đông; giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi bởi luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982; tái khẳng định tầm quan trọng của việc tất cả các bên liên quan kiềm chế và không tiến hành các hoạt động có thể làm leo thang căng thẳng, gây ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định ở Biển Đông.

02/2025	<p>Chủ tịch nước Lương Cường tiếp Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim nhân chuyến thăm Việt Nam và tham dự Diễn đàn Tương lai ASEAN lần thứ 2 ngày 26/02/2025.</p>	<p>Hai nhà lãnh đạo nhất trí tiếp tục phối hợp và cùng các nước duy trì quan điểm chung của ASEAN về Biển Đông, bảo đảm thực thi đầy đủ, nghiêm túc DOC, thúc đẩy đàm phán, xây dựng COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS.</p>
5/2025	<p>Thủ tướng Phạm Minh Chính hội đàm với Thủ tướng Malaysia Anwar Ibrahim nhân chuyến thăm chính thức Malaysia và dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần 46.</p>	<p>Hai Thủ tướng nhất trí duy trì lập trường chung của ASEAN trong vấn đề Biển Đông; tiếp tục phối hợp trong đàm phán COC giai đoạn tiếp theo; tiếp tục thúc đẩy trao đổi đoàn cấp cao và các cấp, triển khai hiệu quả các cơ chế, thỏa thuận hợp tác hiện có, góp phần củng cố tin cậy chiến lược giữa hai nước; đồng thời sớm hoàn tất đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận quan trọng về quốc phòng, an ninh, hợp tác biển, giáo dục...</p>
9/2025	<p>Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn hội đàm với Chủ tịch Hạ viện Malaysia Tan Sri Dato' Johari bin Abdul nhân chuyến thăm Malaysia và tham dự Đại hội đồng AIPA-46.</p>	<p>Hai bên cho rằng cần tiếp tục củng cố tin cậy chính trị, sớm thực hiện Chương trình hành động giai đoạn 2025 - 2030 triển khai quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện; đẩy mạnh hợp tác biển, phối hợp hiệu quả trong việc xử lý IUU, tạo điều kiện để EU sớm gỡ thẻ vàng đối với ngành thủy sản Việt Nam.</p>

Nguồn: Tác giả tổng hợp